

P-ISSN 1859-4794 * E-ISSN 2615-9929

TẬP 65, SỐ 4, THÁNG 4 NĂM 2023
VOLUME 65, NUMBER 4, APRIL 2023

TẠP CHÍ & KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST VIỆT NAM



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

Châu Văn Minh - Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Việt Nam

Thành viên

Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng, Việt Nam

Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Việt Nam

Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam, Việt Nam

Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam

Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Trương Nam Hải - Viện Công nghệ Sinh học, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Việt Nam

Trần Thanh Hải - Trường Đại học Mở - Địa chất, Việt Nam

Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải, Việt Nam

Phạm Gia Khánh - Hội Ghép tạng Việt Nam, Việt Nam

Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Công nghệ TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Bành Tiến Long - Đại học Bách khoa Hà Nội, Việt Nam

Lê Quan Nghiêm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Trần Hữu Phúc - Hội đồng Giáo sư Nhà nước, Việt Nam

Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Tổng biên tập

Nguyễn Thị Hương Giang - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Ban biên tập

Phạm Thị Minh Nguyệt - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Phí Công Thường - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Vũ Văn Hưng - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Ninh Văn Diện - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Lê Thị Bắc - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Tăng Xuân Bình - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Đoàn Đức Khải - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Trương Thị Thảo Dương - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

EDITORIAL BOARD

Chairman

Chau Van Minh - Vietnam Academy of Science and Technology, Vietnam

Members

Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering, Vietnam

Bui Chi Bui - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam, Vietnam

Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology, Vietnam

Tran Tho Dat - National Economics University, Vietnam

Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi, Vietnam

Vu Minh Giang - VNU, Hanoi, Vietnam

Truong Nam Hai - Institute of Biotechnology, Vietnam Academy of Science and Technology, Vietnam

Tran Thanh Hai - Hanoi University of Mining and Geology, Vietnam

Pham Huy Khang - University of Transport and Communications, Vietnam

Pham Gia Khanh - Vietnam Society of Organ Transplantation, Vietnam

Ho Duc Loc - Ho Chi Minh City University of Technology, Vietnam

Nguyen Thi My Loc - University of Education, VNU, Hanoi, Vietnam

Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology, Vietnam

Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City, Vietnam

Mai Trong Nham - VNU, Hanoi, Vietnam

Tran Huu Phuc - The State Council for Professorship, Vietnam

Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University, Vietnam

Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi, Vietnam

Pham Hung Viet - University of Science, VNU, Hanoi, Vietnam

Editor-in-Chief

Nguyen Thi Huong Giang - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Managing Editors

Pham Thi Minh Nguyet - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Phi Cong Thuong - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Vu Van Hung - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Ninh Van Dien - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Le Thi Bac - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Tang Xuan Binh - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Doan Duc Khai - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Truong Thi Thao Duong - Ministry of Science and Technology, Vietnam

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam

Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794

Email: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn

Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 459/GP-BTTTT ngày 20/7/2021

Số 50/GP-BTTTT ngày 01/02/2023

Giá: 18000^d

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi - Vietnam

Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794

Email: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn

E-journal: b.vjst.vn

PUBLICATION LICENCE

No. 459/GP-BTTTT 20th July 2021

No. 50/GP-BTTTT 1st February 2023

Nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động đầu tư nước ngoài đến thị trường chứng khoán Việt Nam

Phạm Tiến Mạnh*

Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng, 12 Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 10/1/2022; ngày chuyển phản biện 13/1/2022; ngày nhận phản biện 10/2/2022; ngày chấp nhận đăng 14/2/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu này xem xét tác động của hoạt động đầu tư nước ngoài như vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI) đến thị trường chứng khoán Việt Nam (nghiên cứu trong giai đoạn từ tháng 1/2010 đến tháng 2/2020). Kết quả cho thấy, hầu như các hoạt động đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các hành vi giao dịch trên thị trường đều không tác động đến biến động chỉ số chứng khoán và giá trị vốn hóa thị trường; chỉ có số lượng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký mới có ảnh hưởng đến vốn hóa của các công ty đang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Điều này phù hợp với nhận định của Bloomberg khi cho rằng, trong những năm gần đây, các nhà đầu tư nội đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ khóa: chỉ số chứng khoán, vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), vốn hóa thị trường.

Chỉ số phân loại: 5.2

A study on the impact of foreign investors' activities on the stock market in Vietnam

Tien Manh Pham*

Faculty of Finance, Banking Academy,

12 Chua Boc Street, Quang Trung Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

Received 10 January 2022; revised 10 February 2022; accepted 14 February 2022

Abstract:

This research examines the impact of foreign investor activities, such as foreign direct investment (FDI) and foreign portfolio investment (FPI), on Vietnam's stock market from January 2010 to February 2020. The results show that almost all activities of foreign investors (particularly trading behaviour) have no impact on stock index volatility and market capitalisation value. In addition, the number of newly registered foreign direct investment projects affects the Hanoi Stock Exchange's (HNX)'s capitalisation. This result is consistent with Bloomberg's report that, in recent years, domestic investors have played a significant role in the development of Vietnam's stock market.

Keywords: foreign direct investment, foreign portfolio investment, market capitalisation, stock index.

Classification number: 5.2

1. Cơ sở lý thuyết

Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế, FDI là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp. Tại Việt Nam, Luật Đầu tư đã nêu rõ: FDI là hình thức đầu tư do nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào vào quốc gia khác để có được quyền sở hữu và quản lý hoặc quyền kiểm soát một thực thể kinh tế tại quốc gia này, với mục tiêu tối đa hóa lợi ích của mình.

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu tác động của các nhà đầu tư nước ngoài đến biến động giá chứng khoán của quốc gia nhận đầu tư. M. Shahbaz và cs (2013) [1] đã tìm hiểu tác động của FDI đến sự phát triển của thị trường chứng khoán Pakistan, với dữ liệu nghiên cứu trong giai đoạn 1991-2006. Kết quả cho thấy, vốn FDI có tác động tích cực đến thị trường chứng khoán ở quốc gia này. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, việc FDI tập trung vào lĩnh vực khai khoáng lại có tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế.

D. Li và cs (2011) [2] đã xây dựng thước đo về tỷ lệ sở hữu lớn của nhà đầu tư nước ngoài và tác động của nó đối với biến động giá cổ phiếu tại 31 thị trường mới nổi trên thế giới (giai đoạn 2002-2006). Kết quả cho thấy, biến động giá cổ phiếu bị ảnh hưởng bởi tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài; do các nhà đầu tư nước ngoài e ngại vấn đề bất cân xứng thông tin, nên họ thường chú trọng đầu tư vào các công ty ít có thay đổi vốn điều lệ và thường giao dịch ít trong thời gian nắm giữ cổ phiếu của mình. Z. Chen và cs (2013) [3] cũng nghiên cứu tác động của các nhà đầu tư nước

*Email: manhpham@hvn.edu.vn

ngoài đến biến động giá cổ phiếu nhưng tập trung vào thị trường Trung Quốc, với thời gian nghiên cứu từ 1998 đến 2008 tại 1.458 công ty. Kết quả cho thấy, đối với các nhà đầu tư nước ngoài, việc giao dịch của các nhà đầu tư tổ chức làm cho giá cổ phiếu biến động mạnh hơn so với các nhà đầu tư cá nhân.

Tại Ấn Độ, P. Nagpal và cs (2016) [4] đã nghiên cứu ảnh hưởng của FDI và FPI đến thị trường chứng khoán Ấn Độ giai đoạn 2005-2015, với 2 chỉ số chứng khoán phổ biến tại nước này là BSE Sensex và NSE Nifty. Điều thú vị trong nghiên cứu đó là việc sử dụng dữ liệu 2005-2015 đã bao gồm tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009, có ảnh hưởng rất lớn đến việc đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài vào Ấn Độ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cùng với việc dòng vốn đồng loạt rút khỏi thị trường tài chính lớn trên thế giới, Ấn Độ cũng không ngoại lệ xu thế đó, vì thế dòng vốn FDI và FPI tại quốc gia này cũng chứng kiến mức độ sụt giảm nghiêm trọng. Cuối cùng, nhóm tác giả kết luận FDI và FPI có tác động rất lớn đến biến động giá chứng khoán trên thị trường chứng khoán Ấn Độ.

Đối với các thị trường mới nổi, Y. Thanatawee (2021) [5] đã nghiên cứu tác động của các nhà đầu tư nước ngoài đến các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thái Lan (SET), thời gian thu thập số liệu trong giai đoạn 2014-2018. Với việc sử dụng biến động giá cổ phiếu là biến phụ thuộc, các biến độc lập bao gồm tỷ lệ sở hữu nước ngoài, quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính; biến kiểm soát là giá trị sổ sách và lợi nhuận sau thuế. Tác giả kết luận rằng, tỷ lệ sở hữu nước ngoài có tác động ngược chiều và đáng kể đến biến động giá cổ phiếu niêm yết trên SET; từ đó đưa ra biện pháp nâng cao tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại các công ty niêm yết ở quốc gia này nhằm giảm biến động giá cổ phiếu. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn đưa ra hàm ý đỡ bỏ giới hạn pháp lý hiện tại về tỷ lệ sở hữu nước ngoài ở mức 49% như hiện nay tại Thái Lan.

Tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu về vấn đề này như P.Q. Viet và cs (2017) [6] cho rằng, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có tác động ngược chiều với sự biến động của giá cổ phiếu niêm yết trên thị trường, đóng vai trò rất quan trọng trong việc bình ổn giá. Cùng quan điểm trên, N.T.V. Dung (2017) [7] cũng cho rằng, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có biến động ngược chiều với biến động giá cổ phiếu các công ty niêm yết; đồng thời có vai trò quan trọng trong bình ổn giá chứng khoán, thúc đẩy thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển. Ngoài ra, cũng có nhiều tác giả khác có kết quả nghiên cứu tương tự, như nghiên cứu của N.Q. Khuong (2020) [8], N.T. Kieu (2018) [9], L.M. Ngoc (2019) [10].

Như vậy, các nghiên cứu trước đây tập trung vào đánh giá tác động của FDI, FPI và tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài đến biến động giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, trên thực tế còn một số yếu tố nước ngoài khác cũng có vai trò quan trọng không kém như khối lượng mua, bán ròng của các nhà đầu tư nước ngoài; giá trị mua, bán ròng của các nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán; giá trị xuất khẩu,

nhập khẩu của lĩnh vực đầu tư nước ngoài; số vốn thực sự được thực hiện, hoặc số vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký qua thời gian. Đây chính là những khoảng trống sẽ được áp dụng trong nghiên cứu này, nhằm góp phần cung cấp cơ sở lý luận cũng như thực nghiệm về các khoảng trống nghiên cứu đó.

2. Phương pháp và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu về các hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong giai đoạn tháng 1/2010 đến hết tháng 12/2020, với các biến phụ thuộc là giá cổ phiếu và giá trị vốn hóa thị trường; biến độc lập bao gồm giá trị xuất khẩu, số dự án cấp mới, số vốn đăng ký, số vốn thực hiện, tỷ lệ mua và bán ròng, khối lượng mua và bán ròng, giá trị mua và bán ròng của các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng hai biến kiểm soát có thể có tác động đến biến động trên thị trường chứng khoán là lạm phát và tốc độ tăng trưởng GDP; tất cả các biến nghiên cứu tính theo tháng. Số liệu nghiên cứu được thu thập từ Cục Đầu tư Nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), website của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Tổng cục Thống kê. Thông tin về các biến trong nghiên cứu này được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Các biến sử dụng trong nghiên cứu.

Ký hiệu	Diễn giải
Biến phụ thuộc	
VNI	Biến động chỉ số chứng khoán Vn-Index
HNX	Biến động chỉ số chứng khoán HNX-Index
CAP.HO	Biến động vốn hóa thị trường của HOSE
CAP.HN	Biến động vốn hóa thị trường của HNX
Biến độc lập	
EX	Giá trị xuất khẩu (không tính dầu thô) của khu vực FDI (tính theo logarit)
IM	Giá trị nhập khẩu của khu vực FDI (tính theo logarit)
N.DA	Số dự án cấp mới khu vực FDI
R.Cap	Giá trị vốn đăng ký của khu vực FDI (tính theo logarit)
T.Cap	Giá trị vốn thực hiện của khu vực FDI (tính theo logarit)
NB.HO	Tỷ lệ mua ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên HOSE
NB.HN	Tỷ lệ mua ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên HNX
M.HO	Khối lượng mua của nhà đầu tư nước ngoài trên HOSE (tính theo logarit)
M.HN	Khối lượng mua của nhà đầu tư nước ngoài trên HNX (tính theo logarit)
GM.HO	Giá trị mua của nhà đầu tư nước ngoài trên HOSE (tính theo logarit)
GM.HN	Giá trị mua của nhà đầu tư nước ngoài trên HNX (tính theo logarit)
B.HO	Khối lượng bán của nhà đầu tư nước ngoài trên HOSE (tính theo logarit)
B.HN	Khối lượng bán của nhà đầu tư nước ngoài trên HNX (tính theo logarit)
GB.HO	Giá trị bán của nhà đầu tư nước ngoài trên HOSE (tính theo logarit)
GB.HN	Giá trị bán của nhà đầu tư nước ngoài trên HNX (tính theo logarit)
Biến kiểm soát	
INF	Tỷ lệ lạm phát
GDP	Tỷ lệ tăng trưởng GDP

Nguồn: Tác giả đề xuất.

Để nghiên cứu tác động của các nhà đầu tư nước ngoài đến thị trường chứng khoán Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định hệ số tương quan để có được cái nhìn tổng quan về ảnh hưởng của hoạt động đầu tư nước ngoài đến biến động chỉ số và giá trị vốn hóa trên thị trường chứng khoán nước ta. Sau đó, tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính thông thường để tìm ra yếu tố có tác động đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phần mềm Stata 14 để xử lý dữ liệu và tính toán, báo cáo kết quả nghiên cứu.

Từ cơ sở lý thuyết và số liệu nghiên cứu, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

H_0 : Hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài không có tác động đến thị trường chứng khoán Việt Nam.

H_1 : Hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài có tác động đến thị trường chứng khoán Việt Nam.

Dựa vào nghiên cứu của M. Shahbaz và cs (2013) [1], có sự bổ sung một số biến có liên quan đến giả thuyết của nghiên cứu này, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

Mô hình 1:

$$INDEX_{it} = \beta_0 + \beta_1 \sum EIM_t + \beta_2 \sum FDI_t + \beta_3 \sum FPI_{it} + \beta_4 \sum INF_t + \beta_5 \sum GDP_t + \varepsilon$$

Mô hình 2:

$$CAP_{it} = \beta_0 + \beta_1 \sum EIM_t + \beta_2 \sum FDI_t + \beta_3 \sum FPI_{it} + \beta_4 \sum INF_t + \beta_5 \sum GDP_t + \varepsilon$$

trong đó: $INDEX_{it}$ là biến động chỉ số chứng khoán i ở thời điểm t; CAP_{it} là biến động vốn hóa thị trường của sản giao dịch i ở thời điểm t; EIM_t là biến động của giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của khu vực FDI ở thời điểm t; FDI_t là biến động của hoạt động FDI như số dự án cấp mới, giá trị vốn đăng ký, giá trị vốn thực hiện ở thời điểm t; FPI_{it} là các hoạt động giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài đối với các cổ phiếu niêm yết tại Việt Nam của sản giao dịch i ở thời điểm t; INF_t là tỷ lệ lạm phát ở thời điểm t; GDP_t là tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa ở thời điểm t; β là hệ số chặn; ε là sai số của mô hình.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Tổng quan số liệu

Kết quả bảng 2 cho thấy, biến động chỉ số VNI, HNX trung bình các tháng trong giai đoạn nghiên cứu lần lượt là 0,0124, 0,0136 với độ lệch chuẩn tương ứng là 0,0593 và 0,0661; giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của tỷ lệ phần trăm thay đổi của thị giá cổ phiếu VNI có sự chênh lệch từ -0,2490 đến 0,1609, giá trị này đối với HNX biến động từ -0,1546 đến 0,3752. Bên cạnh đó, đối với biến phụ thuộc vốn hoá thị trường trên HOSE, HNX không có sự chênh lệch quá lớn. Logarit giá trị vốn hoá thị trường của HOSE đạt trung bình 6,4026; độ lệch chuẩn 0,1420, giá trị nhỏ nhất, lớn nhất lần lượt là 6,0595 và 6,6107. Đối với HNX, logarit giá trị vốn hoá thị trường đạt trung bình 5,2856, độ lệch chuẩn 0,0560, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất lần lượt là 5,1700 và 5,4145.

Bảng 2. Tổng quan số liệu nghiên cứu.

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
VNI	108	0,0124	0,0593	-0,2490	0,1609
HNX	108	0,0136	0,0661	-0,1546	0,3752
CAP.HO	55	6,4026	0,1420	6,0595	6,6107
CAP.HN	55	5,2856	0,0560	5,1700	5,4145
EX	105	4,0154	0,1655	3,6480	4,5181
IM	106	3,9408	0,1700	3,3627	4,4958
N.DA	103	2,2515	0,2360	0,9542	2,6191
R.Cap	105	3,2618	0,3133	2,4786	4,0184
T.Cap	105	3,0909	0,1691	2,6532	3,4440
NB.HO	108	0,0242	0,1293	-0,4579	0,3460
NB.HN	108	0,0442	0,2564	-0,6168	0,6893
M.HO	108	8,3084	0,2522	7,7010	8,9672
M.HN	108	7,4978	0,4036	6,8886	9,2051
GM.HO	108	3,8793	0,3177	3,0858	4,7318
GM.HN	108	2,7116	0,5387	1,9760	4,7553
B.HO	108	8,3046	0,2827	7,6977	8,8853
B.HN	108	7,4624	0,4594	6,4040	9,1415
GB.HO	108	3,8581	0,3269	3,1108	4,6421
GB.HN	108	2,6699	0,5970	1,3516	4,8502
INF	96	0,0464	0,0346	0,0060	0,1762
GDP	96	0,0626	0,0060	0,0525	0,0708

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả sử dụng phần mềm Stata 14.

Đối với các biến độc lập, giá trị trung bình hàng tháng của giá trị nhập khẩu và xuất khẩu của khu vực FDI trong giai đoạn 2010-2020 đạt lần lượt là 4,0154 và 3,9408; số dự án cấp mới sau khi logarit đạt trung bình 2,2515; giá trị đăng ký và giải ngân khu vực FDI đạt bình quân 3,2618 và 3,0909. Đối với các biến độc lập khác, giá trị trung bình theo tháng lần lượt là NB.HO (0,0242), NB.HN (0,0442), M.HO (8,3084), M.HN (7,4978), GM.HO (3,8793), GM.HN (2,7116), B.HO (8,3046), B.HN (7,4624), GB.HO (3,8581), GB.HN (2,6699). Với biến kiểm soát, trong giai đoạn nghiên cứu, lạm phát đạt mức trung bình 4,64%/tháng; tốc độ tăng trưởng GDP đạt mức nhỏ nhất là 0,0525 và lớn nhất là 0,0708.

3.2. Kiểm định hệ số tương quan

Dựa vào kết quả kiểm định hệ số tương quan, đối với các biến phụ thuộc là VNI, HNX, CAP.HO và CAP.HN ở bảng 3 và 4 nhận thấy, không có mối tương quan nào lớn hơn 0,8, như vậy các biến đưa vào trong mô hình không có hiện tượng tự tương quan. Tuy nhiên, có một số biến độc lập khác khi kiểm định có những giá trị đạt lớn hơn 0,8, như M.HO và B.HO (giá trị 0,8839), đây là cặp biến khối lượng mua và bán cổ phiếu của các nhà đầu tư nước ngoài trên HOSE nên đương nhiên có mối tương quan chặt chẽ với nhau, vì thế tác giả cho rằng vẫn được chấp nhận và các biến đưa vào mô hình là có ý nghĩa. Bên cạnh đó, còn có các biến khác liên quan đến khối lượng và giá trị giao

địch như GM.HO, GB.HO hay NB.HO, bản thân các biến này khi giao dịch đã có mối tương quan chặt, vì thế điều này có thể chấp nhận được. Kết quả kiểm định tương quan đối với HNX và CAP.HNX cũng có các hiện tượng tương tự và được coi là phù hợp về ý nghĩa kinh tế.

Bảng 3. Kết quả kiểm định hệ số tương quan với HOSE.

	VNI	CAP.HO	EX	IM	T.CAP	N.DA	R.Cap	M.HO	B.HO	GM.HO	GB.HO	NB.HO	INF	GDP
VNI	1													
CAPHO	0,0432	1												
EX	0,0458	0,6551	1											
IM	0,0582	0,3984	0,8471	1										
T.CAP	-0,1144	0,2974	0,6644	0,5389	1									
N.DA	-0,1517	0,3417	0,6117	0,4733	0,4759	1								
R.Cap	-0,0909	0,0464	0,3749	0,3106	0,4074	0,5108	1							
M.HO	0,0393	0,6224	0,7995	0,645	0,5575	0,5000	0,3398	1						
B.HO	-0,0391	0,5708	0,8420	0,677	0,6447	0,5643	0,3918	0,8839	1					
GM.HO	-0,0084	0,5811	0,8115	0,6608	0,5624	0,5330	0,3504	0,955	0,8621	1				
GB.HO	-0,048	0,6247	0,8529	0,6917	0,6187	0,5889	0,3886	0,8968	0,9553	0,9366	1			
NB.HO	0,1172	0,0443	-0,2313	-0,1823	-0,2449	-0,2402	-0,1613	0,0834	-0,3387	0,0948	-0,2598	1		
INF	0,1384	-0,243	-0,5818	-0,4786	-0,3016	-0,3858	-0,2893	-0,5100	-0,4622	-0,5230	-0,5235	0,0156	1	
GDP	-0,0716	0,9252	0,8851	0,6869	0,6051	0,6949	0,425	0,7716	0,8236	0,7697	0,8247	-0,1713	-0,4627	1

Nguồn: kết quả nghiên cứu của tác giả sử dụng phần mềm Stata 14.

Bảng 4. Kết quả kiểm định hệ số tương quan với HNX.

	HNX	CAP.HN	EX	IM	T.CAP	N.DA	R.Cap	M.HN	B.HN	GM.HN	GB.HN	NB.HN	INF	GDP
HNX	1													
CAP.HN	0,2831	1												
EX	0,185	0,5066	1											
IM	0,1688	0,3484	0,8471	1										
T.CAP	-0,0027	0,1524	0,6644	0,5389	1									
N.DA	-0,0544	-0,0727	0,6117	0,4733	0,4759	1								
R.Cap	-0,0969	-0,0287	0,3749	0,3106	0,4074	0,5108	1							
M.HN	-0,0351	0,306	0,2177	0,1932	0,1647	0,064	0,1545	1						
B.HN	-0,0088	0,3645	0,3891	0,3333	0,315	0,2187	0,2451	0,8326	1					
GM.HN	-0,0352	0,3106	0,3119	0,2727	0,2422	0,1433	0,1898	0,9740	0,8687	1				
GB.HN	-0,013	0,3537	0,4392	0,3788	0,3451	0,2233	0,2589	0,8521	0,9663	0,9139	1			
NB.HN	-0,0476	-0,1513	-0,3906	-0,3254	-0,3054	-0,2308	-0,2093	0,0645	-0,4503	-0,0323	-0,4343	1		
INF	0,1022	-0,4146	-0,5818	-0,4786	-0,3016	-0,3858	-0,2893	-0,1056	-0,211	-0,1857	-0,2996	0,3193	1	
GDP	-0,0835	0,6673	0,8851	0,6869	0,6051	0,6949	0,425	0,2012	0,3628	0,3207	0,4504	-0,3986	-0,4627	1

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả sử dụng phần mềm Stata 14.

3.3. Kết quả mô hình hồi quy

Kết quả mô hình hồi quy với các biến chỉ số chứng khoán và giá trị vốn hóa thị trường tại các công ty niêm yết trên các sàn chứng khoán tương ứng được trình bày ở bảng 5 và 6. Mô hình được cho là có ý nghĩa thống kê khi có giá trị Sig.F nhỏ hơn 0,05 (mức ý nghĩa 5%); giá trị R-Square cho thấy, các biến độc lập và biến kiểm soát giải thích được bao nhiêu phần trăm biến động của biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 5. Kết quả mô hình hồi quy với biến tại HNX.

Tên biến	HNX		CAP.HN	
HNX	Coef.	p-value	Coef.	p-value
EX	0,1853	0,0800	-0,0743	0,7060
IM	-0,0251	0,6660	0,0048	0,9190
T.Cap	-0,0917	0,0490	0,0034	0,9620
N.DA	-0,0041	0,9080	0,2253	0,0270
R.Cap	-0,0110	0,5940	0,0089	0,7720
M.HN	0,0401	0,6280	0,1592	0,1510
B.HN	-0,0527	0,3660	-0,0211	0,7670
GM.HN	-0,3740	0,3420	0,3624	0,5850
GB.HN	0,3757	0,3480	-0,4439	0,5190
NB.HN	0,2999	0,4240	-0,4382	0,4900
INF	-0,0880	0,7350	-1,2361	0,3620
GDP	-2,6820	0,2120	16,5614	0,0010
Sig.F	0,5758		0,0002	
R-Square	0,1186		0,6737	

Nguồn: kết quả nghiên cứu của tác giả sử dụng phần mềm Stata 14.

Bảng 6. Kết quả mô hình hồi quy với biến tại HOSE.

Tên biến	VNI		CAP.HO	
VNI	Coef.	p-value	Coef.	p-value
EX	0,1842	0,1000	0,1200	0,4710
IM	-0,0171	0,7570	0,0184	0,7040
T.Cap	-0,0892	0,0580	-0,0897	0,1540
N.DA	-0,0384	0,2230	0,1505	0,1520
R.Cap	0,0040	0,8350	-0,0263	0,4230
M.HO	0,1878	0,0760	-0,1014	0,5360
B.HO	-0,0851	0,4140	0,1579	0,4010
GM.HO	-19,428	0,7060	-1,8777	0,8190
GB.HO	18,854	0,7140	1,9430	0,8140
NB.HO	16,518	0,7160	1,7064	0,8140
INF	0,1429	0,5670	7,3762	0,0000
GDP	-21,321	0,3200	47,7350	0,0000
Sig.F	0,1569		0,0002	
R-Square	0,1836		0,6737	

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả sử dụng phần mềm Stata 14.

Kết quả bảng 5 cho thấy, Sig.F đạt giá trị 0,5758, các biến nghiên cứu không có ảnh hưởng đến biến động chỉ số HNX. Tuy nhiên, các biến này lại có ảnh hưởng đến giá trị vốn hóa thị trường của các công ty niêm yết trên HNX qua các năm. Với các giá trị p-value nhỏ hơn 5% và Coef. đạt giá trị dương (16,5614) cho thấy, số dự án FDI đăng ký mới (N.DA) và tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam có mối tương quan dương, đồng thời có tác động đáng kể đến vốn hóa của các công ty niêm yết trên HNX.

Đối với biến nghiên cứu biến động chỉ số chứng khoán niêm yết trên HOSE và giá trị vốn hóa của các công ty niêm yết (CAP.HO), với giá trị Sig.F đạt 0,1569 cho thấy các biến trong nghiên cứu này không có tác động đến biến động giá cổ phiếu niêm yết trên HOSE. Trong

khi đó, với Sig.F đạt 0,000 cho thấy, mô hình nghiên cứu các biến ảnh hưởng đến giá trị vốn hóa thị trường các công ty niêm yết trên HOSE có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu cho thấy, với giá trị p-value của INF và GDP nhỏ hơn 5% thì hai biến này có tác động đến CAPHO. Cụ thể, với giá trị Coef. tương ứng là 7,3762 và 47,7350 cho thấy 2 biến này có tác động cùng chiều với CAPHO.

4. Kết luận và khuyến nghị

Dựa vào kết quả nghiên cứu cho thấy, các hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm cả FDI và FPI tại Việt Nam không có ảnh hưởng đến biến động chỉ số chứng khoán VNI và HNX. Tuy nhiên, một số biến nghiên cứu lại có ảnh hưởng đến giá trị vốn hóa thị trường của các sản phẩm giao dịch chứng khoán này. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa có tác động mạnh và cùng chiều với giá trị vốn hóa của các công ty niêm yết trên HNX và HOSE. Bên cạnh đó, tỷ lệ lạm phát cũng có mối tương quan cùng chiều với vốn hóa thị trường của HOSE. Đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, chỉ có biến số lượng dự án FDI đăng ký mới tại Việt Nam có mối tương quan cùng chiều với giá trị vốn hóa thị trường của HNX.

Như vậy, các hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt các hoạt động FPI không có tác động đến biến động của chỉ số chứng khoán VNI và HNX. Kết quả nghiên cứu này trái ngược với kết luận của Z. Chen và cs (2013) [3] khi nghiên cứu tại thị trường chứng khoán Trung Quốc; hay nghiên cứu của P. Nagpal (2016) [4] tại Ấn Độ. Như vậy, kết luận của nghiên cứu này thể hiện vai trò rất lớn của các nhà đầu tư nội trong giao dịch trên thị trường chứng khoán, được mô tả “sức mạnh của nhà đầu tư cá nhân Việt Nam tầm cỡ thế giới”, như nhận định mới đây của Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam (2021) [11], với lực lượng nhà đầu tư cá nhân chiếm khoảng 90-95% tổng giá trị giao dịch. Bên cạnh đó, chỉ số chứng khoán VNI đã tăng trên 20%; chỉ số HNX tăng trên 67,5% tính từ đầu năm 2021 đến tháng 9/2021. So sánh tương quan với các quốc gia và vùng lãnh thổ khác ở thời điểm này, tỷ lệ nhà đầu tư cá nhân chiếm khoảng 75% ở Hàn Quốc và khoảng 70% ở Đài Loan về giá trị giao dịch, vì thế có thể thấy vai trò của các nhà đầu tư trong nước rất quan trọng đối với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) [12], tính đến ngày 31/8/2021, tổng số tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước là 3.578.743, tương ứng khoảng 3,64% dân số; tỷ lệ này so với các quốc gia và vùng lãnh thổ khác vẫn còn rất khiêm tốn như: Mỹ (55%), Hàn Quốc (60,6%), Đài Loan (80%), Thái Lan (30%).

Từ các kết quả nghiên cứu trên, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, chú trọng thu hút FDI, bởi đây là một trong các nguồn lực đóng góp vào gia tăng lượng vốn hóa thị trường các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Thứ hai, tập trung nguồn lực, thực hiện các biện pháp cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế, bởi khi tốc độ tăng trưởng kinh tế hấp dẫn sẽ thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư vào các doanh nghiệp trong nước, giúp các doanh nghiệp này có nguồn vốn sản xuất kinh doanh. Đồng thời có tác động đến tăng trưởng vốn hóa thị trường chứng khoán, từ đó lại có tác dụng quay ngược lại thúc đẩy

và thu hút các nhà đầu tư tham gia thị trường chứng khoán, giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn khi huy động vốn trên thị trường tài chính.

Thứ ba, có các biện pháp thu hút các nhà đầu tư trong nước tham gia thị trường chứng khoán. Như đã trình bày ở phần trên, mặc dù ở thời điểm hiện tại, tỷ lệ tài khoản chứng khoán chỉ chiếm 3,64% dân số nhưng lại chiếm tới 90% tổng giá trị giao dịch, lớn hơn rất nhiều so với tỷ lệ ở các quốc gia phát triển khác, chính vì thế, có thể coi giá trị giao dịch này không bền vững về mặt dài hạn. Vì vậy, việc thu hút, tăng tỷ lệ nhà đầu tư trong nước tham gia thị trường chứng khoán giúp thị trường tài chính hoạt động ổn định, giảm áp lực huy động vốn lên hệ thống ngân hàng, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư có thêm nhiều kênh đầu tư hấp dẫn và bền vững hơn.

Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa đo lường những yếu tố khác có tác động đến biến động trên thị trường chứng khoán, đặc biệt là thị trường mới nổi như Việt Nam, đó là tâm lý đám đông, hiện tượng Fomo (Fear of missing out - Nỗi sợ bỏ lỡ cơ hội lớn trên thị trường) trong giao dịch của các nhà đầu tư, các vấn đề kỹ thuật, công nghệ (quá tải của hệ thống giao dịch, sập nguồn hệ thống)... đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà tác giả sẽ tiếp tục thực hiện ở các nghiên cứu sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] M. Shahbaz, H.H. Lean, R. Kalim (2013), “The impact of foreign direct investment on stock market development: Evidence from Pakistan”, *Economic Research*, **26**(1), pp.17-32.
- [2] D. Li, Q.N. Nguyen, P.K. Pham, et al. (2011), “Large foreign ownership and firm-level stock return volatility in emerging markets”, *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, **46**(4), pp.1127-1155, DOI: 10.1017/S0022109011000202.
- [3] Z. Chen, J. Du, D. Li, et al. (2013), “Does foreign institutional ownership increase return volatility? Evidence from China”, *Journal of Banking and Finance*, **37**(2), pp.660-669, DOI: 10.1016/J.JBANKFIN.2012.10.006.
- [4] P. Nagpal (2016), “An empirical study on impact of flow of FDI & FPI on Indian stock market”, *Journal of Emerging Technologies and Innovative Research*, **6**(1), pp.461-465.
- [5] Y. Thanatawee (2021), “The impact of foreign ownership on stock price volatility: Evidence from Thailand”, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, **8**(1), pp.7-14, DOI: 10.13106/jafeb.2021.vol8.no1.007.
- [6] P.Q. Viet, Q. Huy (2017), “The relationship between foreign ownership and stock return volatility on the stock market”, *Journal of Finance*, **2**(2), pp.65-68 (in Vietnamese).
- [7] N.T.V. Dung (2017), *Foreign Ownership and Stock Profit Fluctuations in The Vietnamese Stock Market*, Master's Thesis, Ho Chi Minh City University of Economics (in Vietnamese).
- [8] N.Q. Khuong (2020), *The Impact of Foreign Ownership on Stock Return Fluctuations on The Ho Chi Minh City Stock Exchange*, Master's thesis, Ho Chi Minh City University of Economics (in Vietnamese).
- [9] N.T. Kieu (2018), *The Impact of Foreign Ownership on Stock Profit Fluctuations at The Ho Chi Minh City Stock Exchange*, Master's Thesis, Ho Chi Minh City University of Economics (in Vietnamese).
- [10] L.M. Ngoc (2019), *Foreign Ownership's Impact on Vietnamese Stock Liquidity*, Master's Thesis, Ho Chi Minh City University of Economics (in Vietnamese).
- [11] Viet Nam News (2021), “Stock market an attractive investment channel for local players”, <https://vietnamnews.vn/economy/968601/stock-market-anattractive-investment-channel-for-local-players.html>, accessed 23 January 2022.
- [12] Vietnam Securities Depository Center (2021), “Information on the number of domestic and foreign trading accounts as of August 31, 2021”, <https://vsd.vn/vi/ad/144398>, accessed 23 January 2022.

Thực trạng và giải pháp thu hút nguồn vốn FDI vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam giai đoạn hiện nay

Nguyễn Thị Quỳnh Hương*

Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 28/2/2022; ngày chuyển phản biện 4/3/2022; ngày nhận phản biện 28/3/2022; ngày chấp nhận đăng 31/3/2022

Tóm tắt:

Công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT) là ngành dẫn đầu trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam, đồng thời là động lực tăng trưởng cho sự phát triển của cả nền kinh tế. Tuy nhiên, hiệu quả thu hút vốn FDI của ngành vẫn chưa thực sự đạt được kết quả như mong đợi. Do vậy, chưa thể hiện được vai trò quan trọng của nguồn vốn FDI ngành CNCBCT đến phát triển kinh tế (PTKT). Dựa vào các số liệu đã thống kê, tác giả phân tích và đánh giá thực trạng thu hút FDI vào ngành CNCBCT ở Việt Nam giai đoạn 2011-2021, từ đó kiến nghị các giải pháp thúc đẩy thu hút FDI vào ngành CNCBCT hướng tới mục tiêu PTKT bền vững.

Từ khóa: công nghiệp chế biến, chế tạo; đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); phát triển kinh tế bền vững.

Chỉ số phân loại: 5.2

The situation and solutions to attract FDI into the processing and manufacturing industry toward the goal of sustainable economic development in Vietnam in the current period

Thi Quynh Huong Nguyen*

Thuongmai University,

79 Ho Tung Mau Street, Mai Dich Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received 28 February 2022; revised 28 March 2022; accepted 31 March 2022

Abstract:

The processing and manufacturing industry is the leading industry in attracting foreign direct investment (FDI) in Vietnam, and at the same time is the growth engine for the development of the whole economy. However, the efficiency of attracting FDI capital for the processing and manufacturing industry has not absolutely achieved the expected results. Therefore, the role of FDI in the processing and manufacturing industry has not been fully demonstrated in economic development. Based on the statistical data, the author analyses and evaluates the current situation of attracting FDI into the processing and manufacturing industry in Vietnam for the period 2011-2021, thereby proposing solutions to promote FDI attraction in the processing and manufacturing industry toward the goal of sustainable economic development.

Keywords: foreign direct investment, sustainable economic development, the processing and manufacturing industry.

Classification number: 5.2

1. Mở đầu

Các nghiên cứu của M. Blomstrom và cs (1992) [1], E. Borensztein và cs (1998) [2], L.R. De Mello (1999) [3] đều cho thấy sự đóng góp to lớn của FDI vào PTKT. Sự đóng góp đó không chỉ được thể hiện ở lượng vốn đầu tư, các công nghệ được chuyển giao từ các nhà đầu tư mà còn thể hiện qua các khóa đào tạo kỹ năng cho người lao động [1-3].

Ngành CNCBCT thời gian qua luôn là ngành đứng đầu nền kinh tế trong việc thu hút nguồn vốn FDI. Theo báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài năm 2021 của Cục Đầu tư Nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư [4], tổng số vốn FDI đầu tư vào ngành CNCBCT chiếm 58,2% tổng lượng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam (đạt 18,1 tỷ USD). Bên cạnh đó, ngành CNCBCT đạt được tốc độ tăng 6,37% vào năm 2021, đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Từ đó, khẳng định vị thế là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế Việt Nam.

Nghiên cứu tiến hành tổng quan tài liệu để thấy được nội dung thu hút FDI vào ngành CNCBCT. Sau đó phân tích thực trạng thu hút FDI vào ngành CNCBCT trong giai đoạn 2011-2021, từ đó đưa ra những thành tựu, hạn chế dựa trên những nội dung thu hút FDI vào ngành. Nghiên cứu cũng chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế và đề xuất các giải pháp để giải quyết những nguyên nhân đó.

2. Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan tài liệu

Khi đánh giá FDI đối với phát triển bền vững, N. Mai (2013) [5] cho rằng, khu vực FDI đã góp phần hình thành nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ hiện đại, tạo thêm hàng triệu việc làm với

*Email: quynhhuong222@gmail.com

thu nhập ngày càng tăng của người lao động, du nhập công nghệ mới, dịch vụ chất lượng cao, phương thức kinh doanh, quản lý tiên tiến. Để làm rõ mối quan hệ giữa vốn FDI đối với phát triển bền vững về xã hội ở Việt Nam cần tập trung nghiên cứu và đánh giá một số tác động chủ yếu, có ý nghĩa quan trọng đối với mục tiêu phát triển bền vững xã hội của Việt Nam, như tạo công ăn việc làm, giảm đói nghèo, vấn đề chênh lệch mức sống, bất bình đẳng xã hội và một số xung đột lợi ích có thể xảy ra từ nguồn vốn này [6].

Dựa vào các nghiên cứu liên quan, tác giả đã thống kê các nội dung của thu hút FDI của ngành CNCBCT với mục tiêu PTKT bền vững như sau:

Một là, chính sách về thu hút FDI của ngành CNCBCT hướng tới mục tiêu PTKT bền vững. Phải xem chính sách thu hút vốn FDI của ngành có được xây dựng phù hợp với điều kiện, tiềm năng và định hướng phát triển của ngành trên cơ sở cụ thể hóa chính sách chung của quốc gia hay không.

Hai là, công tác xúc tiến đầu tư vào ngành CNCBCT hướng tới PTKT bền vững. Theo nghiên cứu thực tiễn của T. Harding và B.S. Javorcik (2007) [7] cho thấy, việc thu hút FDI của ngành CNCBCT với mục tiêu PTKT bền vững phụ thuộc rất nhiều vào công tác xúc tiến đầu tư có phù hợp với mục tiêu đó hay không. Cần phải chủ động thiết lập cơ quan xúc tiến đầu tư và xây dựng các chiến lược quảng bá để thu hút FDI thế hệ mới.

Ba là, các ưu đãi đầu tư vào ngành CNCBCT với mục tiêu PTKT bền vững. Hàm ý sự chú trọng của các ưu đãi đầu tư không phải là số lượng đầu tư, mà là chất lượng xét trên các tác động chung và dài hạn về xã hội và môi trường. Ưu đãi đầu tư sẽ dịch chuyển từ việc đơn thuần dựa trên địa điểm đầu tư tới dựa trên phát triển bền vững.

Bốn là, chính sách liên quan đến bền vững xã hội và bảo vệ môi trường. Các tiêu chuẩn môi trường sẽ được sử dụng để phân loại các dự án đầu tư, còn các quy định, chế tài và các biện pháp được dùng để điều chỉnh hoạt động của các dự án đầu tư.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích, tổng hợp: Hệ thống hóa những nghiên cứu liên quan đến FDI, CNCBCT và PTKT bền vững.

Phương pháp thống kê, thu thập số liệu: Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp được lấy từ nguồn các báo cáo của Tổng cục Thống kê hay của Cục Đầu tư Nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phân tích tình hình thu hút nguồn vốn FDI của ngành CNCBCT với mục tiêu PTKT bền vững.

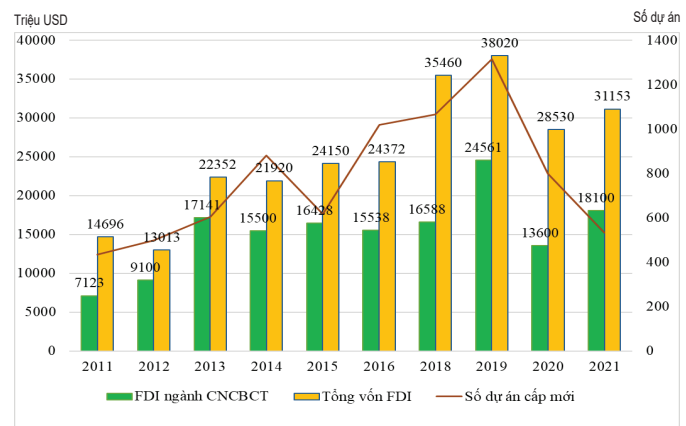
Phương pháp thống kê mô tả: Được sử dụng để thống kê tình hình thu hút vốn FDI của ngành CNCBCT trong giai đoạn 2011-2021.

Phương pháp phân tích, so sánh: Nghiên cứu sử dụng để đánh giá thực trạng thu hút FDI của ngành CNCBCT gắn với mục tiêu PTKT ở Việt Nam.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thực trạng thu hút FDI vào ngành CNCBCT ở Việt Nam giai đoạn 2011-2021

Theo báo cáo của Cục Đầu tư Nước ngoài, tình hình thu hút FDI của ngành CNCBCT từ năm 2011 đến năm 2019 đã có sự tăng trưởng vượt bậc. Lượng vốn FDI đăng ký vào năm 2011 đạt 7,123 tỷ USD, con số này đã tăng lên hơn 3 lần vào năm 2019 (đạt 24,561 tỷ USD). Bước sang năm 2020, tác động của dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng đến dòng vốn lưu chuyển từ các nước đầu tư sang Việt Nam. Chính vì vậy, lượng vốn FDI đầu tư vào ngành CNCBCT cũng bị suy giảm (giảm gần 45% so với năm 2019). Cũng trong giai đoạn này, tỷ trọng nguồn vốn FDI của ngành CNCBCT so với tổng số vốn FDI của toàn bộ nền kinh tế Việt Nam có sự gia tăng mạnh mẽ (chiếm đến 40-80%) (hình 1).



Hình 1. Vốn FDI ngành CNCBCT, tổng vốn FDI và số dự án cấp mới của FDI ngành CNCBCT giai đoạn 2011-2021. Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài [4].

Năm 2020, mặc dù chịu sự ảnh hưởng lớn từ đại dịch COVID-19, nhưng CNCBCT vẫn là ngành dẫn đầu nền kinh tế trong thu hút FDI với tổng lượng vốn đầu tư là 13,6 tỷ USD (chiếm 47,7% tổng số vốn đầu tư của toàn bộ nền kinh tế), tổng số dự án được lập mới là 800, số dự án điều chỉnh vốn là 680 và 1.268 lượt góp vốn, mua cổ phần. Trong đó, tổng vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh đạt 11,784 tỷ USD, chiếm 55,96% tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và vốn đăng ký điều chỉnh trong 12 tháng năm 2020.

Năm 2021, kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tuy nhiên, CNCBCT vẫn là ngành nhận được sự quan tâm nhất từ nhà đầu tư nước ngoài khi liên tục dẫn đầu về lượng vốn FDI.

Trong 5 tháng đầu năm 2021, số lượng vốn đăng ký được cấp phép mới cho FDI vào ngành CNCBCT đạt 2,6 tỷ USD (chiếm 29,1% tổng vốn đăng ký cấp mới của cả nền kinh tế). Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì tổng lượng vốn FDI của ngành CNCBCT là 5,68 tỷ USD, chiếm 44,8% tổng vốn. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành CNCBCT đạt 461,3 triệu USD, chiếm 35,3% tổng vốn. Tính đến ngày

30/12/2021, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành nghề trên tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, lĩnh vực CNCBCT dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 18,1 tỷ USD, chiếm 58,2% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Số lượng dự án đăng ký FDI vào ngành CNCBCT cũng có sự gia tăng vượt bậc (từ 435 dự án vào năm 2011 đã tăng hơn 3 lần vào năm 2019 khi đạt 1314 dự án). Tính trung bình cho giai đoạn 2011-2019, số vốn dự án FDI đăng ký đã tăng từ 20 đến 30%.

Bước sang năm 2020, do sự tác động của COVID-19 đã ảnh hưởng tới số lượng dự án FDI cấp mới của ngành CNCBCT, giảm 514 dự án so với năm 2019 (giảm từ 1314 dự án vào năm 2019 xuống còn 800 dự án vào năm 2020). Nhưng có thể nhận thấy, CNCBCT vẫn là ngành có lượng vốn FDI chiếm tỷ trọng cao trong tổng số vốn FDI của toàn bộ nền kinh tế (năm 2020 vẫn chiếm tới 47,7%).

Tính đến ngày 30/12/2021, về số lượng dự án cấp mới, CNCBCT cũng là ngành thu hút nhiều dự án nhất, chiếm 30,7% tổng số dự án, đạt 533 dự án được cấp mới.

Nhưng có một điều dễ nhận thấy rằng, nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam là chủ yếu đầu tư vào những ngành sử dụng nhiều lao động, trong khi đó giá trị gia tăng lại thấp. Chính vì vậy, Việt Nam đã đưa ra những tiêu chuẩn, tiêu chí khắt khe hơn đối với các dự án đầu tư, để những dự án FDI đầu tư vào ngành CNCBCT mang lại được hiệu quả như mong đợi, từ đó gia tăng đóng góp vào PTKT gắn với mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

3.2. Bàn luận

Có thể tóm lược những thành tựu chính trong thu hút FDI của ngành CNCBCT đóng góp cho PTKT Việt Nam hướng tới mục tiêu PTKT bền vững như sau:

Thứ nhất, chính sách thu hút FDI của ngành CNCBCT đã được xây dựng phù hợp với điều kiện, năng lực của ngành và gắn liền với mục tiêu PTKT bền vững, điều này dẫn đến FDI của ngành CNCBCT đã có đóng góp đáng kể cho tăng trưởng và PTKT cũng như sự tăng trưởng riêng của ngành CNCBCT (năm 2021 ngành CNCBCT có tốc độ tăng trưởng 6,37%, tiếp tục được coi là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế). Điều này được thể hiện ở tốc độ tăng trưởng của ngành CNCBCT luôn ở vị trí đứng đầu, góp phần lớn cho tốc độ tăng trưởng của Việt Nam và đóng góp đáng kể cho giá trị sản xuất chung của toàn nền kinh tế.

Thứ hai, ngành CNCBCT đã chủ động thiết lập cơ quan xúc tiến đầu tư và xây dựng các chiến lược quảng bá để thu hút FDI thế hệ mới. Thể hiện ở kết quả thu hút FDI của ngành CNCBCT luôn đứng vị trí hàng đầu trong tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam và từ đó đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng xuất khẩu cho ngành CNCBCT nói riêng và của Việt Nam nói chung.

Thứ ba, các ưu đãi đầu tư FDI vào ngành CNCBCT đã quan tâm cả vấn đề chất lượng, xét trên các tác động trung và dài hạn về xã hội, môi trường và dần chuyển sang PTKT bền vững chứ không chỉ đơn thuần là địa điểm tiếp nhận đầu tư.

Thứ tư, các dự án đầu tư FDI vào ngành CNCBCT đã được phân loại theo định hướng PTKT bền vững, việc thu hút FDI của ngành CNCBCT đã giúp cho ngành này trở thành ngành có khả năng thúc đẩy liên kết với các lĩnh vực sản xuất khác trong nền kinh tế, đặc biệt thể hiện ở chỉ số liên kết xuôi của ngành.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, thu hút FDI của ngành CNCBCT cũng tồn tại một số hạn chế cơ bản, tác động tiêu cực đến PTKT Việt Nam hướng tới mục tiêu PTKT bền vững như sau:

Thứ nhất, chính sách thu hút FDI vào ngành CNCBCT vẫn có những điểm chưa phù hợp với điều kiện, năng lực của ngành. Các doanh nghiệp trong ngành CNCBCT có nội lực còn hạn chế, đây cũng là một vấn đề gây cản trở việc thu hút FDI vào ngành. Mặc dù Việt Nam là một đất nước có lao động dồi dào nhưng số lượng lao động có kỹ năng làm việc tốt, chất lượng cao lại chưa có nhiều. Bên cạnh đó, kết cấu hạ tầng của ngành cũng chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu từ phía các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này đã gây cản trở thu hút FDI vào ngành CNCBCT, đồng thời làm cho năng suất lao động của ngành vẫn ở mức thấp, so với năng suất chung của toàn bộ nền kinh tế thì thấp hơn khá nhiều và thấp hơn hầu hết các nước châu Á.

Thứ hai, công tác xúc tiến đầu tư vào ngành CNCBCT vẫn còn nhiều điểm hạn chế, các cơ quan xúc tiến đầu tư vẫn chưa theo kịp môi trường kinh doanh, dịch vụ theo cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, điều này đã ảnh hưởng khá lớn đến khả năng thu hút FDI vào ngành và từ đó có ảnh hưởng kém tới tăng trưởng kinh tế. Các ngành hỗ trợ và dịch vụ trung gian của ngành CNCBCT vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu, dẫn đến hiệu quả hấp thụ vốn FDI vào ngành này vẫn chưa đạt được như mong muốn.

Thứ ba, ngành CNCBCT đưa ra các ưu đãi cho đầu tư FDI chưa thực sự hướng tới mục tiêu PTKT bền vững. Mặc dù có xem xét về mặt chất lượng, tác động trung và dài hạn nhưng không phải dự án nào cũng hướng theo các ưu đãi đó.

Thứ tư, chính sách thu hút vốn FDI của ngành CNCBCT nói riêng và của cả nền kinh tế Việt Nam nói chung liên quan đến bền vững kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường vẫn chưa thực sự hợp lý.

Nguyên nhân của những hạn chế được chỉ ra như sau:

Một là, các nhân tố liên quan đến nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng hay các ngành hỗ trợ và dịch vụ trung gian chưa đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư. Điều này làm cho khu vực FDI có tính liên kết chưa cao và sự vận hành chưa đạt được hiệu quả cao, từ đó làm giảm hiệu quả hoạt động cũng như sự đóng góp của khu vực FDI của ngành CNCBCT vào nền kinh tế. Môi trường đầu tư của Việt Nam tuy đã không ngừng được cải thiện nhưng sự tiến bộ mà môi trường đầu tư đạt được còn kém hơn so với các nước trong cùng khu vực Đông Nam Á (như Malaysia, Thái Lan, Indonesia, thậm chí Lào, Campuchia cũng đang vươn lên mạnh mẽ...), trong khi cạnh tranh phát triển khu vực FDI của ngành CNCBCT phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt.

Hai là, việc ứng dụng khoa học và công nghệ theo kịp cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 của các doanh nghiệp trong ngành CNCBCT không đồng đều, nhiều doanh nghiệp vẫn chưa theo kịp môi trường kinh doanh, dịch vụ theo cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, điều này đã ảnh hưởng khá lớn đến khả năng thu hút FDI vào ngành này. Bên cạnh đó, nội lực của các DN trong ngành CNCBCT còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng tác động của FDI thuộc ngành CNCBCT đến tăng trưởng kinh tế bền vững.

Ba là, các chính sách trong việc lựa chọn và quản lý nguồn vốn FDI của toàn bộ nền kinh tế nói chung và FDI của ngành CNCBCT nói riêng còn thiếu hiệu quả, dẫn tới còn nhiều dự án có chất lượng chưa cao gây ô nhiễm môi trường, lãng phí nguồn lực...

Bốn là, hệ thống pháp luật, chính sách về đầu tư nói chung và chính sách thu hút đầu tư FDI vào ngành CNCBCT nói riêng tuy đã được các cơ quan quản lý nhà nước sửa đổi và bổ sung nhưng còn chưa đồng bộ và thiếu sự nhất quán trong các văn bản. Việc xây dựng khung pháp lý chung áp dụng cho đầu tư nước ngoài chưa tính hết đến tính đặc thù của khu vực này. Một số đạo luật chuyên ngành về đầu tư như: thuế, kinh doanh bất động sản, xây dựng, giáo dục... cũng có quy định cả thủ tục đầu tư, điều này đã gây ra sự chồng chéo và không thống nhất với Luật Đầu tư. Bên cạnh đó, nhiều thủ tục đưa ra quy định theo hướng đơn giản, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài nhưng lại chưa tính đến yêu cầu của quản lý nhà nước về thu hút FDI; còn thiếu hàng rào kỹ thuật hiệu quả để sàng lọc dự án và nhà đầu tư bảo đảm mục tiêu PTKT bền vững khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào các diễn đàn khu vực và toàn cầu.

Việc áp dụng các cam kết quốc tế, song phương và điều kiện đầu tư chậm hướng dẫn hoặc hướng dẫn không cụ thể dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau, gây khó khăn cho nhà đầu tư, làm chậm quá trình cấp giấy chứng nhận đầu tư và tạo sự thiếu nhất quán trong xem xét chủ trương thực hiện dự án, ảnh hưởng tới kết quả triển khai, thiện chí, khả năng đóng góp, gắn kết của khu vực FDI nói chung và FDI của ngành CNCBCT nói riêng với mục tiêu PTKT bền vững của Việt Nam.

Chính sách thu hút và chuyển giao công nghệ của ngành CNCBCT chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư từ các đất nước có công nghệ cao (các chính sách ưu đãi chưa đủ sức hấp dẫn; tiêu chí xác định công nghệ cao chưa rõ ràng; các quy định về xác nhận doanh nghiệp công nghệ cao, quy định cơ chế hậu kiểm để đánh giá doanh nghiệp công nghệ cao, danh mục công nghệ cao và danh mục sản phẩm công nghệ cao được ưu tiên, khuyến khích phát triển nhưng lại khó thực hiện...) làm hạn chế kết quả thực hiện mục tiêu thu hút, phổ biến, học tập, làm chủ công nghệ tiên tiến, hiện đại thông qua kênh FDI góp phần nâng cao năng lực công nghệ của Việt Nam.

Năm là, sự phối kết hợp giữa các bộ, ban, ngành và địa phương còn thiếu tính đồng bộ. Các công tác cải cách thủ tục hành chính hay công tác cán bộ và tổ chức quản lý vẫn chưa đáp ứng yêu cầu

của PTKT bền vững. Năng lực chuyên môn của một số bộ phận cán bộ, nhân viên làm công tác thẩm định, cấp phép và quản lý đầu tư còn hạn chế, những cán bộ làm công tác đối ngoại vẫn còn nhiều người có trình độ năng lực ngoại ngữ kém... Bên cạnh đó, thời gian vừa qua việc thành lập và đi vào hoạt động của các tổ chức dịch vụ hỗ trợ hay của các hiệp hội còn mang nặng tính hình thức, chưa làm tốt được vai trò của mình trong việc kết nối giữa Nhà nước với các địa phương nhận được đầu tư hay doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào nước ta, cùng với đó việc cung ứng các dịch vụ hỗ trợ hoạt động đầu tư vẫn chưa đạt được hiệu quả.

Theo chúng tôi, để đẩy mạnh thu hút FDI đáp ứng được mục tiêu PTKT bền vững, cần thực hiện một số giải pháp sau.

Thứ nhất, đẩy mạnh nguồn cung lao động có kỹ năng để bảo đảm được lượng vốn FDI đầu tư. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào ngành CNCBCT cho biết, tình trạng lao động thiếu các kỹ năng cần thiết trong ngành là một trong những rào cản lớn nhất đối với sự thu hút FDI và phát triển của ngành, điều này đã dẫn đến hiện tượng những lao động có trình độ tay nghề cao, có kỹ năng tạo ra sức ép tăng lương đối với các chủ doanh nghiệp. Khi đó, đặt ra một vấn đề cấp thiết mà ngành CNCBCT phải làm ngay đó là tiến hành các cuộc khảo sát trên phạm vi cả nước về cung cầu lao động theo ngành nghề và phải thường xuyên cập nhật dữ liệu.

Thứ hai, tạo ra một môi trường kinh doanh hiện đại - môi trường kinh doanh 4.0 đáp ứng quá trình chuyển đổi số của nền kinh tế. Ở Việt Nam, tốc độ phát triển của môi trường kinh doanh chưa theo kịp được tốc độ phát triển của khu vực tư nhân. Những vấn đề gây cản trở hoạt động thu hút FDI vào ngành CNCBCT có thể kể đến như các rào cản, thủ tục phê duyệt, cấp phép đầu tư còn rườm rà hay các quy trình đầu tư lỗi thời, các hoạt động bảo vệ nhà đầu tư chưa hiệu quả. Chính vì vậy, cần thay thế các quy định lỗi thời với một hệ thống giấy tờ phức tạp bằng hệ thống số thông qua việc sử dụng các công nghệ số hay trực tuyến. Khi đó, sẽ thay thế các nguyên tắc chọn, bỏ trong xác định điều kiện để được cấp giấy phép hay được hưởng sự ưu đãi đã lỗi thời, bằng nguyên tắc chọn, bỏ mang tính cập nhật và phù hợp hơn. Mặc dù, các doanh nghiệp FDI của ngành CNCBCT có sự đóng góp lớn vào giá trị gia tăng và chuyển giao công nghệ trong chuỗi cung ứng liên ngành cũng như cung ứng địa phương, nhưng cần loại bỏ các ưu đãi ngầm đối với doanh nghiệp này, đặc biệt là các dự án FDI có định hướng xuất khẩu và theo đầu tư thế hệ mới.

Thứ ba, nâng cao giá trị nội lực các doanh nghiệp của ngành CNCBCT nói chung và các doanh nghiệp FDI trong ngành nói riêng. Các doanh nghiệp của ngành CNCBCT cần phải thay đổi tư duy, thay đổi hành động của nhà quản trị và cả người lao động tại doanh nghiệp. Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức trong quá trình chuyển đổi số, nhưng các nhà quản trị doanh nghiệp trong ngành CNCBCT cần nhận thức rằng, chuyển đổi số là cấu trúc lại doanh nghiệp thích ứng với kinh tế số, chính phủ số, xã hội số, bảo đảm nâng cao hiệu quả kinh tế của đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp cần phải đưa ra các phương án đổi mới công nghệ, giải pháp gia tăng nội lực, tăng cường thu hút đầu tư, từ đó đem lại hiệu quả cao trong quá trình sử dụng nguồn vốn vay. Bên cạnh đó, ngành CNCBCT cần đẩy mạnh sự phát triển của hệ thống phân phối nội địa các sản phẩm của Việt Nam được lan tỏa rộng hơn. Cùng với đó, các doanh nghiệp CNCBCT cần phải chủ động hơn cũng như tích cực hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay để có thể rút ngắn khoảng cách từ khi có nhu cầu vay đến khi thực tế vay vốn và quá trình giải ngân cũng được thực hiện nhanh hơn.

Thứ tư, các chính sách thu hút FDI cần được cải thiện theo hướng tích cực hơn. Chính phủ đã có rất nhiều chính sách ưu đãi khi thu hút FDI để gia tăng tỷ lệ chế biến của các sản phẩm cũng như giá trị sản xuất của các ngành, trong đó có ngành CNCBCT. Thông qua đó, xây dựng được thương hiệu và tạo ra sức cạnh tranh cho các sản phẩm chế biến của Việt Nam. Nhưng hiệu quả của những chính sách chưa thực sự cao, vẫn chưa tạo được điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư FDI tiếp cận với các doanh nghiệp hay các địa phương. Chính vì vậy, cần phải cải thiện các chính sách thu hút FDI theo hướng tạo điều kiện, tích cực và hợp lý hơn.

Thứ năm, các đặc khu kinh tế hay vùng và địa phương có lợi thế so sánh cần tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, đồng thời tạo điều kiện cho khu vực FDI của ngành CNCBCT hoạt động hiệu quả. Nhà nước cần dựa trên quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, quy hoạch sản phẩm, quy hoạch PTKT bền vững, trên cơ sở đánh giá hiệu quả giữa lợi ích kinh tế, xã hội thu được và vốn đầu tư để có quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tính đồng bộ, đi trước, đón đầu theo thứ tự ưu tiên. Lựa chọn các địa phương có lợi thế cạnh tranh, có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, lao động và các nguồn lực phát triển để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, bảo đảm cung cấp điều kiện hạ tầng chất lượng cao nhằm tăng cường thu hút các nhà đầu tư nước ngoài mục tiêu.

Thứ sáu, cần đẩy mạnh vai trò là cầu nối của các hiệp hội, cũng như vai trò hỗ trợ của các tổ chức dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động thu hút FDI ngành CNCBCT. Hiệp hội và các tổ chức dịch vụ hỗ trợ là cầu nối liên kết, đại diện cho doanh nghiệp hoạt động trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn trong tương tác với các cơ quan quản lý nhà nước cũng như với các hiệp hội của nước ngoài; là nơi đề xuất và tham gia với các Bộ, ngành liên quan trong xây dựng, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cơ chế, chính sách phát triển, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và doanh nghiệp, trong đó có chính sách thu hút FDI và hỗ trợ đầu tư; phối hợp cùng nhau trong việc giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trong ngành CNCBCT. Hiệp hội và các tổ chức dịch vụ hỗ trợ cũng chính là tổ chức đứng ra đấu tranh bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp khi gặp phải tổn hại hay đối xử bất bình đẳng trong giao thương quốc tế. Việc hoàn thiện cơ chế khuyến khích

phát triển hiệp hội, phát huy tốt vai trò cầu nối cũng chính là góp phần thu hút, quản lý và điều tiết FDI hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, cần có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội và các tổ chức dịch vụ hỗ trợ đầu tư, cũng như cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, tổ chức này. Bảo đảm xây dựng và hoàn thiện chính sách FDI thuận lợi, công khai, minh bạch, chính xác trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư, cũng như việc tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của nhà đầu tư đối với dự án, củng cố lòng tin và thu hút được những dự án FDI chất lượng cao, gia tăng tỷ lệ đóng góp vào PTKT của Việt Nam, sớm đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

4. Kết luận

CNCBCT là ngành đi đầu trong cả nước về thu hút vốn FDI và có sự đóng góp lớn nhất vào tổng sản phẩm trong nước cũng như PTKT của đất nước. Trong khi đó, mức tích lũy đầu tư của Việt Nam còn thấp, vì vậy cần tận dụng được nguồn vốn FDI của ngành CNCBCT để gia tăng mức tích lũy đầu tư cho cả nền kinh tế. Để phát huy được sự đóng góp đó, ngành CNCBCT cần có sự thay đổi theo hướng tích cực, đồng bộ từ các nhân tố bên trong như: nội lực của doanh nghiệp hay kỹ năng chuyên môn của người lao động đến các nhân tố bên ngoài như các chính sách thu hút đầu tư, vai trò cầu nối của các hiệp hội... Từ đó, góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] M. Blomstrom, R.E. Lipsey, M. Zejan (1992), "What explains developing country growth?" (1992), "What explains developing country growth?", *National Bureau of Economic Research*, DOI: 10.3386/w4132.
- [2] E. Borensztein, J.D. Gregorio, J.W. Lee (1998), "How does foreign direct investment affect economic growth?", *Journal of International Economics*, **45**(1), pp.115-135, DOI: 10.1016/S0022-1996(97)00033-0.
- [3] L.R.D. Mello (1999), "Foreign direct investment-led growth: Evidence from time series and panel data", *Oxford Economic Papers*, **51**(1), pp.133-151, DOI: 10.1093/oep/51.1.133.
- [4] Ministry of Planning and Investment (2021), "Report on foreign direct investment situation in 2021", <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=52648&idcm=208>, accessed 30 December 2021.
- [5] N. Mai (2013), "Foreign direct investment - FDI with sustainable development", *Proceedings of The Conference Summarizing 25 Years of Foreign Direct Investment in Vietnam*, Ministry of Planning and Investment, pp.8-9 (in Vietnamese).
- [6] T.T. Binh (2007), *Research on The Impact of Foreign Direct Investment on The Goal of Sustainable Social Development in Vietnam*, Central Institute for Economic Management Research (in Vietnamese).
- [7] T. Harding, B.S. Javorcik (2007), "Developing economies and international investors: Do investment promotion agencies bring them together?", *Policy Research Working Paper*, DOI: 10.1596/1813-9450-4339.

Vai trò của công nghệ đối với thương mại quốc tế hàng công nghệ cao của Việt Nam

Huỳnh Thị Diệu Linh*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng, 71 Ngũ Hành Sơn, phường Bắc Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày nhận bài 8/2/2022; ngày chuyển phản biện 11/2/2022; ngày nhận phản biện 3/3/2022; ngày chấp nhận đăng 7/3/2022

Tóm tắt:

Gia tăng giá trị thương mại quốc tế (TMQT) hàng công nghệ cao (CNC) được xem là một minh chứng quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu TMQT từ thâm dụng lao động sang công nghệ của Việt Nam. Tập trung vào khía cạnh xuất khẩu của TMQT, nghiên cứu này phân tích tác động của thành tựu công nghệ quốc gia đến xuất khẩu sản phẩm CNC của nước ta. Mô hình trọng lực mở rộng (Augmented gravity model - AGM) được áp dụng đối với Việt Nam và 49 đối tác thương mại lớn trong giai đoạn 2009-2018. Kết quả ước lượng cho thấy, giá trị xuất khẩu hàng CNC của Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn từ thành tựu công nghệ của nước ta, trong khi không chịu tác động từ thành tựu công nghệ của nước đối tác.

Từ khóa: chỉ số thành tựu công nghệ quốc gia (TAI), công nghệ, mô hình trọng lực mở rộng (AGM), Việt Nam, xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao.

Chỉ số phân loại: 5.2

The role of technology in international trade of Vietnam's high-tech products

Thi Dieu Linh Huynh*

University of Economics, The University of Danang, 71 Ngu Hanh Son Street, Bac My An Ward, Ngu Hanh Son District, Da Nang City, Vietnam

Received 8 February 2022; revised 3 March 2022; accepted 7 March 2022

Abstract:

An increase in the international trade value of high-tech products is seen as an important demonstration of Vietnam's transformation of the international trade structure from labour-intensive to technology-intensive. Focusing on the export aspect of international trade, this study analyzes the impact of national technological achievements on our country's exports of high-tech goods. The Augmented gravity model was applied to the sample of Vietnam and 49 major trading partners in the period 2009-2018. The estimation results show that the export value of high-tech products in Vietnam is significantly impacted by the technological achievements of our country while not affected by the technological achievements of the partner countries.

Keywords: Augmented gravity model, export of high tech products, technology, technology achievement index (TAI), Vietnam.

Classification number: 5.2

1. Mở đầu

Từ khi mở cửa giao thương với thế giới, TMQT đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Đặc biệt đối với xuất khẩu, cơ cấu hàng hóa đã thay đổi theo hướng tích cực, từ xuất khẩu nguyên liệu thô đơn thuần sang các sản phẩm đã qua chế biến, trong đó đáng chú ý là sự gia tăng đáng kể sản phẩm CNC. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm CNC trong tổng giá trị hàng hoá tăng từ 19% năm 2010 lên khoảng 50% năm 2020 [1] đã cho thấy mức độ quan trọng của mặt hàng này vào kim ngạch xuất khẩu. Đây là một tín hiệu lạc quan khi góp phần nâng cao vị thế của nước ta trong chuỗi cung ứng sản phẩm toàn cầu, góp phần giảm xu hướng Việt Nam chỉ đạt được giá trị gia tăng thấp do thâm dụng lao động giá rẻ. Việc gia tăng xu hướng xuất khẩu hàng CNC còn giúp thúc đẩy hình thành đội ngũ lao động có kỹ năng và tay nghề cao, gia tăng thu nhập của người lao động, giảm sự phụ thuộc vào các ngành thâm dụng lao động thường gây ô nhiễm môi trường và khuyến khích thu hút đầu tư vào các ngành thâm dụng công nghệ. Những thay đổi tích cực trong xuất khẩu sản phẩm CNC cũng góp phần thúc đẩy quá trình đa dạng hóa và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, rộng hơn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững và hiệu quả.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, công nghệ ngày càng có vai trò quan trọng để giúp doanh nghiệp và quốc gia cạnh tranh trên thị trường thế giới. Đổi mới công nghệ thông qua việc tiếp cận và sử dụng công nghệ mới đã trở thành một thành phần quan trọng trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới. Tại Việt Nam, đổi mới công nghệ và hấp thụ công nghệ là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, với chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á, tăng 17 bậc trên thế giới trong giai đoạn 2016-2020 và đứng đầu trong số các quốc gia ở

*Email: linhhtd@due.edu.vn

mức thu nhập trung bình thấp [1]. Đối với các nhà hoạch định chính sách, sự thay đổi nhanh chóng về công nghệ, đặc biệt là làn sóng mới về số hoá, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo (AI) sẽ định hình lại chiến lược định hướng xuất khẩu của Việt Nam chuyển đổi từ thâm dụng lao động với chi phí thấp sang thâm dụng công nghệ nhằm đem lại giá trị gia tăng lớn hơn. Mặc dù là vấn đề đang được quan tâm, nhưng hầu như chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào ở trong nước được thực hiện để đánh giá tác động đến xuất khẩu hàng CNC của Việt Nam từ đổi mới công nghệ của nước ta. Vì vậy, nghiên cứu này dự định lấp khoảng trống đó bằng cách đánh giá tác động của đổi mới công nghệ đến TMQT (cụ thể là xuất khẩu) sản phẩm CNC của Việt Nam với các đối tác thương mại chính và sử dụng bộ số liệu mới nhất về thành tựu công nghệ của các quốc gia thông qua nghiên cứu của K. Thamprasert (2020) [2].

2. Tổng quan nghiên cứu

Mối quan hệ giữa công nghệ và xuất khẩu hàng CNC là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách nên thu hút nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, các nghiên cứu khác nhau sử dụng các đại diện công nghệ khác nhau. Có nghiên cứu sử dụng tiềm năng về công nghệ thông qua chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (R&D), có nghiên cứu sử dụng yếu tố đổi mới sáng tạo để đo lường biến công nghệ, có nghiên cứu lại sử dụng chỉ số phát triển công nghệ thông tin - truyền thông (CNTT-TT) để đánh giá yếu tố công nghệ.

M. Srholec (2007) [3] đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến cường độ xuất khẩu hàng công nghệ của các quốc gia đang phát triển. Sự chuyên môn hóa trong xuất khẩu hàng điện tử được mô hình bằng mức độ năng lực công nghệ bản địa và xu hướng nhập khẩu hàng điện tử, gồm sản phẩm điện tử cuối cùng và linh kiện điện tử. Nghiên cứu cho thấy, xuất khẩu hàng CNC là ảnh hưởng từ trình độ công nghệ bản địa. Tác giả cũng cho rằng, các nước đang phát triển thường chỉ thu hút được vài phân đoạn của chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu trong lĩnh vực điện tử, trong khi các hoạt động thâm dụng công nghệ vẫn tập trung ở những nơi khác. Vì vậy, chính sách thu hút đầu tư vào các ngành CNC cần hướng đến các doanh nghiệp và công đoạn cụ thể.

E. Tebaldi (2011) [4] đã sử dụng dữ liệu bảng từ năm 1980 đến 2008 để kiểm tra các yếu tố quyết định của xuất khẩu CNC. Tác giả kết luận rằng, xuất khẩu sản phẩm CNC ảnh hưởng từ nguồn nhân lực, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự cởi mở đối với TMQT. Nghiên cứu cũng chỉ ra yếu tố thể chế không có tác động trực tiếp đến hàng xuất khẩu CNC. Tuy nhiên, các thể chế có thể tác động gián tiếp đến xuất khẩu CNC thông qua ảnh hưởng đến các yếu tố liên quan như nguồn nhân lực, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. E. Tebaldi (2011) [4] cũng chứng minh rằng, tổng vốn tiết kiệm và sự biến động kinh tế vĩ mô không ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu CNC.

S. Sandu và cs (2014) [5] nghiên cứu mối quan hệ giữa công nghệ và xuất khẩu hàng CNC của các quốc gia trong Liên minh châu Âu (EU) với yếu tố công nghệ được đại diện bởi R&D. Các

tác giả này kết luận, khối lượng chi tiêu cho R&D của cả nhà nước và tư nhân, nguồn nhân lực sử dụng trong các hoạt động chuyên sâu về tri thức hoặc xu hướng quan hệ TMQT có ảnh hưởng quan trọng đối với việc gia tăng xuất khẩu sản phẩm CNC ở các nước EU. Kết quả nghiên cứu cũng xác nhận mối tương quan thuận giữa tổng khối lượng chi cho R&D và mức độ xuất khẩu hàng CNC. Ảnh hưởng của chi tiêu cho R&D của tư nhân cao hơn của chính phủ đối với xuất khẩu CNC.

E. Polat (2017) [6] phân tích tác động của đổi mới và chi tiêu cho R&D đối với tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu CNC của Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 1990-2014 với số lượng bằng sáng chế đại diện cho biến đổi mới trong nghiên cứu. Kiểm định nhân quả Toda-Yamamoto Granger và Hacker, Hatemi-J được sử dụng trong cả 2 mô hình. Kết quả phân tích cho thấy, không quan sát thấy bất kỳ mối quan hệ nhân quả nào giữa tốc độ tăng trưởng và chi phí R&D của quốc gia, trong khi quan hệ nhân quả một chiều được xác định từ số lượng bằng sáng chế đến sự tăng trưởng. Về mô hình xuất khẩu hàng CNC, mối quan hệ nhân quả một chiều được xác định từ xuất khẩu CNC đến số lượng bằng sáng chế và không tìm thấy bất kỳ mối quan hệ nhân quả nào giữa xuất khẩu CNC và chi phí R&D trong thu nhập quốc dân. Nghiên cứu này cũng khẳng định biến công nghệ được đại diện bằng chi tiêu ngân sách cho R&D và số bằng sáng chế không có tác động đáng kể đến xuất khẩu sản phẩm CNC của Thổ Nhĩ Kỳ.

S. Özsoy và cs (2021) [7] xem xét tác động của số hóa đối với giá trị xuất khẩu các sản phẩm CNC với chỉ số phát triển CNTT-TT (IDI) làm đại diện cho mức độ số hóa của một quốc gia và làm đại diện cho cường độ xuất khẩu công nghệ. IDI gồm 3 thành phần, bao gồm khả năng tiếp cận, sử dụng và kỹ năng CNTT-TT. Dữ liệu bảng về các quốc gia từ năm 2007 đến 2017 được sử dụng, với phương pháp ước lượng hệ thống tổng quát về thời điểm. Kết quả cho thấy, ở các nước đang phát triển, IDI có ảnh hưởng đáng kể đến việc xuất khẩu các sản phẩm CNC. Ngoài ra, tầm quan trọng của các thành phần chính của IDI cũng khác nhau. Các tác giả này cho rằng, các nước đang phát triển đang phân đầu tăng xuất khẩu các sản phẩm CNC nên đầu tư nhiều hơn vào CNTT-TT.

Vì sử dụng các đại diện công nghệ khác nhau nên kết quả có thể chỉ nêu được một vài khía cạnh về công nghệ mà các nghiên cứu này quan tâm, do đó kết luận từ các nghiên cứu này là chưa có tính đại diện. Hiện nay, chỉ số thành tựu công nghệ quốc gia (Technology achievement index - TAI) được xem là một trong những chỉ số đánh giá đầy đủ nhất các khía cạnh về trình độ hay thành tựu công nghệ của một quốc gia khi quan tâm đến 4 khía cạnh của công nghệ bao gồm: tạo ra công nghệ, phổ biến các đổi mới công nghệ trước đây, phổ biến các đổi mới gần đây và kỹ năng của lao động. Chỉ số này được giới thiệu bởi Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) năm 2002 thông qua nghiên cứu của M. Desai và cs (2002) [8] và gần đây nhất được phát triển thông qua nghiên cứu của K. Thamprasert (2020) [2], cụ thể: (1) Việc tạo ra công nghệ được minh họa bằng số lượng bằng sáng chế thuộc về cư dân của một quốc gia và thu nhập từ tiền bản

quyền cũng như phí cấp phép có được từ nước ngoài; (2) Sự lan tỏa của những đổi mới trước đó được đánh giá bằng số lượng điện thoại sử dụng và mức tiêu thụ điện; (3) Sự lan tỏa của những đổi mới gần đây cũng được thể hiện thông qua số máy chủ internet; (4) Khả năng kỹ năng của con người được ước tính bằng số năm đi học trung bình và tỷ lệ nhập học đại học khoa học [8].

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp ước lượng

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng AGM để đánh giá tác động của công nghệ đến TMQT hàng CNC (cụ thể là giá trị xuất khẩu trong nghiên cứu này). Ngoài yếu tố thành tựu công nghệ, thì nhiều yếu tố khác liên quan đến xuất khẩu cần xem xét. Bên cạnh biến thu nhập và khoảng cách được giới thiệu bởi J. Tinbergen (1962) [9], giá tương đối là yếu tố phổ biến được sử dụng [10] để đại diện sự co giãn của nhu cầu theo giá. Mức độ biến động của tỷ giá hối đoái cũng được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng đến TMQT trong nhiều nghiên cứu [11]. Trong bối cảnh Việt Nam đang thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do với các nước đối tác, yếu tố này cũng được xem xét. Dạng tổng quát của mô hình sử dụng biến thu nhập bình quân được đề xuất bởi K. Walsh (2006) [12], S. Khan và cs (2013) [13] để đo lường sức mua của nước nhập khẩu và trình độ phát triển của nước xuất khẩu được thể hiện như sau:

$$\ln_{i,j,t} = \beta_0 + \beta_1 \ln Y_{i,t} + \beta_2 \ln Y_{j,t} + \beta_3 \ln DIS_{i,j,t} + \beta_4 \ln RP_{i,j,t} + \beta_5 \ln VOL_{i,j,t} + \beta_6 FTA_{i,j,t} + \beta_7 TAI_{i,t} + \beta_8 TAI_{j,t} + \varepsilon_{i,j,t} \quad (1)$$

trong đó: i, j, t tương ứng là quốc gia đối tác thương mại của Việt Nam và yếu tố thời gian trong dữ liệu; biến phụ thuộc $T_{i,j,t}$ đại diện cho các giá trị thương mại thực tế hàng CNC xuất khẩu sang quốc gia i từ Việt Nam trong thời gian t ; $Y_{i,t}$ và $Y_{j,t}$ biểu thị thu nhập bình quân của quốc gia đối tác xuất khẩu và Việt Nam, với dự đoán sức mua đối với nước nhập khẩu và trình độ phát triển đối với nước xuất khẩu đều có khả năng có tác động cùng chiều với TMQT; biến $DIS_{i,j,t}$ biểu thị chi phí vận chuyển giữa 2 nước, đại diện bằng khoảng cách giữa hai nước với dự đoán khoảng cách càng xa thì thương mại càng giảm; $RP_{i,j,t}$ biểu thị giá tương đối giữa quốc gia i và Việt Nam đại diện bằng tỷ số thực giữa tỷ giá đồng Việt Nam (VND) và đồng tiền của quốc gia đối tác, sự gia tăng tỷ số này biểu thị sự mất giá của VND; $FTA_{i,j,t}$ đại diện cho các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và quốc gia i (có giá trị là 1 nếu 2 quốc gia là thành viên chung FTA tại thời điểm t và 0 nếu không phải là thành viên chung FTA); $VOL_{i,j,t}$ biểu thị mức độ thay đổi tỷ giá hối đoái giữa quốc gia i và Việt Nam; $TAI_{i,t}$, $TAI_{j,t}$ đo lường thành tựu công nghệ của quốc gia đối tác và Việt Nam trên cả 4 khía cạnh, gồm: tạo ra công nghệ, phổ biến các đổi mới công nghệ trước đây, phổ biến các đổi mới gần đây và kỹ năng của lao động; $\varepsilon_{i,j,t}$ là sai số của mô hình trong phương trình (1).

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu dùng trong nghiên cứu này bao gồm 490 quan sát từ 50 nước gồm Việt Nam và 49 quốc gia đối tác thương mại chính

của Việt Nam trong 10 năm (2009-2018). Giá trị xuất khẩu sản phẩm CNC từ Việt Nam đến 49 đối tác xuất khẩu chính được thu thập từ Ngân hàng Thế giới (WB). Theo định nghĩa của WB, hàng CNC bao gồm các sản phẩm: thiết bị điện, điện tử, vô tuyến, sản phẩm thuốc và dược phẩm, tua bin, máy bay và thiết bị liên quan, tàu vũ trụ, dụng cụ và thiết bị quang học, máy đo lường, phân tích và kiểm soát. Để tạo ra các biến số xuất khẩu thực, các giá trị xuất khẩu được chia cho GDP giảm phát của Hoa Kỳ (US GDP deflator), số liệu này thu thập từ Hội nghị của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD). Chuỗi dữ liệu GDP bình quân đầu người được sử dụng làm đại diện cho thu nhập bình quân của người dân tại 49 đối tác xuất khẩu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của WB với dữ liệu bằng Đô la Mỹ tại giá không đổi 2015. Dữ liệu về khoảng cách song phương thu thập từ trang web của Time and Date AS (<http://www.timeanddate.com>). Tỷ giá hối đoái song phương giữa Việt Nam và các nước đối tác xuất khẩu được thu thập từ UNCTAD, sau đó nhân cho tỷ số giữa chỉ số giá tiêu dùng của quốc gia đối tác và Việt Nam để tạo thành biến tỷ giá thực, với các giá trị về chỉ số giá tiêu dùng (2010=100) của các đối tác xuất khẩu và Việt Nam cũng được thu thập từ UNCTAD. Mức biến động tỷ giá ($VOL_{i,j,t}$) được tính từ tỷ giá hối đoái thực thông qua độ lệch chuẩn di chuyển của chênh lệch đạo hàm của tỷ giá hối đoái song phương theo logarit. Trung tâm WTO và Hội nhập của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cung cấp thông tin về FTA. Dữ liệu đo lường thành tựu công nghệ của quốc gia đối tác và Việt Nam được đại diện bằng TAI - thu thập từ nghiên cứu của K. Thamprasert (2020) [2]. Thông tin tổng quan về dữ liệu của các biến được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Thông tin các biến sử dụng.

Biến	Số quan sát	Chiều biến động dự đoán	Giá trị trung bình	Sai số chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
lnT	490		7,380547	2,129689	0,3515399	12,16102
lnYi	490	+	9,410976	1,270775	6,679321	11,35354
lnYj	490	+	7,573801	0,1413164	7,355224	7,806611
lnDIS	490	-	8,718867	0,8272413	6,175867	9,830271
lnRP	490	+	7,498539	2,711874	0,3674464	10,26674
VOL	490	-	0,0026257	0,0032803	9,45E-10	0,0194539
FTA	490	+	0,277551	0,4482483	0	1
TAIi	490	+	0,4394442	0,1245995	0,1329419	0,7707768
TAIj	490	+	0,438307	0,0359099	0,3600819	0,4890657

Ghi chú: các biến không phải là biến giả đều được chuyển về dạng logarit (trừ biến TAI đã tính theo phần trăm và VOL tính theo dạng logarit). Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 2 trình bày sự tương quan giữa các biến sử dụng trong mô hình. Dữ liệu có 3 cặp biến giải thích có hệ số tương quan lớn là 0,6268, 0,8467 và 0,8726 nên mô hình có thể gặp phải vấn đề đa cộng tuyến [14].

Bảng 2. Ma trận tương quan giữa các biến.

	lnT	lnYi	lnYj	lnDIS	lnRP	VOL	FTA	TAli	TAIj
lnT	1								
lnYi	0,3443	1							
lnYj	0,4421	0,0495	1						
lnDIS	-0,0762	0,4539	-0,004	1					
lnRP	0,1639	0,6268	-0,0394	0,5343	1				
VOL	-0,2358	-0,1252	-0,3754	0,2865	0,0673	1			
FTA	0,2011	-0,2008	0,0508	-0,7076	-0,5036	-0,2221	1		
TAli	0,514	0,8467	0,0533	0,2236	0,4813	-0,1274	0,0675	1	
TAIj	0,4546	0,0449	0,8726	-0,0056	-0,0298	-0,2562	0,0453	0,0735	1

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) tiếp tục được sử dụng để kiểm định sau khi ước lượng mô hình nhằm tránh hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả của kiểm định VIF sẽ được trình bày trong phần kết quả ước lượng tiếp theo.

3.3. hương pháp ước lượng

Để xem xét mô hình có bị thiên lệch do hiện tượng phương sai không đồng nhất hay hiện tượng tự tương quan khi sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất cho dữ liệu bảng (Pooled OLS), kiểm định về hiện tượng phương sai thay đổi (kiểm định White) và kiểm định về tự tương quan (kiểm định Wooldridge) được áp dụng và trình bày ở bảng 3.

Bảng 3. Kết quả kiểm định.

Kiểm định White	Kiểm định Wooldridge
chi ² (43)=135,61	F(1, 48)=68,682
Prob>chi ² =0,0000	Prob>F=0,0000

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Từ kết quả trên cho thấy, mô hình không gặp vấn đề cả về hiện tượng phương sai không đồng nhất và hiện tượng tự tương quan.

Mặc dù hiệu quả, nhưng phương pháp Pooled OLS thường bỏ qua hiệu ứng của chuỗi thời gian và hiệu ứng của dữ liệu chéo, nên nó có thể dẫn đến các vấn đề kinh tế lượng như tương quan chéo [15], nên nghiên cứu này sử dụng thêm phương pháp hiệu ứng cố định (FE) và hiệu ứng thay đổi (RE) để tránh các vấn đề trên. Kiểm định Hausman được thực hiện để so sánh sự phù hợp của FE và RE. Kết quả kiểm định (p-value của Hausman test =0,0000) cho thấy kết quả ước lượng từ FE là phù hợp hơn. Bên cạnh đó, phương pháp tính sai số chuẩn robust trong phần mềm Stata được thực hiện để giải quyết vấn đề sai số chuẩn được tính theo cách thông thường sẽ bị chệch và tạo ra giá trị t-statistic không chính xác.

4. Kết quả ước lượng

4.1. Kết quả chính

Kết quả ước lượng phương trình (1) sử dụng phương pháp Pooled OLS và FE được trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Kết quả ước lượng hàm xuất khẩu sản phẩm CNC của Việt Nam.

Biến	Pooled OLS (1)	FE (2)
	lnT	lnT
lnYi	-0,355** (-2,57)	-1,917 (-1,64)
lnYj	3,616*** (3,41)	3,821** (2,67)
lnDIS	-0,394*** (-2,59)	-0,527** (-2,45)
lnRP	0,0776** (2,06)	-1,242* (-1,93)
VOL	6,293 (0,24)	101,4*** (3,35)
FTA	0,173 (0,74)	0,724* (1,76)
TAli	11,12*** (12,12)	3,419 (1,08)
TAIj	12,44*** (3,06)	15,11*** (4,55)
_cons	-24,22*** (-3,73)	1,801 (0,14)
Số quan sát	490	490
adj. R ²	0,488	0,671

Ghi chú: sai số chuẩn trong ngoặc đơn; *, **, ***: thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10, 5 và 1%. Nguồn: Tính toán của tác giả.

Kết quả ước lượng của hầu hết các biến có ý nghĩa thống kê, chỉ số R² cho thấy mô hình có thể giúp giải thích khoảng 67% dao động trong kim ngạch xuất khẩu hàng CNC của Việt Nam đến 49 đối tác thương mại chính trong giai đoạn 2009-2018.

Kết quả ước lượng của biến thành tựu công nghệ của cả quốc gia đối tác và Việt Nam đều có tác động tích cực đối với việc xuất khẩu hàng CNC từ Việt Nam sang các nước này. Tuy nhiên, trong khi tác động từ thành tựu công nghệ của Việt Nam có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99% thì tác động từ chỉ số này của các nước đối tác là không đáng kể. Cụ thể, nếu thành tựu công nghệ của Việt Nam tăng lên 1% thì sẽ tác động giúp gia tăng khoảng 15% giá trị xuất khẩu sản phẩm CNC của nước ta. Điều này là phù hợp với dự đoán vì khi thành tựu công nghệ được gia tăng thì sẽ gia tăng khả năng sản xuất các mặt hàng CNC bằng cách chuyên môn hóa vào các sản phẩm CNC mà nước ta có lợi thế, cũng như đa dạng hóa các sản phẩm CNC có thể sản xuất được nên góp phần gia tăng nguồn cung hàng CNC phục vụ xuất khẩu. Cụ thể, khi thành tựu công nghệ tăng lên từ số lượng bằng sáng chế được sử dụng, nhiều sản phẩm CNC được sản xuất ra từ các bằng sáng chế đó có đầy đủ bản quyền để xuất khẩu đến các nước khác, đặc biệt là các nước bảo vệ nghiêm ngặt quyền sở hữu trí tuệ. Khi thành tựu công nghệ tăng lên từ sự lan tỏa công nghệ, sự lan tỏa của những công nghệ trước đó sẽ tạo cơ sở cho việc áp dụng những công nghệ sau này vì sự phát triển của công nghệ là một quá trình tích lũy. Quá trình tích lũy công nghệ này cũng tạo điều kiện thuận lợi để sản xuất và xuất khẩu những hàng hóa CNC, vì việc sử dụng thành tựu giúp gia tăng việc áp dụng công nghệ vào sản xuất. Thành tựu công nghệ tăng lên từ việc gia tăng khả năng sử dụng công nghệ và phát minh ra công nghệ mới của dân cư cũng góp phần gia tăng nguồn cung của

sản phẩm CNC khi sản xuất sản phẩm này, yêu cầu người lao động phải có trình độ để vận hành máy móc, thiết bị cũng như làm chủ quy trình sản xuất. Bên cạnh đó, khả năng có những phát minh công nghệ tiếp theo sẽ giúp Việt Nam luôn bắt kịp với xu hướng hàng CNC trên thị trường quốc tế, giúp gia tăng giá trị xuất khẩu của sản phẩm này.

Trong khi thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% thì thu nhập của nước đối tác không có ý nghĩa thống kê đối với xuất khẩu sản phẩm CNC từ nước ta. Khi thu nhập của người dân Việt Nam tăng lên 1% thì sẽ góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng CNC của nước ta tăng khoảng 3,8%. Điều này là phù hợp với dự đoán của mô hình khi trình độ phát triển của Việt Nam tăng lên thì khả năng sản xuất cũng tăng lên và nước ta có khả năng sản xuất ra nhiều chủng loại hàng hóa hơn, cũng như gia tăng chất lượng hàng hóa nên làm gia tăng khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam trên thị trường thế giới, trong đó có hàng CNC.

Phù hợp với dự đoán của mô hình trọng lực, khoảng cách giữa Việt Nam và các nước đối tác có tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu sản phẩm CNC của nước ta. Kết quả ước lượng này có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95%, cụ thể khi khoảng cách giữa Việt Nam và nước đối tác xa thêm 1% thì sẽ làm giảm xuất khẩu sản phẩm CNC của nước ta 0,5%. Khoảng cách xa thêm sẽ làm gia tăng chi phí vận chuyển cũng như các rủi ro trên đường vận chuyển làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Trái ngược với dự đoán của mô hình, việc tăng giá tương đối (về thương mại) giữa các nước đối tác và Việt Nam có tác động tiêu cực đến xuất khẩu sản phẩm CNC. Chỉ số này biểu thị sự mất giá của VND. Khi VND giảm giá ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu hàng CNC có thể là do Việt Nam cần phải nhập khẩu nhiều máy móc thiết bị và linh kiện đầu vào để sản xuất sản phẩm này, do đó nếu VND mất giá sẽ làm giá các yếu tố đầu vào tăng lên, góp phần làm gia tăng chi phí của sản phẩm, từ đó làm giảm lợi nhuận của nhà sản xuất khiến các doanh nghiệp này có xu hướng giảm hoạt động thương mại. Xu hướng giảm xuất khẩu hàng CNC khi giá giảm còn có thể xuất phát từ xu hướng tiêu dùng hàng công nghệ tại các nước đối tác là ưa chuộng sản phẩm mới, chất lượng cao và sẵn sàng trả giá cao cho sản phẩm công nghệ. Do đó khi giá giảm, người tiêu dùng có xu hướng e sợ chất lượng sản phẩm cũng như tính cập nhật của sản phẩm nên giảm việc mua sắm hàng hóa đó.

Kết quả ước lượng mức độ biến động của tỷ giá hối đoái có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%. Khi mức độ biến động tỷ giá hối đoái tăng lên sẽ thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm CNC của nước ta. Điều này có thể là do các nhà sản xuất, kinh doanh phần lớn là doanh nhân ưa thích sự mạo hiểm. Họ cho rằng, khi hối đoái biến động thì bên cạnh lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh, họ có thể gia tăng lợi nhuận trong việc trao đổi, mua bán quốc tế sản phẩm CNC nhờ chênh lệch tỷ giá để gia tăng tổng lợi nhuận. Việc này là xuất phát từ quan điểm rủi ro cao thì có thể mang lại lợi nhuận nhiều. Kết quả nghiên cứu thuận chiều về mức biến động hối đoái và TMQT đã được kết luận bởi J.C. Brada và cs (1988) [16], T. Choudhry (2008) [17] và W. Jiang (2014) [18].

Kết quả ước lượng của biến FTA có tác động thuận chiều với xuất khẩu hàng CNC của Việt Nam. Cụ thể, việc trở thành thành viên của các FTA sẽ giúp tăng 0,7% giá trị xuất khẩu mặt hàng này với độ tin cậy 90%. Điều này cũng phù hợp với các dự đoán khi mà việc tham gia các FTA giúp giảm và cắt bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế

của các quốc gia thành viên, khuyến khích TMQT của các nước trong khối khu vực thương mại tự do.

Bảng 5. Kiểm định đa cộng tuyến.

Biến	VIF	1/VIF
lnYi	5,61	0,1781
lnYj	4,8	0,208514
TAIi	4,64	0,215747
TAIj	4,37	0,229036
lnDIS	2,86	0,350245
FTA	2,74	0,364758
lnRP	2,24	0,446803
VOL	1,48	0,676498
Mean VIF	3,59	

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Kết quả kiểm định theo phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) được trình bày ở bảng 5 cho thấy, kết quả ước lượng của mô hình không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến.

4.2. Kiểm định tính bền vững của kết quả

Mô hình nghiên cứu được tiếp tục kiểm định tính bền vững bằng cách thay đổi các biến đại diện cho về phải của phương trình (1). Biến đại diện cho thu nhập bình quân đầu người của quốc gia đối tác và Việt Nam (lnYi và lnYj) được thay thế bằng biến dân số của quốc gia đối tác và Việt Nam (lnPOPi và lnPOPj) ước lượng bằng FE với kết quả được trình bày ở bảng 6 cột (1) và thay thế bằng biến quy mô nền kinh tế của quốc gia đối tác và Việt Nam (lnGDPi và lnGDPj) ước lượng bằng FE (cột 2).

Bảng 6. Kiểm định tính bền vững của kết quả.

Biến	FE (1) lnT	Biến	FE (2) lnT
lnPOPi	-1,052 (-0,35)	lnGDPi	-1,742* (-1,74)
lnPOPj	15,72*** (3,36)	lnGDPj	3,509*** (3,23)
lnDIS	-0,693** (-2,59)	lnDIS	-0,627*** (-3,39)
lnRP	-1,412** (-2,44)	lnRP	-1,189* (-2,00)
VOL	101,9*** (3,48)	VOL	104,8*** (3,62)
FTA	0,786* (1,95)	FTA	0,729* (1,77)
TAIi	1,290 (0,42)	TAIi	3,833 (1,16)
TAIj	14,61*** (4,57)	TAIj	14,63*** (4,56)
_cons	-253,3** (-2,47)	_cons	-6,506 (-0,41)
Số quan sát	490	Số quan sát	490
adj. R ²	0,670	adj. R ²	0,672

Ghi chú: sai số chuẩn trong ngoặc đơn; *, **, ***: thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10, 5 và 1%. Nguồn: Tính toán của tác giả.

Kết quả ước lượng ở bảng 6 cho thấy, việc thay thế các biến đại diện thu nhập bình quân đầu người của quốc gia đối tác và Việt Nam ($\ln Y_i$ và $\ln Y_j$) bằng biến dân số của quốc gia đối tác và Việt Nam ($\ln POP_i$ và $\ln POP_j$) và biến quy mô nền kinh tế của quốc gia đối tác và Việt Nam ($\ln GDP_i$ và $\ln GDP_j$) không làm thay đổi rõ rệt kết quả ước lượng. Các hệ số của các biến giải thích ở bảng 4 và 6 đều có cùng dấu và có độ lớn gần như tương đương. Điều này đã khẳng định thêm tính bền vững của kết quả nghiên cứu, cũng như kết luận kết quả ước lượng không bị ảnh hưởng bởi cách áp dụng biến đại diện.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả phân tích định lượng kết luận thành tựu công nghệ của Việt Nam là một trong những nhân tố quan trọng giúp gia tăng giá trị xuất khẩu hàng CNC. Bên cạnh đó, trình độ phát triển của Việt Nam, khoảng cách giữa Việt Nam và các nước đối tác, tỷ giá hối đoái, biến động hối đoái và tham gia vào các FTA cũng có tác động đáng kể đến xuất khẩu hàng CNC của Việt Nam. Việc chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu từ hàng hóa thâm dụng lao động sang hàng hóa thâm dụng công nghệ là một trong những thành công của nước ta, vì các nhà nghiên cứu cho rằng, sản phẩm CNC có giá trị gia tăng lớn, đem lại lợi ích nhiều hơn cho nước xuất khẩu. Bên cạnh đó, trong quá trình sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với hàm lượng CNC, người lao động cũng được tiếp cận các công nghệ tiên tiến, dần dần sẽ làm chủ và lan tỏa công nghệ, giúp nâng cao trình độ công nghệ không chỉ của lao động Việt Nam nói riêng mà còn của dân cư nước ta nói chung.

Tuy nhiên, kết quả phân tích cũng cho thấy trình độ phát triển hay thu nhập của nước đối tác, cũng như thành tựu công nghệ của nước đối tác không có tác động đáng kể đến xuất khẩu hàng CNC của Việt Nam. Điều này có thể một phần là khi các quốc gia đối tác phát triển cả về trình độ kinh tế và thành tựu công nghệ, người dân tại đây có xu hướng mong muốn tiêu dùng những hàng hóa sử dụng công nghệ mới vừa được phát triển và sẵn sàng trả giá cao cho mong muốn đó. Tuy nhiên, những sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam vẫn chưa thể đáp ứng được những mong muốn đó của người tiêu dùng khi so sánh với những sản phẩm được sản xuất và phát triển từ những nước có trình độ CNC và làm chủ công nghệ nguồn.

Vì vậy, để có thể thành công thật sự trong chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu từ thâm dụng lao động sang thâm dụng công nghệ, Việt Nam cần có chính sách đầu tư phù hợp để phát triển hơn nữa trình độ công nghệ trong nước, góp phần cải thiện hơn nữa thành tựu công nghệ quốc gia. Chính sách ưu tiên đẩy mạnh hoạt động sản xuất, xuất khẩu sản phẩm CNC cần rõ ràng và chi tiết để các doanh nghiệp quan tâm thấy rõ những ưu đãi mà họ có thể nhận được khi tập trung vào các ngành hàng này thay cho các ngành thâm dụng lao động. Đối tác thu hút đầu tư có thể từ các doanh nghiệp nội địa cũng như các doanh nghiệp nước ngoài thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài. Để thực sự có thể thành công chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, Chính phủ Việt Nam cần tránh hiện tượng có những công đoạn chỉ yêu cầu công nghệ thấp và thâm dụng lao động trong chuỗi cung ứng sản phẩm CNC. Nếu không

phân tích kỹ vấn đề này thì việc gia tăng xuất khẩu sản phẩm CNC sẽ không gắn với nhu cầu đổi mới công nghệ của quốc gia. Do đó, các chính sách khuyến khích nên hướng vào các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan cho các mặt hàng CNC nhằm chủ động nguyên vật liệu sản phẩm đầu vào, tránh việc nước ta chỉ đơn thuần gia công lắp ráp các mặt hàng CNC này nhưng giá trị gia tăng không cao, cũng như không đào tạo được nguồn lao động chất lượng cao có khả năng làm chủ và lan tỏa công nghệ phục vụ cho mục đích công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] World Bank (2021), *Vietnam: Science, Technology, and Innovation Report 2020*.
- [2] K. Thamprasert (2020), "Technology achievement index dataset for 179 nations (2000-2018)", *Zenodo*, DOI: 10.5281/zenodo.3955182.
- [3] M. Srohlec (2007), "High-tech exports from developing countries: A symptom of technology spurts or statistical illusion?", *Review of World Economics*, **143**, pp.227-255, DOI: 10.1007/s10290-007-0106-z.
- [4] E. Tebaldi (2011), "The determinants of high-technology exports: A panel data analysis", *Atlantic Economic Journal*, **39**, pp.343-353, DOI: 10.1007/s11293-011-9288-9.
- [5] S. Sandu, B. Ciocanel (2014), "Impact of R&D and innovation on high-tech export", *Procedia Economics and Finance*, **15**, pp.80-90, DOI: 10.1016/S2212-5671(14)00450-X.
- [6] E. Polat (2017), "Effects of R&D and innovation on high technology exports and economic growth: A practice for Turkey", *Economic Development: Global & Regional Studies*, **4**, pp.55-73.
- [7] S. Ozsoy, O.S. Erguzel, A.Y. Ersoy, et al. (2021), "The impact of digitalization on export of high technology products: A panel data approach", *The Journal of International Trade & Economic Development*, **31(2)**, pp.277-298, DOI: 10.1080/09638199.2021.1965645.
- [8] M. Desai, S. Fukuda-Parr, C. Johansson, et al. (2002), "Measuring the technology achievement of nations and the capacity to participate in the network age", *Journal of Human Development*, **3(1)**, pp.95-122, DOI: 10.1080/14649880120105399.
- [9] J. Tinbergen (1962), "An analysis of world trade flows", *Shaping The World Economy*, **3**, pp.1-117.
- [10] P. Hooper, J. Marquez (1993), "Exchange rates, prices, and external adjustment in the United States and Japan", *Board of Governors of The Federal Reserve System*, Washington.
- [11] M.B. Oskooe, S.W. Hegerty (2007), "Exchange rate volatility and trade flows: A review article", *Journal of Economic Studies*, **34(3)**, pp.211-255, DOI: 10.1108/01443580710772777/full/html.
- [12] K. Walsh (2006), "Trade in services: Does gravity hold? A gravity model approach to estimating barriers to services trade", *Institute for International Integration Studies*, **183**, pp.1-38.
- [13] S. Khan, D. Khan (2013), "An empirical analysis of Pakistan's Bilateral trade: A gravity model approach", *Romanian Economic Journal*, **16(48)**, pp.103-120.
- [14] J.M. Wooldridge (2009), *Introductory Econometrics: A Modern Approach*, The United States of America: South-Western Cengage Learning.
- [15] J.M. Wooldridge (2002), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*, MIT Press, 741pp.
- [16] J.C. Brada, J.A. Mendez (1988), "Exchange rate risk, exchange rate regime and the volume of international trade", *KYKLOS*, **41(2)**, pp.263-280.
- [17] T. Choudhry (2008), "Exchange rate volatility and United Kingdom trade: Evidence from Canada, Japan and New Zealand", *Empirical Economics*, **35**, pp.607-619, DOI: 10.1007/s00181-008-0185-2.
- [18] W. Jiang (2014), "The effect of RMB exchange rate volatility on import and export trade in China", *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, **4(1)**, pp.615-625, DOI: 10.6007/IJARBS/v4-i1/572.

Ngành dệt may Việt Nam vượt qua đại dịch COVID-19: Thực trạng và giải pháp

Nguyễn Quốc Phóng*

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Ngày nhận bài 21/1/2022, ngày chuyển phản biện 25/1/2022, ngày nhận phản biện 18/2/2022, ngày chấp nhận đăng 23/2/2022

Tóm tắt:

Dệt may là ngành kinh tế quan trọng đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế, giúp giải quyết việc làm cho hàng triệu lao động. Dịch bệnh COVID-19 đã có những tác động rất lớn đến ngành dệt may Việt Nam, nhưng ngành đã từng bước vượt qua khó khăn và đạt được hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt. Tuy nhiên, bối cảnh quốc tế hiện đang có nhiều thay đổi với cuộc xung đột giữa Nga - Ukraine đã làm ảnh hưởng rất lớn tới kinh tế toàn cầu, nhiều doanh nghiệp dệt may (DNĐM) rơi vào hoàn cảnh khó khăn do số lượng đơn hàng sụt giảm. Để làm rõ hơn về vấn đề này, bài báo phân tích bối cảnh, thực trạng, cơ hội và thách thức của ngành dệt may Việt Nam trong những năm qua, từ đó gợi ý một số kiến nghị, giải pháp nhằm thúc đẩy ngành này phát triển trong thời gian tới.

Từ khóa: dịch bệnh COVID-19, ngành dệt may, xuất khẩu dệt may.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Đặt vấn đề

Dệt may là một ngành kinh tế quan trọng của đất nước đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu (KNXX). Những năm qua, ngành dệt may Việt Nam đã phải đối mặt với một thách thức vô cùng to lớn do tác động tiêu cực từ dịch bệnh COVID-19. Việc bàn luận về chủ đề này đã được đề cập nhiều nhưng những thành công trong năm 2021 thể hiện sự bứt phá của ngành dệt may Việt Nam. Mặc dù năm 2021, nhu cầu và sức mua toàn cầu sản phẩm dệt may tăng trở lại, một số quốc gia có KNXX dệt may lớn trước đây vẫn đang gặp khó khăn trong kiểm soát dịch bệnh, song Chính phủ Việt Nam đã có những điều chỉnh chính sách kịp thời giúp ngành dệt may tăng trưởng nhanh, với giá trị KNXX năm 2021 ước đạt 39,15 tỷ USD, tăng 11,2 % so với năm 2020. Kết quả này có được là do ngành dệt may đã cố gắng tổ chức sản xuất kinh doanh, tìm nhiều giải pháp nhằm thích ứng với tác động của dịch bệnh COVID-19. Để hiểu rõ hơn về những ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến tăng trưởng của ngành dệt may Việt Nam những năm qua như thế nào, tác giả thực hiện nghiên cứu, phân tích thực trạng kết quả hoạt động của ngành dệt may, chỉ ra cơ hội và thách thức phát triển, từ đó gợi ý một số kiến nghị, giải pháp giúp ngành dệt may tiếp tục tăng trưởng cao thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính để thu thập, phân tích dữ liệu, cụ thể: Dữ liệu được thu thập, tổng hợp từ Tổng cục Thống kê (GSO), Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VINATEX), Tổng cục Hải quan. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng dữ liệu từ các báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Lao động quốc tế

(ILO) về hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành dệt may. Sau đó, dữ liệu được xử lý bằng phương pháp thống kê, phân tích kết hợp với phương pháp chuyên gia để đánh giá thực trạng ngành dệt may Việt Nam những năm qua.

3. Kết quả

3.1. Đặc điểm chung của ngành dệt may

Những năm qua, ngành dệt may chịu nhiều biến động, nhất là khi có dịch bệnh COVID-19, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, sự dịch chuyển chuỗi cung ứng... đã tác động làm thay đổi hoạt động của ngành. Cụ thể:

Về đặc điểm tổ chức sản xuất: Hiện tại, ngành dệt may Việt Nam thực hiện sản xuất theo 4 phương thức là CMT (sản xuất gia công), OEB/FOB (gia công bằng mua nguyên liệu và bán thành phẩm), ODM (gia công theo thiết kế) và OBM (sản xuất theo thương hiệu doanh nghiệp). Trong đó, phương thức sản xuất CMT chiếm trên 85%, nhưng khi có dịch bệnh COVID-19, nhiều DNĐM bắt đầu chuyển sang sản xuất sản phẩm khác hoặc sản xuất khẩu trang vải, một số doanh nghiệp chuyển đổi sang phương thức sản xuất ODM hoặc OBM để tạo ra sản phẩm tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Về đặc điểm phân bố và loại hình doanh nghiệp trong ngành dệt may: Theo thống kê, các DNĐM chủ yếu phân bố ở khu vực Đông Nam Bộ với 60% doanh nghiệp và khoảng 30% doanh nghiệp ở khu vực Đồng bằng sông Hồng. Hình thức vốn thuộc sở hữu tư nhân chiếm khoảng 84%, về loại hình sản xuất có trên 70% doanh nghiệp sản xuất may mặc. Sản phẩm dệt may của Việt Nam đã khẳng định được vị thế về chất lượng và vươn tới 180 quốc gia, vùng lãnh thổ [1].

*Email: nguyennquocphonghy@gmail.com

Vietnam textile industry successfully overcomes the COVID-19 pandemic: Situation and solutions

Quoc Phong Nguyen*

Hung Yen University of Technology and Education,
Dan Tien Commune, Khoai Chau District, Hung Yen Province, Vietnam

Received 21 January 2022; revised 18 February 2022; accepted 23 February 2022

Abstract:

Vietnam's textile industry is an important economic sector that contributes to the development of the economy and creates jobs for millions of workers. The COVID-19 epidemic has had a considerable impact on the textile industry. Despite this, Vietnam's textile industry has gradually overcome difficulties in the past year and achieved excellent production and business results. However, the international context is dramatically currently changing with the conflict between Russia and Ukraine, which has had a significant impact on the global economy, many textile and garment enterprises have fallen into difficult circumstances due to the number of orders for goods declines. To clarify this issue, the following article will provide information on the context, current situation, opportunities and challenges of Vietnam's textile industry in recent years and then suggest some solutions to promote the development of textile enterprises the next time.

Keywords: COVID-19 pandemic, export textile, the textile industry.

Classification number: 5.2

Về tác động của dịch bệnh COVID-19 đến ngành dệt may Việt Nam: Bước sang năm 2020, ngành dệt may phải đối mặt với thách thức chưa từng có do tác động từ dịch bệnh COVID-19 tới sản xuất kinh doanh của ngành, nhiều doanh nghiệp phải dừng sản xuất do thiếu đơn hàng hoặc quy định giãn cách xã hội. Nhất là đợt dịch từ tháng 5/2021 đã diễn biến hết sức phức tạp và khó lường. Nhiều DNDM phải tạm đóng cửa hoặc giải thể, người lao động mất việc làm, nghỉ giãn cách, nghỉ luân phiên, giảm giờ làm việc hoặc giảm thu nhập. Như trường hợp của VINATEX, riêng ở khu vực phía Nam theo báo cáo chỉ trong vòng 1 tháng kể từ tháng 6/2021 số lao động tạm thời nghỉ việc lên tới 40.000 người với 45 DNDM phải tạm dừng sản xuất do dịch COVID-19 bùng phát, tại các tỉnh, thành phố áp dụng Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu doanh nghiệp tổ chức sản xuất "3 tại chỗ" số lượng công nhân được bố trí chỉ bằng 1/2 thậm chí 1/3 số lao động, do doanh nghiệp tổ chức làm việc theo phương án giãn cách, dẫn tới năng suất sản xuất thấp. Điều này gây lên rất nhiều khó khăn cho doanh

ngiệp và người lao động, nguy cơ doanh nghiệp đóng cửa, phá sản gia tăng, người lao động mất việc làm là rất rõ.

Về sự hình thành và dịch chuyển các chuỗi liên kết trong ngành dệt may: Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và tác động từ dịch bệnh COVID-19 làm thay đổi chuỗi cung ứng toàn cầu đối với ngành dệt may khi xu hướng đang dịch chuyển từ những quốc gia sản xuất dựa vào lợi thế nguồn nhân lực sang quốc gia công nghệ sản xuất tối ưu hơn. Bên cạnh đó, dịch bệnh COVID-19 đã đưa các DNDM trong nước kết nối với nhau để giải quyết các vấn đề như mua bán nguyên liệu do gián đoạn nguồn cung, liên kết để chia sẻ đơn hàng giữa các doanh nghiệp trong ngành, giữa doanh nghiệp trong vùng cách ly, phong tỏa với vùng khác, liên kết chia sẻ công nghệ, máy móc, kinh nghiệm quản trị... Nhiều DNDM khu vực phía Nam gặp khó khăn do hợp đồng đã ký kết nhưng không thể bố trí sản xuất, nguy cơ chậm tiến độ giao hàng đã chuyển đơn hàng ra khu vực phía Bắc.

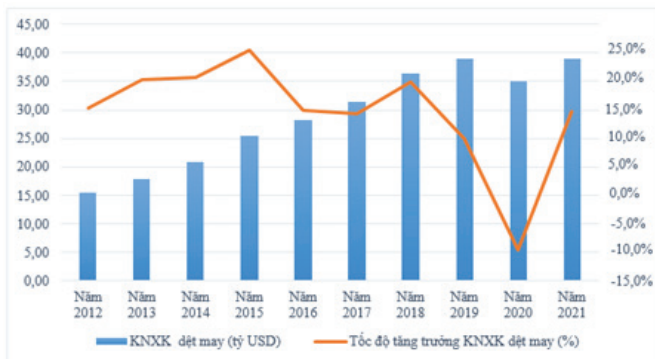
Về quá trình chuyển đổi số: Do đặc điểm là ngành dệt may sử dụng nhiều nhân lực nên cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động rất lớn đến ngành dệt may [2]. Theo VITAS, trong những năm tới, máy móc sản xuất sẽ thay thế con người trong công đoạn sản xuất xơ, sợi hóa học (40-50%); công đoạn sản xuất xơ, sợi tự nhiên, công đoạn dệt, vải không dệt và khâu nhuộm, hoàn thiện (30-40%); công đoạn may ở mức thấp hơn (dưới 30%) do đặc thù về sản phẩm cá biệt, đa dạng kiểu dáng, màu sắc, thị hiếu theo vùng miền và tính chất thời trang sản phẩm cao; sản phẩm phụ liệu may khả năng thay thế khá cao (30-40%). Theo ILO, 85% lao động trong ngành dệt may của Việt Nam sẽ bị máy móc công nghệ thay thế, chủ yếu là lao động phổ thông với kỹ năng nghề nghiệp giản đơn.

Về quá trình hội nhập quốc tế: Những năm qua Việt Nam ký kết nhiều hiệp định thương mại và đầu tư thế hệ mới như Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA)... điều này tạo ra cơ hội mở rộng thị trường, tăng khả năng cạnh tranh cho các sản phẩm dệt may xuất khẩu do được ưu đãi về thuế suất theo hiệp định. Đồng thời, ngành dệt may Việt Nam cũng gặp không ít thách thức đó là những quy định về xuất xứ hàng hóa, sản phẩm an toàn, không gây ô nhiễm môi trường... Điều này yêu cầu ngành dệt may Việt Nam phải thay đổi để tận dụng những lợi thế từ các hiệp định này mang lại.

3.2. Thực trạng phát triển ngành dệt may Việt Nam

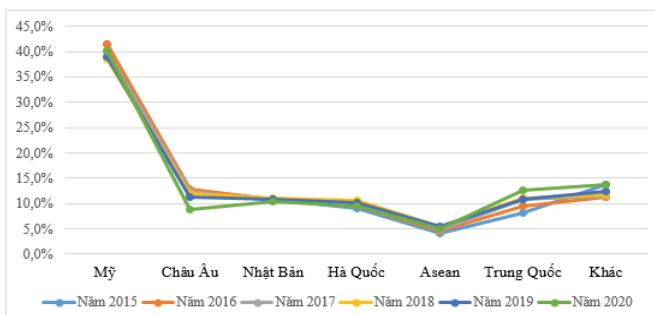
Sự phát triển của ngành dệt may Việt Nam từ năm 2012 đến nay đánh dấu sự tăng trưởng đáng kể, nếu năm 2012 KNXX dệt may đạt 15,44 tỷ USD thì đến năm 2019 tăng lên 39 tỷ USD (tăng 1,5 lần về giá trị và tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2012-2019 là 14%/năm). Năm 2019, số lượng lao động tham gia ngành dệt may tăng nhanh, đạt 1,91 triệu lao động, tăng 21,1% so với năm 2015 là 1,58 triệu lao động. Vốn đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ và tài chính của ngành năm 2019 đạt hơn 393 nghìn tỷ đồng, tăng 77,2% so với năm 2015, vốn đăng

ký kinh doanh đạt 790 nghìn tỷ đồng [3]. Hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt tại hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới (hình 1).



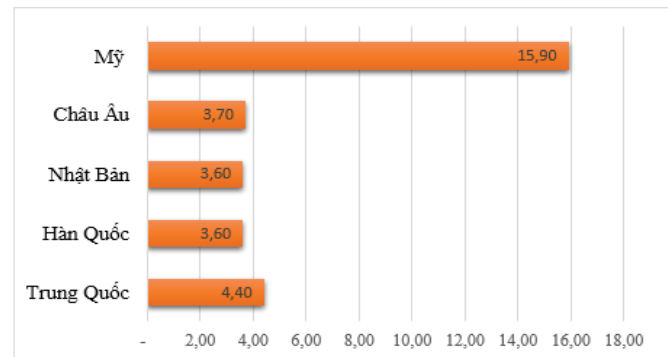
Hình 1. Giá trị KNXK của ngành dệt may.

Năm 2020, xuất hiện dịch bệnh COVID-19 tại Trung Quốc, sau đó lan ra khắp thế giới dẫn tới ngành dệt may Việt Nam chịu tác động rất lớn, hàng loạt các đơn hàng không thực hiện được như kế hoạch do các lệnh phong tỏa, đóng cửa, hạn chế giao thương từ các thị trường lớn như Mỹ, EU. Một vấn đề khác mà ngành dệt may phải đối mặt là gián đoạn nguồn cung ứng nguyên vật liệu đến từ Trung Quốc đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam [4]. Giá trị KNXK dệt may năm 2020 đạt 35,01 tỷ USD giảm 10,2% so với năm 2019, đây là năm đầu tiên KNXK dệt may giảm sau hơn 25 năm tăng trưởng liên tục. Tuy nhiên, một điểm sáng trong năm 2020 khi giá trị KNXK dệt may của Việt Nam đã vươn lên đứng thứ 2 thế giới sau Trung Quốc do tình hình dịch bệnh ở Bangladesh diễn ra căng thẳng đã ảnh hưởng đến sản xuất của nước này. Năm 2021, mặc dù tình hình dịch bệnh có xu hướng tăng nhưng với sự chỉ đạo kịp thời của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương, đặc biệt là ý chí vượt khó khăn của các DNMD Việt Nam, KNXK dệt may ước đạt 39,15 tỷ USD, tăng 11,4% so với năm 2020, duy trì vị trí xuất khẩu thứ 2 thế giới. Nhiều tập đoàn, DNMD lớn như VINATEX doanh thu tăng ước đạt 16.436 tỷ đồng (tăng 10,7% so với năm 2020) và lợi nhuận ước đạt 1.200 tỷ đồng (tăng 70% so với trước khi có dịch COVID-19) [5-7].



Hình 2. Xuất khẩu dệt may Việt Nam sang các thị trường năm 2015-2020.

Kết quả hình 2 cho thấy, Mỹ luôn là thị trường xuất khẩu quan trọng của dệt may Việt Nam giai đoạn 2015-2020, chiếm từ 39 đến 41% KNXK dệt may, tiếp đến là thị trường châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Năm 2020, KNXK dệt may sụt giảm nhưng Mỹ vẫn duy trì được thị phần này. Năm 2021, KNXK ước tính đạt 39,15 tỷ USD, trong đó xuất khẩu sang thị trường Mỹ là 15,9 tỷ USD, tiếp đến là Trung Quốc với 4,4 tỷ USD, EU 3,7 tỷ USD, Nhật Bản, Hàn Quốc là 3,6 tỷ USD... (hình 3). Như vậy, có thể thấy các hiệp định thương mại tự do đang có tác động rất lớn đến KNXK dệt may Việt Nam và cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc góp phần dịch chuyển đơn hàng dệt may sang Việt Nam.



Hình 3. Giá trị KNXK của ngành dệt may năm 2021. Đơn vị tính: tỷ USD.

Một vấn đề khác là việc kiểm soát dịch bệnh và tiêm vắc xin COVID-19 tại một số thị trường xuất khẩu dệt may lớn của Việt Nam đạt tỷ lệ cao như: Mỹ - 62%, Pháp - 73%, Đức - 66%, Tây Ban Nha - 79%... cũng góp phần giúp nền kinh tế các quốc gia này tăng trưởng, kích thích tiêu dùng, làm tăng nhu cầu đặt hàng từ Việt Nam.

4. Bàn luận và khuyến nghị

4.1. Những cơ hội và thách thức

Năm 2022, nhu cầu về một số mặt hàng như quần áo, thời trang có xu hướng chững lại, người tiêu dùng thắt chặt, cân đối cơ cấu chi tiêu của bản thân một phần do ảnh hưởng từ dịch bệnh COVID-19 phần khác do lạm phát tại nhiều nước gia tăng. Năm 2023 sẽ là giai đoạn phục hồi sau hậu COVID-19, với quá trình sắp xếp lại chuỗi cung ứng và phương thức sản xuất.

Nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, RCEP, CPTPP... sẽ chính thức có hiệu lực và có những tác động tích cực đến xuất khẩu dệt may của Việt Nam, đặc biệt là một số thị trường có thị phần KNXK lớn như Mỹ và EU.

Quá trình chuyển đổi số trong các DNMD sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, những tác động từ dịch bệnh COVID-19 sẽ càng thúc đẩy quá trình này diễn ra nhanh hơn ở tất cả các khâu, từ tìm kiếm thị trường, tổ chức sản xuất kinh doanh đến cá nhân hóa sản phẩm.

Chính phủ tiếp tục có các chính sách và các gói kích thích hỗ trợ cho các doanh nghiệp hậu COVID-19 nhằm biến thách thức thành thời cơ thúc đẩy sản xuất kinh doanh của các DNĐM thời gian tới.

Nguyên phụ liệu sản xuất luôn là thách thức đối với ngành dệt may khi nhập khẩu nguyên liệu cho ngành này chiếm đến 40% giá trị KNXX hàng may mặc và trong đó 70% vải nhập khẩu để phục vụ cho may xuất khẩu. Mặt khác, nguồn nguyên liệu dệt may nhập khẩu khoảng 60% vải, 55% xơ sợi và 45% phụ liệu từ Trung Quốc. Điều này sẽ là thách thức rất lớn khi sản phẩm dệt may Việt Nam phải đáp ứng các quy tắc về xuất xứ của các hiệp định thương mại tự do và có thể không được hưởng ưu đãi về thuế suất theo quy định.

Một vấn đề khác đặt ra đối với ngành dệt may hiện nay đó là chi phí logistics tăng nhanh do cuộc xung đột giữa Nga - Ukraine đang diễn ra với các lệnh trừng phạt nhằm vào Nga đã làm giá nhiên liệu tăng cao, tác động tới chi phí vận chuyển, ảnh hưởng tới giá thành sản phẩm xuất khẩu làm giảm khả năng cạnh tranh của các sản phẩm ngành dệt may Việt Nam trên thị trường quốc tế.

4.2. Khuyến nghị một số giải pháp thúc đẩy ngành dệt may phát triển thời gian tới

Đề khai thác cơ hội xuất khẩu cho ngành dệt may, đồng thời hạn chế thách thức tác giả xin đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, Chính phủ cần tiếp tục ban hành những cơ chế giúp các DNĐM dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi lãi suất, chính sách giảm thuế, phí... cho các DNĐM để bổ sung nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh giúp cho các doanh nghiệp nhanh chóng phục hồi những hậu quả sau dịch bệnh COVID-19.

Thứ hai, Chính phủ cũng cần rà soát các quy định về hỗ trợ người lao động, DNĐM về các chính sách liên quan đến tiền lương, bảo hiểm xã hội để người lao động yên tâm công tác cũng như giúp các doanh nghiệp giảm thêm chi phí sản xuất.

Thứ ba, VITAS cần phát huy vai trò là trung tâm cầu nối giữa các doanh nghiệp, người lao động với Nhà nước, chính quyền địa phương; phản ánh chính xác tình hình khó khăn của các DNĐM, đồng thời hỗ trợ, phối hợp để các chính sách đến sớm hơn với DNĐM giúp vượt qua khó khăn với những phát sinh của ngành trong giai đoạn hiện nay.

Thứ tư, các doanh nghiệp trong ngành dệt may cần tiếp tục tổ chức sản xuất phù hợp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tăng cường liên kết giữa các DNĐM nhằm tiếp nhận các đơn hàng lớn từ đối tác nước ngoài, chia sẻ lợi nhuận giữa các doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần tiếp tục có chính sách thu hút và đào tạo lại nhân lực đáp ứng thiếu hụt do tình trạng người lao động có xu hướng nghỉ việc do tiền lương thấp và điều kiện làm việc chưa đảm bảo. Tiếp tục tìm kiếm mở rộng thị trường mới để bổ sung các đơn hàng dệt may. Ngoài ra,

các DNĐM cũng nên đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị, thực hiện chuyển đổi số giúp nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản phẩm nhằm tạo ra những lợi thế, sức bật cho phát triển nhanh để tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Thứ năm, doanh nghiệp cần có giải pháp ứng dụng đổi mới khoa học, công nghệ và phát triển bền vững, “xanh hoá” ngành dệt may, tích cực ứng dụng thành tựu từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 thực hiện chuyển đổi số trong sản xuất. Sử dụng các loại thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm ô nhiễm môi trường; tạo ra sản phẩm dệt may có khả năng tái sử dụng nhiều lần...

Thứ sáu, về vấn đề nguyên liệu cho ngành dệt may cần nhanh chóng tìm ra nguồn cung ứng nguyên liệu mới đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ theo các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới thay thế cho nguồn cung ứng hiện nay. Cần khuyến khích tăng cường năng lực sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất xơ sợi, dệt nhuộm trong nước, đồng thời có chính sách thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực này.

5. Kết luận

Bài báo đã làm rõ những đặc điểm chung của ngành dệt may Việt Nam, đánh giá được thực trạng về giá trị KNXX, thị trường xuất khẩu; phân tích những cơ hội và thách thức về quá trình chuyển đổi số, về các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, các chính sách thời kỳ hậu COVID-19 đối với ngành dệt may, nhất là về chi phí logistics tăng do ảnh hưởng từ cuộc xung đột giữa Nga - Ukraine. Trên cơ sở đó, bài báo đã khuyến nghị các giải pháp nhằm thúc đẩy ngành dệt may phát triển trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ministry of Industry and Trade (2021), *Vietnam Import and Export Report 2021* (in Vietnamese).
- [2] L.T. Truong (2020), *Vietnam's Textile and Garment Industry with The Fourth Industrial Revolution*, Science and Technics Publishing House, 1, pp.1-20 (in Vietnamese).
- [3] General Statistics Office (2021), “Statistical Yearbook”, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/07/nien-giam-thongke-2021/>, accessed 15 January 2022.
- [4] N.Q. Phong (2020), “Solutions to overcome difficulties for textile and garment enterprises during the crisis period due to the COVID-19 pandemic”, *Vietnam Trade and Industry Review*, 6, pp.83-87 (in Vietnamese).
- [5] K. Natsuda, K. Goto, J. Thoburn (2020), “Challenges to the Cambodian garment industry in the global garment value chain”, *The European Journal of Development Research*, 22, pp.469-493, DOI: 10.1057/ejdr.2010.21.
- [6] K. Schwab (2019), “The global competitiveness report 2019”, *World Economic Forum*, https://www3.weforum.org/docs/WEF_TheGlobalCompetitivenessReport2019.pdf, accessed 21 January 2022.
- [7] V. Dung (2021), “Vietnam's textiles and garments strive to overcome the “storm” of COVID-19”, *People's Army*, <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cacvan-de/det-may-viet-nam-no-luc-vuot-bao-COVID-19-681331>, accessed 21 January 2022.

Nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển sản phẩm OCOP của TP Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

Vũ Quỳnh Nam^{1*}, Vũ Quyết Tiến², Nguyễn Thị Thu Hồng³

¹Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên, phường Tân Thịnh, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

²Ban Tổ chức Tỉnh ủy Quảng Ninh, 73 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

³Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 10/6/2022; ngày chuyển phản biện 14/6/2022; ngày nhận phản biện 28/6/2022; ngày chấp nhận đăng 1/7/2022

Tóm tắt:

Bài báo phân tích, đánh giá thực trạng phát triển sản phẩm OCOP của thành phố (TP) Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020 và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia Chương trình OCOP của các chủ thể sản xuất kinh doanh sản phẩm chủ lực của TP này thông qua mô hình hồi quy Binary logistic. Kết quả cho thấy, thực tế tại TP Móng Cái số lượng sản phẩm OCOP thì nhiều, song hiệu quả chưa cao, người dân chưa thực sự được hưởng lợi từ Chương trình OCOP. Đồng thời nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia Chương trình OCOP của địa phương như: giống/yếu tố ban đầu cho sản xuất sản phẩm chủ lực đáp ứng yêu cầu thị trường; công nghệ và kỹ thuật sản xuất hiện đại; vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh; số lượng lao động của cơ sở sản xuất; các hình thức tổ chức sản xuất như: hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã (HTX), doanh nghiệp; thị trường; sản phẩm được bảo hộ... Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển bền vững sản phẩm OCOP trên địa bàn TP Móng Cái nói riêng, tỉnh Quảng Ninh nói chung.

Từ khóa: phát triển, sản phẩm OCOP, TP Móng Cái, yếu tố ảnh hưởng.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Đặt vấn đề

Quảng Ninh là tỉnh đi đầu cả nước trong việc triển khai Chương trình OCOP từ năm 2013 với Đề án “Tỉnh Quảng Ninh - Mỗi xã, phường một sản phẩm” (gọi tắt là Chương trình OCOP). Trải qua 7 năm triển khai thực hiện, trong giai đoạn 2013-2020, Quảng Ninh đã có 499 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP. Toàn tỉnh có 236 sản phẩm OCOP đạt 3-5 sao, trong đó 162 sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 67 sản phẩm OCOP đạt 4 sao, 7 sản phẩm OCOP đạt 5 sao. Đến nay, trên 85% sản phẩm OCOP của tỉnh được bảo hộ và dán tem truy xuất nguồn gốc. Đến hết năm 2020, tỉnh Quảng Ninh có trên 175 tổ chức tham gia Chương trình OCOP, với doanh thu hàng năm đạt 500-700 tỷ đồng, giúp tăng giá trị cho sản phẩm OCOP lên đến trên 30% và tăng quy mô sản xuất trên 18%.

Móng Cái là một địa phương đi đầu của tỉnh Quảng Ninh trong việc triển khai Chương trình OCOP của tỉnh. Hiện nay, TP Móng Cái có 7 tổ chức kinh tế tham gia kinh doanh sản phẩm OCOP; 42 sản phẩm OCOP đã được UBND TP Móng Cái công nhận. Trong đó, 20 sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn 3-4 sao cấp tỉnh. Đặc biệt, có 3 sản phẩm OCOP đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ gồm: tôm chân trắng Móng Cái, ghe Trà Cổ và lợn Móng Cái, trong đó, sản

phẩm chủ lực cấp quốc gia là lợn Móng Cái. Như vậy, kết quả thực hiện Chương trình OCOP của TP Móng Cái đã đạt được những kết quả bước đầu, qua đó tạo ra sự lan tỏa trong phong trào thi đua sản xuất kinh doanh của các địa phương, chủ thể sản xuất, đặc biệt ở khu vực nông nghiệp nông thôn. Đây chính là nguồn động lực mới trong xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế nông thôn, được hệ thống chính trị các cấp và xã hội đồng tình ủng hộ, tích cực tham gia.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả và so sánh để phân tích thực trạng phát triển sản phẩm OCOP của TP Móng Cái. Bên cạnh đó, phương pháp phân tích hồi quy Binary logistic được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tham gia OCOP của các chủ thể sản xuất kinh doanh sản phẩm chủ lực của TP Móng Cái. Mô hình có dạng:

$$P_i = E(Y=1/X) = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 X_1}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 X_1}} [1, 2]$$

Trong công thức này, $P_i = E(Y=1/X) = P(Y=1)$ gọi là xác suất để sự kiện xảy ra ($Y=1$) khi biến độc lập X có giá trị cụ thể là X_i :

$$\ln \left[\frac{p^0}{1-p^0} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \dots + \beta_n X_n + U$$

*Tác giả liên hệ: Email: quynhnam@tueba.edu.vn

Study to assess OCOP product development status of Mong Cai city, Quang Ninh province

Quynh Nam Vu^{1*}, Quyet Tien Vu², Thi Thu Hong Nguyen³

¹Thai Nguyen University of Economics and Business Administration, Tan Thinh Ward, Thai Nguyen City, Thai Nguyen Province, Vietnam

²Organizing Committee of Quang Ninh Provincial Party Committee, 73 Nguyen Van Cu Street, Hong Ha Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province, Vietnam

³Thuongmai University, 79 Ho Tung Mau Street, Mai Dich Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam

Received 10 June 2022; revised 28 June 2022; accepted 1 July 2022

Abstract:

This study aims to analyse and assess the development status of One Commune One Product of Vietnam (OCOP) products in Mong Cai city, Quang Ninh province in 2016-2020 and an analysis of factors affecting the ability to participate in the OCOP of business owners of the City through Binary logistic regression model. The results found that in Mong Cai city, the number of OCOP products is high, but the efficiency is not high, and people are not benefiting from the OCOP program. At the same time, research indicated that factors that affect a city's ability to participate in OCOP include: seeds/initial factors for key product production to meet market requirements; modern production technology and techniques; investment capital for production and business activities; a number of employees of the production facility; forms of production organisation: household, farm, cooperative groups, cooperative, enterprise; market; the protected products; the support of the Association's organisations for production entities, thereby proposing solutions to sustainably develop OCOP products in the locality.

Keywords: development, influencing factors, Mong Cai city, OCOP products.

Classification number: 5.2

$$\text{Hệ số Odds} = \frac{p^0}{1-p^0}$$

Do đó mô hình hàm Binary logistic như sau:

$$\text{LnOdds} = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \dots + \beta_n X_n + U$$

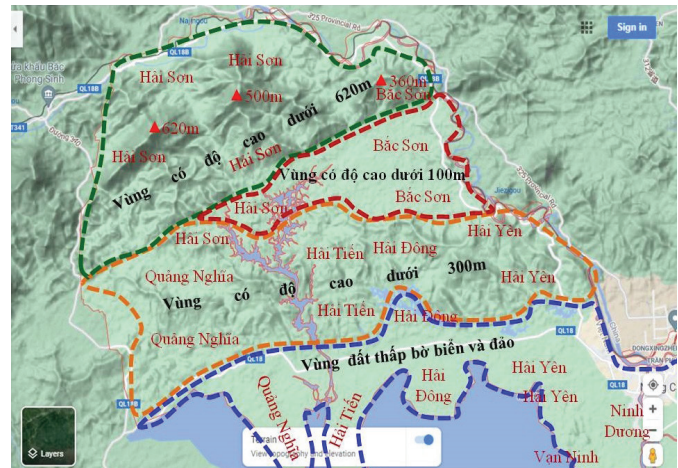
trong đó: Y là biến phụ thuộc (biến giả); X_j là các yếu tố ảnh hưởng đến tới khả năng tham gia OCOP của các chủ thể sản xuất kinh doanh sản phẩm chủ lực của địa phương (j=1-n); U là phần dư.

Trong phạm vi nghiên cứu, Y là khả năng tham gia OCOP (=1 nếu chủ thể tham gia OCOP; =0 nếu chủ thể không tham gia OCOP); X₁ là giống/yếu tố ban đầu cho sản xuất (đồng) [2, 3]; X₂ là công nghệ và kỹ thuật sản xuất hiện đại (đồng)

[3, 4]; X₃ là vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh (đồng) [2, 3, 5]; X₄ là số lượng lao động của cơ sở sản xuất (người) [2, 6]; X₅ là trình độ học vấn (năm/lớp) [5, 6].

3. Kết quả

TP Móng Cái là địa phương duy nhất có lợi thế đặc thù ven biển của tỉnh Quảng Ninh, có vị trí địa lý chiến lược và là một trong những cầu nối trực tiếp trong việc thúc đẩy hợp tác với ASEAN và Đông Bắc Á, nhất là trong tiến trình hợp tác khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (hình 1). Những năm gần đây, TP Móng Cái không ngừng phát triển, đời sống nhân dân khu vực giáp biên giới được cải thiện đáng kể. Từ những quyết sách, đường lối đúng đắn của Đảng, Nhà nước, các dân tộc TP Móng Cái đã tận dụng triệt để ưu thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, tính bổ trợ lẫn nhau thông qua hai bên biên giới đưa địa phương trở thành vùng lõi kinh tế quan trọng của tỉnh Quảng Ninh.



Hình 1. Bản đồ địa hình TP Móng Cái.

3.1. Kết quả thực hiện Chương trình OCOP của TP Móng Cái giai đoạn 2017-2020

Tính đến năm 2020, TP Móng Cái có tổng số 757 doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn, với 22 doanh nghiệp nhà nước, 724 doanh nghiệp ngoài nhà nước, 11 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong tổng số 757 doanh nghiệp, chỉ có 23 doanh nghiệp (chiếm 3%) thuộc ngành nông lâm thủy sản. Về số lượng HTX, tính đến năm 2020, TP Móng Cái có 10 HTX, trong đó chỉ có 4 HTX thuộc ngành nông lâm thủy sản [7].

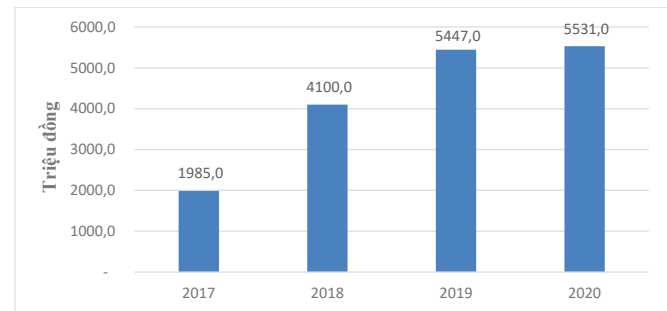
Với số lượng HTX và doanh nghiệp ngành nông nghiệp khá ít nên các chủ thể tham gia Chương trình OCOP của TP Móng Cái cũng không nhiều. Tính đến tháng 8/2021, hiện có 7 tổ chức kinh tế tham gia Chương trình này, trong đó có 1 công ty cổ phần, 1 công ty TNHH, 4 HTX và 1 cơ sở sản xuất.

TP Móng Cái cũng luôn quan tâm bố trí nguồn vốn để hỗ trợ việc thành lập mới các HTX theo quy định. Cụ thể, trong giai đoạn 2017-2020, TP đã bố trí 125 triệu đồng để hỗ trợ thành lập mới 5 HTX (25 triệu đồng/HTX), trong đó có 2 HTX tham gia sản xuất sản phẩm OCOP là HTX nông nghiệp hữu cơ An Lộc và HTX nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Vạn Thành Phát. TP đã hỗ trợ thành lập mới 2 HTX (HTX nông nghiệp hữu cơ An Lộc và HTX giò chả Quang Dân), khuyến khích, hướng dẫn 1 HTX, 3 doanh nghiệp, 2 cơ sở tham gia sản xuất, kinh doanh sản phẩm OCOP trên địa bàn TP: HTX nông lâm ngư nghiệp Thái An, Công ty TNHH Ngọc Khánh VT, Công ty Cổ phần quốc tế Ngọc Hà, Công ty TNHH sản xuất thương mại Dáng Phương, cơ sở sản xuất trà hoa vàng Thanh Lợi và cơ sở sản xuất nấm đông trùng hạ thảo TVT [8].

Các tổ chức kinh tế tham gia Chương trình OCOP đều có những cải thiện đáng kể về sản lượng, doanh thu và lợi nhuận trong năm vừa qua. Đặc biệt, các doanh nghiệp đã có những ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý, sản xuất, quảng bá sản phẩm của mình. Kết quả sản xuất kinh doanh của các tổ chức đều tăng trưởng mạnh, đóng góp rất lớn vào phát triển kinh tế và an sinh xã hội của TP Móng Cái.

Đồng thời, trong giai đoạn 2017-2020 TP quan tâm các hoạt động xúc tiến thương mại cho sản phẩm OCOP của địa phương thông qua các hoạt động: hỗ trợ các tổ chức, cá nhân các nguồn lực để giúp doanh nghiệp duy trì, phát triển, trong đó tập trung việc hỗ trợ các nội dung về kết nối đầu vào, thương mại, hỗ trợ kết nối đầu ra cho sản phẩm để từng bước xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm, nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô và từng bước nâng cao tính cạnh tranh của các sản phẩm OCOP ở thị trường trong và ngoài tỉnh. Qua 4 năm kết nối đầu vào (từ năm 2018) cho 3 tổ chức (HTX nông lâm ngư nghiệp Thái An; HTX nông nghiệp hữu cơ An Lộc; HTX giò chả Quang Dân); thực hiện hỗ trợ thương mại cho các tổ chức, cá nhân (năm 2017: 4 tổ chức, cá nhân; năm 2018, 2019: 6 tổ chức cá nhân; năm 2020: 8 tổ chức, cá nhân) tham gia hội chợ trên địa bàn TP, trên địa bàn tỉnh và TP Hà Nội, Hải Phòng với tần suất tham gia 5-7 lần/năm, đã góp phần quan trọng giúp các đơn vị tiếp cận, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm. Kết quả đã có một số sản phẩm rất được người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh ưa chuộng, giúp các tổ chức, cá nhân ổn định sản xuất và từng bước mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng sản phẩm như: thịt lợn Móng Cái và các sản phẩm chế biến từ lợn Móng Cái, ghe lột, khoai lang, măng tây, khoai lang sấy, tỏi đen, nước mắm Móng Cái... Trong thời gian qua, TP đã hỗ trợ 2 tổ chức là HTX nông nghiệp hữu cơ An Lộc và HTX giò chả Quang Dân hoàn thiện hồ sơ, xây dựng tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm đảm bảo đủ điều kiện để tham gia trưng bày, bán sản phẩm tại chuỗi siêu thị của Big C...

Nhiều nguồn lực hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP cũng được địa phương huy động và sử dụng (hình 2).



Hình 2. Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình OCOP của TP Móng Cái giai đoạn 2017-2020.

Giai đoạn 2017-2020, gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới, TP Móng Cái luôn ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện Chương trình OCOP, trong đó ưu tiên nguồn vốn hỗ trợ để thực hiện các nội dung: 1) Hỗ trợ lãi suất tín dụng để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp nông thôn (trong đó có đầu tư nguồn vốn phát triển sản phẩm OCOP); 2) Hỗ trợ xây dựng trung tâm OCOP cấp tỉnh, cấp TP trên địa bàn TP; 3) Hỗ trợ kinh phí để tham gia hội chợ thương mại quốc tế Việt - Trung, tham gia hội chợ OCOP trong và ngoài tỉnh; 4) Hỗ trợ kinh phí tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền về Chương trình OCOP, xây dựng phóng sự truyền hình; kinh phí thiết kế pa nô, áp phích tuyên truyền về chương trình trên địa bàn các thôn, xã, phường của TP... Tổng kinh phí phân bổ và thực hiện hỗ trợ trong giai đoạn 2017-2020 là: 17063 triệu đồng, trong đó năm 2017: 1985 triệu đồng; năm 2018: 4100 triệu đồng; năm 2019: 5447 triệu đồng; năm 2020: 5531 triệu đồng [8].

Tuy nhiên, kết quả khảo sát 225 chủ thể sản xuất và kinh doanh sản phẩm OCOP của địa phương chỉ có 6,67% tổng số chủ thể sản xuất được hưởng lợi từ Chương trình OCOP của TP: được hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh, tham gia tập huấn tuyên truyền. Do vậy, để khuyến khích các chủ thể sản xuất sản phẩm chủ lực của TP tham gia vào Chương trình OCOP là tương đối khó khăn. Cần phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia OCOP của các chủ thể sản xuất kinh doanh sản phẩm chủ lực của địa phương, từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy các hộ tham gia Chương trình OCOP trong giai đoạn tới, nhằm phát triển bền vững sản phẩm OCOP của địa phương.

3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia Chương trình OCOP của các chủ thể sản xuất kinh doanh sản phẩm chủ lực của TP Móng Cái

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu được xác định là 225 mẫu (tương đương với 225 chủ thể sản xuất kinh doanh sản phẩm chủ lực của địa phương trên địa bàn TP Móng Cái). Kết quả kiểm định hệ số hồi quy được thể hiện ở bảng 1-3.

Bảng 1. Kiểm định Omnibus của các hệ số mô hình.

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	128,066	9	0,000
	Block	128,066	9	0,000
	Model	128,066	9	0,000

Bảng 2. Mô hình tóm tắt.

Log-likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
165.972 ^a	0,634	0,795

Bảng 3. Các biến trong phương trình.

	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)	
Step 1 ^a	X ₁	0,406	0,204	3,971	1	0,046	1,501
	X ₂	0,474	0,233	4,130	1	0,042	1,607
	X ₃	0,006	0,000	4,007	1	0,045	1,000
	X ₄	0,087	0,031	7,790	1	0,005	1,091
	X ₅	0,228	0,084	7,295	1	0,007	1,256
	D ₄	0,686	0,195	12,394	1	0,000	1,986
	D ₁	0,811	0,409	3,929	1	0,047	2,251
	D ₂	0,326	0,410	10,479	1	0,001	3,765
	D ₃	0,486	0,428	12,033	1	0,001	4,420
	Constant	-9,240	1,510	37,452	1	0,000	0,000

^a: variable(s) entered on step 1: X₁, X₂, X₃, X₄, X₅, D₁, D₂, D₃, D₄. D₁ là thị trường (=0 nếu thị trường tiêu thụ trong tỉnh; =1 nếu ngoài tỉnh) [4, 5]; D₂ là sản phẩm được bảo hộ (=0 nếu sản phẩm chưa được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; =1 nếu đã được bảo hộ) [2]; D₃ là hỗ trợ của các tổ chức hội cho các chủ thể sản xuất (=0 nếu chủ thể chưa được hỗ trợ; =1 nếu đã được hỗ trợ) [2, 3]; D₄ là các hình thức tổ chức sản xuất: hộ, trang trại, tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp (=0 nếu chủ thể chưa tham gia tổ chức sản xuất; =1 nếu đã tham gia) [6].

Kết quả kiểm định Wald về ý nghĩa của hệ số hồi quy tổng thể của biến X₁, X₂, X₃, X₄, X₅, D₁, D₂, D₃ và D₄ có mức ý nghĩa sig.<0,05. Từ các hệ số hồi quy này ta viết được phương trình:

$$\text{LnOdds} = -9,240 + 0,406X_1 + 0,474X_2 + 0,006X_3 + 0,087X_4 + 0,228X_5 + 0,811D_1 + 0,326D_2 + 0,486D_3 + 0,686D_4 + U_i$$

Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia Chương trình OCOP của các chủ thể sản xuất kinh doanh sản phẩm chủ lực của TP Móng Cái thông qua mô hình hồi quy Binary Logistic cho thấy, tất cả các biến đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 95%. Kết quả nghiên cứu khẳng định, 79,5% khả năng tham gia Chương trình OCOP của các chủ thể sản xuất phụ thuộc vào các yếu tố nêu trên, còn lại 20,5% là các yếu tố khác như: nguồn lực của địa phương, điều kiện của địa phương, trình độ quản lý...

Cụ thể, theo kết quả phân tích, giống/yếu tố ban đầu cho sản xuất sản phẩm OCOP đáp ứng yêu cầu thị trường và công

nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện đại có tác động trực tiếp đến việc tham gia Chương trình OCOP của các chủ thể sản xuất kinh doanh sản phẩm chủ lực TP Móng Cái. Cứ 100 chủ thể tăng bậc xếp loại yếu tố giống/yếu tố ban đầu cho sản xuất sản phẩm chủ lực (từ bậc hoàn toàn chưa đáp ứng, chưa đáp ứng, bình thường, đáp ứng, hoàn toàn đáp ứng yêu cầu thị trường) sẽ tác động đến 40,6% số chủ thể quyết định tham gia Chương trình OCOP và cứ 100 chủ thể tăng bậc xếp loại (không sử dụng công nghệ, công nghệ lạc hậu, bình thường, khá và hiện đại) sẽ tác động đến 47,4% số chủ thể quyết định tham gia Chương trình OCOP.

Đồng thời, chủ thể sản xuất có vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh tăng thêm 1 triệu đồng thì khả năng tham gia Chương trình OCOP của chủ thể đó tăng 0,6% so với các chủ thể sản xuất khác. Số lượng lao động của cơ sở sản xuất cũng ảnh hưởng đến khả năng tham gia Chương trình OCOP của hộ. Cụ thể, cứ 1 lao động tăng thêm của cơ sở sản xuất thì khả năng tham gia của chủ thể đó tăng lên 8,7%.

Bên cạnh đó, yếu tố trình độ học vấn của các chủ thể sản xuất có tác động khá cao đến khả năng tham gia Chương trình OCOP, với dự báo cứ 1 người có trình độ học vấn tăng thêm 1 năm (1 lớp) thì khả năng tham gia Chương trình OCOP của họ sẽ tăng 22,8%. Điều này được lý giải là người có trình độ học vấn càng cao thì ngoài khả năng và ý thức được vai trò của Chương trình OCOP, họ còn chủ động trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở mình, tìm kiếm thị trường, phát triển sản phẩm, nâng cao giá trị cho chính sản phẩm của họ.

Các hình thức tổ chức mà các chủ thể tham gia ảnh hưởng rất lớn đến quyết định tham gia Chương trình OCOP. Cụ thể, cứ 100 chủ thể tham gia các hình thức tổ chức (từ hộ, trang trại, tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp) sẽ tác động 68,66% số hộ quyết định tham gia Chương trình OCOP. Điều này hoàn toàn đúng, vì thực tiễn các sản phẩm được cấp chứng nhận OCOP phần lớn là HTX và doanh nghiệp, tỷ lệ hộ tham gia Chương trình OCOP còn rất thấp. Đồng thời, yếu tố thị trường (trong tỉnh và ngoài tỉnh), yếu tố sản phẩm được bảo hộ (đã được bảo hộ và chưa được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ), yếu tố hỗ trợ của các tổ chức hội cho các chủ thể sản xuất trên địa bàn có tác động rất lớn đến khả năng tham gia Chương trình OCOP của các chủ thể. Cụ thể, nếu sản phẩm của cơ sở sản xuất mà tiêu thụ ngoài tỉnh, sản phẩm đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và cơ sở được hỗ trợ của các tổ chức hội thì khả năng chủ thể tham gia Chương trình OCOP lần lượt là 81,1, 32,6 và 48,6%. Nghĩa là muốn các chủ thể sản xuất tham gia Chương trình OCOP cần cho họ thấy quyền lợi mà sự tham gia của họ đem lại. Đồng thời, vai trò của tổ chức hội trong việc hỗ trợ, tuyên truyền, khuyến khích họ tham gia, hỗ trợ xây dựng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm chủ lực của địa phương là rất quan trọng.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã phác họa được bức tranh chung về hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP tại TP Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, đồng thời phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia Chương trình OCOP của các chủ thể sản xuất kinh doanh sản phẩm chủ lực của địa phương. Kết quả đã khẳng định, tham gia Chương trình OCOP đang là điều kiện rất cần thiết đối với các hộ dân khi mà nền kinh tế ngày càng mở cửa, việc sản xuất cần tập trung, nâng cao chất lượng sản phẩm và sản xuất theo nhu cầu thị trường. Chương trình đã khẳng định được vai trò của phát triển sản phẩm OCOP gắn với lợi thế và phát huy nội lực của địa phương, qua đó giúp tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân. Để phát triển sản phẩm OCOP của TP Móng Cái trong thời gian tới, UBND TP Móng Cái cần triển khai đồng bộ những giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục tuyên truyền, vận động người dân, các tổ chức kinh tế - xã hội nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa và những giá trị kinh tế - xã hội của Chương trình OCOP.

Thứ hai, tăng cường kiểm tra, rà soát và bổ sung các quy định về hệ thống các tiêu chuẩn đánh giá và công nhận sản phẩm OCOP nhằm đảm bảo chất lượng và tạo uy tín sản phẩm OCOP trên thị trường.

Thứ ba, tiếp tục nâng cao nhận thức về vai trò, các kiến thức quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý Chương trình OCOP, các chủ thể, chủ doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác tham gia Chương trình để có kiến thức về quản trị sản xuất, kiến thức về thị trường và pháp lý sản xuất kinh doanh...

Thứ tư, tăng cường liên kết, giao lưu nhằm thúc đẩy hoạt động xúc tiến thương mại, giao lưu thương mại với các địa phương trong cả nước, trong đó hội chợ thương mại phải gắn với sản phẩm OCOP. Tăng cường quảng bá các sản phẩm OCOP gắn với quảng bá đặc sản các vùng, miền không chỉ trong nước mà cả quốc tế, đồng thời cần tiếp tục hỗ trợ, kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm OCOP trên địa bàn.

Thứ năm, tăng cường thực hiện các chính sách hỗ trợ, tạo lập môi trường thực sự thuận lợi cho phát triển Chương trình OCOP. Trong đó, tập trung tháo gỡ những khó khăn về chính sách quy hoạch đất đai, vùng nguyên liệu và tín dụng ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP. Phối hợp thực hiện hiệu quả công tác tư vấn và hỗ trợ ngân sách, đưa tín dụng thương mại sâu rộng vào Chương trình OCOP, sớm áp dụng các chương trình tín dụng nhằm hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình này. Ưu tiên các giải pháp thiết thực về ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, chế biến và bảo quản sản phẩm OCOP, giải pháp về phát triển thị trường để các chủ thể sản xuất, các tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình OCOP có điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất, mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] D.P. Ho (2012), *Quantitative Research Methods and Practical Studies in Development Economics - Agriculture*, Phuong Dong Publishing House, 428pp (in Vietnamese).
- [2] D.P. Ho (2010), "Quantitative model of factors affecting farmers' income (case study in Kongpong Cham, Cambodia)", *Journal of Economic Development*, **234**, pp.23-36 (in Vietnamese).
- [3] P. Oakley (1991), *Projects with People: The Practice of Participation in Rural Development*, ILO Home, 299pp.
- [4] H.T. Oshima (1993), *Strategic Processes in Monsoon Asia's Economic Development*, The Johns Hopkins University Press, Baltimore, pp.12-285.
- [5] E.D. Setty (1991), *Rural Development: Problems and Prospects*, Inter-India Publication, India, 212pp.
- [6] J.Y. Okamura (1986), *Community Participation in Philippine Social Forestry, Participatory Approaches to Development: Experiences in The Philippines*, Research Center, De La Salle University, pp120-126.
- [7] Mong Cai City People's Committee (2021), *Report on The Socio-Economic Situation of Mong Cai City for The Period 2015-2020* (in Vietnamese).
- [8] Mong Cai City Department of Economics (2021), *Report on The Implementation of The OCOP Program of Mong Cai City for The period 2016-2020* (in Vietnamese).

Giải pháp phát triển mô hình sản xuất rau an toàn tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

Nguyễn Quang Phục*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, phường An Cựu, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Ngày nhận bài 5/12/2022; ngày chuyển phản biện 8/12/2022; ngày nhận phản biện 10/1/2023; ngày chấp nhận đăng 13/1/2023

Tóm tắt:

Nhiều nghiên cứu gần đây về rau an toàn (RAT) đã được triển khai tại khu vực đô thị hoặc vùng ven đô, trong khi rất ít nghiên cứu được thực hiện tại khu vực miền núi - nơi có một số lợi thế về điều kiện tự nhiên như khí hậu và đất đai. Sử dụng số liệu thứ cấp và khảo sát hộ gia đình, mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá thực trạng mô hình thí điểm và đề xuất các giải pháp phát triển mô hình sản xuất RAT tại huyện A Lưới - một huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả cho thấy, sản xuất RAT đem lại hiệu quả khá cao về kinh tế, tạo việc làm ổn định, khai thác được lợi thế về điều kiện tự nhiên cũng như phát huy được kinh nghiệm trồng rau của chủ hộ. Hoàn thiện các chính sách về quy hoạch đất đai, hỗ trợ vốn đầu tư cũng như chú trọng công tác tuyên truyền về hiệu quả của mô hình là những giải pháp quan trọng cần được chính quyền địa phương ưu tiên để nhân rộng và phát triển mô hình này.

Từ khóa: A Lưới, mô hình, rau an toàn, Thừa Thiên Huế.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Mở đầu

Rau, quả an toàn là sản phẩm rau, quả tươi được sản xuất, sơ chế, chế biến phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc phù hợp với quy trình kỹ thuật sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn [1]. Trong bữa ăn hàng ngày, rau xanh nói chung và RAT nói riêng là loại thực phẩm không thể thiếu của con người, đặc biệt khi lương thực và các thức ăn giàu đạm đã được đảm bảo thì nhu cầu về rau lại càng tăng lên, nó như một nhân tố tích cực trong cân bằng dinh dưỡng.

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, vấn đề sản xuất RAT đang thu hút sự quan tâm, chú ý của các cơ quan hoạch định chính sách và các nhà khoa học [2-6]. Mặc dù các nghiên cứu này đã chỉ ra được những thành công và hạn chế trong sản xuất RAT tại các địa phương, tuy vậy đa số các nghiên cứu chỉ được thực hiện tại khu vực đô thị hoặc vùng ven đô thị - nơi có lợi thế về giao thông, tiếp cận thị trường, tổ chức phân phối và khả năng áp dụng công nghệ. Trong khi đó, khu vực miền núi như huyện A Lưới, nơi có nguồn lao động dồi dào, điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi để phát triển RAT thì ít có sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng mô hình thí điểm sản xuất RAT tại huyện A Lưới, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nhân rộng và phát triển mô hình này tại địa bàn nghiên cứu, góp phần khai thác lợi thế so sánh của địa phương, nâng cao thu nhập cho người dân và tạo nguồn cung thực phẩm an toàn cho người tiêu dùng.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thu thập số liệu, thông tin

Số liệu, thông tin thứ cấp được thu thập và tổng hợp từ các nghiên cứu trước đây, các báo cáo kinh tế - xã hội của ngành và của

địa phương, niên giám thống kê hàng năm của huyện A Lưới và tỉnh Thừa Thiên Huế; từ các phương tiện truyền thông đại chúng nhằm làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển mô hình sản xuất RAT. Ngoài ra, tác giả còn tham khảo thông tin, số liệu đã được công bố tại các hội thảo về sản xuất RAT do các đơn vị tổ chức.

Đối với số liệu, thông tin sơ cấp: Tác giả thu thập số liệu thông qua phỏng vấn trực tiếp các hộ gia đình bằng bảng hỏi chuẩn bị sẵn. Những người tham gia phỏng vấn phần lớn là đại diện cho chủ hộ, thông thường là vợ hoặc chồng.

Đối với 6 hộ tham gia mô hình thí điểm, phỏng vấn bằng bảng hỏi được áp dụng để thu thập thông tin về tình hình sản xuất RAT, bao gồm: diện tích, sản lượng, năng suất, số lứa, giá bán và tình hình tiêu thụ. Tại thời điểm khảo sát, chỉ còn 5 hộ đang duy trì mô hình. Đề tài cũng tiến hành khảo sát 5 hộ trồng rau theo phương pháp truyền thống để phân tích, so sánh hiệu quả kinh tế giữa hai mô hình. Tiêu chí lựa chọn hộ sản xuất rau thường là hộ có cùng quy mô diện tích và cùng địa phương (xã/thị trấn). Danh sách hộ do chính quyền địa phương cung cấp.

Ngoài đánh giá thực trạng mô hình thí điểm, phỏng vấn bằng bảng hỏi cũng được áp dụng đối với 60 hộ trồng rau theo phương pháp truyền thống tại 2 xã A Ngo, Sơn Thủy và thị trấn A Lưới. Mục đích là nhằm đánh giá mức độ sẵn lòng của chủ hộ trong việc chuyển đổi mô hình sản xuất từ trồng rau thường sang trồng RAT. Đây là một trong những cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất các giải pháp nhằm nhân rộng và phát triển mô hình sản xuất RAT tại huyện A Lưới trong thời gian tới. Để làm rõ những vấn đề này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 60 hộ gia đình đang sản xuất rau theo phương pháp truyền thống (thị trấn A Lưới có 30 hộ, 2 xã A Ngo và Sơn Thủy mỗi xã có 15 hộ). Bộ phận phụ trách sản xuất

*Email: nqphuc@hce.edu.vn

Solutions for the development of the safe vegetable production demonstration in A Luoi district, Thua Thien Hue province

Quang Phuc Nguyen*

University of Economics, Hue University,
99 Ho Duc Di Street, An Cuu Ward, Hue City, Thua Thien Hue Province, Vietnam

Received 5 December 2022; revised 10 January 2023; accepted 13 January 2023

Abstract:

Many recent studies on safe vegetables have been carried out in urban or peri-urban areas, while very few studies have been conducted in mountainous areas - Where there are some advantages in terms of natural conditions such as climate and land. Using the secondary data and household surveys, the objective of this study is to assess the economic efficiency of the pilot model and propose solutions for sustainable development of the safe vegetable production demonstration in A Luoi - A mountain district in Thua Thien Hue province. The results show that the safe vegetable production demonstration creates high economic efficiency, creates stable jobs, takes advantage of natural conditions as well as disseminates the experience of vegetable growing of household heads. Improving the land-use planning, and investment capital as well as propagating the effectiveness of the model as important solutions that need to be prioritized by local authorities in order to expand and develop this demonstration.

Keywords: A Luoi, demonstration, safe vegetable, Thua Thien Hue.

Classification number: 5.2

nông nghiệp tại các xã/thị trấn cung cấp danh sách các hộ trồng rau theo phương pháp truyền thống và nhóm nghiên cứu chọn ngẫu nhiên 60 hộ - là những hộ thỏa mãn 2 tiêu chí chính: sản xuất rau theo phương pháp truyền thống để bán và có từ 5 năm kinh nghiệm trồng rau trở lên.

2.2. Xử lý và phân tích số liệu, thông tin

Số liệu sau khi thu thập được xử lý và phân tích trên phần mềm Excel. Phương pháp thống kê mô tả và so sánh được sử dụng để phân tích, đánh giá thực trạng mô hình sản xuất RAT, sản xuất rau thường tại địa bàn nghiên cứu. Các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá hiệu quả kinh tế bao gồm: giá trị sản xuất (GO), chi phí trung gian (IC), giá trị gia tăng (VA), thu nhập hỗn hợp (MI), hiệu suất chi phí trung gian theo giá trị sản xuất (GO/IC), hiệu suất chi phí trung gian theo giá trị tăng thêm (VA/IC), hiệu suất chi phí trung gian theo thu nhập hỗn hợp (MI/IC).

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu và mô hình sản xuất RAT

Là một huyện miền núi nằm ở phía tây của tỉnh Thừa Thiên Huế, có 84 km đường biên giới quốc gia và tiếp giáp với nước bạn Lào, A Lưới là vùng có điều kiện khí hậu (có độ cao trên 530 m so với mặt nước biển, nhiệt độ trung bình năm là 22°C) và thổ nhưỡng thuận lợi cho việc phát triển các loại rau như cải mầm, xà lách, rau dền, cải ngọt... Với lợi thế này, việc trồng rau có thể thực hiện quanh năm, đặc biệt là tháng 1 đến tháng 3. A Lưới là nơi cư trú của đồng bào các nhóm dân tộc ít người như Pa Cô, Tà Ôi, Cơ Tu, Pa Hi (người Pa Cô, Cơ Tu chiếm hơn 70% dân số) với những nét văn hóa đặc sắc như các lễ hội truyền thống, những tập quán sinh hoạt, sản xuất, kiến trúc nhà ở, trang phục và những sản phẩm truyền thống, đặc biệt là nghề dệt vải zèng [7].

Nhằm khai thác tiềm năng và lợi thế của địa phương, năm 2016, UBND huyện A Lưới triển khai thí điểm mô hình sản xuất RAT tại 3 địa phương: thị trấn A Lưới, 2 xã Sơn Thủy và A Ngo. Mô hình được thiết kế có mái che và lưới chắn côn trùng, áp dụng hệ thống tưới nước tự động, sử dụng phân chuồng hoai mục, vôi xử lý đất, phân vi sinh và một ít phân hóa học để nâng cao hiệu quả kinh tế trồng rau, bảo vệ môi trường và sức khỏe người tiêu dùng. Theo đề án triển khai thí điểm trồng RAT, nếu mô hình thành công thì thị trường tiêu thụ chính là thành phố Huế, Đông Hà, Đà Nẵng thông qua các siêu thị, cửa hàng rau sạch và tại thị trấn A Lưới - nơi có nhiều cơ quan, nhà hàng, trường học và người dân có thu nhập cao hơn các địa phương khác [8].

Những hộ được chọn tham gia mô hình thí điểm phải đáp ứng các điều kiện như: tự nguyện tham gia, có kinh nghiệm trồng rau, diện tích đủ rộng và bằng phẳng, có khả năng tiếp thu và ứng dụng kỹ thuật trồng rau, sẵn lòng chuyển đổi từ trồng rau thường sang RAT và có khả năng tài chính để đầu tư. Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương rà soát, thẩm định năng lực và điều kiện tham gia mô hình của các hộ gia đình có nhu cầu. Kết quả, có 6 hộ đủ điều kiện tham gia mô hình với tổng diện tích là 2.600 m², bình quân mỗi hộ 433 m². Mô hình chủ yếu trồng hai nhóm RAT: Nhóm 1 là các loại rau ăn lá bao gồm: cải các loại, xà lách, ngò, rau quế, rau thơm, hành, rau dền, mồng tơi. Nhóm 2 là các loại rau ăn quả bao gồm: dưa leo, cà chua, đậu cô ve [9].

Tổng kinh phí thực hiện mô hình là 390 triệu đồng. Trong đó, UBND huyện hỗ trợ khoảng 70% (300 triệu đồng, bình quân 50 triệu đồng/hộ) và hộ tham gia đóng góp khoảng 30% (90 triệu đồng, bình quân 15 triệu đồng/hộ). Tuy nhiên, sau đó, một hộ đã dừng tham gia mô hình RAT và chuyển sang hoạt động kinh doanh khác, vì hộ này xây dựng nhà kính không đúng kỹ thuật làm tăng hiệu ứng nhà kính dẫn đến năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao.

3.2. So sánh hiệu quả kinh tế giữa mô hình sản xuất RAT và rau thường

Kết quả khảo sát mô hình sản xuất RAT và rau thường của các hộ gia đình ở huyện A Lưới cho thấy, hộ nông dân áp dụng mô

hình sản xuất RAT mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với mô hình sản xuất rau thường. Giá trị gia tăng trung bình 1 lứa trên 100 m² sản xuất cải mầm, xà lách theo mô hình RAT lần lượt là 2.185 và 2.226 nghìn đồng, cao hơn sản xuất thông thường tương ứng là 1.364 và 1.025 nghìn đồng. Mặc dù chi phí trung gian của mô hình sản xuất RAT thấp hơn sản xuất rau thường, nhưng đầu tư ban đầu của mô hình RAT cao hơn nhiều mô hình sản xuất rau thường (bảng 1). Vì vậy, tổng chi phí vật chất của mô hình sản xuất RAT cao hơn nhiều so với mô hình sản xuất rau thường.

Bảng 1. So sánh hiệu quả sản xuất giữa RAT với rau thường (tính bình quân một lứa/100 m²/năm).

Chỉ tiêu	ĐVT	Cải mầm			Xà lách			Cải cây		
		RAT	RT	+/-	RAT	RT	+/-	RAT	RT	+/-
Số lứa	Lứa	18,33	10	8,33	6	3	3	6,5	4,5	2
Sản lượng	Kg	176	90	56	126	83	43	110	116	-6
Giá bán	1000 đ	15,00	14,5	0,50	20,00	15,5	4,5	15,00	14,5	0,5
Giá trị sản xuất	1000 đ	2.650	1.305	1.345	2.520	1.499	1.020	1.650	1.711	-61
Khấu hao	1000 đ	185	45	139	219	50	169	203	50	153
Chi phí trung gian (IC)	1000 đ	465	484	-19	293	298	-5	181	146	34
Thu nhập hỗn hợp (MI)	1000 đ	1.999	775	1.224	2.007	1.151	855	1.264	1.514	-249
Giá trị gia tăng (VA)	1000 đ	2.185	820	1.364	2.226	1.201	1.025	1.468	1.564	-95
GO/IC	Lần	5,6	2,6	3,0	8,5	5,0	3,5	9,0	11,6	-2,5
VA/IC	Lần	4,6	1,6	3,0	7,5	4,0	3,5	8,0	10,6	-2,5
MI/IC	Lần	4,3	1,6	2,7	6,8	3,8	2,9	6,9	10,3	-3,3

Ghi chú: hộ sử dụng lao động gia đình vào sản xuất rau, nên chi phí trung gian chưa bao gồm chi phí lao động; RT: rau thường sản xuất theo phương pháp truyền thống. Nguồn: kết quả điều tra 5 hộ tham gia mô hình thí điểm RAT và 5 hộ trồng rau theo phương pháp truyền thống năm 2020.

3.3. Tình hình tiêu thụ RAT của các hộ tham gia mô hình

Kết quả khảo sát cho thấy, RAT của các hộ tham gia mô hình chủ yếu tiêu thụ tại huyện A Lưới thông qua 4 kênh sau:

Thứ nhất, hộ sản xuất → người tiêu dùng tại địa phương: Đối với kênh này, các hộ bán trực tiếp cho người mua tại vườn rau của gia đình mà không cần hợp đồng hay cam kết, khách hàng chủ yếu là các hộ gia đình sống gần khu vực vườn rau; hoặc gia đình vận chuyển bằng xe đi bán lưu động ở những nơi đông dân cư. Kênh tiêu thụ này chiếm khoảng 10% sản lượng tiêu thụ rau của các hộ tham gia mô hình.

Thứ hai, hộ sản xuất → các nhà hàng, quán ăn ở địa phương: Rau tiêu thụ qua kênh này chủ yếu là rau ăn lá như cải mầm, xà lách, hành, ngò, dùng làm rau sống tại các nhà hàng, quán ăn tại địa phương. Các loại tiêu thụ theo kênh này là không bán riêng lẻ từng loại rau. Thay vào đó, sau khi thu hoạch, hộ trộn chung

các loại rau lại với nhau thành rau sống để phân phối. Hàng ngày, sau khi thu hoạch, hộ dùng xe máy để phân phối sản phẩm cho các nhà hàng, quán ăn. Mỗi địa điểm như vậy khách hàng thường nhập 3-5 kg rau sống. Về giá cả, các loại rau có giá bán khác nhau nhưng khi bán chung nhiều loại rau với nhau làm rau sống thì giá bán trung bình là 20.000 đồng/kg. Hộ cam kết giữ nguyên giá bán cho cả năm, gọi là mô hình “bình ổn giá”. Với phương thức này được xem là hiệu quả trong việc giữ được mối quan hệ ổn định với khách hàng.

Thứ ba, hộ sản xuất → người bán lẻ → người tiêu dùng tại địa phương: Có 3 hộ áp dụng kênh này để tiêu thụ các loại rau như xà lách, cải mầm, rau dền và mồng tơi. Hàng ngày bình quân mỗi hộ thu hoạch khoảng 20 kg rau, sau đó dùng xe máy để phân phối cho người bán lẻ (2-3 kg rau/người bán lẻ) tại chợ địa phương. Mỗi ngày các hộ thường phân phối đều đặn cho 6-7 người bán lẻ. Giá bán tùy thuộc vào giá cả tại chợ địa phương vào thời điểm đó. Với cách liên kết tiêu thụ này, các hộ vừa có thể giữ mỗi tiêu thụ vừa không bị ép giá cũng như không phải cạnh tranh nhau để tiêu thụ rau. Kênh này chiếm khoảng 20-50% sản lượng tiêu thụ RAT của các hộ.

Thứ tư, hộ sản xuất → người bán buôn, thu gom → người bán lẻ → người tiêu dùng: Ở kênh này, chuỗi cung ứng RAT trải qua nhiều tác nhân hơn các kênh khác, bao gồm hộ sản xuất, người thu gom, người bán lẻ và tiêu dùng. Rau được thu hoạch từ chiều tối hôm trước và 4 giờ sáng ngày hôm sau đưa ra chợ bán cho người thu gom. Sau đó, người thu gom phân phối lại cho người bán lẻ tại chợ hoặc thu gom lên xe tải cùng với các sản phẩm nhu yếu phẩm khác, vận chuyển đến các địa phương khác của huyện A Lưới hoặc TP Huế.

Tóm lại, kênh tiêu thụ sản phẩm RAT của các hộ là khá đa dạng, giá bán của sản phẩm phụ thuộc vào các tháng trong năm và giá cả thị trường tại chợ địa phương. Kênh tiêu thụ thông qua người bán buôn tại chợ xem ra hiệu quả và được nhiều hộ lựa chọn nhất; trong khi kênh tiêu thụ thông qua nhà hàng, quán ăn, trường học được xem là ổn định nhất. Ngoài ra, việc tiêu thụ rau chủ yếu tại địa phương và không thông qua hợp đồng tiêu thụ hay cam kết giữa các bên. Giá bán của RAT cũng không cao hơn nhiều so với rau thường. Nguyên nhân chính là do RAT chưa có thương hiệu, chưa có nhãn mác, chưa được kiểm định cấp giấy chứng nhận. Nếu nhân rộng mô hình này trong tương lai thì việc xây dựng thương hiệu, hệ thống phân phối và liên kết với các doanh nghiệp là việc làm cần được ưu tiên.

3.4. Đánh giá mức độ sẵn lòng chuyển đổi từ sản xuất rau thường sang sản xuất RAT

Kết quả khảo sát cho thấy, mô hình sản xuất RAT đem lại hiệu quả khá cao về kinh tế, tạo việc làm ổn định và khai thác được lợi thế về điều kiện tự nhiên cũng như kinh nghiệm trồng rau của chủ hộ. Đó là tín hiệu rất tích cực trong chuyển đổi mô hình sản xuất

nông nghiệp tại huyện miền núi phía tây của tỉnh Thừa Thiên Huế. Vấn đề đặt ra ở đây là đối với những hộ gia đình chưa có cơ hội tham gia mô hình thí điểm hiện đang sản xuất rau theo lối truyền thống thì liệu họ có sẵn lòng chuyển đổi sang mô hình sản xuất RAT hay không? Nếu sẵn lòng chuyển đổi thì cần hỗ trợ gì cho nhóm hộ này, còn nếu không muốn chuyển đổi thì nguyên nhân của nó là gì?

Khái quát chung về mẫu khảo sát: Kết quả bảng 2 cho thấy, số nhân khẩu bình quân/hộ là 4,7 người, lao động bình quân của hộ là 2,2 người, mỗi hộ có từ 1 đến 2 lao động nông nghiệp, tham gia sản xuất các loại rau. Hầu hết chủ hộ tham gia khảo sát còn khá trẻ, trung bình 47,2 tuổi nhưng lại có nhiều năm kinh nghiệm trong trồng các loại rau (10,6 năm) và hầu hết đã tốt nghiệp tiểu học.

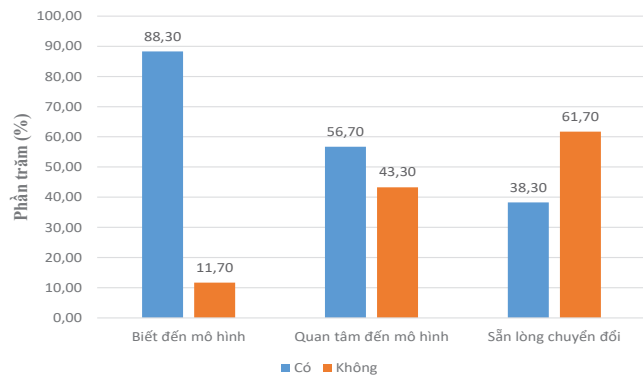
Bảng 2. Đặc điểm cơ bản về mẫu khảo sát.

Chỉ tiêu	ĐVT	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất
Tuổi của chủ hộ	Tuổi	47,2	31	64
Trình độ văn hóa	Lớp	6,9	4	12
Kinh nghiệp trồng rau	Năm	10,6	6	15
Nhân khẩu	Người	4,7	4	7
Lao động	Người	2,2	1	3
Lao động trồng rau	Người	1,5	1	2
Diện tích trồng rau	m ²	222	50	800

Nguồn: Kết quả điều tra hộ năm 2020.

Diện tích sản xuất rau của các hộ được khảo sát cũng rất khiêm tốn, bình quân 222 m²/hộ, chủ yếu sản xuất để gia đình sử dụng và một phần đem bán ra thị trường. Hộ có diện tích trồng rau lớn nhất chỉ đạt 800 m². Số liệu phân tích cho chúng ta nhận định, mặc dù có một số thuận lợi nếu họ tham gia mô hình sản xuất RAT như độ tuổi chủ hộ còn trẻ, có nhiều kinh nghiệm trồng rau, sẵn sàng về lực lượng lao động..., nhưng diện tích đất đai thì rất hạn chế nên sẽ là rào cản đầu tiên trong chuyển đổi sang mô hình sản xuất RAT. Với những đặc điểm chung như vậy, liệu các hộ có sẵn lòng chuyển đổi từ sản xuất rau theo lối truyền thống sang mô hình sản xuất RAT hay không?

Sự sẵn lòng chuyển đổi sang sản xuất RAT của các hộ được khảo sát: Kết quả hình 1 cho thấy, có đến 88,3% số người được khảo sát biết đến mô hình sản xuất RAT đang triển khai thí điểm tại địa phương, chỉ có 11,7% số người được khảo sát không biết đến mô hình này. Tuy vậy, có đến 56,7% số người trả lời là có quan tâm đến mô hình và 43,3% không quan tâm đến mô hình. Điều này cho thấy, hầu hết các hộ sản xuất rau thường đã biết đến mô hình sản xuất RAT tại địa phương, nhưng các hộ vẫn chưa quan tâm, chưa tìm hiểu mô hình sản xuất này. Số hộ sẵn lòng chuyển đổi sang mô hình sản xuất RAT chỉ chiếm 38,3% số hộ được khảo sát.



Hình 1. Mức độ nhận biết, quan tâm và sẵn lòng chuyển đổi sang sản xuất RAT của các hộ được khảo sát.

Kết quả khảo sát có 37 hộ gia đình không muốn chuyển đổi từ sản xuất rau theo phương pháp truyền thống sang sản xuất RAT, là vì họ không được hỗ trợ về vốn, kỹ thuật từ UBND huyện, cùng với những hạn chế về năng lực của chủ hộ là những nguyên nhân chính (bảng 3). Ngoài ra, tâm lý ngại thay đổi phương pháp sản xuất và sợ thất bại cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự không sẵn lòng chuyển đổi sang sản xuất RAT. Điều này là hoàn toàn phù hợp bởi vì phần lớn người dân địa phương là người dân tộc Vân Kiều, Pa Cô (chiếm 70%), có thói quen canh tác quy mô nhỏ, làm theo kinh nghiệm được truyền từ đời này sang đời khác, phụ thuộc phần lớn vào điều kiện tự nhiên. Vì vậy, để phát triển mô hình sản xuất RAT trong thời gian tới, một mặt cần tuyên truyền để chứng minh tính hiệu quả của mô hình, mặt khác phải tiếp tục triển khai chính sách đất đai, hỗ trợ vốn, kỹ thuật, nâng cao nhận thức cho người dân là những giải pháp quan trọng cần được ưu tiên giải quyết.

Bảng 3. Nguyên nhân các hộ được khảo sát không chuyển đổi sang sản xuất RAT.

TT	Nguyên nhân	Nhận thức của người dân (n = 37)				
		1	2	3	4	5
1	Không được hỗ trợ vốn, kỹ thuật	40,5	43,2	16,3	0,0	0,0
2	Hạn chế về năng lực	32,4	45,9	21,7	0,0	0,0
3	Nhận thấy hiệu quả kinh tế RAT không cao	8,1	0,0	37,8	8,1	45,0
4	RAT khó tiêu thụ	0,0	0,0	5,4	48,6	45,0
5	Ngại thay đổi, sợ thất bại	27,0	21,6	16,2	29,7	5,5

Ghi chú: 1 là nguyên nhân quan trọng nhất; 5 là nguyên nhân ít quan trọng nhất. Nguồn: Kết quả điều tra hộ năm 2020.

4. Đề xuất một số giải pháp phát triển mô hình sản xuất RAT tại huyện A Lưới

4.1. Giải pháp về thể chế, chính sách

Chính sách có vai trò định hướng mọi hoạt động kinh tế - xã hội và khuyến khích các hoạt động kinh tế - xã hội đi theo định hướng. Nó ảnh hưởng rất lớn đến người dân trong ra quyết định đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Để phát triển mô hình sản xuất

RAT trên địa bàn huyện A Lưới, chính quyền địa phương cần quan tâm và triển khai kịp thời một số chính sách sau đây:

- Trên cơ sở đánh giá thực trạng sản xuất và các điều kiện kinh tế - xã hội, UBND huyện cần tiến hành quy hoạch chi tiết các vùng sản xuất RAT, trong đó tập trung đầu tư phát triển vùng sản xuất RAT tại thị trấn A Lưới, các xã Sơn Thủy, A Ngo và Hồng Quảng - nơi có nhiều thuận lợi về thị trường tiêu thụ, điều kiện giao thông, đất đai, trình độ và nhận thức của người dân. Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, UBND huyện cần lập kế hoạch để nhân rộng mô hình sản xuất RAT.

- Thành lập hợp tác xã RAT A Lưới là một trong những giải pháp quan trọng cần thực hiện ngay để làm đầu mối trong tổ chức sản xuất, giải ngân nguồn vốn vay ưu đãi cho các thành viên, quan trọng hơn là tổ chức liên kết và quản lý theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ nhằm bảo đảm kiểm soát chất lượng sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn, giúp nông dân yên tâm sản xuất, người tiêu dùng yên tâm sử dụng sản phẩm. Nông cốt tham gia vào hợp tác xã (cũng có thể tham gia vào ban quản trị) là các hộ đã tham gia mô hình thí điểm sản xuất RAT từ năm 2016/2017, đặc biệt là những hộ rất thành công trong thực tế.

- Vốn đầu tư vào mô hình sản xuất RAT là khá lớn so với năng lực của hộ. Vì vậy, địa phương cần có phương án hỗ trợ vốn mà trước hết là dành cho những hộ có nguyện vọng chuyển đổi từ sản xuất rau thường sang sản xuất RAT, sau đó mở rộng ra các nhóm hộ khác. Chính sách hỗ trợ vốn cần lưu ý một số vấn đề, đó là: (i) Nên tăng quy mô vốn hỗ trợ/hộ để tạo sự hấp dẫn nhằm thu hút sự tham gia của các hộ gia đình; (ii) Trong nguồn vốn hỗ trợ, cần chia ra 40% là hỗ trợ hoàn toàn cho hộ gia đình, 60% là hộ phải vay qua Ngân hàng Chính sách Xã hội hoặc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với lãi suất và thời hạn vay ưu đãi. Mục đích là nhằm hạn chế tâm lý ỷ lại của người dân, đồng thời tăng trách nhiệm của họ khi tham gia vào mô hình; (iii) Giải ngân nguồn vốn hỗ trợ này nên thông qua đầu mối là hợp tác xã RAT A Lưới.

- Kinh nghiệm của nhiều địa phương cho thấy, doanh nghiệp luôn đóng vai trò là người dẫn dắt trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp. Doanh nghiệp đóng vai trò là người cung cấp các yếu tố đầu vào cho quá trình sản xuất như kỹ thuật, vốn tài chính, các loại vật tư nông nghiệp, cũng là người trực tiếp bao tiêu sản phẩm và góp phần nâng cao giá trị của sản phẩm. Vì vậy, UBND huyện cần sớm ban hành chính sách ưu đãi kêu gọi các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đến đầu tư vào sản xuất RAT.

4.2. Giải pháp về tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm soát sản xuất và khuyến nông

Tiêu chuẩn kỹ thuật và công tác khuyến nông trong mô hình thí điểm sản xuất RAT hiện tại chưa hoàn toàn tuân thủ theo tiêu chuẩn VietGAP, mà có sự điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với thực tiễn của địa phương - một huyện miền núi có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất tỉnh Thừa Thiên Huế (35,04%) và có hơn 70% dân số là người dân tộc thiểu số. Để nhân rộng và phát triển mô hình sản xuất RAT tại địa phương trong thời gian tới, một số giải pháp về khoa học và khuyến nông cần được quan tâm như sau:

- Sản xuất RAT cần phải tuân phải theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với rau, quả trong sản xuất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành hoặc theo tiêu chuẩn VietGAP 2017 [10]. Theo đó, UBND huyện A Lưới cần phải bám sát khái niệm về RAT do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định tại Điều 2 Thông tư 59/2012/TT-BNNPTNT ban hành ngày 9/11/2022 [1]: “Rau, quả an toàn là sản phẩm rau, quả tươi được sản xuất, sơ chế, chế biến phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc phù hợp với quy trình kỹ thuật sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt hoặc phù hợp với các quy định liên quan đến đảm bảo an toàn thực phẩm có trong quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn VietGAP”.

- Tổ chức tập huấn chuyển giao kỹ thuật sản xuất RAT cho người sản xuất, đặc biệt hướng dẫn và quản lý chặt chẽ việc thực hiện các biện pháp canh tác có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng rau như chủng loại và số lượng phân bón, loại thuốc bảo vệ thực vật sử dụng, thời gian cách ly, nguồn nước sử dụng. Tập huấn chuyển giao công nghệ sau thu hoạch cho người sản xuất nhằm nâng cao giá trị của sản phẩm, kéo dài thời gian kinh doanh sau thu hoạch.

- Cần ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ khuyến nông huyện A Lưới để đảm bảo sự sẵn sàng về đội ngũ cán bộ có đủ năng lực chuyên môn tư vấn và chỉ đạo các hộ sản xuất thực hiện đúng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), quản lý tốt chất lượng sản phẩm trước khi đưa ra thị trường.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá chất lượng an toàn của rau để đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn cho những diện tích hoặc loại rau đủ điều kiện. Đây là giải pháp quan trọng để tạo thương hiệu và thể hiện sự cam kết của cả người sản xuất và chính quyền địa phương với người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm.

- Cần tổ chức thăm quan học tập kinh nghiệm trong tổ chức sản xuất và tiêu thụ RAT tại các địa phương trong và ngoài tỉnh cho cán bộ và người dân tham gia mô hình.

4.3. Giải pháp hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm

Tiêu thụ sản phẩm là khâu cuối cùng trong chu kỳ sản xuất, giúp các hộ sản xuất RAT thu hồi được vốn và có lợi nhuận để tái sản xuất và mở rộng quy mô. Nếu chúng ta có cơ chế, chính sách tốt, có sự hỗ trợ tốt về kỹ thuật cho người sản xuất RAT, nhưng giải pháp tiêu thụ chưa được chú trọng thì mô hình sản xuất RAT cũng sẽ thiếu tính bền vững. Vì vậy, chính quyền địa phương và người sản xuất cần quan tâm và thực hiện các giải pháp hỗ trợ tiêu thụ sau đây:

- Cần đầu tư nghiên cứu, xây dựng thương hiệu sản phẩm RAT A Lưới. Chú trọng thông tin về sản phẩm, thiết kế mẫu mã, bao bì để nhận diện thương hiệu. Đây là một việc rất quan trọng nhằm tạo lòng tin cho khách hàng.

- Xây dựng mối liên kết với các doanh nghiệp, đặc biệt là các siêu thị và cửa hàng nông sản sạch tại thành phố Huế và các tỉnh lân cận, theo hướng tên của các doanh nghiệp (cửa hàng) xuất hiện trên bao bì sản phẩm. Doanh nghiệp hoặc cửa hàng có trách nhiệm quảng bá và tổ chức tiêu thụ sản phẩm. Điều này góp phần hình thành chuỗi giá trị RAT bền vững.

- Mở các địa điểm phân phối RAT ngay tại các chợ truyền thống để phù hợp với thói quen mua sắm của phần lớn người dân A Lưới. Các địa điểm phân phối cần có bảng hiệu nhận diện và thông tin liên hệ để tạo sự tin tưởng cho khách hàng. Ngoài ra, cần chủ động ký hợp đồng cung ứng rau sạch cho các trường mầm non, trường tiểu học có bán trú và hệ thống các nhà hàng, quán ăn trên địa bàn huyện.

- Chi phí vận chuyển rau từ A Lưới đi thành phố Huế hoặc đến các địa phương lân cận như Quảng Trị, Quảng Nam và Đà Nẵng khá cao, ảnh hưởng lớn đến giá bán và nhu cầu tiêu thụ của khách hàng. Vì vậy, hợp tác xã hoặc các hộ sản xuất cần chủ động liên kết với các doanh nghiệp vận tải trong vận chuyển và phân phối sản phẩm theo đơn đặt hàng.

4.5. Giải pháp tuyên truyền về sản phẩm RAT A Lưới

Người sản xuất và tiêu dùng đều nhận thức đúng đắn về giá trị và vai trò của RAT thì quá trình sản xuất và tiêu thụ sẽ thuận lợi hơn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, cả người sản xuất và tiêu dùng đều chưa thực sự quan tâm đến mô hình sản xuất RAT và giá trị mà nó mang lại cho sức khỏe của con người. Vì vậy, các bên liên quan cần quan tâm thực hiện các giải pháp sau:

- Thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, trang mạng xã hội, chính quyền địa phương cần tăng cường công tác tuyên truyền đến các hộ sản xuất rau trên địa bàn huyện A Lưới về lợi ích của sản xuất RAT như: (i) Hiệu quả kinh tế cao hơn; (ii) Phù hợp với xu hướng sản xuất tương lai - sản xuất an toàn - tiêu dùng an toàn; (iii) Lợi ích cho sức khỏe cộng đồng, người tiêu dùng có thêm nhiều RAT để sử dụng, từ đó cộng đồng sẽ có cái nhìn phù hợp hơn với RAT.

- Kêu gọi các hộ gia đình đã tham gia mô hình thí điểm sản xuất RAT tuyên truyền, vận động, tự nguyện chia sẻ kinh nghiệm cho các nông hộ khác chuyển đổi từ sản xuất rau theo lối truyền thống sang sản xuất RAT.

- Tạo điều kiện cho các sản phẩm RAT A Lưới tham gia các hội chợ nông nghiệp hoặc các diễn đàn khoa học nhằm tạo điều kiện cho người nông dân giới thiệu, quảng bá về sản phẩm của mình đến người tiêu dùng.

- Vận động, tạo điều kiện để những hộ gia đình còn trẻ nhưng rất thành công trong sản xuất RAT đăng ký và tham gia các cuộc thi khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo các cấp. Tham gia cuộc thi sẽ là cơ hội để giới thiệu về tiềm năng và các sản phẩm RAT A Lưới và quan trọng hơn là khơi dậy tinh thần lập thân, lập nghiệp, tinh thần khởi nghiệp của người dân, đặc biệt là thanh niên huyện A Lưới có thể làm giàu trên chính quê hương của mình.

5. Kết luận

Khi chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao thì người tiêu dùng không những quan tâm đến số lượng, chủng loại rau mà còn quan tâm đến chất lượng và sự an toàn của nó. Vì vậy, chính sách hỗ trợ sản xuất thí điểm RAT tại huyện A Lưới là một hướng đi đúng đắn, khai thác được tiềm năng và lợi thế của địa phương.

Kết quả khảo sát mô hình thí điểm cho thấy, sản xuất RAT đem lại hiệu quả khá cao về kinh tế, tạo việc làm ổn định, khai thác được lợi thế về điều kiện tự nhiên của địa phương cũng như phát huy được kinh nghiệm trồng rau của người dân. Một số loại rau thích nghi tốt, có năng suất và giá trị kinh tế khá cao bao gồm cải mầm, xà lách, cải cây và rau dền. Đây là tín hiệu rất tích cực để nhân rộng mô hình này tại huyện miền núi - A Lưới của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Để phát triển bền vững mô hình sản xuất RAT tại địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới, nhiều giải pháp cần thực hiện đồng bộ, bao gồm: (i) Thực hiện chính sách quy hoạch vùng sản xuất RAT, thành lập hợp tác xã RAT A Lưới, chính sách hỗ trợ vốn và kêu gọi doanh nghiệp đầu tư; (ii) Chuẩn hóa quy trình, kỹ thuật sản xuất RAT theo VietGAP; (iii) Tăng cường liên kết với doanh nghiệp và gắn liền với xây dựng thương hiệu RAT A Lưới; (iv) Tăng cường tuyên truyền, vận động, trong đó chú trọng đến vai trò của chủ hộ đã từng tham gia mô hình và trách nhiệm của chính quyền xã, thị trấn. Trong số các nhóm giải pháp nêu trên, chúng tôi cho rằng hoàn thiện chính sách và tuyên truyền về hiệu quả của mô hình là những giải pháp quan trọng cần được ưu tiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ministry of Agriculture and Rural Development (2012), *Circular 59/2012/TTBNNPTNT dated 9 November 2012 Regulating The Management of Safe Vegetable, Fruit and Tea Production* (in Vietnamese).
- [2] L.D. Hai (2018), "Analysis of the safe cabbage value chain in Phuc Tho district, Hanoi city", *Journal of Forestry Science and Technology*, 3, pp.11-21 (in Vietnamese).
- [3] L.T.H. Sen, H.T. Hong (2012), "Some factors affecting SV production and consumption in Thua Thien Hue province", *Journal of Science Hue University*, 71(2), pp.253-266 (in Vietnamese).
- [4] N.T. Trang (2015), "Solutions for developing SV production in Quoc Oai district, Hanoi", *Journal of Forest Science and Technology*, 2, pp.131-140 (in Vietnamese).
- [5] N.V. Lac, P.T.T. Xuan (2020), "Developing safe pennywort production according to VietGAP standards in Quang Dien district, Thua Thien Hue province", *Journal of Economics and Forecasting*, 5(15), pp.16-19 (in Vietnamese).
- [6] V.M. Sang, D.V. Xe, D.H. Nhan (2016), "The current situation and solutions to attract farmers to participate in SV production in Can Tho city", *Journal of Science, Can Tho University*, 46, pp.75-83, DOI: 10.22144/ctu.jvn.2016.572 (in Vietnamese).
- [7] A Lưới District (2014), "Nature - history - tradition", <https://aluoi.thuathienhue.gov.vn/?gd=21&cn=89&tc=1804>, accessed 5 December 2022.
- [8] A Lưới District Department of Agriculture (2019), *Report on Agricultural Production Situation in 2019 of A Lưới District* (in Vietnamese).
- [9] A Lưới District Department of Agriculture (2017), *Report on The Results of Implementing The Clean Vegetable Growing Model in 2016 in A Lưới District* (in Vietnamese).
- [10] Ministry of Science and Technology (2017), *TCVN 11892-1:2017 Good Agricultural Practices (VietGAP) - Part 1: Cultivation* (in Vietnamese).

Phát triển kinh tế tập thể ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

Phạm Văn Sơn, Hoàng Văn Phai*, Bùi Tiến Phúc

Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng, 124 Ngô Quyền, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 14/2/2023; ngày gửi phản biện 17/2/2023; ngày nhận phản biện 22/3/2023; ngày chấp nhận đăng 27/3/2023

Tóm tắt:

Qua hơn 35 năm đổi mới, kinh tế tập thể (KTĐT) ngày càng thể hiện được vị trí, vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, trước tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế, khu vực KTĐT nước ta còn bất cập về số lượng, quy mô, chất lượng và cơ cấu, chưa phát huy được lợi thế tiềm năng của đất nước. Bài viết này sử dụng một số phương pháp như phân tích, tổng hợp, thống kê so sánh, logic - lịch sử... để tổng hợp, lập luận dựa trên các dữ liệu thứ cấp để tập trung làm rõ những kết quả, hạn chế, bất cập và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển KTĐT phù hợp xu hướng phát triển mới và tình hình thực tiễn hiện nay.

Từ khóa: kinh tế tập thể, phát triển kinh tế tập thể, Việt Nam.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Mở đầu

KTĐT là mô hình kinh tế phổ biến trên thế giới, là nhịp cầu đưa kinh tế hộ từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn và phát triển bền vững, có quá trình hình thành, phát triển hơn 200 năm, đóng góp to lớn cả về kinh tế và xã hội trong sự phát triển của mỗi quốc gia. Theo Báo cáo năm 2021 của Liên đoàn hợp tác xã (HTX) quốc tế, luôn có sự gia tăng về số lượng, nâng cao về chất lượng, đóng góp hơn 10% GDP và bảo đảm đời sống cho hơn một nửa dân số thế giới [1].

Ở Việt Nam, KTĐT (mà nòng cốt là HTX) với nhiều hình thức hợp tác đa dạng: HTX, tổ hợp tác (THT), liên hiệp HTX... dựa trên quyền sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết và hợp tác rộng rãi những người lao động, hộ sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Đến nay, KTĐT đã có lịch sử phát triển gần 77 năm, kể từ khi Bác Hồ viết thư kêu gọi điền chủ, nông dân tham gia HTX (11/4/1946). Dưới sự lãnh đạo của Đảng, KTĐT, HTX ở Việt Nam đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp cách mạng trong mỗi giai đoạn lịch sử của đất nước, đặc biệt là những đóng góp cho công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Bước sang thời kỳ đổi mới, Đảng ta tiếp tục khẳng định phát triển KTĐT vừa là yêu cầu khách quan, vừa là con đường tất yếu để tối ưu lợi ích của kinh tế hộ và vừa có ý nghĩa chiến lược trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. Thực trạng phát triển KTĐT

Từ khi đổi mới đến nay, Đảng và Nhà nước đã ban hành hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, cùng nhiều nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành về phát triển KTĐT nói chung và HTX nói riêng nhằm xác lập môi trường thể chế, cũng như tạo môi trường tâm lý xã hội đồng thuận cho khu vực KTĐT phát triển phù hợp với thực tế ở Việt Nam và thế giới. Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đối với KTĐT đóng vai trò đòn bẩy để huy động các nguồn lực và sức mạnh tổng hợp cho quá trình phát triển KTĐT. Quá trình thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đạt được những thành

tựu quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, cũng như góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, phát triển văn hoá, củng cố quốc phòng và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, quá trình phát triển KTĐT vẫn còn những vướng mắc, bất cập, chưa đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của đất nước. Cụ thể:

Những năm gần đây số lượng, quy mô KTĐT tăng chậm, thậm chí còn bị giảm sút về số lượng.

Về THT: Tính đến cuối năm 2001 cả nước có 93.800 THT thì đến cuối năm 2021 chỉ còn có 69.294 THT (giảm khoảng 26%), số thành viên còn 1.096.700 vào năm 2021 (giảm khoảng 9% so với năm 2001) [2].

Về HTX: Số lượng HTX cả nước tuy có tăng lên, nhưng với tốc độ chậm, số lượng HTX phải giải thể tương đối lớn. Trong 20 năm (2001-2021), số lượng HTX được thành lập mới tăng bình quân mỗi năm chỉ vào khoảng 1.900 HTX. Số lượng HTX làm ăn không hiệu quả, phải giải thể bình quân mỗi năm khoảng 1.050 HTX. Số lượng lao động thu hút vào HTX tăng chậm. Nếu như năm 2001, số lao động làm việc trong HTX là khoảng 528.300 người, thì đến cuối năm 2021, số lao động tăng thêm chưa được 2 lần (1.078.000 người). Đa số các HTX có quy mô thành viên nhỏ, số lượng thành viên trung bình/HTX giảm đi, nếu năm 2001 trung bình một HTX có 478 thành viên, thì đến năm 2021 giảm xuống chỉ còn 208 thành viên [3]. Thực tế này cho thấy, HTX ở Việt Nam đã đi ngược với xu thế phát triển của thế giới, trong khi ở Hà Lan có 2.500 HTX, thu hút 30 triệu thành viên (dân số Hà Lan là 17 triệu dân, một người dân Hà Lan trung bình là thành viên của 1,8 HTX); Cộng hòa Liên bang Đức có 5.514 HTX thu hút 19,7 triệu thành viên; Thái Lan có 6.626 HTX thu hút khoảng 12 triệu thành viên, chiếm khoảng 17,3% dân số nước này.

Về liên hiệp HTX: Số lượng liên hiệp HTX vẫn còn ít, tăng chậm. Đến năm 2021, cả nước có 103 liên hiệp HTX (79 liên hiệp HTX nông nghiệp và 24 liên hiệp HTX phi nông nghiệp), tăng gấp 9,3 lần so với năm 2001. Số liên hiệp HTX tăng chủ yếu trong lĩnh vực nông

*Tác giả liên hệ: Email: hoangvanphaihn@gmail.com

Collective economic development in Vietnam: Current situation and solutions

Van Son Pham, Van Phai Hoang*, Tien Phuc Bui

Political Academy, Ministry of National Defense,
124 Ngo Quyen Street, Quang Trung Ward, Ha Dong District, Hanoi, Vietnam

Received 14 February 2023; revised 22 March 2023; accepted 27 March 2023

Abstract:

After more than 35 years of renovation, the collective economy has increasingly demonstrated its position and significant role in the national economy. However, under the strong impact of the Fourth Industrial Revolution along with the rapid development of the economy, Vietnam's collective economic sector still has been inadequate in quantity, size, quality and structure. The potential and advantages of the country have not been fully exploited. This article uses a number of methods such as analysis, synthesis, comparative statistics, logic - history... to synthesize and argue based on the compiled secondary data to clarify the results, limitations, and inadequacies, thereby proposing some solutions to improve the efficiency of the collective economic development in accordance with current development trends and situation.

Keywords: collective economic development, collective economy, Vietnam.

Classification number: 5.2

ngiệp (tăng 77 liên hiệp HTX). Các liên hiệp HTX thành lập chủ yếu ở các vùng: Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long... [4]. Không chỉ hạn chế về số lượng, mà quy mô còn nhỏ, hoạt động kém hiệu quả; các liên hiệp HTX mới chỉ thu hút được 668 HTX thành viên; vai trò kết nối, hỗ trợ của liên hiệp HTX với các HTX còn mờ nhạt, liên kết thiếu chặt chẽ.

Cũng bởi thực trạng trên mà dẫn đến phát triển KTTT còn nhiều hạn chế, bất cập, hiệu quả sản xuất, kinh doanh chưa cao, đóng góp cho phát triển kinh tế đất nước chưa nhiều. Cụ thể:

Một là, tốc độ tăng trưởng của KTTT thấp, thiếu bền vững. Giai đoạn từ năm 1995 đến 2019 tăng trưởng trung bình vào khoảng 4%/năm, chỉ mới bằng một nửa tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tỷ lệ đóng góp vào GDP thiếu ổn định, có xu hướng giảm xuống, chưa đạt được mục tiêu xác định và tiềm năng, lợi thế của đất nước (năm 1995 chiếm 10% trong GDP, đến năm 2000 xuống còn 8,6%, năm 2010 chiếm 3,99% và đến năm 2019 chỉ còn chiếm 3,49% GDP) [5]. Doanh thu bình quân của các tổ chức KTTT còn thấp, chưa đạt kỳ vọng: doanh thu THT đạt 294,85 triệu đồng/năm, lãi bình quân là 49 triệu đồng/năm; lĩnh vực nông nghiệp lãi bình quân một THT nông nghiệp là 32,6 triệu đồng/năm; doanh thu HTX đạt 2.657 triệu đồng/HTX, lãi bình quân là 215,65 triệu đồng/HTX/năm; doanh thu

liên hiệp HTX đạt 1,5 tỷ đồng/năm và lãi bình quân khoảng 128 triệu đồng/năm [3].

Như vậy, hiệu quả hoạt động của KTTT đã có sự phát triển qua các năm, nhưng sự gia tăng chưa thật sự bền vững và vẫn thấp hơn rất nhiều so với mặt bằng chung của nền kinh tế, cũng như của các thành phần kinh tế khác.

Hai là, KTTT phát triển mất cân đối giữa các ngành nghề, vùng miền, trong đó điển hình ở hình thức HTX: HTX nông nghiệp chiếm 67%, HTX phi nông nghiệp chiếm 33% (môi trường 2%, vận tải 8%, thương mại 7%, tín dụng 4%, xây dựng 3%, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp 9%).

Số lượng HTX phát triển nhiều hơn ở khu vực phía Bắc. Như Đồng bằng sông Hồng có số HTX chiếm 27% của cả nước, trung du miền núi chiếm 26%. Trong khi, các vùng khu vực phía Nam chiếm tỷ lệ khiêm tốn hơn như: vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 12%, Tây Nguyên 7% và Đông Nam Bộ 7% [4].

Mặc dù, bằng nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước từ khi đổi mới đến nay đã giúp KTTT có nhiều khởi sắc, nhưng sự phát triển còn thiếu bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, thể mạnh sẵn có, cũng như nghị quyết của Đảng đặt ra. Điều này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan, song cơ bản là một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, năng lực, nhận thức của các chủ thể, từ một số cấp ủy, chính quyền, đến các tổ chức đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội và người dân về vị trí, vai trò, bản chất, nguyên tắc hoạt động của KTTT. Từ đó, dẫn đến lúng túng trong lãnh đạo, chỉ đạo, thiếu chủ trương, chính sách sát đúng nhằm tạo môi trường, khuyến khích, tạo động lực thúc đẩy khu vực KTTT phát triển. Người dân còn hoài nghi, thiếu niềm tin, chưa thấy được những lợi ích lâu dài của KTTT; chưa tích cực tham gia các hoạt động, ý lại và trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Thứ hai, việc xác lập môi trường thể chế chưa hoàn thiện, nhiều văn bản còn chồng chéo, vướng mắc. Một số văn bản dưới luật còn ban hành chậm, chưa thực sự rõ ràng như Luật HTX năm 2003 và 2012 sau khi đã có hiệu lực, nhưng phải đến hơn 1 năm sau nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành Luật mới được ban hành; thậm chí một số văn bản hướng dẫn, thay thế văn bản cũ 2-3 năm mới được ban hành, sửa đổi... Bên cạnh đó, một số quy định còn chưa được hướng dẫn như: hướng dẫn về kiểm toán HTX; quy định về tổ chức và hoạt động của quỹ hỗ trợ HTX ở địa phương; thành lập doanh nghiệp trong HTX, cơ chế quản lý mô hình HTX có doanh nghiệp. Nhiều quy định của luật, hướng dẫn thi hành đã bộc lộ bất cập, chưa theo kịp với xu thế phát triển của đất nước, chưa bao quát được sự phát triển sinh động của các loại hình, sự phát triển từ thấp đến cao của các tổ chức KTTT. Cùng với đó, hệ thống chính sách chậm được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế và tạo điều kiện, động lực cho KTTT phát triển.

Thứ ba, năng lực các tổ chức của KTTT còn nhiều bất cập (về chất lượng cơ sở vật chất, kỹ thuật, nguồn vốn, trình độ, năng lực của cán bộ, thành viên), là rào cản lớn đối với quá trình phát triển của KTTT. Cán bộ và thành viên KTTT thiếu kiến thức chuyên sâu về quản trị, điều hành đã ảnh hưởng trực tiếp đến xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất trong nền kinh tế mở ở nước ta hiện nay.

3. Giải pháp phát triển KTTT

Hiện nay và trong thời gian tới, nước ta tiếp tục tham gia ngày càng sâu rộng vào tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, với hàng loạt hiệp định thương mại được ký kết, sẽ tạo cơ hội về thương mại và thị trường ngày càng mở rộng, góp phần tích cực vào quá trình đổi mới đồng bộ và toàn diện, khơi dậy tiềm năng đất nước và của các thành phần kinh tế, trong đó có KTTT. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội, thuận lợi, KTTT nước ta đang đứng trước những thách thức, khó khăn cả về khách quan lẫn chủ quan. Vì vậy, để nâng cao vị thế và sức mạnh cho người nông dân, hộ kinh doanh cá thể trong hoạt động sản xuất - kinh doanh và để KTTT tiếp tục khẳng định được vị trí, vai trò trong nền kinh tế quốc dân. Các tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các chủ thể về vị trí, vai trò của KTTT trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay. Đây là giải pháp có ý nghĩa rất quan trọng, bảo đảm sự thống nhất cả trong nhận thức và hành động; là cơ sở khơi thông mọi nguồn lực nhằm thực hiện mục tiêu phát triển KTTT. Qua hơn 35 năm đổi mới cho thấy, ở đâu các chủ thể (người dân, các tổ chức kinh tế đến cấp ủy, chính quyền các cấp) mà nhận thức được vị trí, ý nghĩa và vai trò của KTTT; nêu cao tinh thần trách nhiệm, phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng; sự hỗ trợ, vào cuộc quyết liệt của chính quyền địa phương, kịp thời tháo gỡ vướng mắc nảy sinh cho người dân và các chủ thể kinh tế, thì nơi đó KTTT sẽ phát triển mạnh mẽ và hoạt động hiệu quả cao. Vì thế, cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của KTTT. Để thấy rằng, phát triển KTTT không phải là hình thức kinh tế được xây dựng bởi ý muốn chủ quan duy ý chí của bất kỳ một cá nhân hay một tổ chức nào mà đây là xu thế phát triển tất yếu. Xu thế này đã và đang mở rộng, trở thành phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Sự tồn tại và phát triển KTTT không chỉ vì lợi ích kinh tế thuần túy mà còn thực hiện các chính sách xã hội trên địa bàn.

Phải thường xuyên đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tuyên truyền một cách phù hợp với mọi chủ thể từ Trung ương đến địa phương và nhân dân như tổ chức hội nghị học tập, phổ biến; thông tin, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về KTTT, HTX... và thông qua các mô hình liên kết, các sân chơi giữa chính quyền - người dân - doanh nghiệp; xây dựng, nhân rộng những điển hình tiên tiến trong phát triển KTTT ở ngành, lĩnh vực để toàn dân học tập. Đặc biệt, đề cao vai trò của các cấp ủy, tổ chức Đảng và cán bộ, đảng viên luôn phải gương mẫu đi đầu và trực tiếp tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức; cũng như trực tiếp, lãnh đạo, chỉ đạo nhằm cụ thể hóa các chủ trương đường lối trong xây dựng và phát triển KTTT.

Hai là, sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường, động lực cho KTTT phát triển. Đây là giải pháp có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển bền vững của KTTT. Với khung pháp lý minh bạch, thông thoáng; cơ chế, chính sách sát thực tiễn đáp ứng được đòi hỏi nhu cầu bức thiết của nền kinh tế sẽ kích thích, khơi dậy, tạo môi trường thuận lợi, động lực cho KTTT phát triển. Do đó, cần tập trung hoàn thiện các văn bản pháp luật nhằm mở rộng phạm vi, đối tượng, điều chỉnh bảo đảm bao quát đầy đủ

các hình thức tổ chức của KTTT (THT, HTX, liên hiệp HTX...) đang hoạt động ở nước ta. Sửa đổi, bổ sung các vấn đề còn bất cập, như: tỷ lệ cung ứng hàng hóa, dịch vụ ra bên ngoài; hướng dẫn chuyển đổi, tổ chức lại hoạt động, đa dạng và đẩy mạnh hợp tác liên kết giữa các hình thức của KTTT cũng như giữa KTTT với doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế - xã hội khác. Tiếp tục quan tâm và thực hiện có hiệu quả các chính sách một cách đồng bộ. Như các chính sách về vốn, đất đai, nguồn nhân lực, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, xúc tiến thương mại, khoa học và công nghệ. Chính sách hướng dẫn cần tập trung giải quyết những vấn đề bức thiết, như: nợ đọng, nợ khó đòi; tích tụ ruộng đất; chế biến, tiêu thụ sản phẩm; tiếp cận và bảo đảm vốn; ứng dụng, đổi mới khoa học và công nghệ vào sản xuất. Cần chú trọng đột phá vào các chính sách hỗ trợ, ưu đãi phù hợp với hoạt động của KTTT, nhất là chính sách ưu đãi đặc thù riêng với các tổ chức KTTT, đặc biệt là HTX hoạt động trong khu vực nông thôn, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; ưu đãi trong chế biến sản phẩm; trong xuất khẩu và hoạt động ở những lĩnh vực, địa bàn khó khăn.

Ba là, hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cho KTTT. Đây là giải pháp có ý nghĩa quan trọng, giữ vai trò trung tâm quyết định đến sự phát triển bền vững của KTTT. Vì chỉ có mô hình quản lý nhà nước phù hợp, cùng với đội ngũ cán bộ có chất lượng, thì mới đưa được các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đi vào thực tiễn. Là cơ sở để khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực về vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật, khoa học, công nghệ và thúc đẩy quá trình phân công, chuyên môn hóa lao động, mở rộng liên kết, hợp tác... bảo đảm cho KTTT có khả năng thích ứng và phát triển tốt trong nền kinh tế thị trường.

Thời gian qua, các địa phương, các sở, ngành liên quan, ủy ban nhân dân các cấp tuy có cơ quan chuyên trách, cán bộ theo dõi KTTT nhưng chủ yếu là kiêm nhiệm với các nhiệm vụ khác, nên việc nắm bắt thực trạng hoạt động, tham mưu trong công tác quản lý nhà nước về KTTT chưa kịp thời. Do đó, cần thực hiện chức năng quản lý thống nhất, xuyên suốt trong chỉ đạo điều hành từ Trung ương đến địa phương, với các ban chỉ đạo các cấp, lấy cơ quan kế hoạch và đầu tư làm trung tâm quản lý, đặc biệt là phát huy vai trò của cấp ủy, chính quyền các cấp trong tổ chức hoạt động của KTTT. Đồng thời, cần có chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và cán bộ quản lý của các tổ chức KTTT đủ về số lượng, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển trong nền kinh tế thị trường. Do đó, cần có chính sách thu hút và sử dụng nhân tài, phải chú trọng nâng cao chất lượng và hoàn thiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và thực hiện có hiệu quả chính sách an sinh đối với đội ngũ cán bộ.

Bốn là, chú trọng mở rộng quy mô, nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh của kinh tế hộ. Đây là giải pháp mang tính đột phá, bảo đảm cho KTTT tồn tại, phát triển dựa trên cơ sở kinh tế của chính nó và củng cố mối quan hệ bền chặt giữa tổ chức KTTT với thành viên. Kinh tế hộ vừa là chủ thể, vừa là đối tượng phục vụ của KTTT. Thực tiễn phát triển KTTT trên thế giới đã chứng minh: quy mô, trình độ kinh tế hộ tác động trực tiếp đến quy mô, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh của KTTT. Thời gian qua, một trong những nguyên nhân dẫn đến việc chưa phát triển mạnh KTTT là do kinh tế hộ còn manh mún, nhỏ bé, sản xuất hàng hoá chưa phát triển. Trong điều kiện

đó, các hộ kinh tế chưa có nhu cầu hợp tác để trở thành KTTT. Chính vì vậy, để phát triển KTTT, Nhà nước cần có cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế hộ, chuyển mạnh việc sản xuất của các hộ sang kinh tế thị trường, tạo môi trường cạnh tranh cho các hộ kinh tế. Nhà nước luôn cam kết tôn trọng và bảo đảm lợi ích của kinh tế hộ trong quá trình phát triển. Khuyến khích các hình thức liên kết, hợp tác giữa kinh tế hộ với KTTT trên cơ sở của nguyên tắc tự nguyện và cùng có lợi giữa các bên tham gia. Thông qua những quan hệ liên kết và hợp tác này, hộ gia đình có thể tìm thấy con đường phát triển tốt hơn, bền vững hơn trước sức ép cạnh tranh thị trường, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại diễn ra ngày càng sâu rộng như hiện nay.

Năm là, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thúc đẩy chuyển đổi số trong phát triển KTTT. Đây là giải pháp rất quan trọng đối với phát triển KTTT trong bối cảnh khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão và Việt Nam tập trung phát triển kinh tế số. Theo đó, cần: xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội để phát triển KTTT. Tập trung phát triển một số công trình về giao thông và chú ý về phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số của quốc gia cũng như của các địa phương. Đồng thời, phát triển hạ tầng thông tin để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác, liên kết trong sản xuất kinh doanh...; thúc đẩy chuyển đổi số để đưa sản phẩm của KTTT đến với thị trường trong nước và quốc tế. Trong bối cảnh hiện nay, chuyển đổi số được xem là giải pháp quan trọng trong cả khâu sản xuất lẫn thương mại để đưa sản phẩm ra thị trường, do đó, Chính phủ cũng như chính quyền ở địa phương cần chú trọng phát triển hạ tầng số như: tin học hóa toàn bộ các quy trình nghiệp vụ bằng cách tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước; tổ chức liên kết, kết nối, đảm bảo tương tác của các tổ chức kinh tế tập thể một cách nhanh chóng, tiện lợi thông qua môi trường mạng máy tính; xây dựng cơ sở dữ liệu tích hợp, cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các THT, HTX; đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, xây dựng hệ thống máy chủ lớn (bigserver) để lưu trữ thông tin; nâng cấp hạ tầng mạng, tăng cường kết nối internet... giữa các THT, HTX với các tổ chức, đơn vị kinh tế trong và ngoài nước khác nhằm tăng cường mở rộng quy mô kinh tế HTX trong kỷ nguyên số hiện nay.

Sáu là, phát huy vai trò hệ thống chính trị trong huy động nguồn lực cho phát triển KTTT. Đây là giải pháp thiết thực nhằm cụ thể hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về sự hỗ trợ, giúp đỡ, định hướng thúc đẩy KTTT phát triển nhanh và bền vững. Với việc phát huy vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân nhằm tạo sức mạnh tổng hợp về vật chất, tinh thần, góp phần khắc phục những hạn chế, yếu kém, nhất là từ những nguyên nhân thuộc về chủ thể trong phát triển KTTT. Do đó, Đảng, Nhà nước, cấp ủy, chính quyền các cấp phải xác định phát triển KTTT là nội dung quan trọng trong hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của mình. Có kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt việc học tập, quán triệt, triển khai các Nghị quyết, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về KTTT; các cấp ủy, tổ chức đảng phải xây dựng nghị quyết chuyên đề, chương

trình hành động, đề án... về phát triển KTTT nhằm tạo sự nhất quán về tư tưởng, nhận thức và hành động. Phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức, lực lượng, đoàn thể, nhất là vai trò các tổ chức Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Liên minh HTX là biện pháp hiệu quả trong xây dựng môi trường xã hội đồng thuận và huy động các nguồn lực cho phát triển KTTT.

4. Kết luận

Qua hơn 35 năm đổi mới, cùng với những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội nói chung, khu vực KTTT nước ta đã có những chuyển biến tích cực, hàng năm đã có sự gia tăng về số lượng, chất lượng ngày càng được nâng cao với cơ cấu ngày càng phù hợp, góp phần tất yếu để tối ưu hóa lợi ích và phát triển bền vững đối với kinh tế hộ. Bảo vệ, liên kết kinh tế hộ trước tác động của cơ chế thị trường và sự phát triển của khoa học và công nghệ; từng bước khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, khu vực KTTT của nước ta còn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức, phát triển thiếu bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của đất nước. Do đó, để thực hiện mục tiêu phát triển KTTT như Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 18/03/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ năm (khóa XIII) về “tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT trong giai đoạn mới” đã xác định, Đảng, Nhà nước cần thực hiện đồng bộ các chủ trương, giải pháp, với các chính sách đột phá, tập trung vào nâng cao nhận thức, năng lực cho các chủ thể; hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách; hoàn thiện mô hình quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ; mở rộng quy mô, trình độ của kinh tế hộ; đẩy mạnh liên kết sản xuất, ứng dụng khoa học và công nghệ của các tổ chức KTTT, phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị nhằm thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế này hiệu quả và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N.X. Phuc (2022), “Article by President Nguyen Xuan Phuc on collective and cooperative economic development”, Electronic Business Magazine, <https://vnbusiness.vn/hop-tac-xa/bai-viet-cua-chu-tich-nuoc-nguyensexuan-phuc-ve-phat-trien-kinh-te-tap-the-hop-tac-xa-1084763.html>, accessed 11 April 2022.
- [2] Ministry of Planning and Investment (2021a), *Report summarizing 20 years of implementing Resolution No. 13-NQ/TW dated March 18, 2002, Fifth Conference, 9th Party Central Committee continued innovate, develop and improve collective economic efficiency* (in Vietnamese).
- [3] Lam Dong Provincial Party Committee (2021), *Report summarizing 20 years of implementing Resolution No. 13/NQ-TW dated March 18, 2002, Fifth Conference, 9th Party Central Committee on continuing to change new, develop and improve collective economic efficiency* (in Vietnamese).
- [4] Ministry of Planning and Investment (2021b), *Vietnam Cooperative White Paper 2021*, Statistics Publishing House, 492pages (in Vietnamese).
- [5] T.T. Anh (2022), “Unifying awareness, focusing resources to bring the collective economy and cooperative economy to develop in the right direction, effectively and sustainably”, Journal of Electronic Communist, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp-4dK31Gf/content/thong-nhat-nhan-thuc-tap-trung-nguon-luc-dua-kinh-te-tap-the-kinh-te-hop-tac-phat-trien-dung-huong-hieu-qua-va-ben-vung, accessed 11 July 2022.

Lao động kỹ năng số ngành bán lẻ trong bối cảnh chuyển đổi số: Một số khuyến nghị

Đoàn Thị Yến, Nguyễn Thị Hồng*, Đoàn Tố Như

Trường Đại học Lao động - Xã hội, 43 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 9/2/2023; ngày chuyển phản biện 13/3/2023; ngày nhận phản biện 10/3/2023; ngày chấp nhận đăng 15/3/2023

Tóm tắt:

Chuyển đổi số (digital transformation) đang tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp ngành bán lẻ nói riêng. Một trong những thách thức đặt ra hiện nay là phải có lực lượng lao động (LLLĐ) kỹ năng số đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh doanh nghiệp chuyển đổi số. Thực tế đặt ra là, LLLĐ kỹ năng số hiện có của các doanh nghiệp bán lẻ, cũng như nguồn nhân lực có kỹ năng số trên thị trường lao động cung ứng cho doanh nghiệp bán lẻ chưa đáp ứng được yêu cầu. Dựa trên các dữ liệu thứ cấp và sơ cấp thu thập từ 59 phiếu điều tra trong các doanh nghiệp ngành bán lẻ, kết hợp với kết quả phỏng vấn chuyên gia và lãnh đạo doanh nghiệp, bài viết khái quát về thực trạng LLLĐ kỹ năng số tại các doanh nghiệp bán lẻ và đề xuất một số khuyến nghị nhằm phát triển LLLĐ này tại các doanh nghiệp bán lẻ trong bối cảnh chuyển đổi số.

Từ khóa: chuyển đổi số, kỹ năng số, lực lượng lao động, ngành bán lẻ.

Chỉ số phân loại: 5.4

1. Đặt vấn đề

Ngày 3/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030”. Mục tiêu chuyển đổi số quốc gia Việt Nam là chuyển đổi để xây dựng và thực hiện hiệu quả Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và một trong những mục tiêu quan trọng là phát triển LLLĐ kỹ năng số. Với ngành bán lẻ, Vụ Thị trường trong nước (Bộ Công Thương) cho biết, ngành bán lẻ đóng vai trò quan trọng trong chuỗi lưu thông hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của xã hội. Tuy nhiên, ngành đang chịu một trong các thách thức lớn khi chuyển đổi số, đó chính là nguồn nhân lực. Khác với bán lẻ truyền thống, đội ngũ nhân viên phục vụ chủ yếu tương tác trực tiếp với khách hàng, bán lẻ 4.0 trên nền tảng công nghệ hiện đại đòi hỏi đội ngũ nhân viên phải được đào tạo, am hiểu chuyên sâu, bắt kịp xu thế, làm chủ được các thiết bị, máy móc, phần mềm ứng dụng. Thực tiễn hiện nay cho thấy, LLLĐ kỹ năng số của ngành còn bộc lộ nhiều hạn chế. Để có cơ sở khoa học và thực tiễn cho vấn đề này, bài viết tập trung xây dựng khung kỹ năng số cho lao động ngành bán lẻ, đối chiếu với thực trạng để làm rõ khoảng trống năng lực kỹ năng số của người lao động trong ngành bán lẻ. Đây là mục tiêu và cũng là nội dung chính của bài viết.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Chuyển đổi số

Định nghĩa về chuyển đổi số có nhiều quan điểm khác nhau, nhiều tổ chức, doanh nghiệp có các định nghĩa riêng của mình. Chuyển đổi số doanh nghiệp tạo ra sự đổi mới và sáng tạo có tính chất đột phá trong sản xuất kinh doanh và tương tác với tất cả các

bên liên quan của doanh nghiệp [1]. Hay có thể nói, chuyển đổi số là quá trình con người sử dụng dữ liệu và các công nghệ số để thay đổi phương thức phát triển, thay đổi toàn diện cách sống, cách làm việc của con người và tổ chức.

2.2. Kỹ năng số

Kỹ năng số được định nghĩa là khả năng vận dụng thiết bị số để thực hiện các hoạt động như khai thác dữ liệu, giao tiếp và hợp tác, sáng tạo nội dung số, giải quyết vấn đề và đảm bảo an toàn, bảo mật trong môi trường số [2-4], kỹ năng số là khả năng phát triển, vận hành và duy trì hệ thống công nghệ thông tin và truyền thông theo các cấp độ khác nhau. Với quan điểm này, kỹ năng số được chia ra thành 3 cấp độ: cơ bản, trung bình và nâng cao. Từ những quan điểm trên, kỹ năng số tiếp cận trong nghiên cứu là kỹ năng tìm kiếm, đánh giá, sử dụng, chia sẻ, tạo nội dung, giải quyết vấn đề và an toàn bảo mật thông tin bằng công nghệ thông tin và internet. Bao gồm các kỹ năng cơ bản, chuyên nghiệp, đến các kỹ năng xã hội và cảm xúc, cho phép người lao động sử dụng hiệu quả công nghệ số trong lao động.

2.3. LLLĐ kỹ năng số

A. Round (2018) [5] cho rằng, LLLĐ kỹ năng số là toàn bộ dân số hoạt động kinh tế, có khả năng lao động và các kỹ năng số cần thiết phục vụ cho công việc hiện tại của bản thân họ; V. Gekara và cs (2019) [2] tiếp cận LLLĐ kỹ năng số là nhóm dân số hoạt động kinh tế có những kỹ năng số cần thiết và có thể sử dụng những kỹ năng đó làm thay đổi cuộc sống cũng như chất lượng, hiệu quả công việc; C. Feijao và cs (2021) [6] cho rằng, LLLĐ kỹ năng số là nhóm LLLĐ trong độ tuổi lao động có hiểu biết và có khả năng sử dụng công nghệ thông tin, internet trong quá trình làm việc.

*Tác giả liên hệ: Email: hong174ulsa@gmail.com

Digital skills labour in the retail industry in the context of digital transformation: Some recommendations

Thi Yen Doan, Thi Hong Nguyen*, To Nhu Doan

University of Labour and Social Affairs,
43 Tran Duy Hung Street, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received 9 February 2023; revised 10 March 2023; accepted 15 March 2023

Abstract:

Digital transformation is creating many opportunities and challenges for businesses in general and retail businesses in particular. Today, one of the challenges facing is to have a digital workforce that meets the requirements in the context of digital transformation businesses. In fact, the existing digital labour of retail businesses, as well as the digitally skilled human resources in the labour market for retail businesses, have not met the requirements. Based on the secondary and primary data collected from the survey of 59 votes in retail enterprises, combined with the results of interviews with experts and business leaders, the article gave an overview of the current situation of the digital labour in retail businesses and proposed some recommendations to develop the digital labour in retail businesses in the context of digital transformation.

Keywords: digital skills, digital transformation, retail industry, workforce.

Classification number: 5.4

Khái niệm LLLĐ kỹ năng số tiếp cận trong nghiên cứu bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có kỹ năng số đang có việc làm và những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, có kỹ năng số đang tìm kiếm việc làm.

2.4. Khung kỹ năng số cho LLLĐ

Hiện nay, có một số khung kỹ năng số được sử dụng phổ biến như: UNESCO đã đề xuất một phiên bản khung năng lực số trên cơ sở bổ sung vào nội dung hiện có của Khung năng lực số châu Âu DigComp 2.0 (DigComp đã được phát triển bởi một đội ngũ các chuyên gia và được chứng thực ở châu Âu). Khung năng lực số hướng đến cung cấp sự hiểu biết cũng như định hướng phát triển năng lực số cho các công dân tại châu Âu, các phạm vi năng lực (thành thạo thông tin và dữ liệu; truyền thông và cộng tác; tạo lập nội dung số; an toàn; giải quyết vấn đề) thuộc năng lực số và các năng lực số cụ thể ứng với từng phạm vi mà một công dân phải có.

Viện Thống kê UNESCO tiến hành thực hiện dự án xây dựng khung tham chiếu toàn cầu về kỹ năng số vào năm 2018. Bằng việc

nghiên cứu thực tế 47 quốc gia trên thế giới về tình hình kinh tế, khoa học và công nghệ, trình độ học vấn của dân cư và đặc biệt tham khảo, phát triển triển từ 5 nhóm năng lực chính của Khung năng lực số châu Âu DigComp 2.0. UNESCO đã thiết lập Khung kỹ năng số gồm 7 nhóm năng lực chính là: vận hành thiết bị và phần mềm; khai thác thông tin và dữ liệu; giao tiếp và hợp tác; sáng tạo nội dung số; an ninh; giải quyết vấn đề; các năng lực liên quan đến nghề nghiệp.

Hội đồng Thủ thư Đại học Úc (CAUL) mở rộng định nghĩa này thành bao gồm sự tham gia tích cực vào tất cả các khía cạnh của công việc và cuộc sống trong thế giới kỹ thuật số để mọi người phát triển các kỹ năng, kiến thức, hiểu biết giúp họ sống, học tập và làm việc trong xã hội số. CAUL đã đưa ra định nghĩa về năng lực số và xây dựng một khung năng lực số dựa trên khung năng lực của Ủy ban Hệ thống Thông tin liên kết (JISC - Joint Information Systems Committee). Khung năng lực này sử dụng cho các cơ sở giáo dục đại học. Các tổ chức, doanh nghiệp cũng có thể áp dụng và thích ứng khi cần thiết.

Dự án nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Nghề nghiệp Quốc gia Úc (NCVER) xác định khung kỹ năng số cho LLLĐ gồm 4 danh mục, 8 tiểu mục, bao gồm: thiết bị kỹ thuật số; năng lực hệ thống thông tin; phân tích dữ liệu; giao tiếp và hợp tác kỹ thuật số; sáng tạo và đổi mới số; giải quyết vấn đề số; an toàn và bảo mật kỹ thuật số; trách nhiệm xã hội và đạo đức. Khung kỹ năng số chính thức đề xuất gồm 6 nhóm kỹ năng, được chia thành 20 kỹ năng. Cụ thể:

- Nhóm 1: Vận hành thiết bị kỹ thuật số, gồm 2 kỹ năng là thao tác bàn phím và sử dụng Microsoft office.

- Nhóm 2: Khai thác thông tin và dữ liệu, gồm 3 kỹ năng là duyệt, tìm kiếm và lọc thông tin; đánh giá thông tin; lưu trữ và truy xuất dữ liệu.

- Nhóm 3: Giao tiếp và hợp tác, gồm 3 kỹ năng là: liên lạc bằng email, nhắn tin nhanh, cuộc gọi điện video và mạng xã hội (đăng trên diễn đàn để kết nối với cộng đồng...); chia sẻ thông tin và nội dung qua các kênh kỹ thuật số; giao dịch qua các kênh kỹ thuật số.

- Nhóm 4: Sáng tạo nội dung số, gồm 4 kỹ năng: tạo lập và biên tập nội dung số; kỹ năng chuyển đổi, kết hợp thông tin và nội dung số; hiểu rõ về hệ thống giấy phép và bản quyền liên quan đến quá trình sáng tạo nội dung số; kỹ năng lập trình.

- Nhóm 5: Giải quyết vấn đề, gồm 4 kỹ năng: khắc phục sự cố/giải quyết vấn đề phát sinh khi sử dụng công nghệ kỹ thuật số; xác định các vấn đề và nhu cầu công nghệ tại nơi làm việc; tư duy kinh doanh, thương mại trong môi trường làm việc kỹ thuật số; tư duy sáng tạo và thử nghiệm trong môi trường làm việc kỹ thuật số.

- Nhóm 6: An toàn và bảo mật, gồm 4 kỹ năng: bảo vệ thiết bị; bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo vệ sức khỏe; bảo vệ môi trường.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết thu thập thông tin từ số liệu thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: như điều tra doanh nghiệp và người lao động (thu thập thông tin về nhu cầu lao động, thực trạng kỹ năng, yêu cầu kỹ năng theo các nhóm lao động); số liệu của Tổng cục Thống kê như: điều tra doanh nghiệp để xác định nhu cầu sử dụng lao động theo các ngành, việc làm của LLLĐ theo nhóm trình độ; các công trình nghiên cứu liên quan và các báo cáo của các tổ chức, doanh nghiệp, các văn bản về phát triển LLLĐ, lĩnh vực lao động, việc làm.

Để xây dựng khung kỹ năng số cho LLLĐ ngành bán lẻ, nhóm tác giả đã thực hiện tọa đàm, thảo luận, phỏng vấn hỏi ý kiến chuyên gia, bao gồm cán bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực lao động, việc làm các cấp, chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo, đào tạo công nghệ thông tin, đại diện hiệp hội doanh nghiệp và lãnh đạo doanh nghiệp bán lẻ. Tổng số cán bộ, chuyên gia và người lao động tham gia phỏng vấn là 30 người.

Để đánh giá được thực trạng kỹ năng số và xác định khoảng trống kỹ năng số của lao động ngành bán lẻ, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 60 người lao động đang làm việc tại 10 doanh nghiệp bán lẻ (thuộc 2 lĩnh vực chủ yếu là điện tử, điện lạnh và lương thực, thực phẩm). Mỗi doanh nghiệp 6 phiếu. Bảng kỹ thuật chọn mẫu thuận tiện, kết quả thu về được 60 phiếu; trong đó có 59 phiếu hợp lệ và chính thức được sử dụng trong nghiên cứu).

Nguồn thông tin sơ cấp được kế thừa từ kết quả điều tra của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do nhóm tác giả thực hiện [7].

Phương pháp thống kê: Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả (mô tả thực trạng) và thống kê so sánh sự thay đổi của LLLĐ kỹ năng số ngành bán lẻ.

4. Kết quả

4.1. Khung kỹ năng số cho lao động ngành bán lẻ

Trên cơ sở tọa đàm, phỏng vấn..., nhóm tác giả đưa ra cấp độ hiểu biết cần thiết của từng kỹ năng cụ thể của ngành bán lẻ theo 5 cấp độ (bảng 1).

Cấp độ 1: Hiểu biết hạn chế, chưa thực hiện được công việc.

Cấp độ 2: Hiểu biết cơ bản, thực hiện được các công việc đơn giản.

Cấp độ 3: Hiểu biết tốt, thực hiện tốt công việc trong điều kiện bình thường.

Cấp độ 4: Hiểu biết chuyên sâu, thực hiện tốt các công việc trong điều kiện khó.

Cấp độ 5: Chuyên gia cả về kiến thức và kỹ năng thực tế.

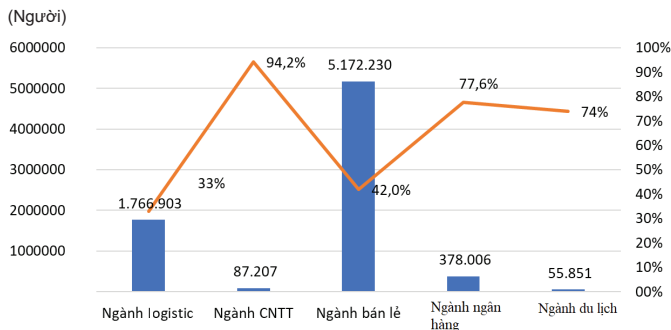
Bảng 1. Tiêu chuẩn kỹ năng số của ngành bán lẻ.

STT	Kỹ năng cụ thể	Điểm trung bình
1	Vận hành thiết bị kỹ thuật số	3,09
1.1	Kỹ năng thao tác bàn phím	3,14
1.2	Kỹ năng sử dụng Microsoft office	3,03
2	Khai thác thông tin và dữ liệu	3,74
2.1	Kỹ năng duyệt, tìm kiếm và lọc thông tin	4,28
2.2	Kỹ năng đánh giá thông tin	4,01
2.3	Kỹ năng lưu trữ và truy xuất dữ liệu	3,46
3	Giao tiếp và hợp tác	4,52
3.1	Kỹ năng liên lạc bằng email, nhắn tin nhanh, cuộc gọi điện video và mạng xã hội...	4,21
3.2	Kỹ năng chia sẻ thông tin và nội dung qua các kênh kỹ thuật số	4,56
3.3	Kỹ năng giao dịch qua các kênh kỹ thuật số	4,78
4	Sáng tạo nội dung số	3,37
4.1	Kỹ năng tạo lập và biên tập nội dung số	3,35
4.2	Kỹ năng chuyển đổi, kết hợp thông tin và nội dung số	3,63
4.3	Hiểu rõ về hệ thống giấy phép và bản quyền liên quan đến quá trình sáng tạo nội dung số	3,27
4.4	Kỹ năng lập trình	3,22
5	Giải quyết vấn đề	3,89
5.1	Kỹ năng khắc phục sự cố/giải quyết vấn đề phát sinh khi sử dụng công nghệ kỹ thuật số	4,16
5.2	Kỹ năng xác định các vấn đề và nhu cầu công nghệ tại nơi làm việc	3,24
5.3	Tư duy kinh doanh, thương mại trong môi trường làm việc kỹ thuật số	4,11
5.4	Tư duy sáng tạo và thử nghiệm trong môi trường làm việc kỹ thuật số	4,03
6	An toàn và bảo mật	3,71
6.1	Kỹ năng bảo vệ thiết bị	3,66
6.2	Kỹ năng bảo vệ dữ liệu cá nhân	3,58
6.3	Kỹ năng bảo vệ sức khỏe	4,02
6.4	Kỹ năng bảo vệ môi trường	3,56

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

4.2. Thực trạng LLLĐ kỹ năng số trong ngành bán lẻ

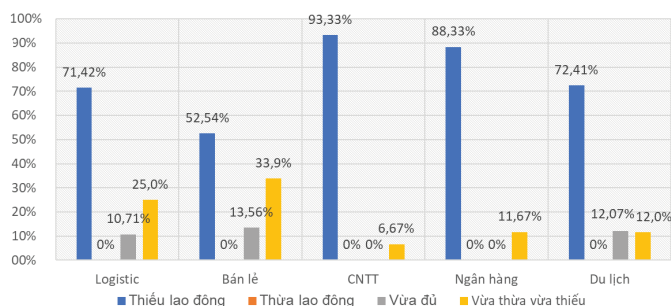
Thực trạng lao động sử dụng công nghệ thông tin trong công việc của ngành bán lẻ: Theo kết quả điều tra 5 nhóm ngành điển hình gồm logistic, công nghệ thông tin, bán lẻ, ngân hàng và du lịch cho thấy, năm 2021 số lao động làm trong ngành bán lẻ khoảng 5,17 triệu người, nhưng tỷ lệ lao động làm việc có sử dụng công nghệ thông tin chiếm tỷ lệ thấp (khoảng 42%), thấp hơn nhiều so với ngành ngân hàng (77,6%) và công nghệ thông tin (94,2%) (biểu đồ 1) [8].



Biểu đồ 1. Lao động sử dụng CNTT trong công việc phân theo một số nhóm ngành. CNTT: công nghệ thông tin. Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu lao động việc làm quý I, II và III năm 2021 của Tổng cục Thống kê.

4.3. Đánh giá nhu cầu sử dụng lao động kỹ năng số ngành bán lẻ

Kết quả khảo sát doanh nghiệp bán lẻ về mức độ đáp ứng số lượng lao động kỹ năng số so với khối lượng công việc hiện tại cho thấy, đối với ngành bán lẻ, 31/59 ý kiến đánh giá là rất thiếu lao động kỹ năng số (chiếm 52,54%), 20/59 ý kiến đánh giá tình trạng vừa thừa vừa thiếu (chiếm 33,90%), 8/59 ý kiến đánh giá là vừa đủ so với yêu cầu công việc (chiếm 13,56%) (biểu đồ 2). Như vậy, theo đánh giá số lượng lao động kỹ năng số hiện nay thì thiếu lao động kỹ năng số là tình trạng chung, phổ biến ở nhiều doanh nghiệp. Tình trạng vừa thừa vừa thiếu xảy ra ở một số doanh nghiệp; không có ý kiến cho là vừa đủ ở nhóm doanh nghiệp bán lẻ.



Biểu đồ 2. Đánh giá của doanh nghiệp về nhu cầu lao động kỹ năng số. Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của nhóm tác giả.

Tìm hiểu nguyên nhân/lý do mà các doanh nghiệp không có đủ LLLĐ kỹ năng số thu được kết quả ở bảng 2.

Bảng 2. Đánh giá của doanh nghiệp về lý do thiếu lao động kỹ năng số.

Lý do	Số lượng ý kiến	Tỷ lệ (%)
Không tuyển được người phù hợp	39	66,1
Nhiều người có kỹ năng số chuyển sang công ty khác làm việc	46	78,0
Chưa chủ động tự đào tạo lao động có kỹ năng số	25	42,4
Chưa chú trọng đến việc thu hút lao động có kỹ năng số	38	64,4

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của nhóm tác giả.

Như vậy, qua phân tích có thể thấy rằng, LLLĐ kỹ năng số ngành bán lẻ đang rất thiếu, đồng thời có sự phân bố không đồng đều giữa các ngành nghề, lĩnh vực. Có nhiều lý do khiến doanh nghiệp thiếu lao động kỹ năng số, trong đó tập trung nhiều nhất các ý kiến cho rằng không tuyển được LLLĐ này từ thị trường. Lý do doanh nghiệp chưa chủ động đào tạo LLLĐ kỹ năng số cũng được các doanh nghiệp nhấn mạnh.

4.4. Thực trạng chất lượng LLLĐ kỹ năng số

Theo khảo sát của Navigos Group thực hiện năm 2018, 28% nhà tuyển dụng cho biết ứng viên không cam kết làm việc lâu dài, 49% nhà tuyển dụng cho biết các ứng viên trong ngành hay dao động khi đối thủ cùng ngành tiếp cận và mời họ làm việc [8]. Thách thức mà nhà tuyển dụng đang đối mặt cũng trùng với phản ánh của các ứng viên, khi có đến 60% người cho biết thời gian làm việc trung bình tại một công ty của họ chỉ 2-3 năm [8].

Câu chuyện ngành bán lẻ "khát nhân sự", theo các công ty làm dịch vụ "săn đầu người" là thực tế tồn tại nhiều năm qua. Nguyên nhân là các chuỗi bán lẻ liên tục mở rộng, phát triển điểm bán mới, thị trường có thêm nhiều doanh nghiệp mới gia nhập, các công ty thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ..., đã đẩy nhu cầu tuyển dụng tăng lên cũng như tạo ra cuộc cạnh tranh thu hút người tài bằng lương thưởng, phúc lợi. Ngành bán lẻ cũng phải giành và giữ người với các ngành khác vốn cũng có nhiều cơ hội thăng tiến, lương bổng, như bất động sản, ngân hàng, du lịch... Trong khi đó, nguồn nhân lực đáp ứng điều kiện trên thị trường lại rất thiếu, đặc biệt thiếu kỹ năng số trong điều kiện chuyển đổi số của ngành hiện nay.

Kết quả phỏng vấn, hỏi ý kiến chuyên gia ở bảng 1 cho thấy, nhóm kỹ năng vận hành thiết bị kỹ thuật số có số điểm tiêu chuẩn trung bình là 3,09; kỹ năng khai thác thông tin và dữ liệu là 3,74; kỹ năng giao tiếp và hợp tác là 4,52; kỹ năng sáng tạo nội dung số là 3,37; kỹ năng giải quyết vấn đề là 3,89 và kỹ năng an toàn, bảo mật là 3,71.

So với tiêu chuẩn, mức độ đáp ứng kỹ năng số thực tiễn ở tất cả các kỹ năng đều thấp hơn so với tiêu chuẩn đặt ra. Trong đó, kỹ năng giao tiếp và hợp tác có khoảng cách lớn nhất so với tiêu chuẩn (với 0,84 điểm), kỹ năng khai thác thông tin và dữ liệu có khoảng cách thấp nhất so với tiêu chuẩn (0,1 điểm) (bảng 3).

Bảng 3. Đánh giá kỹ năng số của người lao động trong ngành bán lẻ.

STT	Kỹ năng cụ thể	Tiêu chuẩn	Thực tiễn	Chênh lệch
1	Vận hành thiết bị kỹ thuật số	3,09	2,94	0,15
2	Khai thác thông tin và dữ liệu	3,74	3,64	0,1
3	Giao tiếp và hợp tác	4,52	3,68	0,84
4	Sáng tạo nội dung số	3,37	3,06	0,31
5	Giải quyết vấn đề	3,89	3,38	0,51
6	An toàn và bảo mật	3,71	3,43	0,28

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của nhóm tác giả.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Từ những thông tin trên cho thấy, chất lượng LLLĐ kỹ năng số ngày càng được cải thiện. LLLĐ đã có được kỹ năng nền tảng để sử dụng công nghệ số và internet vào thực hiện công việc. Khoảng cách kỹ năng số giữa thực tiễn và tiêu chuẩn được thu hẹp. Những kỹ năng số như vận hành thiết bị kỹ thuật số, khai thác thông tin và dữ liệu, giao tiếp và hợp tác được đánh giá cao về mức độ thành thạo. Tuy nhiên, chất lượng LLLĐ kỹ năng số còn nhiều mặt hạn chế. Đa số người lao động mới chỉ có những kỹ năng cơ bản, hiểu biết sơ bộ để xử lý các công việc đơn giản. Các kỹ năng ở cấp độ cao hơn, đòi hỏi chuyên sâu hơn như sáng tạo nội dung số, giải quyết vấn đề, an toàn và bảo mật chưa cao. Chỉ một số ít lao động có thể đáp ứng yêu cầu này.

5.2. Khuyến nghị

Đối với doanh nghiệp bán lẻ

Doanh nghiệp bán lẻ phải có chiến lược, kế hoạch phát triển LLLĐ kỹ năng số trong bối cảnh chuyển đổi số doanh nghiệp. Gắn kết công tác đào tạo của doanh nghiệp với sử dụng LLLĐ kỹ năng số. Tăng cường công tác đánh giá thực trạng nguồn nhân lực, mức độ đáp ứng kỹ năng số của nguồn nhân lực hiện có trong doanh nghiệp. Dự báo cầu nguồn nhân lực kỹ năng số cũng như mức độ đáp ứng của doanh nghiệp, của thị trường lao động để có các biện pháp, giải pháp chủ động được nguồn nhân lực kỹ năng số đáp ứng yêu cầu công việc trong quá trình chuyển đổi số.

Tăng cường kết nối với các trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc đào tạo kỹ năng, kỹ năng số cho người lao động (phối hợp cùng đào tạo, hoặc gửi người lao động đến các cơ sở đào tạo đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp...).

Chú trọng chính sách sử dụng, đãi ngộ nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực có kỹ năng số. Từ đó, một mặt khuyến khích người lao động tự nguyện nâng cao năng lực, mặt khác góp phần giúp doanh nghiệp thu hút cũng như ổn định nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn nhân lực kỹ năng số.

Đối với người lao động của ngành bán lẻ

Người lao động ngành bán lẻ ngoài việc tích cực tham gia các khóa đào tạo do doanh nghiệp tổ chức, cần chủ động tự đào tạo các kỹ năng và kỹ năng số để đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại thông qua các hình thức khác nhau. Bên cạnh đó, cần chủ động trang bị các kỹ năng, kỹ năng số để đáp ứng sự thay đổi công việc của doanh nghiệp thời gian tới. Các hình thức người lao động có thể tham gia như hội thảo, tham gia các khóa đào tạo kỹ năng ngắn hạn trên thị trường, tham gia các lớp đào tạo kỹ năng công nghệ thông tin ở các trung tâm, các trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp...

Nghiên cứu, tìm hiểu, chủ động đào tạo công nghệ thông tin, kỹ năng làm việc trong môi trường số để có nhiều cơ hội việc làm, việc làm bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số, tận dụng, thích nghi được các hình thức làm việc mới. Chú trọng rèn luyện khả năng tự học, tự thích nghi để đảm bảo có việc làm, thu nhập trong thời gian tới.

Tiếp cận, tận dụng các chính sách hỗ trợ, đảm bảo việc làm của Nhà nước, các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, việc làm cho thanh niên, các chương trình hỗ trợ của các tổ chức chính trị xã hội... để từ

đó không ngừng nâng cao năng lực làm việc, tiếp cận được các cơ hội việc làm trong bối cảnh chuyển đổi số.

Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo

Các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nên tăng cường hợp tác, phối hợp với nhau và với doanh nghiệp nói chung, cũng như doanh nghiệp bán lẻ một mặt góp phần đáp ứng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp. Mặt khác giúp nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục đào tạo, nâng cao vị trí cũng như giúp các cơ sở giáo dục đào tạo phát triển bền vững.

Các cơ sở giáo dục đào tạo cần thiết lập một bộ phận chuyên trách có trách nhiệm xây dựng, phát triển mối gắn kết bền vững với các bên, đặc biệt là đối với doanh nghiệp. Xem xét mời các CEO tài năng, các chuyên gia của doanh nghiệp về giảng dạy, tham gia hội đồng trường, tham gia xây dựng nội dung chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình bài giảng, hội đồng tư vấn... Chủ động xây dựng chương trình phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tập đoàn, doanh nghiệp để hỗ trợ học viên, sinh viên thực tập, thực tế và làm việc tại các tổ chức, doanh nghiệp; tăng thời lượng thực tập, kiến tập của sinh viên tại doanh nghiệp, tăng cường cho giáo viên thực tế tại doanh nghiệp...

Các cơ sở giáo dục đào tạo cần giảm bớt các môn học mang tính hàn lâm, tăng tính ứng dụng, điều chỉnh chương trình giảng dạy theo hướng chú trọng tới đào tạo liên ngành, đào tạo kỹ năng, kỹ năng số.

Xây dựng khung kỹ năng số cần thiết cho giáo dục đào tạo ở tất cả các nghề, bao gồm kỹ năng số cơ bản trang bị cho học sinh ở trình độ trung cấp, kỹ năng số chung trang bị cho sinh viên ở trình độ cao đẳng, đại học...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N.T. Anh (2020), "Promoting digital transformation in Vietnam", Vietnam Journal of Science and Technology, <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/3302/thuc-daychuyen- doi-so-tai-viet-nam.aspx>, accessed 20 July 2020 (in Vietnamese).
- [2] V. Gekara, D. Snell, A. Molla, S. Karanasios, et al. (2019), *Skilling The Australian Workforce for The Digital economy*, NCVER.
- [3] UNESCO (2022), "Digital skills critical for jobs and social inclusion", <https://www.unesco.org/en/articles/digital-skills-critical-jobs-and-social-inclusion>, accessed 20 July 2020.
- [4] OECD (2016), *Skills for a Digital World*, OECD Publishing.
- [5] A. Round (2018), "Building the workforce of the future: Learning from Grow with Google", *IPPR*, <http://www.ippr.org/research/publications/building-the-workforce-of-the-future>, accessed 20 July 2020.
- [6] C. Feijao, I. Flanagan, C.V. Stolk, et al. (2021), *The Global Digital Skills Gap: Current Trends and Future Directions*, RAND Corporation.
- [7] D.T. Yen (2021), Report on the topic "Developing a workforce with digital skills to meet national digital transformation requirements", *Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs* (in Vietnamese).
- [8] P. Minh, A. Quang (2018), "The demand for human resources in the fire sales industry is huge", *Dan Sinh*, <https://baodansinh.vn/nhu-cau-nhan-luc-nganh-ban-le-dang-ratlon-70637.htm>, accessed 20 July 2020.

Các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự

Nguyễn Thị Liên*, Ngô Thị Mai, Lại Quang Huy, Nguyễn Hùng Cường, Đoàn Huy Hoàng

Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 6/9/2022; ngày chuyển phản biện 9/9/2022; ngày nhận phản biện 29/9/2022; ngày chấp nhận đăng 3/10/2022

Tóm tắt:

Ngày nay, công tác quản trị nhân lực ở Việt Nam được các tổ chức/doanh nghiệp quan tâm đặc biệt. Lương của giám đốc nhân sự hay chuyên viên nhân sự có trình độ và kinh nghiệm có thể lên đến 50 triệu đồng/tháng, thậm chí với các công ty đa quốc gia hoặc tập đoàn kinh tế thì lương của vị trí này có thể lên đến 100 triệu đồng/tháng. Cũng vì thế mà việc ổn định và phát triển nhân lực làm nghề nhân sự cũng trở nên cấp thiết. Với mục tiêu góp một phần lý luận và thực tiễn về quản trị nhân lực trong doanh nghiệp, nghiên cứu sử dụng mô hình với 328 mẫu để khám phá các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự tại Việt Nam. Kết quả cho thấy, sự hài lòng về tiền lương, sự gắn kết trong công việc và hài lòng về môi trường làm việc là 3 yếu tố có tác động trực tiếp đến ý định nghỉ việc của nhân lực làm nghề nhân sự. Sử dụng kết quả nghiên cứu này, doanh nghiệp có thể chủ động xây dựng các chiến lược nhân sự phù hợp để tăng cường sự gắn kết của nhân viên nhân sự hoặc/và phân bổ lại nhân sự một cách hiệu quả.

Từ khóa: nhân lực ngành nhân sự, sự gắn kết với tổ chức, sự hài lòng về môi trường làm việc, sự hài lòng về tiền lương, ý định nghỉ việc.

Chỉ số phân loại: 5.4

1. Đặt vấn đề

Theo Quỳnh Như (2018) [1], cứ khoảng 100 người lao động thì cần một nhân viên nhân sự trong mỗi doanh nghiệp. Như vậy, nếu áp dụng ở Việt Nam thì sẽ cần khoảng 40.000 nhân viên nhân sự cho hơn 800.000 doanh nghiệp và khoảng khoảng 4 triệu người lao động. Tuy nhiên, trong khối ASEAN, Việt Nam là quốc gia có tỷ lệ nhân viên bỏ việc khá cao, bao gồm cả nhóm nhân viên nhân sự (30%) [2], điều này làm ảnh hưởng lớn đến sự ổn định và phát triển của doanh nghiệp. Về mặt lý luận, nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã có những tìm hiểu chuyên sâu về ý định nghỉ việc của những đối tượng người lao động khác nhau như: nhân viên công nghệ thông tin (IT) [3], kinh doanh [4], khách sạn [5], công nhân [6]... Tuy nhiên, đối với nghiên cứu về ý định nghỉ việc của nhân lực làm nghề nhân sự gần như chưa được quan tâm nghiên cứu.

Với ý nghĩa lý luận và thực tiễn nêu trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu các yếu tố tác động và xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến ý định nghỉ việc của nhân lực làm nghề nhân sự trong các doanh nghiệp ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp có thể chủ động trừ bị những giải pháp phù hợp để giảm thiểu tình trạng nghỉ việc, ổn định nhân sự, tăng sức cạnh tranh trên thương trường.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu về ý định nghỉ việc

2.1. Cơ sở lý thuyết về ý định nghỉ việc

Khái niệm ý định nghỉ việc: Theo W.H. Mobley (1982) [7], ý định nghỉ việc là sự tính toán chủ quan của một cá nhân về việc người này sẽ rời bỏ hay ở lại một tổ chức cụ thể trong tương lai gần. A. Sousa-Poza và cs (2004) [8] cho rằng, ý định nghỉ việc có thể hiểu là sự phản ánh khả năng mà một cá nhân có thể sẽ thay đổi công việc của mình trong một khoảng thời gian nhất định. Trong khi C.P. Lin và cs (2017) [9] nhận định, ý định nghỉ việc là sự sẵn sàng có ý thức và có chủ ý rời khỏi tổ chức/doanh nghiệp. Như vậy, có thể hiểu ý định nghỉ việc

là ý định mà cá nhân có trước khi ra quyết định thôi việc, là bước cuối cùng trong một chuỗi các nhận thức của sự rời khỏi; ý định nghỉ việc chưa phải là một hành động thực tế, mà nằm trong kế hoạch tương lai của người lao động và sẽ biến thành hiện thực khi các điều kiện liên quan sẵn sàng và hội tụ đủ. Phần lớn các nghiên cứu quan tâm đến ý định nghỉ việc nhằm tìm giải pháp ngăn chặn tình trạng này.

Người lao động nghỉ việc gây ra sự bất ổn trong cơ cấu tổ chức, lãng phí nguồn lực, tổn kém chi phí. Trong ngắn hạn sẽ ảnh hưởng đến bầu không khí làm việc trong tổ chức/doanh nghiệp, trong dài hạn sẽ ảnh hưởng đến năng suất, lợi nhuận cũng như sự sáng tạo và hiệu quả hoạt động [10]. Ý định nghỉ việc của người lao động có trước khi quyết định nghỉ việc và hành động thôi việc diễn ra. Do đó, dự báo ý định nghỉ việc của người lao động giúp các nhà quản trị chủ động có phương án trong các công tác quản trị nhân lực liên quan. Cho đến nay, nhiều nghiên cứu về ý định nghỉ việc của người lao động đã cho thấy, khi sự hài lòng của nhân viên bắt đầu giảm, ý định rời khỏi tổ chức bắt đầu tăng lên.

Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc:

Sự gắn kết trong công việc: A. Biggs và cs (2014) [11] cho rằng, sự gắn kết là một trạng thái tích cực bao gồm sự đầu tư đáng kể về sức lực cũng như sự gắn bó về mặt tâm lý đối với tính hiệu quả của công việc. Nghiên cứu của T. Becker (1992) [12] nhận định, sự gắn kết trong công việc là một trạng thái tâm lý gắn liền với động cơ hoàn thành công việc và được thể hiện qua 3 khía cạnh gồm sự nhiệt tình, cống hiến và đam mê. Như vậy, sự gắn kết là một khía cạnh tâm lý tích cực mà người lao động có được trong quá trình làm việc tại tổ chức/doanh nghiệp, giúp gia tăng sức chịu đựng những thử thách trong công việc, khiến họ thấy vui thích, đam mê, có thái độ nhiệt tình với công việc được giao [13]. Vì vậy, ý định nghỉ việc của người lao động sẽ thấp hơn khi họ có sự gắn kết trong công việc. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, sự gắn kết và ý định nghỉ việc có mối quan hệ ngược chiều [3, 14].

*Tác giả liên hệ: Email: quynhln@actvn.edu.vn

Factors affecting job turnover intentions of human resources specialist

Thi Lien Nguyen*, Thi Mai Ngo, Quang Huy Lai,
Hung Cuong Nguyen, Huy Hoang Doan

Thuongmai University, 79 Ho Tung Mau Street, Mai Dich Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received 6 September 2022; revised 29 September 2022; accepted 3 October 2022

Abstract:

Nowadays, human resource management in Vietnam is receiving special attention from organisations/enterprises. The salary of a qualified and experienced human resource director or human resources specialist can be up to 50 million VND/month, even for multinational companies or economic groups, the salary of this title can be up to 100 million VND/month. Because of that, stabilizing and developing human resources in the human resources industry also becomes urgent for organisations/enterprises. With the desire to contribute a part of the theory and practice of human resource management in enterprises, the study uses a linear structural model with 328 samples to explore the factors affecting the intention to leave of human resources specialists in Vietnam. The research results show that salary satisfaction, job engagement and work environment satisfaction are three factors that have a direct impact on the intention to quit human resources. Using the results of this study, enterprises can actively develop appropriate human resources strategies to enhance employee engagement or redistribute staff effectively.

Keywords: human resources specialist, job turnover intentions, organisational commitment, salary satisfaction, work environment satisfaction.

Classification number: 5.4

M.T. Lan và cs (2016) [15] đã đưa ra quan điểm, tiền lương là giá cả sức lao động, là biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động. Sự hài lòng về tiền lương luôn là mối quan tâm của người lao động cũng như người sử dụng lao động, vì khi đáp ứng đủ nhu cầu vật chất cho người lao động, tiền lương sẽ trở thành động lực, tạo cho người lao động cảm giác yên tâm về thu nhập của mình. Cũng vì thế, mức độ hài lòng về tiền lương là một trong những yếu tố dự báo quan trọng về ý định nghỉ việc của người lao động [4]. Tăng lương có thể góp phần làm giảm ý định nghỉ việc [5], ngược lại sự không hài lòng về tiền lương có thể làm giảm động lực làm việc, đồng thời tăng tỷ lệ nghỉ việc. Cần đảm bảo hệ thống lương thưởng công bằng để giảm tỷ lệ nghỉ việc [16].

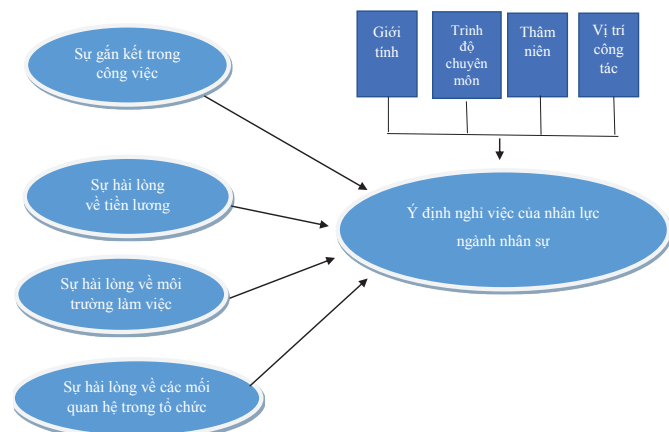
Sự hài lòng về môi trường làm việc: S. Oh và cs (2019) [16] đã chứng minh, nếu mức độ hài lòng đối với môi trường làm việc tăng lên thì xác suất không chuẩn bị rời bỏ công việc giảm đi. A.S.M Zahari và cs (2019) [17] trong nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của các nhân viên phòng cháy chữa cháy và cứu hộ ở Malaysia khẳng định, chỉ có môi trường làm việc và đồng nghiệp mới ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng trong công việc, giúp giảm thiểu tỷ lệ nghỉ việc.

Sự hài lòng về các mối quan hệ: P. Paillé và cs (2011) [6] cho rằng, sự hài lòng trong mối quan hệ với cấp trên và đồng nghiệp đều ảnh hưởng đến ý định rời khỏi tổ chức và định nghĩa sự gắn kết tình cảm với cấp trên như một hình thức gắn bó được thể hiện bằng sự đồng nhất với tính cách của cấp trên. Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đã tìm thấy mối liên hệ tiêu cực và đáng kể giữa cam kết với người giám sát với ý định rời khỏi tổ chức [11, 18, 19]. Do đó, mong muốn tiếp tục là thành viên của tổ chức tăng lên khi có sự gắn bó và lòng trung thành với người giám sát cao.

Đối với C.G. Pearce và P.A. Herbig (2004) [20], sự gắn bó tình cảm với đồng nghiệp đề cập đến mức độ gắn bó tâm lý của nhân viên với các thành viên trong nhóm. Nghiên cứu chỉ ra rằng, mức độ cam kết cao với đồng nghiệp có liên quan đến nhận thức về sự gắn kết tốt giữa các thành viên trong nhóm. Bổ sung cho điều này, sự gắn kết trong một nhóm làm việc giúp tăng mong muốn của các thành viên ở lại trong tổ chức [21].

2.2. Mô hình nghiên cứu

Từ các lập luận nêu trên, kết hợp với kết quả nghiên cứu định tính, phỏng vấn chuyên gia, chúng tôi đề xuất các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự gồm: (i) Sự gắn kết trong công việc; (ii) Sự hài lòng về tiền lương; (iii) Sự hài lòng về môi trường làm việc; (iv) Sự hài lòng về các mối quan hệ trong tổ chức. Thêm vào đó, chúng tôi cũng kiểm định sự khác biệt của các đặc điểm cá nhân về ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự theo: giới tính, trình độ chuyên môn, thâm niên, vị trí công tác. Mô hình nghiên cứu được thể hiện ở hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

3. Phương pháp và thang đo nghiên cứu

3.1. Phương pháp

Nghiên cứu được thực hiện theo tiến trình gồm 2 giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện từ việc đọc và phân tích tài liệu, sách báo, các công trình nghiên cứu liên quan và phỏng vấn một số giám đốc, chuyên gia nhân sự. Dựa trên kết quả của quá trình nghiên cứu sơ bộ, chúng tôi hiệu chỉnh các thuật ngữ và xây dựng bộ thang đo hoàn chỉnh cho mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu chính thức được tiến hành sau đó thông qua sử dụng bảng hỏi trực tuyến với kích thước mẫu là 328, bao gồm những người làm nghề

nhân sự tại các doanh nghiệp ở Việt Nam; bảng hỏi trực tuyến được gửi trên website của Cộng đồng nhân sự Việt Nam (<http://hrshare.net.vn>). Mẫu và kết quả điều tra được thể hiện ở đường link: <https://docs.google.com/forms/d/1I91OE3VW9Dn4KZrIvMbN3iAgQcF06YkJS MHR9kRIPD0/edit>.

Sau khi thu thập dữ liệu, làm sạch và đánh giá phân phối chuẩn, chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS 22 để đánh giá chất lượng thang đo, sự phù hợp của mô hình và kiểm định giả thuyết mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu.

3.2. Thang đo nghiên cứu

Bộ thang đo khái niệm nghiên cứu trong mô hình nghiên cứu đề xuất có tổng cộng 32 biến quan sát được dùng để đo lường 5 khái niệm. Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng để đo lường các biến nội dung trong mô hình nghiên cứu với các cấp độ từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) tới 5 (hoàn toàn đồng ý). Cụ thể, thang đo sự gắn kết trong công việc bao gồm 6 quan sát (GK1-GK6) với thang đo gốc của F. Calisir và cs (2011) [3]. Sau khi phỏng vấn, chúng tôi phân tích dữ liệu thu được và nhận thấy rằng, công việc của người làm nghề nhân sự liên quan mật thiết đến con người, do đó thể hiện gắn kết với công việc đòi hỏi người làm nghề nhân sự cần thực sự say mê và hứng thú trong công việc. Như vậy, chúng tôi bổ sung thêm 2 tính chất đặc thù của ngành nhân sự gồm: tôi say mê với công việc của mình (GK3) và công việc truyền cảm hứng cho tôi (GK4).

Thang đo sự hài lòng về tiền lương gồm 7 quan sát (TL1-TL7) so với thang đo gốc của C. Lee và cs (2012) [5]. Sau khi tiến hành phỏng vấn hỏi ý kiến chuyên gia, chúng tôi nhận thấy, làm nghề nhân sự là những người có hiểu biết chuyên sâu và thực hiện hoạt động tư vấn, hỗ trợ người lao động về các chức năng liên quan trực tiếp đến nghề của họ, nên khi nhận định về sự hài lòng tiền lương, nhân viên nhân sự quan tâm đến sự minh bạch rõ ràng trong cung cấp thông tin, doanh nghiệp cần đảm bảo có sự khác biệt về tiền lương giữa các công việc khác nhau và quy định rõ những khoản thu nhập mà họ có được nhờ vào các hoạt động tư vấn, hỗ trợ khác. Vì vậy, chúng tôi bổ sung làm rõ 3 biến quan sát: sự khác biệt về tiền lương giữa các công việc trong công ty (TL4); sự minh bạch, rõ ràng trong cung cấp thông tin về các vấn đề tiền lương (TL6); tiền lương công ty trả cho các công việc khác mà tôi đảm nhận (TL7).

Thang đo sự hài lòng về môi trường làm việc gồm 5 quan sát (MT1-MT5), được kết hợp từ 2 thang đo gốc của H.T.T. Suong và L.T.K. Diem (2017) [22]; A.S.M Zahari và cs (2019) [17]. Qua quá trình phỏng vấn, chúng tôi được các chuyên gia đề nghị bổ sung thêm biến quan sát về kế hoạch và báo cáo kết quả công việc rõ ràng, đúng hạn (MT1), bởi trong bối cảnh số hoá hiện nay, để có được những quyết định nhân sự đúng đắn, người làm nghề nhân sự cần dựa trên những kế hoạch và báo cáo kết quả công việc (có thể được số hoá) rõ ràng, đúng hạn từ các bộ phận, phòng/ban.

Thang đo sự hài lòng về các mối quan hệ được lấy từ thang đo gốc của C.G. Pearce và cs (2004) [20] gồm 4 biến quan sát (QH1-QH4).

Thang đo ý định nghỉ việc bao gồm 5 quan sát (YDNV1-YDNV5) được kết hợp từ 2 thang đo gốc của D. Hollingworth và cs (2014) [10], H.T.T. Suong và cs (2017) [22]. Sau quá trình thu thập ý kiến chuyên gia với các ý kiến cho rằng, để làm rõ và kịp thời ra các quyết sách về tăng cường sự gắn kết, phân bổ nhân sự trong trung hạn, chúng tôi đã

bổ sung thêm 2 thang đo: tôi có thể sẽ tìm một công việc mới trong năm tới (YDNV3); trong vòng 6 tháng tới, tôi đánh giá khả năng rời bỏ công việc hiện tại của mình là cao (YDNV4).

Chi tiết thống kê các biến quan sát và thang đo được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Thống kê các biến quan sát.

Biến quan sát	Thang đo	Thang đo gốc
Sự gắn kết trong công việc	- Tôi cảm thấy tràn đầy năng lượng tại nơi làm việc (GK1) - Trong công việc của mình, tôi mạnh mẽ và quyết tâm (GK2) - Tôi say mê với công việc của mình (GK3) - Công việc truyền cảm hứng cho tôi (GK4) - Tôi tự hào về công việc của mình (GK5) - Tôi bị cuốn hút vào công việc khi tôi đang làm việc (GK6)	[3]
Sự hài lòng về tiền lương	- Mức lương hiện tại của tôi (TL1) - Sự đa dạng của gói phúc lợi (TL2) - Tổng toàn bộ thu nhập của tôi trong tháng (TL3) - Sự khác biệt về tiền lương giữa các công việc trong công ty (TL4) - Quy trình trả lương của công ty (TL5) - Sự minh bạch, rõ ràng trong cung cấp thông tin về các vấn đề tiền lương (TL6) - Tiền lương công ty trả cho các công việc khác mà tôi đảm nhận (TL7)	[5]
Sự hài lòng về môi trường làm việc	- Kế hoạch và báo cáo kết quả công việc rõ ràng, đúng hạn (MT1) - Cơ sở vật chất hiện đại (MT2) - Trang thiết bị làm việc an toàn, hiện đại (MT3) - An toàn lao động, cháy nổ, dịch bệnh (MT4) - Điều kiện làm việc đảm bảo (MT5)	[17, 22]
Sự hài lòng về các mối quan hệ	- Đồng nghiệp hỗ trợ công việc (QH1) - Đồng nghiệp giao tiếp thân thiện (QH2) - Cấp trên hỗ trợ công việc (QH3) - Cấp trên giao tiếp thân thiện (QH4)	[20]
Ý định nghỉ việc	- Tôi thực sự cân nhắc rời bỏ công việc hiện tại để làm việc tại một công ty khác (YDNV1) - Đôi khi tôi cảm thấy buộc phải nghỉ việc ở nơi làm việc hiện tại (YDNV2) - Tôi có thể sẽ tìm một công việc mới trong năm tới (YDNV3) - Trong vòng 6 tháng tới, tôi đánh giá khả năng rời bỏ công việc hiện tại của mình là cao (YDNV4) - Chỉ cần điều kiện công ty đưa ra tệ hơn bây giờ một chút thì tôi sẽ rời bỏ công ty này (YDNV5)	[10, 22]

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Các giả thuyết nghiên cứu như sau: H1: Sự gắn kết trong công việc làm giảm ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự; H2: Sự hài lòng về tiền lương làm giảm ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự; H3: Sự hài lòng về môi trường làm việc làm giảm ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự; H4: Sự hài lòng về các mối quan hệ làm giảm ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Kết quả

Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Theo J.F. Hair và cs (1998) [23], kích thước mẫu theo quy tắc thông thường phải ≥ 100 và nhỏ nhất phải có tỷ lệ $n=5*k$, trong đó k là số lượng các biến quan sát tương đương với số lượng câu hỏi nghiên cứu. Theo đó, cỡ mẫu tối thiểu là 50 và trong nghiên cứu này có 32 biến quan sát. Do vậy, cỡ mẫu tối thiểu cần có là 160. Bên cạnh đó, R.H. Hoyle (1995) [24] cho rằng, để có độ tin cậy trong kiểm định

mô hình cần 100 đến 200 quan sát được yêu cầu. Khảo sát tập trung trên mẫu gồm 328 người làm nghề nhân sự làm việc tại các doanh nghiệp ở Việt Nam thông qua link điều tra online được gửi trên website của Cộng đồng nhân sự Việt Nam (<http://hrshare.net.vn>). Như vậy, mẫu dùng trong nghiên cứu này đảm bảo tính đại diện cho nghiên cứu. Kết quả điều tra được thể hiện ở đường link: <https://docs.google.com/forms/d/1I91OE3VW9Dn4KZrIvMbN3iAgQcF06YkJSMDHR9kRIPD0/responses>.

Theo đó, kết quả mẫu khảo sát có sự chênh lệch lớn về số lượng nam và nữ (nữ giới chiếm tỷ lệ điều tra là 74,7%), điều này cũng phản ánh thực tế chung là tỷ lệ nữ chiếm đa số trong nghề nhân sự. Những nhân lực trong ngành nhân sự được điều tra chủ yếu tốt nghiệp đại học (chiếm tỷ lệ 77,4%), tiếp đến là có bằng thạc sỹ (18,6%) và chỉ có 4,0% tốt nghiệp cao đẳng/trung cấp. Phần lớn người được hỏi có thâm niên công tác từ 1 đến 5 năm (chiếm 48,2%), trên 10 năm chiếm 21,6%, từ 5 đến 10 năm chiếm 17,7%, những người có thâm niên công tác dưới 1 năm chiếm 12,5%. Trong số những người được hỏi có 31,4% ở vị trí quản lý cấp phòng, 23,8% quản lý nhóm, 8,5% quản lý cấp khối, 7,6% quản lý cấp công ty và 28,7% là nhân viên nhân sự đơn thuần.

Đánh giá chất lượng thang đo và mô hình nghiên cứu

Kiểm tra độ tin cậy của thang đo: Hệ số Cronbach's alpha được dùng để đánh giá độ tin cậy của thang đo, tránh được các sai số ngẫu nhiên. Các mức giá trị của Cronbach's alpha như sau: 1) Tốt (Cronbach's alpha >0,8); 2) Có thể sử dụng được (Cronbach's alpha có giá trị từ 0,7 đến 0,8); có thể sử dụng trong trường hợp khái niệm nghiên cứu là mới trong bối cảnh nghiên cứu (Cronbach's alpha có giá trị từ 0,6 trở lên); các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Kết quả tổng hợp độ tin cậy của các thang đo GK, TL, MT, QH, YDNV đều thỏa mãn hệ số Cronbach's alpha (bảng 2). Các biến quan sát không đảm bảo độ tin cậy bị loại khỏi là GK2.

Bảng 2. Tổng hợp độ tin cậy của các thang đo.

Yếu tố	Số biến quan sát còn lại	Cronbach's Alpha (lần cuối)
GK	5/6	0,868
TL	7/7	0,907
MT	5/5	0,916
QH	6/6	0,871
YDNV	5/5	0,856

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả.

Như vậy với mức ý nghĩa sig.<0,05, hệ số KMO (Kaiser Meyer Olkin)>0,5, phương pháp trích Principal axis factoring với phép xoay là Promax được sử dụng và điểm dừng khi trích các nhân tố có Eigenvalue >1 được sử dụng (bảng 3).

Bảng 3. KMO and Bartlett's test.

KMO and Bartlett's test		
Kaiser Meyer Olkin measure of sampling adequacy.		,873
Bartlett's test of sphericity	Approx. Chi-square	3252,504
	df	190
	Sig.	,000

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 22.

Với hệ số KMO=0,873>0,5, mức ý nghĩa sig.=0,000<0,05, dữ liệu phù hợp phân tích nhân tố khám phá EFA, mức ý nghĩa sig.<0,05 nên có thể nhận định là các biến có tương quan với nhau.

Bảng 4. Pattern Matrix^a.

	Factor				
	1	2	3	4	5
TL7	,763				
TL5	,702				
TL2	,644				
TL1	,636				
TL3	,519				
MT2		,888			
MT5		,704			
MT3		,684			
MT1		,522			
QH3			,774		
QH2			,689		
QH1			,620		
QH4			,560		
YDNV3				,723	
YDNV1				,636	
YDNV4				,629	
YDNV2				,628	
GK4					,831
GK6					,751
GK3					,526

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 22.

Bên cạnh đó, các nhân tố đề xuất giải thích được 58,465% các biến với điểm dừng phương pháp được sử dụng với Eigenvalues đạt 3,176 (không trình bày bảng tính).

Qua 3 lần chạy hồi quy đầu tiên, tổng cộng có 20 quan sát được chấp nhận trong 5 biến quan sát gồm: sự hài lòng về tiền lương (TL7, TL5, TL2, TL1, TL3), sự gắn kết trong công việc (GK4, GK6, GK3), sự hài lòng về môi trường làm việc (MT2, MT5, MT3, MT1), sự hài lòng về các mối quan hệ (QH3, QH2, QH1, QH4) và ý định nghỉ việc (YDNV3, YDNV1, YDNV4, YDNV2). Các biến quan sát: TL4, TL6, MT4, GK1, GK5, YDNV5 có trọng số <0,5, không thỏa mãn điều kiện nên bị loại ra khỏi mô hình (bảng 4).

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA): Phân tích CFA nhằm xem xét mô hình đo lường các khái niệm sử dụng trong nghiên cứu có đạt được yêu cầu và các thang đo có đạt được yêu cầu của một thang đo tốt hay không.

Sau khi kiểm định thang đo, chúng tôi thực hiện phân tích 5 CFA với 20 biến quan sát. 5 nhân tố này tạo ra các nhóm thang đo các khái niệm, đưa vào phân tích CFA nhằm xem xét sự phù hợp của mô hình với dữ liệu thị trường. Các chỉ tiêu đánh giá là: giá trị hội tụ; giá trị phân biệt; giá trị liên hệ lý thuyết; tính đơn hướng. Những chỉ tiêu từ 1 đến 3 được đánh giá trong mô hình thang đo tối hạn, còn giá trị liên hệ lý thuyết được đánh giá trong mô hình.

Phân tích CFA lần cuối của mô hình thang đo có 179 bậc tự do cho thấy, giá trị của các chỉ số Chi-bình phương là 425,933, $p=,000$. Các chỉ tiêu khác có Chi-bình phương/df=2,380, TLI, GFI, CFI đều >0,9, RMSEA=0,055<0,08 (hình 2). Điều này có thể suy ra mô hình được xem là phù hợp với dữ liệu thị trường.

Đánh giá tổng phương sai (PVC), độ tin cậy tổng hợp (PC) và hệ số Cronbach's Alpha cho thấy, PVC và PC phải $\geq 0,5$, hệ số Cronbach's Alpha phải $\geq 0,6$ và hệ số tương quan biến tổng phải cao hơn 0,3.

- Tính đơn hướng/đơn nguyên: Kết quả hình 2 cho thấy, giá trị của các chỉ số Chi-bình phương =425,933, $p=,000$. Các chỉ tiêu khác: Chi-bình phương/df=2,380, GFI, TLI, CFI đều >0,9, RMSEA =,055<0,08. Đây là điều kiện cần và đủ để cho tập hợp biến quan sát đạt được tính đơn hướng.

- Giá trị hội tụ: các trọng số (đã chuẩn hóa) đều >0,5, chứng tỏ thang đo các khái niệm đều đạt được giá trị hội tụ (trường hợp <0,5 thì cần phải loại ra, nhưng mô hình này không có).

- Giá trị phân biệt: hệ số tương quan giữa các khái niệm trong mô hình đều dương và <1 (khác biệt so với 1), giá trị P-value đều <0,05 cho nên hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95%. Do vậy, các khái niệm trong mô hình này đều đã đạt được giá trị phân biệt.

Kết quả kiểm định giả thuyết: Phân tích mô hình SEM về trọng số hồi quy cho các yếu tố YDNV, TL, MT, GK, Trinhdo đều có ý nghĩa thống kê 5%. Tuy nhiên biến QH có $p>10\%$ không thỏa mãn. Như vậy, kết quả phân tích mô hình SEM cho thấy, các nhân tố làm ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự gồm: sự gắn kết trong công việc, sự hài lòng về tiền lương, sự hài lòng về môi trường làm việc, trình độ của nhân lực. Các yếu tố này đều có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%. Bên cạnh đó, các nhân tố này đã giải thích được 57% biến thiên của biến phụ thuộc đến ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 4/5 giả thuyết đặt ra ban đầu đều được chấp nhận và các yếu tố ảnh hưởng cùng chiều với chiều đến là ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự, trong đó sự hài lòng về tiền lương có tác động mạnh nhất, đứng thứ hai là sự hài lòng về môi trường làm việc, sau đó đến sự gắn kết trong công việc và trình độ của nhân lực (bảng 5). Kết quả bảng 5 cũng cho thấy, trong số các nhân tố thì sự hài lòng về tiền lương có tác động mạnh nhất với giá trị của trọng số chuẩn hóa là 0,425, tiếp đến là sự hài lòng về môi trường làm việc với trọng số là 0,368, nhân tố sự gắn kết trong công việc là 0,193 và trình độ của nhân lực là 0,126.

Bảng 5. Trọng số hồi quy - Regression Weights.

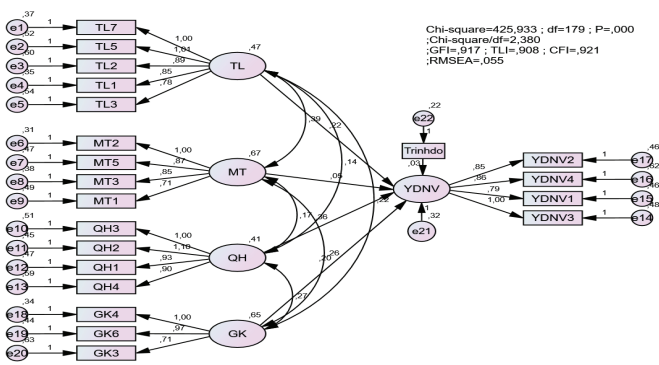
		Estimate	S.E.	C.R.	p	Label
YDNV	<---	TL	0,425	4,088	4,568	***
YDNV	<---	MT	0,368	3,371	3,671	***
YDNV	<---	QH	0,359	2,082	2,376	,102
YDNV	<---	GK	0,193	1,264	1,071	***
YDNV	<---	Trinhdo	0,126	1,175	1,373	***

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phân tích SPSS và Amos 22.

Phương trình hồi quy tuyến tính biểu diễn mối quan hệ giữa các biến như sau:

$$YDNV = 0,425 \times TL + 0,368 \times MT + 0,193 \times GK + 0,126 \times Trinhdo$$

Mô hình SEM chuẩn hóa được biểu diễn ở hình 2.



Hình 2. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (chuẩn hóa). Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phân tích SPSS và Amos 22.

Kết quả kiểm định Bootstrap: Để đánh giá độ tin cậy của các ước lượng, trong các phương pháp nghiên cứu định lượng bằng phương pháp lấy mẫu, thông thường phải chia mẫu ra 2 mẫu con. Một mẫu dùng để ước lượng các tham số mô hình và một mẫu dùng để đánh giá lại. Có một cách khác là lặp lại nghiên cứu bằng một mẫu khác. Cả 2 cách trên thường không thực tế vì phương pháp cấu trúc đòi hỏi mẫu lớn (tốn kém nhiều thời gian và chi phí). Như vậy, Bootstrap là phương pháp phù hợp để thay thế cho mẫu ban đầu ($n=328$). Bootstrap là phương pháp lấy mẫu lặp lại, có thay thế, trong đó mẫu ban đầu đóng vai trò đảm đông là 1.000 mẫu và hơn nữa

Bảng 6. Kiểm định Bootstrap.

Parameter	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR
YDNV <--- TL	0,112	0,006	0,22	-0,005	0,008	-0,625
YDNV <--- MT	0,097	0,005	0,051	0,003	0,007	0,428
YDNV <--- GK	0,083	0,004	0,197	0	0,006	0
YDNV <--- Trinhdo	0,079	0,004	0,03	0,003	0,006	0,5

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phân tích SPSS và Amos 22.

Cột Estimate (SE) cho thấy, ước lượng bình thường bằng phương pháp xu hướng cực đại ML, các cột còn lại được tính bằng phương pháp Bootstrap. Cột Mean cho trung bình các ước lượng Bootstrap; Bias (độ lệch) bằng cột Mean trừ cột Estimate; cột CR (độ tin cậy tổng hợp) tự tính bằng Excel (lấy cột Bias chia cho cột SE-Bias). Kết quả bảng 6 cho thấy, trị tuyệt đối của CR (các chỉ số của cột) rất nhỏ so với 2 nên có thể nói độ chệch là rất nhỏ, không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%. Vì vậy, các ước lượng trong mô hình có thể tin cậy được.

4.2. Bàn luận

Đối với yếu tố mức độ hài lòng về tiền lương: Từ phương trình hồi quy cho thấy, yếu tố có mức độ tác động cao nhất đến ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự là yếu tố mức độ hài lòng về tiền lương ($\beta=0,425$). Kết quả này chứng tỏ nhân lực ngành nhân sự kỳ vọng có mức thu nhập tương xứng. Vì vậy, các doanh nghiệp cần lưu tâm đến việc xây dựng những chính sách lương thưởng rõ ràng, minh bạch, nhất quán và cạnh tranh để nhân lực làm nghề nhân sự yên tâm cống hiến. Đồng thời, cần có sự đa dạng hoá trong các khoản phúc lợi, có những hướng dẫn tăng lương rõ ràng để người làm nghề nhân sự có thể phấn đấu trong tương lai, mong muốn cống hiến lâu dài cho doanh nghiệp.

Đối với yếu tố sự hài lòng về môi trường làm việc: Yếu tố có mức độ tác động cao thứ hai đến ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự là sự hài lòng về môi trường làm việc ($\beta=0,368$). Doanh nghiệp cần bỏ ra những chi phí cần thiết để đầu tư vào hệ thống cơ sở vật chất

đảm bảo điều kiện làm việc tốt cho người lao động. Đặc biệt, doanh nghiệp cần đầu tư vào công nghệ, phần mềm nhân sự để hỗ trợ nhân viên nhân sự làm việc hiệu quả (giảm bớt thời gian chấm công, tính lương, nắm bắt nhanh biến động nhân sự, theo dõi, đánh giá nhân lực khách quan...), bộ phận nhân sự từ đó cũng sẽ dễ dàng có được những kế hoạch và báo cáo nhân sự rõ ràng, đúng hạn từ các bộ phận phòng/ban liên quan. Doanh nghiệp có thể tính đến việc mua bảo hiểm, chăm lo sức khỏe cho người lao động và gia đình của họ... để họ yên tâm gắn bó lâu dài với nghề, với công ty.

Đối với yếu tố sự gắn kết trong công việc: Sự gắn kết trong công việc là một yếu tố quan trọng tác động tích cực đến động lực làm việc, từ đó làm hạn chế ý định nghỉ việc của nhân lực làm nghề nhân sự. Có thể thấy, đây là yếu tố đặc thù và khác biệt trong nghiên cứu về các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của nhân lực trong ngành nhân sự so với các nhóm nhân lực khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố tác động cao thứ ba đến ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự là sự gắn kết trong công việc với mức độ đánh giá $\beta=0,193$. Công việc của người làm nghề nhân sự là liên quan mật thiết đến con người. Nhân viên nhân sự luôn phải xử lý và đưa ra những quyết định khó khăn tác động đến tâm tư, tình cảm, lòng tự trọng của người lao động như: thông báo nghỉ việc, giảm lương, giải quyết mâu thuẫn nội bộ giữa các phòng/ban trong công ty... Những công việc này đòi hỏi người làm nghề nhân sự cần thực sự yêu nghề, say mê công việc, hứng thú trong công việc, giữ tâm thế bình tĩnh, đúng cảm trong mọi tình huống. Doanh nghiệp vì thế cần lưu tâm đến việc thu hút và giữ chân nhân sự có tố chất làm việc với con người, ghi nhận những cống hiến của họ, có những chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện để nhân sự hoàn thành tốt công việc.

Cũng với kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM cho thấy, ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự còn bị tác động bởi đặc điểm cá nhân là trình độ học vấn. Cụ thể, ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự tăng dần theo trình độ học vấn, có nghĩa là nhân lực có trình độ càng cao thì ý định nghỉ việc càng nhiều. Điều này có thể lý giải bởi trên thực tế, nhân lực ngành nhân sự có trình độ càng cao thì càng có nhiều cơ hội nghề nghiệp và chính họ cũng muốn tận dụng cơ hội này để có được một việc làm tốt hơn với nhiều triển vọng hơn.

5. Kết luận

Như vậy, xuất phát từ mô hình đề xuất ban đầu với 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc, kết quả chỉ ra có 3 nhóm yếu tố tác động, trong đó yếu tố sự hài lòng về tiền lương có tác động mạnh nhất, tiếp theo là sự gắn kết trong công việc và sự hài lòng về môi trường làm việc ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự. Ngoài ra, ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự còn phụ thuộc vào một đặc điểm cá nhân là trình độ học vấn. Kết quả nghiên cứu này có những nét tương đồng với nghiên cứu của J.C.L. Chew (2004) [18], B.C. Yin-Fah (2010) [19], H.T.T. Suong và cs (2017) [22]: sự hài lòng về tiền lương, các khoản phúc lợi, môi trường có ảnh hưởng trái chiều đến ý định nghỉ việc của người lao động. Kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy, sự khác biệt đặc thù khi nghiên cứu ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự: chính sự yêu nghề, say mê công việc, hứng thú khi làm việc với con người (liên quan đến yếu tố sự gắn kết trong công việc) sẽ làm giảm ý định nghỉ việc của nhân lực ngành này. Đồng thời, nhân lực ngành nhân sự có trình độ càng cao thì ý định nghỉ việc càng nhiều. Tuy nhiên, nghiên cứu sẽ thuyết phục hơn nếu số lượng mẫu điều tra lớn hơn, cũng cần xem xét tách riêng những nhân lực làm nghề với chuyên môn sâu như: chuyên viên tuyển dụng, chuyên viên đào tạo

và phát triển... thay vì nghiên cứu toàn bộ nhân lực trong ngành nhân sự như hiện nay. Nghiên cứu này cũng chưa kiểm định sự khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp khác nhau, các yếu tố nhân khẩu học khác (độ tuổi, tình trạng hôn nhân...) trong các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự. Do đó, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng cho các loại hình doanh nghiệp có tính đến sự khác biệt về các yếu tố nhân khẩu học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Q. Nhu (2018), "Human resources industry facing the pressure of 4.0 technology", *The Leader*, <https://theleader.vn/nganh-nhan-su-truoc-ap-luc-cong-nghe-40-20180328192459685.htm>, accessed 29 March 2021 (in Vietnamese).
- [2] Navigos Group (2018), *Report on Recruitment Demand and Labor Supply in 2018 and Forecast for 2019*, <https://www.navigosgroup.com/vietnamworks-bao-cao-ve-nhu-cau-tuyendung-va-nguon-cung-lao-dong-nam-2018-va-du-bao-nam-2019/>, accessed 8 August 2022 (in Vietnamese).
- [3] F. Calisir, C.A. Gumussoy, I. Iskin (2011), "Factors affecting intention to quit among IT professionals in Turkey", *Personnel Review*, **40**(4), pp.514-533, DOI: 10.1108/00483481111133363/full/html.
- [4] A.D. Hester (2002), *The Predictors of Turnover Intention: An Investigation of Front-Line Employees in The Retail Industry*, A dissertation presented for the doctor of philosophy degree, University of Tennessee.
- [5] C.C. Lee, S.H. Huang, C.Y. Zhao (2012), "A study on factors affecting turnover intention of hotel employees", *Asian Economic and Financial Review*, **2**(7), pp.866-875.
- [6] P. Paillé, P.S. Fournier, S. Lamontagne (2011), "Relationships between commitments to the organization, the superior and the colleagues, and the intention to leave among truckers", *International Journal of Organizational Analysis*, **19**(2), pp.92-108, DOI: 10.1108/19348831111135056/full/html.
- [7] W.H. Mobley (1982), *Employee Turnover: Causes, Consequences, and Control*, AddisonWesley, pp.1-205.
- [8] A.S. Poza, F. Henneberger (2004), "Analyzing job mobility with job turnover intentions: An international comparative study", *Journal of Economic Issues*, **38**(1), pp.113-137, DOI: 10.1080/00213624.2004.11506667.
- [9] C.P. Lin, M.L. Liu (2017), "Examining the effects of corporate social responsibility and ethical leadership on turnover intention", *Personnel Review*, **46**(3), pp.526-550, DOI: 10.1108/PR-11-2015-0293/full/html.
- [10] D. Hollingworth, S. Valentine (2014), "Corporate social responsibility, continuous process improvement orientation, organizational commitment and turnover intentions", *International Journal of Quality & Reliability Management*, **31**(6), pp.629-651, DOI: 10.1108/IJQRM-09-2012-0131/full/html.
- [11] A. Biggs, P. Brough, J.P. Barbour (2014), "Strategic alignment with organizational priorities and work engagement: A multi-wave analysis", *Journal of Organizational Behavior*, **35**(3), pp.301-317, DOI: 10.1002/job.1866.
- [12] T. Becker (1992), "Foci and bases of commitment: Are they distinctions worth making?", *Academy of Management Journal*, **35**(1), pp.232-244, DOI: 10.5465/256481.
- [13] S.D. Simone, A. Planta, G. Cicotto (2018), "The role of job satisfaction, work engagement, self-efficacy and agentic capacities on nurses' turnover intention and patient satisfaction", *Applied Nursing Research*, **39**, pp.130-140, DOI: 10.1016/j.apnr.2017.11.004.
- [14] A.R. Elangovan (2001), "Causal ordering of stress, satisfaction and commitment, and intention to quit: A structural equation analysis", *Leadership and Organization Development Journal*, **22**(4), pp.159-165, DOI: 10.1108/01437730110395051.
- [15] M.T. Lan, N.T.M. Nhan (2016), *Basic Human Resource Management Textbook*, Statistics Publishing House, 181pp (in Vietnamese).
- [16] S. Oh, H. Kim (2019), "Turnover intention and its related factors of employed doctors in Korea", *International Journal of Environmental Research and Public Health*, **16**(14), DOI: 10.3390/ijerph16142509.
- [17] A.S.M. Zahari, R.M.R. Baniamin (2019), "Factors affecting job satisfaction: A case study at fire and rescue department of Malaysia Terengganu (FRDMT) fire fighters", *International Journal of Economics and Management*, **1**(3), pp.24-39.
- [18] J.C.L. Chew (2004), *The Influence of Human Resource Management Practice on The Retention of Core Employees of Australian Organisations*, Murdoch University, 251pp.
- [19] B.C.Y. Fah, Y.S. Foon, L.C. Leong, et al. (2010), "An exploratory study on turnover intention among private sector employees", *International Journal of Business and Management*, **5**(8), pp.57-64.
- [20] C.G. Pearce, P.A. Herbig (2004), "Citizenship behavior at the team level of analysis: The effects of team leadership, team commitment, perceived team support, and team size", *The Journal of Social Psychology*, **144**(3), pp.293-310, DOI: 10.3200/SOCP.144.3.293-310.
- [21] R.W. Griffith, P.W. Hom, S. Gaertner (2000), "A meta-analysis of antecedents and correlates of employee turnover: Update, moderator tests and research implications for the next millennium", *Journal of Management*, **26**(3), pp.463-488, DOI: 10.1177/014920630002600305.
- [22] H.T.T. Suong, L.T.K. Diem (2017), "Factors affecting the intention to quit work of office workers in private enterprises in Ho Chi Minh City", *Journal of Science, University An Giang*, **17**, pp.30-46 (in Vietnamese).
- [23] J.F. Hair, R.E. Anderson, R.L. Tatham, et al. (1998), *Multivariate Data Analysis*, Prentice-Hall, Inc.
- [24] R.H. Hoyle (1995), "The structural equation modeling approach: Basic concepts and fundamental issues", *Structural Equation Modeling: Concepts, Issues, and Applications*, Sage Publications, Inc, pp.1-15.

Đánh giá của người lao động về thưởng Tết trong doanh nghiệp ở Việt Nam

Đỗ Thị Tươi*

Trường Đại học Lao động - Xã hội, 43 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 27/2/2023; ngày chuyển phản biện 2/3/2023; ngày nhận phản biện 21/3/2023; ngày chấp nhận đăng 24/3/2023

Tóm tắt:

Nghiên cứu về thưởng Tết của người lao động trong doanh nghiệp ở Việt Nam dựa trên số liệu thu được của 175 người lao động đang làm việc tại 120 doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ. Số liệu được phân tích, xử lý trên phần mềm SPSS 26. Kết quả cho thấy, thưởng Tết bằng tiền được hầu hết người lao động và doanh nghiệp lựa chọn. Vì vậy, người lao động đã đánh giá tích cực hơn khi so sánh thưởng Tết của mình với các doanh nghiệp và ngành khác. Tuy nhiên, thưởng Tết lại chưa gắn nhiều với hiệu quả làm việc, mức độ đóng góp và cống hiến của cá nhân người lao động với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, dựa trên kết quả nghiên cứu tổng hợp về tiền thưởng, tác giả đưa ra 4 thang đo thành phần để đánh giá thưởng Tết của người lao động trong doanh nghiệp. Dựa trên các kết quả đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị đối với doanh nghiệp khi thực hiện thưởng Tết cho người lao động trong doanh nghiệp.

Từ khóa: doanh nghiệp, người lao động, thưởng, thưởng Tết.

Chỉ số phân loại: 5.4

1. Đặt vấn đề

Thưởng Tết là chủ đề nóng được nhiều người quan tâm vào dịp cuối năm. Về phía cơ quan quản lý nhà nước thì ra văn bản yêu cầu các doanh nghiệp báo cáo tình hình tiền lương và thưởng Tết của doanh nghiệp đối với người lao động. Các phương tiện thông tin đại chúng thì không ngừng đưa tin về tình hình thưởng Tết ở các địa phương, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh. Còn trên công cụ theo dõi từ khóa của Google, người dùng internet Việt Nam tìm kiếm cụm từ "thưởng Tết" khoảng 1.000 lượt mỗi tháng nhưng tăng dần từ tháng 12 và vọt lên 8.100 lượt trong tháng 1 hàng năm.

Như vậy, đủ thấy được sức hấp dẫn của thưởng Tết ở Việt Nam. Với người Việt Nam, Tết âm lịch rất quan trọng, người lao động mong chờ thưởng Tết để chi tiêu trong dịp Tết. Chính vì vậy, người sử dụng lao động thường cố gắng có một khoản để động viên, sẽ chia với người lao động. Tại doanh nghiệp, thưởng Tết thường được quy định trong hợp đồng lao động và quy chế tiền lương, thưởng do doanh nghiệp tự ban hành. Tùy tình hình sản xuất kinh doanh ở mỗi doanh nghiệp và mức độ hoàn thành công việc mà người lao động sẽ được nhận khoản tiền thưởng tương xứng. Do vậy, đối với người lao động, thưởng Tết chính là sự ghi nhận của doanh nghiệp đối với những đóng góp của họ cho doanh nghiệp sau một năm làm việc. Tuy nhiên, về phía người lao động họ đánh giá về thưởng Tết như thế nào? Họ có so sánh gì về thưởng Tết của mình, của doanh nghiệp mình với thưởng Tết của doanh nghiệp khác, ngành khác. Đây chính là nội dung được bài viết đề cập đến.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Thưởng và thưởng Tết

Thưởng là một hoạt động công nhận sự đóng góp của người lao động đối với doanh nghiệp. Trong công tác quản trị nhân lực hay quản lý lao động tại doanh nghiệp, thưởng là hoạt động không thể thiếu, thưởng tạo động lực lao động giúp doanh nghiệp đạt được

các mục tiêu đã đề ra. Tiền thưởng là số lượng tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động khi họ đạt được các thành tích trong công việc [1]. N.C. Agarwal (1998) [2], đã khẳng định, doanh nghiệp cần áp dụng phần thưởng cho nhân viên ứng với công việc và hiệu suất của họ, đó cũng là nguyện vọng của người lao động. Các chế độ thưởng thường được áp dụng trong doanh nghiệp gồm thưởng thường xuyên, đột xuất, định kỳ vào các dịp nghỉ, dịp lễ Tết, giữa năm, cuối năm [3, 4].

Về thưởng Tết cũng có quan điểm khác nhau, đặc biệt có quan điểm cho rằng, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay các doanh nghiệp nước ngoài trả lương cao và chi trả lương thưởng rõ ràng, minh bạch nên không quan tâm đến thưởng Tết. Bởi vì, họ có thể tự cân đối tài chính cả năm, không phải lo lắng về việc chi tiêu cuối năm và trông chờ nhiều vào tiền thưởng Tết. Trái ngược với quan điểm này, thưởng vào cuối năm là rất cần thiết. Thông thường, sau một năm làm việc, các doanh nghiệp tổng kết và xem xét đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm và những đóng góp của người lao động vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm đó để xem xét thưởng cuối năm cho người lao động. Tại Việt Nam, đợt thưởng cuối năm này thường gắn với dịp Tết âm lịch (Tết truyền thống của người Việt) nên thưởng được người lao động trong các doanh nghiệp ở Việt Nam quan tâm nhiều hơn, họ phải chi tiêu nhiều hơn, nhu cầu về tiền nhiều hơn. Do vậy, thưởng Tết ở đây cũng được đề cập đến là thưởng Tết âm lịch hay Tết Nguyên đán. Tại nhiều quốc gia trên thế giới, thưởng Tết cũng được doanh nghiệp quan tâm, chẳng hạn như Trung Quốc, Hàn Quốc... có Tết âm lịch như Việt Nam thì các doanh nghiệp xem xét thưởng Tết âm lịch, mức thưởng phụ thuộc vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong năm.

Tại Việt Nam, Điều 104, Bộ luật Lao động 2019 quy định: "thưởng là số tiền hoặc tài sản hoặc bằng các hình thức khác mà người sử dụng lao động thưởng cho người lao động căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh, mức độ hoàn thành công việc của người lao động". Thưởng

*Email: dothituoi@gmail.com

Employee's assessment on Tet bonus at enterprises in Vietnam

Thi Tuoi Do*

University of Labour and Social Affairs,
43 Tran Duy Hung Street, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received 27 February 2023; revised 21 March 2023; accepted 24 March 2023

Abstract:

This article studies Tet bonuses of employees at enterprises in Vietnam based on data obtained from 175 employees working at 120 enterprises in the field of commerce and services. The data is analyzed and processed on SPSS 26. The analysis results show that Tet bonuses in cash are mainly chosen by employees and businesses. Therefore, employees have more positive evaluations when comparing their Tet bonuses with other businesses and other sectors. However, Tet bonus is not much associated with the working efficiency, the level of contribution and dedication of the individual employees with the performance of the enterprise. At the same time, based on the results of the overview on bonuses, the article has proposed 4 scales to evaluate Tet bonuses of employees in enterprises. Based on those results, the author of the article has proposed the administration implications for enterprises when Tet bonuses for employees in enterprises.

Keywords: bonus, employees, enterprises, Tet bonus.

Classification number: 5.4

Tết không có quy định riêng mà chung trong các quy định thưởng. Chính vì vậy, thưởng Tết cho người lao động không phải là quy định bắt buộc đối với doanh nghiệp, mà căn cứ vào tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành công việc của người lao động mà doanh nghiệp có thể xây dựng chế độ thưởng Tết cho người lao động. Do đó, thưởng Tết sẽ do doanh nghiệp tự quyết định. Thưởng Tết có thể thưởng bằng tiền, hiện vật hoặc các hình thức khác nhưng nhiều quan điểm vẫn nghiêng về thưởng Tết bằng tiền. Do người lao động có nhu cầu chi tiêu nhiều, đặc biệt là dịp Tết, nên nếu thưởng Tết bằng hiện vật, kể cả tài sản có giá trị thì việc bán tài sản sẽ mất thời gian và không đạt được giá trị như mong đợi.

Như vậy, thưởng Tết cũng có thể hiểu là những lợi ích mà người lao động nhận được từ doanh nghiệp sau một năm họ làm việc và cống hiến cho doanh nghiệp. Những lợi ích đề cập đến ở đây có thể là số tiền, tài sản, các hiện vật, các giấy tờ có giá khác... mà người lao động nhận được từ doanh nghiệp. Với phong tục tập quán của người Việt Nam, Tết Nguyên đán rất quan trọng, do vậy, thưởng Tết được đề cập trong bài viết này là số lượng tiền, tài sản hoặc các lợi ích khác mà người lao động nhận được từ doanh nghiệp vào dịp nghỉ Tết âm lịch (Tết Nguyên đán).

2.2. Đánh giá của người lao động về thưởng Tết

Đánh giá của người lao động về thưởng Tết là những cảm nhận của người lao động về thưởng Tết mà họ nhận được từ doanh nghiệp. Sự cảm nhận này dựa trên sự so sánh trong nội bộ doanh nghiệp và so sánh với bên ngoài doanh nghiệp.

So sánh trong nội bộ doanh nghiệp chính là việc người lao động so sánh giá trị hay những lợi ích thưởng Tết mà họ nhận được với những đóng góp, cống hiến của họ trong cả một năm họ làm việc cho doanh nghiệp. Do vậy, việc tính toán, cách xác định thưởng Tết cho người lao động trong doanh nghiệp thưởng rất quan trọng. Doanh nghiệp có thể xác định thưởng Tết cho người lao động dựa trên các yếu tố như: mức lương đã ký trong hợp đồng lao động, thâm niên làm việc tại doanh nghiệp, vị trí việc làm, vị trí chức danh công việc đảm nhiệm, hiệu quả làm việc của cá nhân người lao động trong năm, hiệu quả hoạt động của bộ phận phòng ban đang làm việc, hiệu quả hoạt động của toàn doanh nghiệp. Việc lựa chọn một hay nhiều yếu tố kết hợp để xác định tiền thưởng là do doanh nghiệp quyết định, nhưng thưởng Tết phải tương xứng với mức độ đóng góp và cống hiến của người lao động cho doanh nghiệp. Do vậy, đánh giá này chính là cảm nhận của người lao động được thưởng Tết tương xứng với mức độ đóng góp và cống hiến của họ cho doanh nghiệp.

So sánh với bên ngoài doanh nghiệp được thể hiện bởi việc người lao động so sánh thưởng Tết mà họ nhận được với mức thưởng Tết trung bình của các doanh nghiệp khác trong khu vực so với mức thưởng Tết của các doanh nghiệp khác trong cùng lĩnh vực hoạt động, hoặc so với mức thưởng Tết của các doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực khác nhau.

Dựa trên các nghiên cứu của W. Whisenant và cs (2009)[5], H.A.A. Zu'bi (2010) [6], Y. Liang (2011) [7] về đánh giá của người lao động với tiền lương mà họ được nhận từ doanh nghiệp, các tác giả bài viết đã vận dụng để đánh giá về thưởng Tết của người lao động trong doanh nghiệp. Thang đo đánh giá về tiền lương được các tác giả này sử dụng gồm 11 quan sát, trong đó là những phát biểu nhằm làm rõ mức độ phù hợp của tiền lương mà họ nhận được so với tiền lương trung bình trong khu vực, của các ngành nghề, lĩnh vực và mức độ đóng góp của họ với doanh nghiệp [5-7]. Ngoài ra, trong bộ thang đo này, các tác giả đã làm rõ hơn các yếu tố khác như "Mức lương của tôi phù hợp với chức danh công việc mà tôi đảm nhận", "Mức lương của tôi phù hợp với kiến thức và trình độ của tôi", "So với tình hình kinh doanh của công ty thì mức lương của tôi là phù hợp", "Mức lương của tôi là phù hợp so với những nhân viên khác trong cùng công ty"... Như vậy, các tác giả khai thác rõ và kỹ hơn sự công bằng bên trong và đặc biệt nhấn mạnh đến yếu tố đặc tính cá nhân của người lao động. Tuy nhiên, mục tiêu của nghiên cứu này nhằm làm rõ đánh giá của người lao động về thưởng Tết so với khu vực, với ngành, doanh nghiệp khác và với mức độ đóng góp. Chính vì vậy, các thang đo đánh giá này cũng được điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu nghiên cứu đã đề ra. Từ 11 quan sát gốc, đã rút gọn còn 4 quan sát (bảng 1).

Bảng 1. Các thuộc tính của thưởng Tết.

Mã	Thang đo	Nguồn
TB1	Thưởng Tết của tôi cao hơn so với thưởng Tết trung bình trong khu vực	[5-7]
TB2	Thưởng Tết của tôi cao hơn so với thưởng Tết của các ngành khác	
TB3	Thưởng Tết của tôi cao hơn so với thưởng Tết của doanh nghiệp khác trong cùng ngành nghề, lĩnh vực	
TB4	Thưởng Tết của tôi tương xứng với mức độ đóng góp, cống hiến của tôi cho doanh nghiệp	

3. Phương pháp nghiên cứu

Thu thập các nghiên cứu, các bài viết có liên quan đến lương thưởng, thưởng Tết để viết tổng quan nghiên cứu và thiết kế các câu hỏi trong phiếu khảo sát nhằm thu thập các thông tin cần thiết về thưởng Tết của người lao động trong doanh nghiệp ở Việt Nam. Các thông tin đề cập đến trong bảng hỏi bao gồm các câu hỏi về đặc điểm mẫu điều tra như: độ tuổi, trình độ đào tạo, thời gian làm việc tại doanh nghiệp...; các câu hỏi về thưởng Tết như: các hình thức thưởng Tết (ghi cụ thể: tiền, hiện vật, khác); cách tính thưởng Tết (được chọn nhiều phương án); các thang đo đánh giá về thưởng Tết của người lao động trong doanh nghiệp (sử dụng thang đo Likert 5 cấp độ: 1 - rất thấp, 2 - thấp, 3 - trung bình, 4 - cao, 5 - rất cao).

Bảng câu hỏi được gửi bằng đường link đến người lao động trong doanh nghiệp để trả lời. Dữ liệu thu thập được xử lý trên phần mềm SPSS 26. Các phương pháp phân tích thống kê mô tả, phân tích Cronbach's Alpha được sử dụng để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

Các doanh nghiệp được lựa chọn khảo sát là những doanh nghiệp có thưởng Tết cho người lao động hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ. Bảng câu hỏi được gửi đến 120 doanh nghiệp (mỗi doanh nghiệp khảo sát 2 người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp). Kỹ thuật chọn mẫu được sử dụng trong nghiên cứu này là chọn mẫu thuận tiện. Đây là cách chọn mẫu mà người nghiên cứu chỉ cần chọn một đặc điểm phù hợp với nghiên cứu và thực hiện khảo sát những người có thể tiếp xúc được. Kết quả nhận được là 186 phiếu trả lời của người lao động đang làm việc tại 120 doanh nghiệp đó. Số phiếu trả lời đầy đủ thông tin, đạt chất lượng và đảm bảo độ tin cậy là 175 phiếu, chiếm 72,9% số phiếu phát ra.

4. Kết quả

4.1. Kết quả thống kê mô tả về đặc điểm mẫu điều tra

Về độ tuổi của những người lao động trả lời phiếu khảo sát, chủ yếu ở trong độ tuổi dưới 40, cụ thể là dưới 30 tuổi có 66 người (chiếm 37,7%) và ở độ tuổi từ 30 đến dưới 40 có 80 người (chiếm 45,7%) đây cũng là nhóm tuổi có số người trả lời nhiều nhất. Nhóm tuổi từ 40 đến dưới 50 có 22 người (chiếm 12,6%) và thấp nhất là nhóm tuổi từ 50 trở lên có 7 người (chiếm 4%) (bảng 2).

Bảng 2. Kết quả mô tả đặc điểm mẫu điều tra.

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ (%)
1	Độ tuổi		
	Dưới 30 tuổi	66	37,7
	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	80	45,7
	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	22	12,6
	Từ 50 tuổi trở lên	7	4,0
2	Trình độ đào tạo		
	CNKT chưa có chứng chỉ nghề	6	3,4
	Trung cấp	4	2,3
	Cao đẳng	10	5,7
	Đại học	132	75,4
	Sau đại học	23	13,2
3	Thời gian làm việc tại doanh nghiệp		
	Dưới 5 năm	110	62,9
	Từ 5 đến dưới 10 năm	46	26,3
	Từ 10 đến dưới 15 năm	13	7,4
	Từ 15 năm trở lên	6	3,4
	Tổng số	175	100

CNKT: công nhân kỹ thuật.

Về trình độ đào tạo, những người lao động trả lời phiếu điều tra chủ yếu có trình độ đại học (chiếm 75,4%). Ở các trình độ đào tạo còn lại, tỷ lệ trả lời phiếu điều tra thấp: công nhân kỹ thuật chưa có chứng chỉ nghề chiếm 3,4%; trung cấp chiếm 2,3%, cao đẳng 5,7% và sau đại học chiếm 13,2%.

Về số năm làm việc tại doanh nghiệp, kết quả điều tra cho thấy, người lao động trả lời phiếu có thời gian làm việc tại doanh nghiệp dưới 5 năm là 110 người chiếm 62,9%; số người lao động có thời gian làm việc tại doanh nghiệp từ 5 đến dưới 10 năm là 46 người, chiếm 26,3%; số người có thời gian làm việc tại doanh nghiệp từ 10 đến dưới 15 năm có 13 người, chiếm 7,4% và số người có thời gian làm việc tại doanh nghiệp từ 15 năm trở lên có 6 người, chiếm 3,4% trong tổng số người trả lời phiếu điều tra.

4.2. Kết quả khảo sát về thưởng Tết và cách xác định thưởng Tết

Như đã đề cập ở trên, thưởng Tết có thể là số tiền hay tài sản hoặc bằng các hình thức thưởng khác. Tuy nhiên, thưởng Tết vẫn được quan tâm nhiều nhất là số lượng tiền thưởng.

Kết quả điều tra về số tiền thưởng Tết mà người lao động nhận được từ doanh nghiệp cho thấy, thưởng Tết dưới 5 triệu đồng có 21 người (chiếm 12% tổng số trả lời phiếu điều tra); từ 5 đến dưới 10 triệu đồng có 63 người (chiếm 36%), từ 10 đến dưới 20 triệu đồng có 45 người (chiếm 25,7%), từ 20 đến dưới 30 triệu đồng có 24 người (chiếm 13,7%), từ 30 đến dưới 40 triệu đồng có 13 người (chiếm 7,4%) và từ 40 triệu đồng trở lên có 9 người (chiếm 5,2%) trong tổng số phiếu điều tra (bảng 3).

Bảng 3. Số tiền thưởng Tết người lao động nhận được.

STT	Chỉ tiêu	Số người	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 5 triệu đồng	21	12,0
2	Từ 5 đến dưới 10 triệu đồng	63	36,0
3	Từ 10 đến dưới 20 triệu đồng	45	25,7
4	Từ 20 đến dưới 30 triệu đồng	24	13,7
5	Từ 30 đến dưới 40 triệu đồng	13	7,4
6	Từ 40 triệu đồng trở lên	9	5,2
	Tổng	175	100,0

Bên cạnh số tiền thưởng Tết thì có 21 người chiếm 12% được nhận thêm thưởng Tết là hiện vật, đó là các túi quà Tết gồm bánh kẹo, nước giải khát, mứt Tết ... các túi quà Tết này có giá trị từ khoảng 200 nghìn đồng đến 1 triệu đồng, đồng thời một tỷ lệ nhỏ cán bộ quản lý còn được thưởng Tết bằng cổ phần, cổ phiếu của doanh nghiệp. Ngoài ra, nhân dịp này một số công ty cũng thưởng cho người lao động chuyến du lịch vào các đợt trong năm.

Việc tính toán xác định số tiền thưởng Tết tại doanh nghiệp đa số kết hợp giữa mức lương theo hợp đồng lao động với thâm niên làm việc, vị trí việc làm, chức danh công việc đảm nhận, hiệu quả làm việc của cá nhân trong năm, hiệu quả hoạt động của phòng ban và toàn doanh nghiệp. Trong đó, việc xác định trả thưởng theo mức lương đã ký trong hợp đồng lao động được lựa chọn nhiều nhất, chiếm 54,9%, tương ứng với 96 phiếu. Tiếp đến là xác định thưởng Tết theo vị trí việc làm, chức danh công việc đảm nhận có 78 phiếu lựa chọn, chiếm 44,6%. Xác định theo hiệu quả hoạt động của toàn doanh nghiệp có 76 phiếu lựa chọn, chiếm 43,4%. Lựa chọn thấp nhất là theo hiệu quả hoạt động của phòng, ban đang làm việc có 30 phiếu, chiếm 17,1% (bảng 4).

Bảng 4. Cách xác định thưởng Tết tại doanh nghiệp.

STT	Cách xác định thưởng Tết tại doanh nghiệp	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Theo mức lương đã ký trong hợp đồng lao động	96	54,9
2	Theo thâm niên làm việc tại doanh nghiệp	65	37,1
3	Theo vị trí việc làm, chức danh công việc đảm nhận	78	44,6
4	Theo hiệu quả làm việc của cá nhân trong năm	61	34,9
5	Theo hiệu quả hoạt động của phòng, ban đang làm việc	30	17,1
6	Theo hiệu quả hoạt động của toàn doanh nghiệp	76	43,4

Trong đó, một số doanh nghiệp chỉ lựa chọn một cách tính và xác định tiền thưởng Tết cho người lao động, cụ thể là: chỉ xác định theo mức lương đã ký trong hợp đồng lao động có 34 phiếu, chiếm 19,4%; chỉ xác định theo thâm niên làm việc tại doanh nghiệp có 8 phiếu, chiếm 4,6%; chỉ xác định theo vị trí việc làm, vị trí chức danh công việc đảm nhận có 13 phiếu, chiếm 7,4%; chỉ xác định theo hiệu quả làm việc của cá nhân có 8 phiếu, chiếm 4,6%; chỉ xác định theo hiệu quả hoạt động của phòng, ban đang làm việc có 3 phiếu, chiếm 1,7%; chỉ xác định theo hiệu quả hoạt động của toàn doanh nghiệp có 10 phiếu, chiếm 5,7%.

Như vậy, thông qua số phiếu do người lao động trả lời, thưởng Tết chỉ được xác định bằng một tiêu chí thường có ít doanh nghiệp lựa chọn, đa số các doanh nghiệp đều có sự kết hợp các tiêu chí trong việc tính toán và xác định thưởng Tết cho người lao động.

4.3. Kết quả đánh giá của người lao động về thưởng Tết

Kết quả điều tra cho thấy, người lao động đánh giá về thưởng Tết tại các doanh nghiệp không cao, chỉ xoay quanh mức giá trị trung bình là “mức 3”. Tiêu chí được đánh giá cao nhất là “Thưởng Tết của tôi cao hơn so với thưởng Tết trung bình trong khu vực” có giá trị bình quân là 3,12 điểm. Tiếp đến là hai tiêu chí “Thưởng Tết của tôi cao hơn so với thưởng Tết của các ngành khác” và “Thưởng Tết của tôi cao hơn so với thưởng Tết của doanh nghiệp khác trong cùng ngành nghề, lĩnh vực” có giá trị bình quân là 2,95 điểm và thấp nhất là tiêu chí “Thưởng Tết của tôi tương xứng với mức độ đóng góp, cống hiến của tôi cho doanh nghiệp” có giá trị bình quân là 2,74 điểm (bảng 5).

Bảng 5. Thống kê mô tả giá trị các thuộc tính của thưởng Tết.

STT	Thang đo	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
TB1	Thưởng Tết của tôi cao hơn so với thưởng Tết trung bình trong khu vực	1,00	5,00	3,12	0,776
TB2	Thưởng Tết của tôi cao hơn so với thưởng Tết của các ngành khác	1,00	5,00	2,95	0,759
TB3	Thưởng Tết của tôi cao hơn so với thưởng Tết của doanh nghiệp khác trong cùng ngành nghề, lĩnh vực	1,00	5,00	2,95	0,759
TB4	Thưởng Tết của tôi tương xứng với mức độ đóng góp, cống hiến của tôi cho doanh nghiệp	1,00	5,00	2,74	0,857

Kết quả phân tích hệ số Cronbach’s alpha đối với thang đo đánh giá thưởng Tết của người lao động trong doanh nghiệp có kết quả là 0,907 lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các thang đo thành phần đều lớn hơn 0,3. Theo Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) [8] kết quả này được chấp nhận, các thang đo đánh giá thưởng Tết của người lao động trong doanh nghiệp đều đạt độ tin cậy.

Bảng 6. Kết quả phân tích Cronbach’s alpha.

Thang đo	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach’s alpha nếu loại biến
TB1	8,44	4,420	0,846	0,860
TB2	8,51	4,550	0,821	0,969
TB3	8,51	4,677	0,771	0,886
TB4	8,62	4,409	0,733	0,903

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach’s alpha ở bảng 6 cho thấy mức độ tương quan chặt chẽ giữa 4 biến quan sát trong cùng một nhân tố thưởng Tết của người lao động trong doanh nghiệp. Đồng thời, kết quả này cũng cho thấy các biến quan sát đã đóng góp vào việc đánh giá cảm nhận của người lao động về thưởng Tết trong doanh nghiệp là hợp lý và thể hiện được đặc điểm thưởng Tết của người lao động trong doanh nghiệp.

5. Bàn luận và hàm ý quản trị

Thưởng Tết ở Việt Nam được coi như một nét văn hoá, một nội dung không thể thiếu trong hoạt động quản trị nhân lực doanh nghiệp cho nên những năm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp gặp khó khăn như ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 nhưng doanh nghiệp vẫn cố gắng thưởng Tết cho người lao động. Năm 2022, đại

dịch COVID-19 được khống chế, các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ cùng với các lĩnh vực khác đã có sự phục hồi đáng kể.

Kết quả khảo sát cho thấy, trong 4 quan sát được đưa ra, người lao động đánh giá cao hơn mức tiền thưởng so với khu vực, với ngành nghề và lĩnh vực. Điều này hoàn toàn phù hợp bởi lẽ các doanh nghiệp xác định thưởng Tết cho người lao động đã nắm bắt được tâm lý của người lao động nên đều thưởng Tết bằng tiền, một số ít doanh nghiệp có thưởng thêm các túi quà Tết hoặc thưởng thêm cổ phần, cổ phiếu cho một số vị trí cán bộ lãnh đạo quản lý trong doanh nghiệp. Thưởng Tết bằng tiền đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của người lao động vào dịp Tết. Như đã đề cập ở trên, pháp luật có quy định “thưởng là số tiền hoặc tài sản hoặc bằng các hình thức khác” điều này cũng đã được các doanh nghiệp vận dụng vào thưởng Tết một cách linh hoạt và hợp lý đáp ứng được nhu cầu của người lao động trong doanh nghiệp mình. Chính điều này đã tác động đến đánh giá của người lao động khi tiến hành so sánh thưởng Tết của mình, của doanh nghiệp mình với mức thưởng Tết trung bình trên thị trường, với thưởng Tết ở các doanh nghiệp khác, ngành khác.

Tuy nhiên, cũng theo đánh giá của người lao động, mức tiền thưởng trong các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ hiện nay không cao, chỉ đạt ở mức độ trung bình. Đặc biệt, tính công bằng bên trong còn khá thấp, chưa được nhiều doanh nghiệp chú trọng. Mức thưởng đôi khi còn chưa tương xứng với mức độ đóng góp, cống hiến của người lao động. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với thực tiễn chi trả tiền thưởng hiện nay. Việc tính toán, xác định thưởng Tết cho người lao động trong doanh nghiệp còn chủ yếu dựa vào mức lương cơ bản đã ký kết trong hợp đồng lao động hoặc mức lương theo vị trí việc làm, chức danh công việc đang đảm nhận mà chưa chú trọng đến hiệu quả làm việc trong năm của cá nhân người lao động hay những đóng góp, cống hiến của cá nhân người lao động trong năm. Chính vì vậy, mức độ đánh giá của người lao động về thưởng Tết trong doanh nghiệp với tiêu chí hay thang đo “Thưởng Tết của tôi tương xứng với mức độ đóng góp, cống hiến của tôi cho doanh nghiệp” được đánh giá thấp, điểm bình quân của các mức độ đánh giá chỉ đạt 2,74 điểm. Kết quả này cũng là hợp lý vì không có một tiêu chí cũng như một cách tính toán rõ ràng, cụ thể hay thương lượng ngay từ đầu dẫn đến cuối năm người lao động cứ “thấp thòm” chờ thưởng Tết, còn về phía doanh nghiệp thì vẫn còn tồn tại tư tưởng thưởng Tết như một sự “ban ơn” cho người lao động. Mặc dù, các doanh nghiệp có lựa chọn thưởng Tết “theo hiệu quả hoạt động của toàn doanh nghiệp” nhưng nhiều người lao động cũng đánh giá là không có sự kết nối giữa mức độ đóng góp, cống hiến của họ với hiệu quả hoạt động của toàn doanh nghiệp.

Với các phân tích bàn luận ở trên cho thấy, các doanh nghiệp nên có quan điểm, cách nhìn nhận và thực hiện thưởng Tết hướng vào các vấn đề sau:

Một là, các doanh nghiệp nên chú trọng đến thưởng Tết bằng tiền cho người lao động, kể cả khi số tiền thưởng Tết không nhiều nhưng người lao động vẫn muốn được doanh nghiệp thưởng Tết bằng tiền.

Hai là, các doanh nghiệp cần thỏa thuận, thương lượng ngay từ đầu với người lao động khi ký kết hợp đồng lao động hoặc cần quy định cụ thể, rõ ràng trong cách tính toán thưởng Tết cho người lao động. Cần đưa ra công thức tính và phải đánh giá được mức độ đóng góp, cống hiến của người lao động cho hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Ba là, bài viết đã sử dụng phương pháp phân tích Cronbach's Alpha để xác định các thang đo đánh giá thưởng Tết của người lao động trong doanh nghiệp. Các thang đo này hợp lý và đã thể hiện được các đặc điểm của thưởng Tết. Các nhà nghiên cứu có thể sử dụng trong các nghiên cứu của mình có liên quan đến tiền thưởng nói chung và thưởng Tết nói riêng. Đồng thời, các doanh nghiệp có thể sử dụng các thang đo này để biết được cảm nhận của người lao động về thưởng Tết của doanh nghiệp mình, qua đó giúp doanh nghiệp có các điều chỉnh kịp thời và phù hợp.

6. Kết luận

Thưởng Tết được hiểu là những lợi ích mà người lao động nhận được từ doanh nghiệp vào dịp nghỉ Tết âm lịch, đó là số tiền, tài sản hoặc các hình thức thưởng khác do người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận, thương lượng với nhau dựa trên mức độ đóng góp của người lao động vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm. Các doanh nghiệp cần xác định cách thức đánh giá, tính toán thưởng Tết hợp lý đảm bảo đo lường chính xác được mức độ đóng góp của người lao động để trả thưởng Tết mang lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp, tránh thưởng Tết manh tính bình quân cao bằng. Từ đó người lao động cũng có cảm nhận và đánh giá tích cực về thưởng Tết trong doanh nghiệp. Đây là một trong những yếu tố góp phần quan trọng vào việc giữ chân người lao động và tạo động lực làm việc, tăng năng suất và hiệu quả làm việc để tiếp tục cống hiến và đóng góp nhiều hơn nữa cho doanh nghiệp trong năm tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N. Tiep, L.T. Ha (2010), *Salary - Wage Textbook*, Labor - Social Publishing House, 303pp (in Vietnamese).
- [2] N.C. Agarwal (1998), “Reward systems: Emerging trends and issues”, *Canadian Psychology/Psychologie Canadienne*, **39**(1-2), pp.60-70, DOI: 10.1108/LODJ-04-2021-0144/full/html.
- [3] M. Armstrong, D. Brown (2010), *Armstrong's Handbook of Reward Management Practice*, Kogan Page Publishers, 392pp.
- [4] S.J. Perkins, G.White (2011), *Reward Management: Alternatives, Consequences and Contexts*, Kogan Page Publishers, 504pp.
- [5] W. Whisenant, M. Smucker (2009), “Organizational justice and job satisfaction in coaching”, *Public Organizational Review*, **9**, pp.157-167, DOI: 10.1007/s11115-009-0077-8.
- [6] H.A.A. Zubi (2010), “A study of relationship between organizational justice and job satisfaction”, *International Journal of Business and Management*, **5**(12), pp.102-109.
- [7] Y. Liang (2011), *Employee Evaluation of Compensation in China: The Case of a Branch Bank*, Doctoral Dissertation, ISCTE - Instituto Universitario De Lisboa (Portugal).
- [8] H. Trong, C.N.M. Ngoc (2008), *Analyzing Research Data with SPSS*, Hong Duc Publishing House, 310pp.

Các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng xanh: Bằng chứng thực nghiệm từ người tiêu dùng tại tỉnh Trà Vinh

Nguyễn Thị Minh Hòa^{1*}, Hà Tuấn Anh²

¹Trường Đại học Lao động - Xã hội, 43 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 207 Giải Phóng, phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 24/5/2022; ngày chuyển phản biện 27/5/2022; ngày nhận phản biện 20/6/2022; ngày chấp nhận đăng 23/6/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại tỉnh Trà Vinh dựa trên khung lý thuyết nghiên cứu cơ bản (Hành vi có kế hoạch của Ajzen - Theory of planned behaviour - TPB). Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 300 người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh vào năm 2021. Kết quả cho thấy, ý định mua sản phẩm xanh có tác động tích cực tới hành vi mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng. Hai nhân tố gồm: thái độ đối với việc mua hàng xanh và kiểm soát hành vi cảm nhận có tác động tích cực tới hành vi mua hàng xanh. Những tác động này đóng vai trò trung gian toàn phần thông qua ý định mua sản phẩm xanh. Trên cơ sở đó, các tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy hành vi tiêu dùng xanh của người dân tỉnh Trà Vinh nói riêng, Việt Nam nói chung.

Từ khóa: hành vi tiêu dùng xanh, lý thuyết hành vi có kế hoạch, Trà Vinh, ý định tiêu dùng xanh.

Chỉ số phân loại: 5.4

1. Mở đầu

Ngày nay, chúng ta đang phải đối mặt với những thách thức môi trường nghiêm trọng trong quá trình công nghiệp hóa như ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên, suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu [1]. Đơn cử như hiện tượng mực nước biển dâng cao, nhiệt độ toàn cầu tăng và nạn phá rừng là một trong số đó. Những yếu tố này thúc đẩy con người phải nâng cao nhận thức để bảo vệ môi trường mà chúng ta với tư cách là người tiêu dùng cần ý thức được tầm quan trọng của việc đưa ra các lựa chọn giúp phát triển bền vững [2].

Tất cả các công nghệ môi trường, hệ thống sản xuất, chính sách kinh tế và sáng kiến xã hội sẽ đóng những vai trò quan trọng trong việc phát triển bền vững, nhưng đóng góp đó sẽ bị suy giảm nếu không có những thay đổi trong cách thức và hành vi tiêu dùng của mỗi chúng ta [3, 4]. Hành vi cá nhân và lựa chọn trong cuộc sống hàng ngày, từ những gì chúng ta mua sắm, tiêu dùng như ăn uống đến cách thức di chuyển hoặc sử dụng năng lượng trong gia đình, đều có ảnh hưởng đáng kể đến môi trường. Điều đó đòi hỏi mỗi cá nhân cũng như gia đình cần phải có hành vi tiêu dùng thân thiện với môi trường [5] hay còn được gọi là hành vi “tiêu dùng xanh”.

Nhiều bằng chứng cho thấy, thúc đẩy tiêu dùng xanh có thể đem lại các kết quả tích cực về môi trường và quản lý nguồn lực tự nhiên một cách hiệu quả. Vì vậy, các nghiên cứu ở tầm vi mô thường coi tiêu dùng xanh là vấn đề quan trọng cần tập trung vào tìm hiểu các yếu tố và những cơ chế khuyến khích, thúc đẩy nó để đạt được mục tiêu cuối cùng là phát triển kinh tế xanh, bền vững.

*Tác giả liên hệ: Email: ntmhoa@gmail.com

Một trong những mục tiêu quan trọng trong 17 mục tiêu phát triển bền vững được Liên hợp quốc đưa ra vào năm 2015 đã nhấn mạnh vai trò của tiêu dùng xanh. Các mục tiêu này đề cập tới một thỏa thuận của Hội nghị Liên hợp quốc về phát triển bền vững được tổ chức tại Rio De Janeiro, Brazil vào tháng 6/2012 và hiện đang được thực hiện không chỉ ở các quốc gia phát triển mà cả các quốc gia đang phát triển. “Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững” là một trong bốn mục tiêu được đưa ra trong “Chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050” ở Việt Nam. Tiêu dùng xanh trở thành nội dung quan trọng và đặt ra yêu cầu phải giải quyết trên diện rộng, đồng bộ và đòi hỏi sự phối hợp của nhiều tổ chức, quốc gia và các chủ thể khác nhau trong cả hệ thống kinh tế, xã hội.

Trà Vinh là một tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam, không giàu tài nguyên, thường xuyên bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu, nhưng nhân dân và lãnh đạo tỉnh hạ quyết tâm đưa địa phương phát triển theo hướng bền vững. Đây cũng là nhiệm vụ được nêu rõ trong “Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025”, bao gồm, phát triển kinh tế, xã hội nhanh và bền vững [6].

Việc sử dụng thông minh sức mạnh của người tiêu dùng có khả năng tạo ra động lực mới cho nền kinh tế xanh. Tiêu dùng bền vững vì vậy đã trở thành một thành phần quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế xanh và được kỳ vọng tiến tới tăng trưởng kinh tế bền vững. Việc tìm hiểu, phân tích và chỉ ra những nhân tố tác động tới hành vi tiêu dùng xanh của người dân là hết sức cần thiết, làm bằng chứng khoa học giúp cho các

Factors affecting green consumption behaviour: Empirical evidence from consumers in Tra Vinh province

Thi Minh Hoa Nguyen^{1*}, Tuan Anh Ha²

¹University of Labour and Social Affairs,

43 Tran Duy Hung Street, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

²National Economics University,

207 Giai Phong Street, Dong Tam Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam

Received 24 May 2022; revised 20 June 2022; accepted 23 June 2022

Abstract:

The article aims to determine the factors affecting the green consumption behaviour of consumers in Tra Vinh province based on the basic research theoretical framework (Theory of planned behaviour by Ajzen - TPB). Data was collected through direct interview with 300 consumers in Tra Vinh province. The results show that the intention to buy green products has a positive impact on consumers' buying behavior toward green products. Two factors including attitude towards green purchasing and perceived behavioural control positively impact green purchasing behaviour, and these effects act as full mediators through green product purchase intention. The article proposes some recommendations to promote the green consumption behaviour of people in Tra Vinh province in particular and Vietnam in general.

Keywords: green consumption behaviour, green consumption intention, theory of planned behaviour, Tra Vinh province.

Classification number: 5.4

nhà hoạt động chính sách, các công ty sản xuất cũng như các bên hữu quan có những định hướng chính sách, hành động cụ thể để đẩy mạnh phát triển bền vững tại Trà Vinh nói riêng và trên phạm vi cả nước nói chung.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Thuật ngữ “tiêu dùng xanh” là một khái niệm có thể là vấn đề và tương phản bởi trong khi “xanh” có nghĩa là bảo tồn tài nguyên môi trường, thì “tiêu dùng” nói chung lại liên quan đến việc phá hủy chúng [7]. Hơn nữa, tiêu dùng xanh cũng là một thuật ngữ thường bị tranh cãi như một ý tưởng, phụ thuộc nhiều vào bối cảnh như một tập hợp các hành động, cũng như khá phức tạp và đa phương diện cả về lý thuyết và thực tiễn [8]. Trên thực tế, nó đã được sử dụng khác nhau và đôi khi thay thế cho các thuật ngữ khác [9, 10], bao gồm tiêu dùng có trách nhiệm với xã hội [11], tiêu dùng có ý thức về mặt sinh thái, tiêu dùng có trách nhiệm với môi trường [3], tiêu dùng thân thiện

với môi trường [5] và tiêu thụ có lợi cho môi trường [12]. Tuy nhiên, chủ đề bao trùm xuyên suốt trong tất cả đó là mục đích tiêu dùng mong muốn nhằm giảm thiểu hậu quả môi trường [9]. Thuật ngữ “xanh” sau đó cũng có thể được hiểu rộng hơn là “định hướng phát triển bền vững” [7].

Tiêu dùng xanh được hiểu là hành vi mua và tiêu dùng hàng hóa của một cá nhân liên quan đến các vấn đề về tài nguyên và môi trường, được thúc đẩy không chỉ bởi mong muốn thỏa mãn nhu cầu bản thân mà còn là mối quan tâm đến phúc lợi của xã hội nói chung [11, 13]. Định nghĩa này tương tự như định nghĩa về tiêu dùng bền vững do Chương trình môi trường quốc gia Hoa Kỳ tuyên bố vào năm 1994 [10, 14].

Khái niệm “xanh” cũng được hiểu một cách rộng rãi hơn như một cách viết tắt cho “định hướng phát triển bền vững”. Điều này phản ánh quan niệm của Chương trình môi trường của Liên hợp quốc về tiêu dùng bền vững [15].

Trong những năm gần đây, mọi người ngày càng nhận thức rõ hơn về tác động của hành vi mua hàng đối với sự nóng lên toàn cầu và tầm quan trọng của tiêu dùng bền vững. Tiêu dùng xanh, thay thế cho cách tiêu dùng truyền thống, đề cập đến mô hình tiêu dùng sinh thái nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của các hành vi cá nhân lên môi trường sinh thái, đồng thời đáp ứng nhu cầu của con người [16, 17]. Tiêu dùng xanh bao gồm 3 giai đoạn: mua sản phẩm, sử dụng sản phẩm và thải bỏ sản phẩm [18].

Chúng ta có thể xác định “hành vi tiêu dùng xanh” thông qua các đặc điểm như: i) Lựa chọn mua hàng, sử dụng sản phẩm và sau khi sử dụng có trách nhiệm/đạo đức [7]; ii) Mua và sử dụng các sản phẩm có tác động môi trường thấp (chẳng hạn như các sản phẩm có thể phân hủy sinh học, bao bì tái chế hoặc giảm thiểu và sử dụng năng lượng thấp) [19]; iii) Sử dụng các sản phẩm hữu cơ, được tạo ra với các quy trình tác động môi trường thấp và sau đó có thể dễ dàng được xử lý thông qua tái chế, phân hủy sinh học hoặc khả năng làm phân bón [20].

Như vậy, hành vi tiêu dùng xanh của một cá nhân có thể biểu hiện thông qua hành động có đạo đức, được thúc đẩy không chỉ bởi nhu cầu cá nhân của họ, mà còn bởi sự tôn trọng và bảo tồn phúc lợi của toàn xã hội, bởi vì một người tiêu dùng xanh có tính đến các hậu quả môi trường (chi phí và lợi ích) của tiêu dùng cá nhân. Người tiêu dùng xanh được kỳ vọng sẽ tận tâm hơn trong việc sử dụng tài sản, chẳng hạn bằng cách sử dụng hàng hóa của họ mà không làm lãng phí tài nguyên.

Tuy nhiên, không phải tất cả mọi cá nhân đều có hành vi tiêu dùng xanh và thậm chí cả những người có nhận thức trong việc bảo vệ môi trường, có mong muốn sử dụng các hàng hóa thân thiện với môi trường nhưng hành vi này vẫn không diễn ra.

Mô hình được áp dụng phổ biến nhất cho chủ nghĩa tiêu dùng xanh [7] là lý thuyết về hành động hợp lý (Theory of

reasoned action - TRA) và lý thuyết liên quan về TPB của I. Ajzen (1991) [21], được chính ông bổ sung, hoàn thiện và công bố gần đây [22].

Theo mô hình TRA và lý thuyết liên quan về TPB gợi ý rằng, ba cấu trúc cơ bản đó là thái độ, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức ảnh hưởng đến ý định của một cá nhân và tiếp theo, đến lượt nó, ý định này lại ảnh hưởng đến hành vi. Nói cách khác, các hành vi của cá nhân được định hình bởi ý định, do đó được thúc đẩy bởi thái độ của người tiêu dùng đối với hành vi đó, kết quả mong đợi từ hành vi đó và cũng bởi tiêu chuẩn chủ quan phản ánh niềm tin xã hội về những gì người khác sẽ nghĩ (trong TPB, kiểm soát hành vi nhận thức cũng được coi như một biến kiểm soát các chuẩn mực, ý định và hành vi) [21].

Kể từ khi TPB lần đầu tiên được đề xuất bởi I. Ajzen (1991) [21] và sau đó được áp dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm, rất nhiều nghiên cứu về hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng trên thế giới đã ứng dụng lý thuyết này [4, 10, 23-25].

Nhiều tài liệu cho thấy, thái độ ảnh hưởng lớn đến hành động của người tiêu dùng, thái độ của người tiêu dùng ảnh hưởng đến ý định và hành vi mua hàng xanh [21, 26-28]. Theo đó, thái độ của khách hàng đối với tính bền vững sẽ ảnh hưởng đến ý định mua hàng xanh [28-31]. Cụ thể hơn, thái độ tích cực sẵn sàng đối với các sản phẩm bền vững sẽ dẫn đến ý định mua các sản phẩm bền vững và tiếp theo dẫn đến hành vi tiêu dùng xanh.

Sự sẵn sàng thực hiện một hành động hoặc hành vi cụ thể, thường được thúc đẩy bởi giá trị và thái độ của cá nhân, được gọi là ý định hành vi và sự sẵn sàng đó ảnh hưởng đến hành động của cá nhân [32, 33]. Người tiêu dùng lo ngại về chất lượng sản phẩm sinh thái và hậu quả môi trường liên quan đến sản phẩm khi họ đưa ra quyết định mua hàng [26, 34, 35]. Nhiều tác giả đã nghiên cứu mối quan hệ giữa ý định mua hàng xanh và hành vi tiêu dùng xanh [36].

Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu cho thấy, xu hướng nếu một cá nhân có thái độ tích cực đối với tiêu dùng xanh và phù hợp với các chuẩn mực xã hội ủng hộ chủ nghĩa tiêu dùng xanh thì có ý thức đối với các yếu tố tích cực đối với môi trường. Những cá nhân này thường có nhiều khả năng có ý định tích cực đối với tiêu dùng xanh và do đó có nhiều khả năng thực hiện hành vi tiêu dùng xanh hơn những người khác.

2.2. Phát triển giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết và các biến được phát triển từ mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch như mối quan tâm về môi trường, thái độ đối với hành vi tiêu dùng xanh, chuẩn mực chủ quan về mua sản phẩm sẵn có, kiểm soát hành vi cảm nhận về mua sản phẩm xanh và tính sẵn có của sản phẩm xanh, các giả thuyết cần kiểm định được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1a,b,c: Quan tâm về môi trường có tác động tích cực đến thái độ, chuẩn mực chủ quan đối với việc mua hàng xanh và kiểm soát hành vi cảm nhận về mua sản phẩm xanh.

Mối quan tâm về môi trường là "mức độ mà mọi người nhận thức được các vấn đề liên quan đến môi trường và các nỗ lực giải quyết chúng và/hoặc cho thấy sự sẵn sàng đóng góp cá nhân vào giải pháp của họ". Các nghiên cứu đã khám phá sự chú ý ngày càng tăng của người tiêu dùng đối với môi trường và sự sẵn sàng chi trả cho các sản phẩm bền vững. Những cá nhân quan tâm đến môi trường cũng ảnh hưởng đến hành vi của người khác thông qua áp lực của nhóm bạn/gia đình, đóng vai trò là "những người quan trọng" chấp nhận hoặc từ chối hành vi mua hàng xanh của những người khác. Do đó, chuẩn mực chủ quan của người tiêu dùng cũng bị ảnh hưởng bởi mối quan tâm về môi trường như các yếu tố khác. Hướng phân tích này được áp dụng trong một số nghiên cứu, đơn cử như hành vi của người tiêu dùng đến thăm các khách sạn xanh [30].

Giả thuyết H2: Thái độ về mua sản phẩm xanh tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm xanh.

Nhiều học giả đã nghiên cứu mối quan hệ tích cực giữa thái độ với ý định [37] và cho thấy sự hợp lý giữa thái độ và ý định chiếm ưu thế trong bối cảnh tiêu dùng xanh. Như vậy, có thể kỳ vọng sự thay đổi thái độ đối với việc mua sản phẩm xanh sẽ làm tăng ý định mua sản phẩm xanh.

Giả thuyết H3: Chuẩn mực chủ quan về mua sản phẩm xanh tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm xanh.

Trong mô hình TPB, yếu tố quyết định thứ hai có tác động tới ý định hành vi là chuẩn mực chủ quan. Thuật ngữ "chuẩn mực chủ quan" được định nghĩa là "áp lực xã hội nhận thức được để thực hiện hoặc không thực hiện hành vi" [21]. Trong bối cảnh tiếp thị và hành vi của người tiêu dùng, nhiều nghiên cứu đã ghi nhận các chuẩn mực chủ quan như một yếu tố quan trọng quyết định đến ý định, bao gồm ý định tham gia, sử dụng sản phẩm và bao gồm cả tiêu dùng có ý thức về môi trường [38]. Khi người tiêu dùng nhận thấy rằng "những người quan trọng khác" của họ tán thành hành vi mua hàng xanh, họ có xu hướng áp dụng những hành vi này.

Giả thuyết H4: Kiểm soát hành vi cảm nhận về mua sản phẩm xanh tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm xanh.

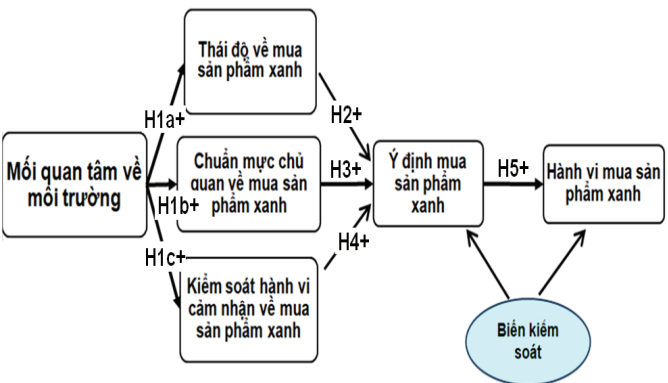
Thuật ngữ "kiểm soát hành vi cảm nhận" đề cập đến "cảm nhận của cá nhân về mức độ dễ hoặc khó khi thực hiện hành vi" [21]. Y. Zhou và cs (2013) [39] phát biểu rằng, kiểm soát hành vi (tức là khả năng) và động cơ quyết định hành vi. Do đó, nó mô tả cảm nhận của người tiêu dùng về sự sẵn có các yếu tố như nguồn lực, cơ hội [40], các yếu tố tạo điều kiện [41] thực hiện việc tiêu dùng xanh. Kiểm soát hành vi cảm nhận nhấn mạnh các yếu tố bên ngoài và yếu tố tổng quát [42]. Kết quả

ngiên cứu về tiêu dùng xanh đã chỉ ra rằng, kiểm soát hành vi cảm nhận có mối liên hệ tích cực với ý định mua sản phẩm xanh nói chung [43].

Giả thuyết H5: Ý định mua sản phẩm xanh có tác động tích cực đến hành vi mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng.

Theo TPB, ý định và hành vi có mối tương quan chặt chẽ [44, 45] và trên thực tế, mối tương quan giữa hai yếu tố này đã được phát hiện là khá cao trong các lĩnh vực hành vi khác nhau [44].

Đồng thời các biến kiểm soát (tuổi, giới tính, nơi sinh sống, thu nhập cũng như trình độ học vấn/chuyên môn kỹ thuật) được đưa vào mô hình nhằm tìm kiếm sự khác biệt trong cơ chế tác động theo các yếu tố trên tới hành vi tiêu dùng xanh (hình 1).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

Nghiên cứu sử dụng các thang đo lường đã được xác nhận trong các nghiên cứu trước đó. Thang đo Likert 5 điểm đã được vận hành để đo lường thái độ, chuẩn mực, ý định và hành vi đối với việc mua sản phẩm xanh dựa trên S. Taylor và P. Todd (1995) [45], R.Y.K. Chan (2001) [46] và M.M. Mostafa (2006, 2009) [47, 48], M. Dean và cs (2012) [37], Y.T.H. Nguyen và H.V. Nguyen (2020) [49]. Thang đo Mối quan tâm đến môi trường được kế thừa từ nghiên cứu của W. Kilbourne và cs (2008) [50] với thang điểm loại Likert 5 điểm.

3.2. Thu thập thông tin và mẫu khảo sát

Dữ liệu được thu thập năm 2021 tại Trà Vinh bằng cách hỏi trực tiếp người tiêu dùng, thay thế những trường hợp người dân từ chối trả lời để đảm bảo tổng số mẫu khảo sát là 300 người. Các phiếu hỏi sau khi thu về được làm sạch, loại bỏ các bảng câu hỏi không hợp lệ, thiếu thông tin, còn lại 298 phiếu đưa vào phân tích. Thông tin về mẫu khảo sát được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Thông tin về mẫu nghiên cứu.

Tiêu chí		Số người	Tỷ lệ (%)	Tiêu chí		Số người	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nữ	135	45,3	Địa bàn	Thành thị	85	28,5
	Nam	163	54,7		Nông thôn	213	71,5
Nhóm tuổi	<25	16	5,4	Dân tộc	Kinh	278	93,3
	25-34	93	31,2		Hoa	6	2,0
	35-54	145	48,6		Khmer	14	4,7
	55+	44	14,8				
Tổng		298	100,0			298	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

Kết quả bảng 1 cho thấy, trong 298 phiếu hợp lệ, nam chiếm tỷ lệ 54,7% và nữ chiếm tỷ lệ 45,3%. Độ tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là 35-54 tuổi, chiếm 48,6%; giảm dần là độ tuổi 25-34, chiếm 31,2%, nhóm 55+ chiếm 14,8% và dưới 25 tuổi chỉ chiếm 5,4% tổng số phiếu được hỏi. Người tiêu dùng là dân tộc Kinh chiếm đa số với 93,3%, người dân tộc là Hoa và Khmer chiếm tỷ trọng thấp, tương ứng là 2 và 4,7%.

4. Kết quả

Các thang đo được đánh giá độ tin cậy, tính phân biệt và đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA. Các chỉ báo kiểm định đều đạt yêu cầu với giá trị Cronbach Alpha's từ 0,840 trở lên và chỉ số KMO cũng đạt 0,815.

Trước tiên, nhân tố mối quan tâm về môi trường theo lý thuyết sẽ có tác động tới các tiền tố của mô hình TPB (thái độ, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi cảm nhận đối với việc mua sản phẩm xanh).

Bảng 2. Kết quả hồi quy với 3 nhân tố: thái độ, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi cảm nhận đối với việc mua hàng xanh là biến phụ thuộc.

Biến độc lập	Mô hình biến phụ thuộc		
	Thái độ	Chuẩn mực chủ quan	Kiểm soát hành vi cảm nhận
Tuổi	,060	-,019	-,080
Giới tính (1-Nam, 2-Nữ)	,069	,012	-,013
Nơi ở hiện nay (1-Thành thị, 2-Nông thôn)	,007	,052	-,024
Trình độ học vấn/chuyên môn	,062	,276 **	,185 ***
Mức thu nhập hiện nay	-,011	,184 **	,461 ***
Quan tâm về môi trường	,318 ***	,159 ***	,058
R ²	,104 ***	,165 ***	,335 ***
R ² điều chỉnh	,085 ***	,148 ***	,321 ***
n	298		

Chú thích: ** mức 99%; ***: mức 99,9%. Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát người tiêu dùng năm 2021.

Kết quả hàm hồi quy ở bảng 2 cho thấy, mỗi quan tâm về môi trường có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê với các nhân tố thái độ và chuẩn mực chủ quan đối với việc mua hàng xanh (P-value ở mức 99,9%). Tuy nhiên, nhân tố này lại không có tác động tới kiểm soát hành vi cảm nhận. Điều này có thể được lý giải bởi có thể những người có khả năng, thời gian và tài chính có thể tự đưa ra những quyết định ít liên quan đến mối quan tâm tới môi trường, hơn nữa, trong một số nghiên cứu, các nhà khoa học nhận thấy nhân tố kiểm soát hành vi cảm nhận có thể đóng vai trò khác trong mô hình. Như vậy, H1 được ủng hộ một phần (H1a,c được ủng hộ, H1b bị bác bỏ).

Tiếp theo, với ý định mua hàng xanh là biến phụ thuộc, hai mô hình hồi quy M1 và M2 đã được kiểm định. Các kết quả phân tích cũng cho thấy trong các mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến, tức không làm sai lệch mô hình (bởi hệ số phóng đại phương sai VIF luôn nhỏ hơn 2).

Bảng 3. Kết quả hồi quy với nhân tố ý định mua hàng xanh là biến phụ thuộc.

Biến độc lập	M1- Mô hình kiểm soát	M2- Mô hình đầy đủ
Tuổi	-,013	,022
Giới tính (1-Nam, 2-Nữ)	,072	,072 *
Nơi ở hiện nay (1-Thành thị, 2-Nông thôn)	-,119 *	-,111 **
Trình độ học vấn/chuyên môn	,277 ***	,162 ***
Mức thu nhập hiện nay	,350 ***	,116 *
Quan tâm về môi trường	,148 **	,082 *
Thái độ đối với việc mua sản phẩm xanh		,083 *
Chuẩn mực chủ quan đối với việc mua sản phẩm xanh		,074
Kiểm soát hành vi cảm nhận đối với việc mua sản phẩm xanh		,481 ***
R ²	,331 ***	,527 ***
R ² Thay đổi		,196 ***
R ² điều chỉnh	,317 ***	,512 ***
n	298	

Chú thích: *: có ý nghĩa thống kê ở mức 90%; *: mức 95%; **: mức 99%; ***: mức 99,9%. Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát người tiêu dùng năm 2021.

Ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng chịu tác động tích cực bởi các nhân tố: kiểm soát hành vi cảm nhận, thái độ đối với việc mua sản phẩm xanh và mối quan tâm tới môi trường (bảng 3). Chuẩn mực chủ quan trong trường hợp này không có tác động tới ý định mua sản phẩm xanh. Giả thuyết H2 và H4 được ủng hộ, H3 bị bác bỏ.

Ngoài ra có thể thấy, người tiêu dùng là nữ giới, người sống ở thành thị có ý định mua xanh cao hơn nam giới, người sống ở nông thôn. Bên cạnh đó, số liệu cũng cho thấy, những người có trình độ học vấn/chuyên môn kỹ thuật càng cao cũng như những người có thu nhập càng cao thì càng có ý định mua sản phẩm xanh hơn nhóm người còn lại.

Để xem xét và xác định các nhân tố tác động tới hành vi mua sản phẩm xanh, đây là mục tiêu thiết yếu, 3 mô hình hồi quy M3, M4 và M5 được sử dụng. Theo đó, M3 và M4 là các mô hình kiểm soát, còn M5 là mô hình đầy đủ (bảng 4).

Bảng 4: Kết quả hồi quy với nhân tố hành vi mua hàng xanh là biến phụ thuộc.

Biến độc lập	M3 Kiểm soát	M4 Kiểm soát	M5 Đầy đủ
Tuổi	,113 *	,125 *	,117 *
Giới tính (1-Nam, 2-Nữ)	,013	,008	-,018
Nơi ở hiện nay (1-Thành thị, 2-Nông thôn)	,045	,044	,083 *
Trình độ học vấn/chuyên môn	,114 *	,045	-,012
Mức thu nhập hiện nay	,075	-,032	-,073
Quan tâm về môi trường	,485 ***	,426 ***	,397 ***
Thái độ đối với việc mua sản phẩm xanh		,100 *	,071
Chuẩn mực chủ quan đối với việc mua sản phẩm xanh		,098	,072
Kiểm soát hành vi cảm nhận đối với việc mua sản phẩm xanh		,197 **	,027
Ý định mua sản phẩm xanh			,352 ***
R ²	,263 ***	,326 ***	,385 ***
R ² thay đổi		,063 ***	,059 ***
R ² điều chỉnh	,248 ***	,305 ***	,363 ***
n	298		

Chú thích: a: có ý nghĩa thống kê ở mức 90%; *: mức 95%; **: mức 99%; ***: mức 99,9%. Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát người tiêu dùng năm 2020.

Với việc xử lý bằng các mô hình hồi quy, có thể thấy rằng, ý định mua sản phẩm xanh có tác động tích cực và có ý nghĩa tới hành vi mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng, tức giả thuyết H5 được ủng hộ. Hai nhân tố: thái độ đối với việc mua hàng xanh và kiểm soát hành vi cảm nhận có tác động tích cực tới hành vi mua hàng xanh. Những tác động này đóng vai trò trung gian toàn phần thông qua ý định mua sản phẩm xanh.

Nhân tố “mối quan tâm về môi trường” đều mang tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê tới cả ý định và hành vi mua hàng xanh của người tiêu dùng.

Người tiêu dùng lớn tuổi thường có hành vi mua hàng xanh nhiều hơn so với người trẻ.

Nghịch lý ở chỗ, mặc dù người tiêu dùng ở thành thị có ý định mua hàng xanh cao hơn so với nông thôn, tuy nhiên, trên thực tế người dân ở nông thôn lại có hành vi mua hàng xanh cao hơn so với ở thành thị.

Người tiêu dùng có trình độ học vấn/chuyên môn kỹ thuật càng cao thì cũng có ý định mua sản phẩm xanh cao, và điều này có thể dẫn tới việc họ cũng có hành vi mua sản phẩm xanh. Tương tự, những người có thu nhập cao cũng được kỳ vọng sẽ mua sản phẩm xanh thông qua việc họ có ý định mua sản phẩm này cao hơn so với những người có thu nhập khiêm tốn.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Kết quả phân tích chỉ ra một số yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhận thức, thái độ và hành vi mua sản phẩm thân thiện với môi trường của người tiêu dùng. Các nhân tố tác động đến hành vi người tiêu dùng đối với sản phẩm xanh đều mang giá trị tích cực. Một số nhân tố thậm chí có giá trị cao và có tác động mạnh tới ý định và dẫn đến hành vi mua sản phẩm xanh như: mối quan tâm đến môi trường, thái độ với việc mua sản phẩm xanh. Nhân tố “kiểm soát hành vi cảm nhận” có tác động tích cực tới hành vi mua hàng xanh thông qua cơ chế trung gian toàn phần bởi ý định.

Đặc biệt, nhân tố môi trường quan tâm đến môi trường không chỉ có tác động trung gian thông qua thái độ, kiểm soát hành vi cảm nhận, mà còn có tác động trực tiếp tới hành vi mua sản phẩm xanh.

Người tiêu dùng lớn tuổi, người dân ở nông thôn thường có hành vi mua hàng xanh nhiều hơn so với người trẻ, người thành thị. Người tiêu dùng có thu nhập cao, có trình độ học vấn/chuyên môn kỹ thuật càng cao thì cũng có ý định mua sản phẩm xanh cao, và điều này có thể dẫn tới việc họ cũng có hành vi mua sản phẩm xanh nhiều hơn.

5.2. Khuyến nghị

Từ những kết quả nghiên cứu nêu trên, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị như sau:

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường, sản xuất và tiêu dùng bền vững nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường.

- Dán nhãn xanh và cung ứng rộng rãi sản phẩm xanh trên thị trường nhằm cung cấp thông tin cho người tiêu dùng biết và phân biệt sản phẩm xanh và sản phẩm thông thường cũng như khả năng mua được sản phẩm xanh.

- Chính sách khuyến khích sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ xanh như chính sách thuế, phí... sẽ hỗ trợ các nhà sản xuất cũng như trợ giá cho các sản phẩm xanh bởi sản phẩm thân thiện với môi trường thường có giá cao hơn nhiều so với các sản phẩm thông thường. Điều này góp phần cho sản phẩm xanh đến được tay người tiêu dùng.

- Đẩy mạnh đào tạo học vấn/chuyên môn kỹ thuật và kiến thức cho người dân. Điều này giúp người tiêu dùng tiếp cận được với kiến thức và nâng cao nhận thức về tiêu dùng xanh.

- Thể chế hóa tiêu dùng bền vững. Thúc đẩy việc thực thi luật bảo vệ người tiêu dùng nhằm bảo vệ sức khỏe, sự an toàn và đảm bảo quyền tiếp cận hàng hóa và dịch vụ xanh của họ.

- Nâng cao mức sống dân cư, thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo. Việc đảm bảo cho người dân có mức sống cao hơn sẽ giảm thiểu hành vi tiêu dùng xam do giá thành thấp. Mặt khác, khi đời sống người dân được đảm bảo, họ sẽ quan tâm hơn tới những khía cạnh khác ngoài việc mưu sinh, thúc đẩy các hành vi thân thiện với môi trường hơn.

Các nhóm giải pháp cần hài hòa, phù hợp với các nhóm đối tượng (giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn...) cũng như khu vực (thành thị, nông thôn).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UNDP (2020), “Human development report 2020 - The next frontier: Human development and the anthropocene”, https://reliefweb.int/report/world/humandevelopment-report-2020-next-frontier-human-development-and-anthropocene?gclid=CjwKCAjwue6hBhBVEiwA9YTxx8LHdw8aeKyxBg6zuRZQ4MiRD6zW9rB18s9XtAMy3eOq-fRjyNuBmRoCcQQAQAvD_BwE, accessed 25 April 2022.
- [2] L. Lebel, S. Lorek (2008), “Enabling sustainable production-consumption systems”, *Annu. Rev. Environ. Resour.*, **33**, pp.241-275, DOI: 10.1146/annurev.enviro.33.022007.145734.
- [3] S. Gupta, D.T. Ogden (2009), “To buy or not to buy? A social dilemma perspective on green buying”, *Journal of Consumer Marketing*, **26**(6), pp.376-391, DOI: 10.1108/07363760910988201/full/html.
- [4] G. ElHaffar, F. Durif, L. Dube (2020), “Towards closing the attitude-intention-behavior gap in green consumption: A narrative review of the literature and an overview of future research directions”, *Journal of Cleaner Production*, **275**, DOI: 10.1016/j.jclepro.2020.122556.
- [5] M. Laroche, J. Bergeron, G. Barbaro-Forleo (2001), “Targeting consumers who are willing to pay more for environmentally friendly products”, *Journal of Consumer Marketing*, **18**(6), pp.503-520, DOI: 10.1108/EUM000000000006155.
- [6] T. On (2022), “Chairman of the Provincial People’s Committee Le Van Han: Promoting 30 years of achievements; Identify 6 key tasks, 3 breakthrough tasks for development and integration”, *Tra Vinh Online*, <https://www.baotravinh.vn/thoi-su/chu-tich-ubnd-tinh-le-van-han-phat-huy-thanh-tuu-30-nam-xac-dinh-06-nhiem-vu-trong-tam-03-nhiem-vu-dot-phade-phat-trien-va-hoi-nhap-15634.html>, accessed 1 May 2022 (in Vietnamese).
- [7] K. Peattie (2010), “Green consumption: Behavior and norms”, *Annual Review of Environment and Resources*, **35**(1), pp.195-228, DOI: 10.1146/annurev-enviro-032609-094328.
- [8] T. Jackson (2005), *Motivating Sustainable Consumption: A Review of Evidence on Consumer Behaviour and Behavioural Change*, A report to the sustainable development research network, 154pp.
- [9] S.Y. Kim, J. Yeo, S.H. Sohn, et al. (2012), “Toward a composite measure of green consumption: An exploratory study using a Korean sample”, *Journal of Family and Economic Issues*, **33**(2), pp.199-214, DOI: 10.1007/s10834-012-9318-z.
- [10] H.V. Nguyen, C.H. Nguyen, T.T.B. Hoang (2019), “Green consumption: Closing the intention- behavior gap”, *Sustainable Development*, **27**(1), pp.118-129, DOI: 10.1002/sd.1875.
- [11] J.H. Antil (1984), “Socially responsible consumers: Profile and implications for public policy”, *Journal of Macromarketing*, **4**(2), pp.18-39, DOI: 10.1177/027614678400400203.
- [12] H. Welsch, J. Kühling (2009), “Determinants of pro-environmental consumption: The role of reference groups and routine behavior”, *Ecological Economics*, **69**(1), pp.166-176, DOI: 10.1177/027614678400400203.

- [13] J.A. Antil, P.D. Bennett (1979), "Construction and validation of a scale to measure socially responsible consumption behavior", *The Consumer Society*, **51**, pp.51- 68.
- [14] D. Ceglia, S.H.D. Lima, A.L. Leocadio (2015), "An alternative theoretical discussion on crosscultural sustainable consumption", *Sustainable Development*, **23**(6), pp.414-424, DOI: 10.1002/sd.1600.
- [15] UN Environ. Program. (2001), *Consumption opportunities: Strategies for change: A Report for Decision - Makers*, 69pp.
- [16] R.G.M. Pieters (1991), "Changing garbage disposal patterns of consumers: Motivation, ability, and performance", *J. Publ. Pol. Market.*, **10**(2), pp.59-76 DOI: 10.1177/074391569101000204.
- [17] L. Carlson, S.J. Grove, N. Kangun (1993), "A content analysis of environmental advertising claims: A matrix method approach", *J. Advert.*, **22**(3), pp.27-39, DOI: 10.1080/00913367.1993.10673409.
- [18] B. Wu, D. Li, C. Wang (2016), "Green or hedonic? The impact of pro-environmental action on consumption preference", *Acta Psychol. Sin.*, **48**(12), pp.1574-1588, DOI: 10.3724/SP.J.1041.2016.01574.
- [19] D.C. Pinto, M.M. Herter, P. Rossi, et al. (2014), "Going green for self or for others? Gender and identity salience effects on sustainable consumption", *International Journal of Consumer Studies*, **38**(5), pp.540-549, DOI: 10.1111/ijcs.12114.
- [20] K.L. Haws, K.P. Winterich, R.W. Naylor (2014), "Seeing the world through green-tinted glasses: Green consumption values and responses to environmentally friendly products", *Journal of Consumer Psychology*, **24**(3), pp.336-354, DOI: 10.1016/j.jcps.2013.11.002.
- [21] I. Ajzen (1991), "The theory of planned behavior", *Organ. Behav. Hum. Decis. Process.*, **50**(2), pp.179-211.
- [22] I. Ajzen (2020), "The theory of planned behavior: Frequently asked questions", *Human Behavior and Emerging Technologies*, **2**(4), pp.314-324, DOI: 10.1002/hbe2.195.
- [23] G. Sheng, S. Gong, F. Xie - Jilin Univ. et al. (2019), "Theoretical basis and empirical test of the formation of Chinese consumers' green purchasing intention", *Jilin Univ. J. Soc. Sci. Ed.*, **59**, pp.140-151.
- [24] X. Zhang, F. Dong (2020), "Why do consumers make green purchase decisions? Insights from a systematic review", *International Journal of Environmental Research and Public Health*, **17**(18), DOI: 10.3390/ijerph17186607.
- [25] J. Wang, M. Shen, M. Chu (2021), "Why is green consumption easier said than done? Exploring the green consumption attitude-intention gap in China with behavioral reasoning theory", *Cleaner and Responsible Consumption*, **2**, DOI: 10.1016/j.clrc.2021.100015.
- [26] A. Do Paço, C. Shiel, H. Alves (2019), "A new model for testing green consumer behavior", *Journal of Cleaner Production*, **207**, pp.998-1006, DOI: 10.1016/j.jclepro.2018.10.105.
- [27] V.K. Verma, B. Chandra (2018), "An application of theory of planned behavior to predict young Indian consumers' green hotel visit intention", *Journal of Cleaner Production*, **172**, pp.1152-1162, DOI: 10.1016/j.jclepro.2017.10.047.
- [28] E. Woo, Y.G. Kim (2019), "Consumer attitudes and buying behavior for green food products: From the aspect of green perceived value (GPV)", *British Food Journal*, **121**(2), pp.320-332, DOI: 10.1108/BFJ-01-2018-0027/full/html.
- [29] K.M. Taufique, S. Vaithianathan (2018), "A fresh look at understanding green consumer behavior among young urban Indian consumers through the lens of theory of planned behavior", *Journal of Cleaner Production*, **183**, pp.46-55, DOI: 10.1016/j.jclepro.2018.02.097.
- [30] S.I. Wu, J.Y. Chen (2014), "A model of green consumption behavior constructed by the theory of planned behavior", *International Journal of Marketing Studies*, **6**(5), pp.119-132, DOI: 10.5539/ijms.v6n5p119.
- [31] H. Zhao, Q. Gao, Y. Wu, et al. (2014), "What affects green consumer behavior in China? A case study from Qingdao", *Journal of Cleaner Production*, **63**, pp.143-151, DOI: 10.1016/j.jclepro.2013.05.021.
- [32] D. Jaiswal, R. Kant, (2018), "Green purchasing behavior: A conceptual framework and empirical investigation of Indian consumers", *Journal of Retailing and Consumer Services*, **41**, pp.60-69, DOI: 10.1016/j.jretconser.2017.11.008.
- [33] C.K.M. Lai, E.W.L. Cheng (2016), "Green purchase behavior of undergraduate students in Hong Kong", *The Social Science Journal*, **53**(1), pp.67-76, DOI: 10.1016/j.sosoj.2015.11.003.
- [34] A.K. Moser (2016), "Consumers' purchasing decisions regarding environmentally friendly products: An empirical analysis of German consumers", *Journal of Retailing and Consumer Services*, **31**, pp.389-397, DOI: 10.1016/j.jretconser.2016.05.006.
- [35] P. Tait, C. Saunders, M. Guenther, et al. (2016), "Emerging versus developed economy consumer willingness to pay for environmentally sustainable food production: A choice experiment approach comparing Indian, Chinese and United Kingdom lamb consumers", *Journal of Cleaner Production*, **124**, pp.65-72, DOI: 10.1016/j.jclepro.2016.02.088.
- [36] N.M. Suki (2016), "Consumer environmental concern and green product purchase in Malaysia: Structural effects of consumption values", *Journal of Cleaner Production*, **132**, pp.204-214, DOI: 10.1016/j.jclepro.2015.09.087.
- [37] M. Dean, M.M. Raats, R. Shepherd (2012), "The role of self-identity, past behaviour and their interaction in predicting intention to purchase fresh and processed organic food", *J. Appl. Soc. Psychol.*, **42**(3), pp.669-688, DOI: 10.1111/j.1559-1816.2011.00796.x.
- [38] A. Khare (2015), "Antecedents to green buying behaviour: A study on consumers in an emerging economy", *Mark. Intell. Plan.*, **33**(3), pp.309-329, DOI: 10.1108/MIP-05-2014-0083/full/html.
- [39] Y. Zhou, J. Thøgersen, Y. Ruan, et al. (2013), "The moderating role of human values in planned behaviour: The case of Chinese consumers' intention to buy organic food", *J. Consum. Mark.*, **30**(4), pp.335-344, DOI: 10.1108/JCM-02-2013-0482/full/html.
- [40] I. Ajzen (1989), *Attitude Structure and Behavior*, Lawrence Erlbaum, Hillsdale, pp.241-274.
- [41] H.C. Triandis (1977), *Interpersonal Behavior*, Brooks/Cole Pub. Co.
- [42] C.J. Armitage, M.T. Conner (2001), "Efficacy of the theory of planned behaviour: A meta-analytical review", *Br. J. Soc. Psychol.*, **40**(4), pp.471-499, DOI: 10.1348/014466601164939.
- [43] A.K. Moser (2015), "Thinking green, buying green? Drivers of proenvironmental purchasing behavior", *J. Consum. Mark.*, **32**(3), pp.167-175, DOI: 10.1108/JCM-10-2014-1179/full/html.
- [44] I. Ajzen, M. Fishbein (2005), *The Influence of Attitudes on Behavior (The Handbook of Attitudes)*, Lawrence Erlbaum Associates Publishers, pp.173-221.
- [45] S. Taylor, P. Todd (1995), "An integrated model of waste management behaviour: A test of household recycling and compost intentions", *Environ. Behav.*, **27**(5), pp.603-630, DOI: 10.1177/0013916595275001.
- [46] R.Y.K. Chan (2001), "Determinants of Chinese consumers' green purchase behavior", *Psychol. Mark.*, **18** (4), pp.389-413, DOI: 10.1002/mar.1013.
- [47] M.M. Mostafa (2006), "Antecedents of Egyptian consumers' green purchase intentions: A hierarchical multivariate regression model", *J. Int. Consum. Mark.*, **19**(2), pp.97-126, DOI: 10.1300/J046v19n02_06.
- [48] M.M. Mostafa (2009), "Shades of green: A psychographic segmentation of the green consumer in Kuwait using self-organizing maps", *Expert. Syst. Appl.*, **36**, pp.11030-11038, DOI: 10.1016/j.eswa.2009.02.088.
- [49] Y.T.H. Nguyen, H.V. Nguyen (2020), "An alternative view of the millennial green product purchase: The roles of online product review and self-image congruence", *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, **33**(1), pp.231-249, DOI: 10.1108/APJML-10-2019-0612/full/html.
- [50] W. Kilbourne, G. Pickett (2008), "How materialism affects environmental beliefs, concern, and environmentally responsible behavior", *J. Bus. Res.*, **61**(9), pp.885-893, DOI: 10.1016/j.jbusres.2007.09.016.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình: Nghiên cứu trường hợp tại Diễn Châu, Nghệ An

Hồ Ngọc Cường¹, Nguyễn Thị Thuỳ Dung^{2*}, Lưu Thị Thu Huyền³, Hoàng Thị Vinh¹

¹Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

²Khoa Kế toán và Quản trị Kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

³Khoa Quản lý Kinh tế, Học viện Hành chính Quốc gia, 77 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 16/1/2023; ngày chuyển phản biện 19/1/2023; ngày nhận phản biện 17/2/2023; ngày chấp nhận đăng 21/2/2023

Tóm tắt:

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) của các hộ gia đình trên địa bàn thị trấn Diễn Châu (Nghệ An) thông qua mô hình hồi quy Probit. Số liệu được thu thập từ 60 hộ dân. Kết quả cho thấy, tình hình phát thải CTRSH trên địa bàn từ các hộ gia đình chủ yếu là CTR hữu cơ. Bên cạnh đó, có lượng đáng kể CTRSH là giấy, phế liệu, kim loại, nhựa có thể tái chế, tái sử dụng. Các hộ khảo sát áp dụng nhiều hoạt động nhằm giảm phát thải (GPT) CTRSH như phân loại tại nguồn, hoạt động tái chế và tái sử dụng, xử lý thành thức ăn chăn nuôi hoặc phân bón... Từ mô hình Probit cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi GPT CTRSH của các hộ gia đình trên địa bàn thị trấn Diễn Châu gồm: tuổi, giới tính, nhận thức của các hộ gia đình về các biện pháp GPT CTRSH. Đây là những thông tin tham khảo nhằm tăng cường hành vi GPT CTRSH trên địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới.

Từ khóa: các yếu tố ảnh hưởng, chất thải rắn sinh hoạt, Diễn Châu, giảm thiểu, hành vi.

Chỉ số phân loại: 5.4

1. Đặt vấn đề

Dân số thế giới đang tăng lên nhanh chóng từ 5 tỷ người năm 1987 lên 7 tỷ người vào tháng 10/2011 [1] và đạt 8 tỷ người vào ngày 15/11/2022 [2]. Để đáp ứng nhu cầu dân số tăng lên thì nhu cầu sử dụng tài nguyên, nguyên vật liệu tăng cao cho sản xuất cùng với mức độ ô nhiễm môi trường cũng gia tăng [3]. Để giải quyết sự gia tăng CTRSH, nhiều giải pháp đã được thực hiện như: ứng dụng khoa học và công nghệ, 3R (reduce - GPT, reuse - tái sử dụng, recycle - tái chế)... Trong đó, có khuyến khích hành vi GPT của các tác nhân có liên quan, đặc biệt là tại các hộ gia đình cũng như ở nơi làm việc [4].

Việt Nam nằm trong số 20 quốc gia có lượng rác thải phát sinh cao nhất, với CTRSH khoảng 61.000 tấn/ngày (năm 2019) và tăng lên 64.658 tấn (năm 2021), hàng năm lượng rác thải tăng bình quân 10-16%. Khối lượng CTR từ hoạt động nông nghiệp phát sinh mỗi năm ước tính khoảng hơn 14.000 tấn bao bì hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón các loại và khoảng 47 triệu tấn chất thải chăn nuôi [5]. Thực hành GPT CTRSH tại hộ gia đình thông qua phân loại rác tại nguồn, tái chế, tái sử dụng CTR đã được thực hiện thí điểm tại TP Hồ Chí Minh (1999), Hà Nội (2007), Hưng Yên (2012-2014), Bắc Ninh (2014), Lào Cai (2016)... [6]. Có thể thấy rằng, việc GPT, tái chế, tái sử dụng CTR là một trong những giải pháp quan trọng trong hệ thống quản lý chất thải cũng như thực hiện nội dung về kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay việc giảm thiểu CTRSH vẫn còn dừng lại ở mức độ nhất định [6]. Do đó, hiểu được thực trạng hành vi GPT CTRSH đang diễn ra như thế nào, đặc biệt là các yếu tố nào ảnh hưởng tới hành vi này là một nhu cầu thực tiễn nhằm tăng cường GPT.

Thị trấn Diễn Châu là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội của huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An đã và đang có những bước phát triển nhanh chóng. Tuy nhiên, cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế, xu hướng đô thị hóa đang ngày càng diễn ra mạnh mẽ cùng với dân số gia tăng đã làm tăng lượng CTRSH gây ô nhiễm môi trường. Nhiều nỗ lực từ chính quyền địa phương và người dân trên địa bàn thị trấn Diễn Châu được tiến hành nhằm GPT CTRSH đã góp phần vào giảm thiểu CTRSH cho thị trấn này. Tuy vậy, kết quả GPT CTRSH trên địa bàn thị trấn Diễn Châu còn ở mức độ nhất định. Trước thực tiễn đó, một số câu hỏi đặt ra cần được nghiên cứu giải quyết như: Thực trạng phát thải CTRSH trên địa bàn thị trấn Diễn Châu ra sao? Thực trạng GPT CTRSH diễn ra như thế nào? Các yếu tố nào đang ảnh hưởng tới hành vi GPT CTRSH?... Nghiên cứu này được thực hiện nhằm góp phần trả lời các câu hỏi trên và đề xuất được nhóm giải pháp phù hợp nhằm GPT CTRSH trên địa bàn thị trấn Diễn Châu nói riêng, tỉnh Nghệ An nói chung. Đồng thời góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về thực trạng cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi GPT CTRSH nói chung.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm CTRSH

Theo Luật Bảo vệ môi trường 2020 [7] thì chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác. Trong đó, CTR được định nghĩa là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

CTRSH, còn gọi là rác sinh hoạt, là CTR phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người, hoặc có thể hiểu CTRSH được phát thải

*Tác giả liên hệ: Email: dungntt@vnua.edu.vn

Factors affecting the behaviour of domestic solid waste reduction in households:

A case study in Dien Chau, Nghe An

Ngoc Cuong Ho¹, Thi Thuy Dung Nguyen^{2*},
Thi Thu Huyen Luu³, Thi Vinh Hoang¹

¹Faculty of Economics and Rural Development, Vietnam National University of Agriculture, Trau Quy Town, Gia Lam District, Hanoi, Vietnam

²Faculty of Accounting and Business Management, Vietnam National University of Agriculture, Vietnam Academy of Agriculture, Trau Quy Town, Gia Lam District, Hanoi, Vietnam

³Faculty of Economic Management, National Academy of Public Administration, 77 Nguyen Chi Thanh Street, Lang Thuong Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

Received 16 January 2023; revised 17 February 2023; accepted 21 February 2023

Abstract:

This research aims to analyse the factors affecting the behaviour of domestic solid waste reduction in households in Dien Chau town (Nghe An province) by using the Probit regression model. The data was collected from 60 households. The results showed that the domestic solid waste in the study area is mainly from households and organic solid waste. Besides, there were solid wastes, that are paper, scrap, metal, and plastic, could be recycled and reused. Results of the surveyed households showed that there were many activities to reduce solid waste, such as waste classification at source, recycling and reuse, covert organic rubbish into compost or animal feed, etc. From the Probit model, the factors affecting the behaviour of domestic solid waste reduction at households in Dien Chau town included age, gender, and awareness of households on domestic solid waste reduction. These are affecting factors that can be used as a reference to strengthen the behaviour of reducing domestic solid waste in the study area in the coming time.

Keywords: behaviour, Dien Chau, domestic solid waste, factors affecting, reduction.

Classification number: 5.4

từ cộng đồng dân cư. Các chất thải này bao gồm chất thải thực phẩm, thủy tinh, kim loại, nhựa... Phần lớn CTRSH bao gồm chất thải từ thực vật và động vật như rau quả, vỏ trái cây, giấy và bìa cứng, giấy gói cũng chiếm tỷ trọng lớn [8]. CTRSH được phân thành 3 loại theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 38/2015/NĐ-CP [9] về quản lý chất thải và phế liệu, gồm: (1) Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (thức ăn thừa, lá cây, rau, củ, quả, xác động vật); (2) Nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy, nhựa, kim loại, cao su...); (3) Nhóm còn lại. Còn theo Điều 75 Luật Môi trường năm 2020 [7], CTRSH phát sinh từ hộ, cá nhân được phân loại theo 3 nhóm: (1) CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế; (2) Chất thải thực phẩm; (3) CTRSH khác.

Như vậy, các chính sách quy định về sau đã có chiến lược giảm thiểu CTRSH thông qua 3 nhóm CTRSH. Trong đó, nhóm CTRSH có

khả năng tái sử dụng, tái chế và chất thải thực phẩm là có đối tượng hướng tới chính trong chiến lược GPT.

2.2. Các chính sách quản lý và thúc đẩy GPT CTRSH

Để quản lý môi trường, các nước trên thế giới tùy vào các điều kiện khác nhau để đưa ra các chính sách đặc thù. Ở nước ta, Luật Bảo vệ môi trường 2005 [10], sửa đổi bổ sung năm 2014 [11], Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 [7] chính thức có hiệu lực năm 2022 là cơ sở pháp lý trong việc bảo vệ môi trường. Đối với quản lý CTRSH thì trách nhiệm các bên liên quan trong giảm thiểu chất thải cũng được quy định rõ. Các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật tùy theo mức độ vi phạm. Bên cạnh đó, còn có các chính sách liên quan như Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu [9]; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường [12].

Đặc biệt, Luật Bảo vệ môi trường 2020 có những điểm khác biệt với Luật này năm 2014 trong việc quy định cụ thể về quản lý CTRSH, gồm 6 điều cụ thể: phân loại, lưu giữ, chuyển giao; điểm tập kết, trạm trung chuyển; thu gom, vận chuyển; xử lý CTRSH; chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý; xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp nhằm thúc đẩy người dân phân loại, giảm thiểu CTRSH phát sinh tại nguồn. Luật Bảo vệ môi trường 2020 quy định, phân loại CTRSH là việc làm bắt buộc với mọi cá nhân và hộ gia đình. Trường hợp không phân loại, không sử dụng đúng bao bì quy định bị phạt tiền, bị từ chối thu gom chất thải [7, 11]. Đồng thời, quy định từ năm 2025, người dân sẽ không đóng phí thu gom, xử lý CTRSH theo bình quân từng hộ gia đình như hiện nay mà đóng theo khối lượng, nghĩa là thải bao nhiêu trả tiền bấy nhiêu [7].

Một điểm mới trong Luật Bảo vệ môi trường 2020 là không khuyến khích cơ sở xử lý CTRSH có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu trên địa bàn cấp xã; không khuyến khích sử dụng công nghệ chôn lấp CTRSH, trừ trường hợp đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quyết định [7].

Ngoài ra, còn nhiều chính sách có liên quan tới khuyến khích các hoạt động tái chế, sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường cũng được xem xét là chính sách góp phần GPT CTR nói chung, CTRSH nói riêng. Ở các cấp địa phương cũng có các chính sách đặc thù nhằm GPT CTRSH. Ví dụ, tại địa bàn nghiên cứu, Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND tỉnh Nghệ An về quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Nghệ An [13].

2.3. Các nghiên cứu có liên quan

Hành vi GPT chất thải và các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi này của các cá nhân, hộ gia đình cũng là một chủ đề hay nhận được nhiều nghiên cứu. Các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi GPT như các yếu tố cá nhân và hoàn cảnh [14, 15]. Cụ thể các yếu tố thái độ, kiến thức, quan điểm, yếu tố xã hội học, thói quen, độ tuổi, điều kiện kinh tế, học vấn, giới tính cũng được xem xét là yếu tố ảnh hưởng [16-18]. Những người lớn tuổi, người có điều kiện kinh tế tốt hơn, được đào tạo nhiều năm hơn hoặc nếu chủ thể là nữ giới thì được các nghiên

cứ chỉ ra có nhiều hành vi tái chế, tái sử dụng. Các nghiên cứu nêu trên cũng chỉ ra kiến thức, hiểu biết về môi trường như chương trình bảo vệ, vật liệu thân thiện với môi trường, nơi có thiết bị tái chế cũng là yếu tố ảnh hưởng.

Ở Việt Nam, nỗ lực GPT CTRSH chủ yếu tới từ Chính phủ thông qua luật và các chương trình của Nhà nước. Tuy nhiên, nỗ lực GPT từ chính chủ thể gây ô nhiễm (các hộ gia đình) cũng có nhưng chưa có một nghiên cứu nào về vấn đề này. Đồng thời làm thế nào để thúc đẩy hành vi này trong nỗ lực bảo vệ môi trường là rất cần thiết.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Phương pháp khảo sát thực địa để thấy được tình hình chung về thực trạng phát thải CTRSH của các hộ gia đình trên địa bàn nghiên cứu, cụ thể là thị trấn Diễn Châu. Để khảo sát các thông tin sơ cấp được đảm bảo khách quan, trung thực và không bị sai lệch, tiến hành phỏng vấn ngẫu nhiên 60 hộ gia đình. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống dựa trên danh sách 2345 hộ gia đình của thị trấn Diễn Châu năm 2021. Khoảng cách $k=40$ thì chọn 1 hộ gia đình vào mẫu khảo sát với dung lượng 60 mẫu sẽ đảm bảo tính đại diện. Trong khi đó, nguồn số liệu thứ cấp được thu thập, tổng hợp từ các tài liệu có liên quan như hiện trạng CTR được thu thập qua UBND thị trấn Diễn Châu [19]...

3.2. Phương pháp phân tích thông tin

Để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi GPT CTRSH tại các hộ gia đình, mô hình Probit được sử dụng. Các biến giải thích trong mô hình được thể hiện ở bảng 1. Trong mô hình này, hành vi của hộ gia đình thực hiện hoạt động GPT thì nhận giá trị 1 và không thực hiện là giá trị 0 như các hoạt động: tái chế, tái sử dụng, thu gom các chất hữu cơ ủ phân. Cụ thể như sau:

$$HV_i = \alpha_0 + \alpha_1 X_i + \kappa_1 D_i + \mu_i$$

trong đó: HV_i là hành vi của hộ gia đình có thực hiện một biện pháp cụ thể trong GPT hay không (HV_i nhận giá trị 0, 1); α_0 là hệ số chặn trong mô hình; X_i là véc tơ thể hiện các biến giải thích như tuổi, số năm tham gia đào tạo, số thành viên trong gia đình, tổng diện tích đất, thu nhập, nhận thức; mô hình xem xét sự ảnh hưởng của các biến độc lập này tới hành vi GPT của hộ gia đình trên địa bàn nghiên cứu có sự khác biệt hay nhất quán với các nghiên cứu trước đó. Đặc biệt, trong nghiên cứu này muốn xem xét tổng diện tích đất vườn, đất nông nghiệp là không gian cho hoạt động xử lý các CTRSH hữu cơ phát thải trên địa bàn thì sẽ ảnh hưởng ra sao tới hành vi GPT của hộ gia đình. Điều này rất quan trọng vì lượng rác thải hữu cơ chiếm tỷ trọng cao trên địa bàn. Mặt khác, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp cũng là yếu tố xem xét ảnh hưởng. Vì lượng phát thải rác thải sinh hoạt ra môi trường trên địa bàn khá lớn gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng tới các hoạt động sản xuất, trong đó có sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu cũng muốn xem xét, khi sản xuất nông nghiệp quan trọng với hộ gia đình thì hành vi GPT của hộ gia đình có xu hướng như thế nào; D_i là véc tơ biến giả sử dụng trong mô hình như giới tính, thành viên của tổ chức xã hội, nghề nghiệp; α , κ là các hệ số ảnh hưởng trong phân tích các phương pháp kiểm định χ^2 (kiểm định Chi-square), kiểm định T-test để xem xét sự tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc; μ_i là sai số.

Bảng 1. Mô tả các biến giải thích trong mô hình Probit.

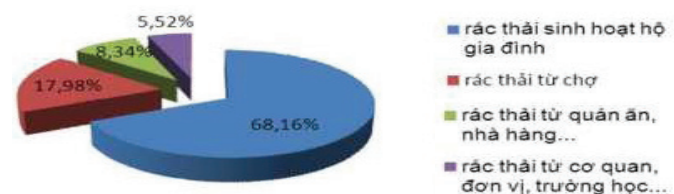
Biến sử dụng	Giải thích
HV_i	Hành vi GPT của hộ gia đình i (=1 nếu có áp dụng; =0 nếu không áp dụng)
Tuổi	Tuổi của chủ hộ gia đình (tuổi)
Giới tính	Giới tính của chủ hộ gia đình (=1 nếu là nam; =0 nếu là nữ)
Số năm đi học	Số năm tới trường (năm)
Thành viên trong gia đình	Số thành viên trong gia đình (số người)
Tổng diện tích	Diện tích đất vườn và đất nông nghiệp của hộ gia đình (m^2)
Thu nhập từ nông nghiệp	Thu nhập từ nông nghiệp (triệu đồng/hộ gia đình/năm)
Nhận thức của chủ hộ gia đình	Nhận thức các hành vi GPT (số lượng biện pháp GPT mà hộ gia đình biết)
Thành viên tổ chức	Có phải là thành viên của tổ chức xã hội hay không (=1 nếu có; =0 nếu không)
Nghề nghiệp	=0 nếu hộ gia đình thuần nông; =1 nếu hộ gia đình hỗn hợp hoặc phi nông nghiệp

Một số giả thuyết nghiên cứu đặt ra ở nghiên cứu này như sau: (1) Người dân có hành vi GPT CTRSH hay không? Các mức độ GPT của hộ gia đình là khác nhau; (2) Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới hành vi GPT CTRSH. Trong đó, các yếu tố ảnh hưởng tích cực tới hành vi này là: tuổi, số năm đi học, diện tích đất, thu nhập của hộ gia đình, nhận thức, tham gia tổ chức xã hội, nghề nghiệp. Trong khi đó, các yếu tố như giới tính, số thành viên trong hộ gia đình sẽ có ảnh hưởng làm giảm hành vi GPT CTRSH.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Thực trạng CTRSH trên địa bàn nghiên cứu và các biện pháp GPT tại hộ gia đình

Thực trạng phát thải CTRSH trên địa bàn nghiên cứu: Thị trấn Diễn Châu là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện Diễn Châu có tổng diện tích tự nhiên 0,82 km^2 . Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế của thị trấn có những bước chuyển biến mạnh mẽ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ có xu hướng tăng dần. Dân số tăng nhanh, cùng với các hoạt động kinh tế diễn ra sôi động đã làm tăng lượng CTRSH trên địa bàn này vốn trước kia chỉ được thu gom một phần. CTRSH phát sinh trên địa bàn thị trấn Diễn Châu chủ yếu là từ các hộ gia đình, cơ quan, trường học, chợ, các nhà hàng kinh doanh trong lĩnh vực ăn, uống (hình 1).



Hình 1. Nguồn phát thải CTRSH tại thị trấn Diễn Châu. Nguồn: UBND thị trấn Diễn Châu (2021) [19].

- CTR từ hộ gia đình: Thành phần chủ yếu là rác thực phẩm, giấy, nilon, nhựa. Theo thống kê, 79% khối lượng rác từ hộ gia đình thải ra

trong quá trình sinh hoạt là rác thực phẩm. Phần còn lại có khả năng chôn lấp, tái chế.

- Rác từ cơ quan, trường học: Thành phần chủ yếu là rác thực phẩm, giấy, nylon, nhựa nhưng khả năng tái chế giấy, nhựa khá lớn.

- Rác từ chợ: Thành phần thay đổi tùy theo lĩnh vực hoạt động của chợ. Thị trấn có một chợ là trung tâm thương mại nên lượng CTR cũng chiếm một tỷ lệ tương đối cao. Các chợ chủ yếu là kinh doanh các mặt hàng nông, ngư, thủy hải sản và thực phẩm thông thường, nên rác chủ yếu là thực phẩm, chất hữu cơ dễ phân hủy, một số nhựa, bao bì có khả năng tái chế; nylon và các CTR không nhiều.

- Rác từ hộ gia đình kinh doanh, nhà hàng: Thị trấn Diên Châu với nhiều hộ gia đình kinh doanh vừa và nhỏ, việc thải rác từ những hộ gia đình này cũng chiếm một tỷ lệ lớn. Thành phần chủ yếu là các hộp giấy, thức ăn thừa, nhựa.

Các biện pháp GPT CTRSH tại các hộ gia đình trên địa bàn nghiên cứu: Bên cạnh các hoạt động GPT do địa phương phát động tại các cơ quan, trường học, đơn vị, tổ chức trên địa bàn thị trấn, các chợ dân sinh, thì hoạt động GPT tại các hộ gia đình cũng đang được người dân thực hiện. Cụ thể:

- GPT CTRSH thông qua phân loại CTRSH tại nguồn: Việc phân loại CTRSH tại nguồn mang lại lợi ích rất lớn giúp cho việc thu gom dễ hơn, tái sử dụng và tái chế lại những loại rác có thể sử dụng được. Phân loại CTR tại nguồn sẽ tiết kiệm được ngân sách trong việc thu gom, xử lý, giảm diện tích bãi rác, đồng thời giảm ô nhiễm môi trường không khí, môi trường đất và nước ngầm, việc làm phân bón hữu cơ sẽ hiệu quả hơn, tiết kiệm nguồn tài nguyên, chi phí khai thác nhiên liệu. Ngoài ra, phân loại rác tại nguồn giúp cho việc quản lý CTR tốt hơn, hạn chế sự ô nhiễm môi. Qua khảo sát 60 hộ gia đình thì có tới 50 hộ gia đình đánh giá phân loại CTRSH tại nguồn quan trọng và rất quan trọng (bảng 2). Tuy nhiên, trên thực tế qua khảo sát chỉ có 10/60 hộ gia đình thực hành và có các dụng cụ cho phân loại CTRSH tại nguồn. Nguyên nhân chính là chưa có quy định cụ thể về phân loại rác, thiếu đồ chứa đựng rác tại nguồn, đơn vị thu gom chung CTRSH của các hộ gia đình, người dân chưa được phổ biến về kiến thức phân loại CTRSH.

Bảng 2. Đánh giá của người dân về tầm quan trọng của việc phân loại CTRSH trên địa bàn thị trấn Diên Châu.

STT	Đánh giá việc phân loại CTRSH	Số hộ gia đình	Tỷ lệ (%)
1	Rất quan trọng	26	43,3
2	Quan trọng	24	40,0
3	Bình thường	5	8,3
4	Không quan trọng	4	6,7
5	Rất không quan trọng	1	1,7
	Tổng	60	100

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2021.

- GPT CTRSH thông qua hoạt động tái chế và tái sử dụng của các hộ gia đình: Các hộ gia đình được khảo sát cũng khá tích cực trong việc phân loại các phế liệu để GPT CTRSH ra môi trường bằng cách tái sử dụng hoặc tái chế (bảng 3). Có 21/60 hộ gia đình có hoạt động

thu gom phân loại những đồ dùng gia đình bị hư hỏng hoặc sau khi không sử dụng được nữa thành các phế liệu như chai lọ nhựa, lon bia, thiết bị điện hỏng để bán vừa có thêm thu nhập vừa giúp quy trình tái chế diễn ra nhanh chóng hiệu quả hơn. Số lần thu gom bình quân của các hộ gia đình để bán là 4,6 lần/năm, số tiền thu được bình quân là 34200 đồng với mỗi lần bán. Đây là số tiền không lớn, song phần nào đó khích lệ được hoạt động này để GPT CTRSH ra môi trường cũng như cung cấp nguyên liệu cho hoạt động tái chế. Đồng thời, với hoạt động thu gom các phế liệu có thể bán thì hoạt động tái sử dụng một số vật dụng còn có chức năng sử dụng diễn ra khá phổ biến ở các hộ gia đình. Các hộ gia đình thường sử dụng các hộp kim loại, hộp nhựa mềm dẻo có hình thức đẹp mắt làm hộp đựng vật dụng. Hoặc các túi nylon được hộ gia đình thu gom lại để đựng rác thay vì bỏ toàn bộ cũng là một hình thức tái sử dụng của những hộ gia đình này.

Bảng 3. Hoạt động tái chế CTRSH và tái sử dụng tại các hộ gia đình khảo sát trên địa bàn thị trấn Diên Châu.

Tái chế và tái sử dụng	ĐVT	Số lượng
1. Có tái chế, tái sử dụng với các hoạt động:	Hộ gia đình	21
+ Thu gom bán phế liệu	Hộ gia đình	21
+ Tái sử dụng đồ hộp bằng nhựa, kim loại	Hộ gia đình	20
+ Thu gom túi nylon sử dụng lại	Hộ gia đình	6
2. Không	Hộ gia đình	39
3. Lợi ích tái chế tại hộ gia đình		
Số lần bán phế liệu/năm	Lần/năm	4,6
Giá trị thu được	Nghìn đồng/lần	34200

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2021.

- GPT CTRSH thông qua hoạt động xử lý các CTRSH hữu cơ: Thành phần rác thải hữu cơ dễ phân hủy chiếm tới 74,3% lượng CTRSH trên địa bàn thị trấn Diên Châu. Do đó, nếu xử lý lượng rác này thành các nguồn nguyên liệu cho hoạt động sản xuất khác thì sẽ hạn chế được phần lớn lượng rác thải phát sinh trên địa bàn thị trấn. Cách thức xử lý rác hữu cơ dễ phân hủy như lá cây, rơm rạ, phân động vật thành phân compost dùng trong nông nghiệp. Rác hữu cơ dễ phân hủy được phân loại riêng và ủ thành phân compost ngay trong sân vườn. Phân compost là chất mùn ổn định thu được từ quá trình phân hủy các chất hữu cơ, không chứa các mầm bệnh, không thu hút côn trùng, có thể được lưu trữ an toàn và có lợi cho phát triển của cây trồng. Phân hữu cơ rất cần cho cây trồng, nó vừa cung cấp chất dinh dưỡng cho cây vừa duy trì độ phì nhiêu của đất.

Biện pháp này chủ yếu được áp dụng bởi những hộ gia đình làm nông nghiệp hoặc có diện tích đất vườn vì có nhu cầu sử dụng phân bón. Có 16 hộ gia đình áp dụng biện pháp thực hành này, chiếm 26,7%. Bên cạnh đó, đối với các CTRSH hữu cơ hàng ngày như vỏ trái cây, cơm, thức ăn thừa, gốc rau hoặc rác từ hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm cũng được dùng để làm thức ăn cho gia súc, gia cầm hay thủy cầm (bảng 4). Áp dụng biện pháp thực hành này có 31 hộ gia đình áp dụng, chiếm 51,6%. Lợi ích của việc xử lý CTR hữu cơ thì có 41,6% các hộ gia đình cho rằng sẽ giảm được CTRSH ra môi trường, 50% hộ gia đình cho rằng nếu sử dụng lá rau, cơm thừa... trong chăn nuôi cũng sẽ giảm được phần nào chi phí. Có 46,7% hộ gia đình được hỏi cho rằng, ngoài các lợi ích trên thì đối tượng vật nuôi khi sử dụng

gốc rau, cơm thừa... sẽ có chất lượng thương phẩm tốt, an toàn khi sử dụng hơn là sử dụng các loại thức ăn công nghiệp khác. Trong khi đó, có tới 48,4% các hộ gia đình khảo sát không xử lý chất thải hữu cơ mà đóng gói lại thành rác thải để đơn vị thu gom chuyển tới nhà máy xử lý rác.

Bảng 4. Hoạt động xử lý các CTRSH hữu cơ của các hộ gia đình khảo sát trên địa bàn thị trấn Diên Châu.

Xử lý CTR hữu cơ	Số hộ gia đình	Tỷ lệ (%)
1. Có xử lý rác thải hữu cơ với các hoạt động:	31	51,6
+ Thu gom làm thức ăn vật nuôi, gia súc, gia cầm, thủy cầm	31	51,6
+ Thu gom ủ làm phân bón	16	26,7
2. Không	29	48,4
3. Lợi ích xử lý CTR hữu cơ		
+ GPT ra môi trường	25	41,6
+ Giảm phần nào chi phí trong sản xuất	30	50,0
+ An toàn hơn cho sản phẩm sản xuất ra	28	46,7

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2021.

- GPT CTRSH thông qua hoạt động khác: Ngoài các hoạt động chính nhằm GPT CTRSH của các hộ gia đình khảo sát trên địa bàn thị trấn Diên Châu, các hoạt động khác cũng được đánh giá là góp phần giảm lượng CTR trên địa bàn bao gồm: hạn chế tiêu dùng, sử dụng các sản phẩm có bao bì, chất liệu thân thiện với môi trường, xây dựng lò đốt rác riêng, hầm biogas. Tuy nhiên, các hoạt động này đang diễn ra ở mức độ nào đó chưa được phổ biến do tính phù hợp với đặc điểm của hộ gia đình cũng như thu nhập của người dân (bảng 5). Cụ thể, có 60% số hộ gia đình hạn chế tiêu dùng những thứ không cần thiết thông qua tiết kiệm thực phẩm, đồ dùng. 56,7% số hộ gia đình có thói quen sử dụng túi vải, làn đi chợ để tránh tình trạng sử dụng túi nilon khi mua hàng hóa. Có 14/60 hộ gia đình, chiếm 23,3% áp dụng cách thức sử dụng túi nilon tự hủy, có nguồn gốc hữu cơ. Để giảm lượng xả rác ra môi trường, các hộ gia đình ở xa khu trục đường chính có hoạt động thu gom từ các hộ gia đình cũng có biện pháp tập kết lại rồi đốt khi đạt tới một lượng nhất định (13,3%). Tuy nhiên, không phải hộ dân nào trong thị trấn cũng làm như vậy. Nguyên nhân có thể do diện tích đất sử dụng không cho phép làm như vậy trong khu vực thị trấn, dân cư đông, nhà cửa sát nhau vì cách xử lý bằng cách chôn, đốt của một số hộ dân đó thì chưa thể đảm bảo vệ sinh môi trường, gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe của người xung quanh. Hoặc nhận thức của một số hộ dân cho rằng nếu đốt rác thì nguy cơ các chất độc hại từ rác, đặc biệt là vỏ chai nhựa... phát tán ra môi trường. Trên địa bàn cũng có một số hộ gia đình chăn nuôi đã xây dựng hầm Biogas để xử lý chất thải trong chăn nuôi. Các loại rác hữu cơ dễ phân hủy cũng được các hộ gia đình đưa xuống hầm ủ tạo khí đốt (6,7% số hộ gia đình khảo sát áp dụng biện pháp này). Ngoài ra, các hộ gia đình còn áp dụng nhiều biện pháp khác để GPT CTRSH thông qua việc sử dụng túi giấy, các vật dụng chứa đựng khác thay túi nilon khi mua sắm hàng hóa.

Bảng 5. Các hoạt động khác nhằm giảm CTRSH của các hộ gia đình điều tra trên địa bàn thị trấn Diên Châu.

Hoạt động giảm CTRSH	Số hộ gia đình	Tỷ lệ (%)
+ Giảm tiêu dùng không cần thiết thông qua tiết kiệm thực phẩm, đồ dùng	36	60,0
+ Sử dụng túi vải, làn đi chợ	34	56,7
+ Sử dụng túi nilon tự hủy, có nguồn gốc hữu cơ	14	23,3
+ Đốt rác	8	13,3
+ Xây dựng hầm biogas	4	6,7
+ Khác	8	13,3

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2021.

4.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi GPT CTRSH tại các hộ gia đình trên địa bàn thị trấn Diên Châu

Từ kết quả khảo sát về các hoạt động GPT CTRSH có thể thấy 46 hộ gia đình áp dụng một hay nhiều cách thức GPT như: tái chế, tái sử dụng, sử dụng các chất thải hữu cơ (như gốc rau làm phân bón, thức ăn chăn nuôi), sử dụng túi vải, làn đi chợ, sử dụng túi nilon tự hủy. Trong khi đó, 14 hộ gia đình không thực hiện bất kỳ hoạt động nào để GPT. Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi thực hiện các hoạt động GPT qua mô hình Probit và sử dụng kiểm định Chi-square, T-test thấy rằng, các hộ gia đình áp dụng các biện pháp GPT CTRSH có xu hướng nhiều tuổi hơn, giới tính nữ, số năm đi học nhiều hơn, ít thành viên gia đình hơn, nhận thức tốt hơn về các biện pháp giảm thiểu CTRSH mà hộ gia đình có thể áp dụng và có nghề phi nông nghiệp là chính so với các hộ gia đình không áp dụng bất cứ một phương pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nào (bảng 6).

Bảng 6. Đặc điểm nhân khẩu học giữa hai nhóm hộ gia đình áp dụng và không áp dụng các biện pháp giảm CTRSH.

Chỉ tiêu bình quân	Nhóm hộ gia đình áp dụng	Nhóm hộ gia đình không áp dụng	Ý nghĩa thống kê
Tuổi	42,7	39,5	0,05**
Giới tính	0,37	0,86	0,01***
Số năm đi học	11,5	9,7	0,00***
Số thành viên trong gia đình	3,56	5,35	0,00***
Diện tích đất vườn và nông nghiệp (m ²)	1717,4	1585,7	0,31 ^{ns}
Thu nhập (triệu đồng)	74,86	63,78	0,18 ^{ns}
Nhận thức	5,76	3,85	0,00***
Tham gia tổ chức xã hội	0,56	0,36	0,17 ^{ns}
Nghề nghiệp	0,54	0,28	0,09*

Ghi chú: *, **, ***: tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10, 5 và 1%; ^{ns}: không có ý nghĩa thống kê. Nguồn: Tổng hợp, phân tích từ số liệu điều tra năm 2021.

Kết quả hồi quy mô hình Probit trên Stata cho thấy, mô hình đã giải thích được 50,36% hành vi áp dụng hay không áp dụng các biện pháp giảm thiểu CTRSH của các hộ dân trên địa bàn thị trấn Diên Châu là do các biến đưa vào mô hình với mức ý nghĩa 1%. Mean VIF nhận giá trị 1,47 và các giá trị VIF khác đều nhỏ hơn 2 cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Trong mô hình chỉ rõ các yếu tố ảnh hưởng tới xác suất áp dụng các biện pháp giảm thiểu CTRSH của các hộ gia đình có ý nghĩa thống kê là: tuổi của chủ hộ gia đình (mức ý nghĩa 10%), giới tính của chủ hộ gia đình (mức ý

nghĩa 1%) và nhận thức của các hộ gia đình về các phương pháp GPT CTRSH (mức ý nghĩa 5%). Cụ thể, từ mô hình có thể nhận định rằng, các chủ hộ gia đình càng nhiều tuổi thì có xu hướng áp dụng các biện pháp GPT CTRSH. Họ là những người sinh sống lâu năm và có thể nhận ra vai trò to lớn của môi trường đối với con người. Về giới tính thì nữ giới có xu hướng áp dụng các biện pháp GPT CTRSH. Nữ giới thường có xu hướng cảm nhận và quan tâm tới sức khỏe của các thành viên gia đình và bản thân hơn nam giới. Do đó, họ thường có xu hướng hành vi thân thiện với môi trường hơn. Chủ hộ gia đình càng có nhận thức cao về các biện pháp GPT CTRSH thì càng có xu hướng áp dụng các biện pháp này để GPT CTRSH (bảng 7). Kết quả mô hình đã tiếp tục củng cố cho các nhận định của một số nghiên cứu trước đó: S.E. Geller và cs (1982) [10], C. Thomas và cs (2013) [17], J. Vining và cs (1990) [18].

Bảng 7. Kết quả hồi quy mô hình Probit về các yếu tố ảnh hưởng tới việc áp dụng các biện pháp GPT CTRSH tại thị trấn Diễn Châu.

Các biến giải thích	Mô hình Probit	
	Coef.	p-Value
Tuổi	0,095*	0,065
Giới tính	-2,286***	0,006
Số năm đi học	0,221 ^{ns}	0,182
Số thành viên trong gia đình	0,102 ^{ns}	0,521
Diện tích đất vườn và nông nghiệp	-0,008 ^{ns}	0,789
Thu nhập	0,176 ^{ns}	0,276
Nhận thức	0,392**	0,046
Tham gia tổ chức xã hội	0,705	0,295
Nghề nghiệp	-0,127	0,852
Hệ số chặn	-6,374*	0,052
Pseudo R-squared	0,5036	
Prob>F	0,000	
Số quan sát	60	

Ghi chú: *, **, ***: tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10, 5 và 1%; ^{ns}: không có ý nghĩa thống kê. Nguồn: Tổng hợp, phân tích từ số liệu điều tra năm 2021.

Hai hoạt động mà các hộ gia đình đang thực hành và có ý nghĩa lớn trong GPT là hoạt động tái chế, tái sử dụng và sử dụng các chất thải hữu cơ làm phân bón, thức ăn chăn nuôi tại các hộ gia đình. Tìm hiểu rõ hơn các yếu tố ảnh hưởng tới từng hành vi, mô hình Probit tiếp tục được sử dụng.

Kết quả hồi quy mô hình Probit trên Stata cho thấy, mô hình đã giải thích được 60,84% hành vi áp dụng hay không áp dụng các biện pháp tái chế, tái sử dụng CTRSH của các hộ dân trên địa bàn thị trấn Diễn Châu là do các biến đưa vào mô hình với mức ý nghĩa 1%. Giá trị Mean VIF và các VIF nhận giá trị từ 1,19 đến 1,81 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến. Trong mô hình chỉ rõ các yếu tố ảnh hưởng tới việc áp dụng các biện pháp tái chế, tái sử dụng CTRSH của các hộ gia đình có ý nghĩa thống kê là số năm đi học (mức ý nghĩa 1%), số thành viên trong gia đình và thu nhập (mức ý nghĩa 5%). Trong đó, các hộ gia đình càng có nhiều thời gian đi học thì có xu hướng áp dụng các biện pháp tái chế, tái sử dụng CTRSH. Trong khi số thành viên gia đình càng đông thì lại không có xu hướng tái chế, tái sử dụng. Với các hộ gia đình thu nhập cao do hiệu ứng thu

nhập thường có xu hướng tiêu dùng các sản phẩm có phẩm cấp cao nhiều hơn và họ không có xu hướng tái chế, tái sử dụng (bảng 8).

Bảng 8. Kết quả hồi quy mô hình Probit về các yếu tố ảnh hưởng tới việc áp dụng các biện pháp tái chế, tái sử dụng CTRSH tại các hộ gia đình trên địa bàn thị trấn Diễn Châu.

Các biến giải thích	Mô hình Probit	
	Coef.	p-Value
Tuổi	-0,117 ^{ns}	0,802
Giới tính	0,270 ^{ns}	0,733
Số năm đi học	1,115***	0,005
Số thành viên trong gia đình	-0,759**	0,016
Diện tích đất vườn và nông nghiệp	-0,0004 ^{ns}	0,242
Thu nhập	-0,014**	0,042
Nhận thức	-0,216 ^{ns}	0,256
Tham gia tổ chức xã hội	0,701 ^{ns}	0,289
Nghề nghiệp	0,782 ^{ns}	0,220
Hệ số chặn	-8,498*	0,071
Pseudo R-squared	0,6084	
Prob>F	0,000	
Số quan sát	60	

Ghi chú: *, **, ***: tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10, 5 và 1%; ^{ns}: không có ý nghĩa thống kê. Nguồn: Tổng hợp, phân tích từ số liệu điều tra năm 2021.

Kết quả từ mô hình Probit cho thấy, mô hình đã giải thích được 60,26% hành vi áp dụng hay không áp dụng các biện pháp sử dụng CTRSH hữu cơ của các hộ dân trên địa bàn thị trấn Diễn Châu làm phân bón, thức ăn chăn nuôi là do các biến đưa vào mô hình với mức ý nghĩa 1%. Mean VIF và các giá trị VIF của mô hình nhận giá trị từ 1,20 đến 1,90 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến. Trong mô hình chỉ rõ các yếu tố ảnh hưởng tới xác suất áp dụng các biện pháp giảm thiểu CTRSH của các hộ có ý nghĩa thống kê là tuổi (ở mức ý nghĩa 1%), số năm đi học (mức ý nghĩa 10%), số thành viên trong gia đình và thu nhập có ảnh hưởng trái chiều nhau tới xu hướng áp dụng biện pháp sử dụng CTRSH hữu cơ làm phân bón hoặc thức ăn cho vật nuôi (mức ý nghĩa 10%). Cụ thể, các hộ càng nhiều tuổi, có nhiều thời gian đi học, có nhiều thành viên trong gia đình thì có xu hướng áp dụng các biện pháp sử dụng CTRSH hữu cơ làm phân bón, hoặc làm thức ăn cho vật nuôi. Trong khi thu nhập của hộ càng cao thì càng không có xu hướng sử dụng CTRSH vào làm phân bón, cũng như thức ăn cho vật nuôi (bảng 9).

Từ kết quả phân tích các mô hình có thể rút ra một số giải pháp nhằm tăng cường hành vi GPT CTRSH trên địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới như: tăng cường công tác tái chế, tái sử dụng và GPT CTRSH không thể tái chế. Để góp phần thực hiện mục tiêu đó, bên cạnh những nỗ lực hiện tại từ phía chính quyền như quy hoạch, tổ chức quản lý CTRSH, áp dụng các công cụ luật pháp thì rất cần tăng cường tập huấn, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về các biện pháp GPT CTRSH và phân loại rác tại nguồn để chọn lọc những loại CTRSH còn có thể tái chế, tái sử dụng, ủ phân hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, cần có các biện pháp nhằm tạo cơ

Bảng 9. Kết quả hồi quy mô hình Probit về các yếu tố ảnh hưởng tới việc sử dụng CTRSH hữu cơ làm phân bón, thức ăn chăn nuôi tại các hộ trên địa bàn thị trấn Diễn Châu.

Các biến giải thích	Mô hình Probit	
	Coef.	p-Value
Tuổi	0,216***	0,000
Giới tính	-0,293 ^{ns}	0,711
Năm đi học	0,368*	0,081
Số thành viên trong gia đình	0,319*	0,079
Diện tích đất vườn và nông nghiệp	-0,0002 ^{ns}	0,623
Thu nhập	-0,03*	0,077
Nhận thức	0,073 ^{ns}	0,672
Tham gia tổ chức xã hội	-0,714 ^{ns}	0,301
Nghề nghiệp	-0,271 ^{ns}	0,660
Hệ số chặn	-13,133*	0,004
Pseudo R-squared	0,6026	
Prob>F	0,000	
Số quan sát	60	

Ghi chú: *, **, ***: tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10, 5 và 1%; ^{ns}: không có ý nghĩa thống kê. Nguồn: Tổng hợp, phân tích từ số liệu điều tra năm 2021.

hội chia sẻ vai trò, trách nhiệm của cộng đồng trong GPT CTRSH mà những người lớn tuổi, có tiếng nói với vai trò là tuyên truyền viên biến hành động GPT CTRSH trở thành thói quen. Vấn đề giới cũng cần quan tâm hơn nữa trong vai trò bảo vệ môi trường. Thông qua những quan tâm tới sức khỏe của các thành viên gia đình và bản thân hàng ngày, nữ giới cần chia sẻ trách nhiệm, kinh nghiệm bảo vệ môi trường với các thành viên khác trong gia đình và cộng đồng.

5. Kết luận

Qua nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi GPT CTRSH trên địa bàn thị trấn Diễn Châu cho thấy xu hướng phát thải đang có chiều hướng tăng dần và phát sinh từ nhiều nguồn khác nhau. Trong đó, nguồn phát thải từ hộ chiếm đa số. Thành phần chủ yếu của CTRSH trên địa bàn là các chất thải hữu cơ. Bên cạnh đó, có lượng đáng kể CTRSH là giấy, phế liệu, kim loại, nhựa có thể tái chế, tái sử dụng. Trên địa bàn đã có nhiều hoạt động GPT CTRSH như phân loại CTRSH tại nguồn, hoạt động tái chế và tái sử dụng, xử lý CTRSH hữu cơ thành thức ăn chăn nuôi hoặc phân bón và các hoạt động GPT CTRSH khác. Các yếu tố có ảnh hưởng tới hành vi GPT CTRSH của các hộ trên địa bàn thị trấn Diễn Châu thông qua mô hình Probit như: tuổi, giới tính của chủ hộ, nhận thức của chủ hộ về các biện pháp GPT CTRSH. Các nhận định từ mô hình hoàn toàn phù hợp và củng cố cho các nghiên cứu trước đây. Điều này cho thấy, khu vực thị trấn có cả hoạt động sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp thì yếu tố tuổi, giới tính của chủ hộ, nhận thức của họ về GPT ra môi trường là những yếu tố vô cùng quan trọng.

Về hành vi tái chế, tái sử dụng để GPT, kết quả xử lý mô hình Probit cho thấy nhóm yếu tố như: số năm đi học, số thành viên trong gia đình và thu nhập có ảnh hưởng rõ ràng. Trong khi đó, với hành vi sử dụng các chất hữu cơ làm phân bón, thức ăn chăn nuôi thì nhóm yếu tố ảnh hưởng quan trọng là: tuổi chủ hộ, số năm đi học, số thành

viên trong gia đình, thu nhập. Từ mô hình cũng chưa kết luận được hộ có nhiều diện tích đất nông nghiệp hay ít có ảnh hưởng ra sao tới hành vi giảm phát thải CTRSH, đặc biệt là CTRSH hữu cơ. Nhìn chung, trên cơ sở nghiên cứu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi GPT CTRSH sẽ là thông tin tham khảo cho các biện pháp nhằm tăng cường hoạt động GPT CTRSH trên địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới bao gồm: (1) Tăng cường tập huấn, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về các biện pháp GPT CTRSH và phân loại rác tại nguồn; (2) Những người lớn tuổi tích cực chia sẻ vai trò, trách nhiệm của cộng đồng trong GPT CTRSH; (3) Nữ giới cần chia sẻ trách nhiệm, kinh nghiệm bảo vệ môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] United Nations (2011), "Challenges, opportunities and action in a world of 7 billion", <https://www.unfpa.org/press/challenges-opportunities-and-action-world-7-billion>, accessed 3 August 2022.
- [2] United Nations (2022), "Day of 8 billion", <https://www.un.org/en/dayof8billion>, accessed 12 March 2023.
- [3] J.M. Allwood, M.F. Ashby, T.G. Gutowski et al. (2011), "Material efficiency: A white paper", *Resour. Conserv. Recycl.*, **55**(3), pp.362-381, DOI: 10.1016/j.resconrec.2010.11.002.
- [4] L.E. Whitmarsh, P. Haggard, M. Thomas (2018), "Waste reduction behaviors at home, at work, and on holiday: What influences behavioral consistency across contexts?", *Frontiers in Psychology*, **9**, DOI: 10.3389/fpsyg.2018.02447.
- [5] Reporter (2021), "Vietnam is among the 20 countries with the largest amount of waste and is higher than the world average", *Propaganda*, <https://tuyengiao.vn/khoa-giao/moi-truong/viet-nam-nam-trong-so-20-quoc-gia-co-luong-rac-thai-lon-nhat-va-caohon-muc-trung-binh-cua-the-gioi-136175>, accessed 3 August 2022 (in Vietnamese).
- [6] Department of Water Resources Management (2020), "Report on domestic solid waste in urban areas in 2019", <http://dwrn.gov.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=Hoatdong-cua-Cuc-Tin-lien-quan/Bo-Tai-nguyen-va-Moi-truong-Cong-bo-Bao-cao-Hientrang-moi-truong-Quoc-gia-nam-2019-9536>, accessed 16 November 2021 (in Vietnamese).
- [7] National Assembly (2020), *Law on Environmental Protection* (in Vietnamese).
- [8] W. Fadhlullah, N.I.N. Imran, S.N.S. Ismail, et al. (2022), "Household solid waste management practices and perceptions among residents in the east coast of Malaysia", *BMC Public Health*, **22**(1), DOI: 10.1186/s12889-021-12274-7.
- [9] Government (2015), *Decree No. 38/2015/ND-CP dated 24 April 2015 on Waste and Scrap Management* (in Vietnamese).
- [10] National Assembly (2005), *Law on Environmental Protection* (in Vietnamese).
- [11] National Assembly (2014), *Law on Environmental Protection* (in Vietnamese).
- [12] Government (2019), *Decree No. 40/2019/ND-CP dated 13 May 2019 Amending and Supplementing a Number of Articles of Decrees Detailing and Guiding The Implementation of The Law on Environmental Protection* (in Vietnamese).
- [13] Nghe An Provincial People's Committee (2019), *Decision No. 19/2019/QĐ-UBND dated 28 May 2019 Stipulating The Maximum Price for Domestic Waste Collection, Transportation, and Treatment Services in Nghe An Province* (in Vietnamese).
- [14] S. Oskamp, M.J. Harrington, T.C. Edwards, et al. (1991), "Factors influencing household recycling behavior", *Environ. Behav.*, **23**(4), pp.494-519, DOI: 10.1177/0013916591234005.
- [15] A. Varotto, A. Spagnolli (2017), "Psychological strategies to promote household recycling. A systematic review with meta-analysis of validated field interventions", *J. of Environ. Psychol.*, **51**, pp.168-188, DOI: 10.1016/j.jenvp.2017.03.011.
- [16] E.S. Geller, R.A. Winett, P.B. Everett (1982), "A review of preserving the environment: New strategies for behavioral change", *The Behavior Analyst*, **5**(2), pp.191-197.
- [17] C. Thomas, V. Sharp (2013), "Understanding the normalisation of recycling behaviour and its implications for other pro-environmental behaviours: A review of social norms and recycling", *Resour. Conserv. Recycl.*, **79**, pp.11-20, DOI: 10.1016/j.resconrec.2013.04.010.
- [18] J. Vining, A. Ebreo (1990), "What makes a recycler? A comparison of recyclers and nonrecyclers", *Environ. Behav.*, **22**(1), pp.55-73, DOI: 10.1177/0013916590221003.
- [19] Dien Chau Town People's Committee (2021), *Report on Implementation of The 2020 Socio-economic Development Plan and Orientation for 2021* (in Vietnamese).

Tiểu thuyết *Coolie* (1936) của nhà văn Mulk Raj Anand từ góc nhìn phê bình hậu thuộc địa: Dự án dân tộc theo xu hướng Marxist ở Ấn Độ đầu thế kỷ XX

Phạm Phương Chi^{1*}, Lê Thị Ngọc Ngân²

¹Viện Văn học, 20 Lý Thái Tổ, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

²Trường THPT Xuân Áng, Xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Ngày nhận bài 26/7/2022; ngày chuyển phản biện 29/7/2022; ngày nhận phản biện 26/8/2022; ngày chấp nhận đăng 29/8/2022

Tóm tắt:

Với tư cách là một hướng tiếp cận văn học, phê bình hậu thuộc địa có thể được dùng để đọc các tác phẩm văn học ra đời trong giai đoạn thuộc địa. Điều này xuất phát từ nội dung cơ bản nhất của phê bình hậu thuộc địa, đó là nghiên cứu quá trình thuộc địa (có thể truy sự khởi đầu của nó từ thời Phục Hưng) và quá trình giải thuộc địa (quá trình các nền văn hóa bản địa được tái thiết lập và giành ưu thế trở lại). Bài báo này tiếp cận tiểu thuyết *Coolie* (1936) của nhà văn Ấn Độ Mulk Raj Anand (gọi tắt là Anand) từ góc nhìn của phê bình hậu thuộc địa, cụ thể là từ sự nhấn mạnh đến nội dung chống thực dân của hướng lý thuyết này. Bài viết nhấn mạnh dự án dân tộc theo xu hướng Marxist được hàm ẩn trong tác phẩm như là một đặc trưng của phong trào dân tộc chủ nghĩa ở Ấn Độ những năm đầu thế kỷ XX. Đồng thời, hướng đến khẳng định khả năng của việc đọc các tác phẩm văn học ra đời trong bối cảnh thuộc địa từ góc nhìn của phê bình hậu thuộc địa.

Từ khóa: chủ nghĩa Marxist, *Coolie*, Mulk Raj Anand, phê bình hậu thuộc địa, phong trào dân tộc Ấn Độ.

Chỉ số phân loại: 5.10

1. Mở đầu

Phê bình hậu thuộc địa thường được hiểu một cách phổ biến là hướng tiếp cận dành riêng cho bộ phận văn học ra đời vào sau thời kỳ thực dân và tập trung vào các vấn đề chủ yếu như quá trình khác biệt hóa (othering), di dân (diaspora), tính lai ghép (hybridity), ý thức nhân đôi (double consciousness), nhục tiếu (subaltern), nhại (mimicry), lịch sử (history), quốc gia (nation), giới (gender), chủng tộc (race), phong trào nữ quyền da màu (black feminism), xu hướng tân thực dân (neocolonialism). Tuy nhiên, với tư cách là một hướng tiếp cận văn học, phê bình hậu thuộc địa có thể được dùng để đọc các tác phẩm văn học ra đời trong giai đoạn thuộc địa. Điều này xuất phát từ nội dung cơ bản nhất của phê bình hậu thuộc địa, đó là nghiên cứu quá trình thuộc địa (có thể truy sự khởi đầu của nó từ thời Phục Hưng) và quá trình giải thuộc địa (quá trình các nền văn hóa bản địa được tái thiết lập và giành ưu thế trở lại) [1]. Nói cách khác, định nghĩa cơ bản của phê bình văn học hậu thuộc địa là “sự tập trung thường xuyên vào mối quan hệ giữa thực dân và thuộc địa trong các văn bản văn học. Phê bình hậu thuộc địa cũng phân tích xem một văn bản đó có đề cao hay là đảo ngược lại các lý tưởng thực dân” [2]. Bài viết tiếp cận tiểu thuyết *Coolie* (1936) của nhà văn Ấn Độ Anand từ góc nhìn hậu thuộc địa, tập trung vào nội dung cơ bản của hướng tiếp cận này, đó là nội phản kháng đối với chủ nghĩa thực dân của tác phẩm. Cụ thể, bài viết nhấn mạnh dự án dân tộc theo xu hướng Marxist được hàm ẩn trong tác phẩm, qua đó khẳng định khả năng của việc đọc các tác phẩm văn học ra đời trong thời kỳ thuộc địa từ góc nhìn của phê bình hậu thuộc địa.

2. Phê bình hậu thuộc địa và cách đọc đối với các tác phẩm văn học của thời thuộc địa

Phê bình hậu thuộc địa cùng với phê bình sinh thái là “hai trong số những khu vực năng động nhất trong nghiên cứu văn học hiện nay”

*Tác giả liên hệ: Email: chiphamvvh@gmail.com

như nhận định của Rob Nixon - giáo sư văn học Anh ngữ, Đại học Wisconsin-Madison [3]. Xu hướng phê bình hậu thuộc địa là cách tiếp cận văn học, lịch sử, chính trị và văn hóa, tập trung vào sự đối đầu giữa phương Tây và phi phương Tây vốn sẽ được hàm ẩn trong diễn ngôn thuộc các lĩnh vực này. Nghiên cứu văn hóa, văn bản và chính trị theo xu hướng hậu thuộc địa quan tâm đến những phản ứng đối với sự áp bức thực dân; những phản ứng này có thể hiển lộ rõ ràng qua việc phủ nhận và chống đối với các quyền lực thực dân và cũng có thể là “tĩnh vi, bí mật, quanh co và giấu diếm trong những sự phản đối” [4]. Xu hướng hậu thuộc địa quan tâm đến trải nghiệm về sự loại trừ, phi báng và phản kháng dưới hệ thống cai trị thực dân trong các sản phẩm văn học và văn hóa. Hướng tiếp cận mang tính phản biện đối với văn hóa và văn học này chỉ ra cơ chế của sự phản kháng đối với các hình thức bất công, vô lý của uy quyền văn hóa và chính trị trong suốt thế kỷ XX và về sau này.

Theo E. Boehmer (2006) [4], những người góp phần định hình ý niệm hậu thuộc địa về sự áp bức, sự tự quyết cho các nước thuộc địa và thuộc địa cũ này không chỉ là các nhà hậu cấu trúc và nghiêng về lý thuyết như Edward Said và Gayatri Spivak mà còn là những nhà tư tưởng, lý luận có tinh thần dân tộc, những nhà chính trị hướng đến các hoạt động thiết thực để chống thực dân như Mohandas Gandhi và Frantz Fanon. Cũng theo Boehmer, phê bình hậu thuộc địa có cơ sở vật chất là các phong trào chống thực dân và các phong trào vì tự do dân tộc ở các nước bên ngoài phương Tây vốn có vai trò trong việc định hình ý niệm chống lại sự phá quyền về tri thức, văn hóa và vật chất của phương Tây. Phê bình hậu thuộc địa cũng có cơ sở lý luận là tư tưởng hậu cấu trúc của của Derrida, Foucault và Lacan; tư tưởng này đã định hình nên những công trình lý luận theo hướng hậu thuộc địa nổi tiếng của Said, Spivak, Bhabha, Stuart Hall... [4].

Novel *Coolie* (1936) by the Indian writer Mulk Raj Anand from the perspective of postcolonial criticism: Marxist nationalist projects in India in the early twentieth century

Phuong Chi Pham^{1*}, Thi Ngoc Ngan Le²

¹Institute of Literature,

20 Ly Thai To Street, Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam

²Xuan Ang High School, Phu Tho Province, Xuan Ang Commune,
Ha Hoa District, Phu Tho Province, Vietnam

Received 26 July 2022; revised 26 August 2022; accepted 29 August 2022

Abstract:

As a literary approach, postcolonial criticism can be used to read literary works born during the colonial period. This comes from the most basic content of postcolonial criticism, that is, the study of the colonial process (it can be traced back to the Renaissance), and the decolonization process (the process of colonialism). Indigenous cultures were re-established and prevailed again. This article approaches the novel *Coolie* (1936) by the Indian writer Mulk Raj Anand from the perspective of postcolonial criticism, namely from the emphasis on the anti-colonial content of this literary theory. The article emphasizes Marxist nationalist projects implicit in the novel as a feature of the nationalist movement in India in the early twentieth century. The article aims to confirm the possibility of reading literary works born in the colonial context from the perspective of postcolonial criticism.

Keywords: *Coolie*, Indian nationalism, Marxism, Mulk Raj Anand, postcolonial criticism.

Classification number: 5.10

Những luận điểm về phê bình hậu thuộc địa được Elleke Boehmer xây dựng trên các văn bản văn học ra đời vào giai đoạn thực dân. Cuốn chuyên khảo đầu tiên của bà, *Colonial and Postcolonial Literature: Migrant Metaphors* (1995, Văn học thuộc địa và hậu thuộc địa: ẩn dụ về người di cư), là một khảo sát mang tính lịch sử toàn diện về việc sản xuất văn học tiếng Anh (anglophone) trên toàn cầu từ những năm 1830. Ở đây bà phân tích một cách tỉ mỉ các lập luận chính, các thuật ngữ và những vấn đề trong tư tưởng chống thực dân và các lý thuyết thời hậu thuộc địa. Lập luận trung tâm của bà là: văn học không chỉ đơn giản là sự phản ánh hiện thực xã hội và chính trị mà tích cực tham gia vào các quá trình thuộc địa hóa, giải thuộc địa hình thành bản sắc dân tộc thời kỳ sau độc lập. Cụ thể, bà đã truy dấu vết của quá trình xây dựng đế chế bằng cách đọc một loạt tác phẩm văn học trước thời hậu thực dân như truyện du hành, truyện truyền giáo, truyện thám hiểm, truyện lãng mạn phiêu lưu, câu chuyện Gothic đế quốc và tiểu thuyết “nội địa” thời Victoria với các nhà văn thời thực dân như Joseph Conrad, Rudyard Kipling, Olive Schreiner, D.H. Lawrence, Virginia Woolf và T.S. Eliot. Ở chuyên khảo thứ hai của bà, *Empire, The National and The Postcolonial, 1890-1920: Resistance*

in *Interaction* (2002), Elleke Boehmer tiếp tục cách tiếp cận lịch sử và văn bản được phát triển trong cuốn sách đầu tiên của mình. Ở đó, bà thu hẹp trọng tâm lịch sử của cuốn sách là các tác phẩm thuộc giai đoạn 1890-1920 và khám phá ra các mối liên hệ về văn bản đã kết nối nhóm chống thực dân, chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa hiện đại trong thời kỳ đó như thế nào. Trường hợp nghiên cứu của bà bao gồm sự ủng hộ của người Ailen đối với người Boers ở Nam Phi, sự hợp tác của nữ tu người Ailen Nivedita và đạo sư tâm linh người Bengali Aurobindo Ghose, chủ nghĩa dân tộc Nam Phi mâu thuẫn của Sol Plaatje và sự tham gia xuyên biên giới có tính quốc tế của W.B. Yeats, Rabindranath Tagore và Leonard Woolf. Tập trung vào cái trục vốn xoay quanh các dân tộc và các nhóm tác giả thuộc địa thuộc các vùng khác nhau trên thế giới, cuốn sách của Boehmer đã đặt nền tảng cho một số phạm trù trung tâm của phê bình hậu thuộc địa trong thời đại toàn cầu. Đó là sự tiếp xúc và trao đổi văn hóa chính trị giữa các vùng ven của địa cầu. Vì đóng góp này mà nhà phê bình thời hậu thuộc địa Stephen Slemon đã ca ngợi cuốn sách này là “một phân tích xuất sắc về xu hướng giao thoa văn hóa ngay tại thời điểm của chủ nghĩa hiện đại đỉnh cao”, cuốn sách “đã thay đổi cách hiểu của chúng ta về phép biện chứng đế quốc” và gợi ý rằng, “bản đồ của lý thuyết phản kháng thời hậu thuộc địa có thể sẽ được vẽ lại” [4].

3. Phong trào chống thực dân ở Ấn Độ thuộc địa

Việc tiếp cận tác phẩm *Coolie* theo hướng phê bình hậu thuộc địa có nền tảng lịch sử là phong trào chống thực dân theo tư tưởng Marxist ở Ấn Độ hồi đầu thế kỷ XX. Những năm 30 của thế kỷ XX đánh dấu một sự thay đổi về cảm quan văn học ở Ấn Độ, đó là việc các tác giả từ bỏ trạng thái lãng mạn của thời đại cũ và chào đón những khả năng phản ánh mới của văn học, đó là nền văn học với nội dung giai cấp theo tư tưởng Marxist [5]. Anand (1905-2004) là một đại diện thực sự của phong trào này. Thế giới tiểu thuyết của ông miêu tả không phải sự lấp lánh của vương triều phong kiến và sự huyền bí thần thoại của văn học Ấn Độ truyền thống mà là cuộc sống khốn khổ và khó khăn của hàng triệu người dân Ấn Độ, đặc biệt là giai cấp dưới đáy của xã hội. Anand khẳng định một cách mạnh mẽ và tự hào mình là một nhà hiện thực xã hội. Ông không sợ bị buộc tội là tuyên truyền và còn cho rằng tiểu thuyết *Coolie* của mình đúng là một tác phẩm tuyên truyền có đầy sự sống trong đó, mỗi trang viết đều nóng bỏng trong những bi kịch oái oăm của nhân vật chính. Bài viết này phân tích phân tích nội dung dân tộc - theo xu hướng đấu tranh giai cấp của tác phẩm *Coolie* trong bối cảnh phong trào chống thực dân ở Ấn Độ giai đoạn thuộc địa, nhằm khẳng định những đóng góp kịp thời mang tính lịch sử của các áng văn chương tuyên truyền đối với văn học hiện đại Ấn Độ.

Chủ nghĩa dân tộc (desh bhakti) hay là lòng trung thành với dân tộc là một niềm tin tồn tại trong tâm trí người dân Ấn Độ cho đến tận thế kỷ XIX, thời đại phục hưng Bengali. Ở Ấn Độ, chủ nghĩa dân tộc là một khái niệm gắn bó với tình yêu và sự cống hiến cho “đất mẹ”, đây là tư tưởng từ thời cổ đại. Chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ có liên quan đến sự nổi dậy của tôn giáo. Vì trong tôn giáo Hindu, tôn thờ đất mẹ cũng là trách nhiệm của những người con đối với đất mẹ hay là trách nhiệm của các thành viên đối với dân tộc. Tuy nhiên, khái niệm chủ nghĩa dân tộc ở Ấn Độ thời thuộc địa bị chi phối bởi các tư tưởng hiện đại. Nó không chỉ là tình yêu, sự dâng hiến cho đất nước mà còn là

cuộc đấu tranh cho sự tự do của dân tộc và là công cuộc bảo vệ và tuyên ngôn bản sắc riêng của dân tộc mình [6].

Chủ nghĩa dân tộc ở Ấn Độ thế kỷ XX lại có nội dung chủ đạo sự phản kháng chống lại chính quyền Vương quốc Anh. Thời điểm này ở Ấn Độ chiếm ưu thế là các phong trào đấu tranh vì nền độc lập dân tộc. Chủ nghĩa dân tộc ở Ấn Độ đặc biệt lên cao sau cuộc binh biến năm 1857, một cuộc binh biến đã đe dọa Chính phủ Anh và làm thay đổi quan điểm chính trị của giới đặc quyền địa phương có tri thức, tầng lớp có giáo dục cao hay các thành viên của Đảng Quốc Đại, luôn ghi nhớ cuộc binh biến này. Các thành viên của Đảng Quốc Đại này - hay còn gọi là những nhà dân tộc chủ nghĩa tự do đã tham gia một cách tích cực vào các phong trào độc lập. Họ tin vào quá trình xây dựng đất nước trong phạm vi quản trị của Chính phủ Anh. Nhưng cũng có những nhà dân tộc chủ nghĩa khác lại khẳng định rằng cần phải có các cuộc cách mạng dân tộc để đánh thức dân tộc Ấn Độ vốn đã tồn tại từ thời cổ đại để nó có đủ sức mạnh đánh đổ sự cai trị của ngoại bang [7].

Sự kiện nổi bật nhất sau binh biến năm 1857 là cuộc thảm sát Jallianwall Bagh diễn ra vào năm 1918. Sự kiện này dẫn đến nhiều cuộc đảo chính chống đối trên toàn Ấn Độ. Một trong những sự chống đối này là phong trào bất hợp tác do Gandhi lãnh đạo, phong trào này tẩy chay sản phẩm dệt may của Anh quốc, từ chối các trường trung học và đại học Anh, tòa án Anh; từ bỏ tất cả bằng khen, tước hiệu dành cho công dân Anh Ấn. Vào năm 1930, Gandhi dẫn đầu “phong trào bất tuân dân sự” và thực hành dự án “làng muối”. Do đó, bối cảnh lịch sử của Ấn Độ đấu tranh cho nền độc lập chống lại các quyền lực của thực dân Anh là nguyên nhân chính đằng sau sự xuất hiện của chủ nghĩa dân tộc hiện đại.

Khái niệm hiện đại của chủ nghĩa dân tộc thế kỷ XX khác với chủ nghĩa dân tộc thế kỷ XIX. Sự xuất hiện các hình thức hiện đại của chủ nghĩa dân tộc ở Ấn Độ được R. Tagore (2010) [8] phân tích trong bài “Chủ nghĩa dân tộc ở phương Tây” và “Chủ nghĩa dân tộc ở Ấn Độ” trong cuốn *Chủ nghĩa dân tộc* (Nationalism). Ở đây, R. Tagore phản đối quan điểm cho rằng, tư tưởng dân tộc xuất hiện chủ yếu ở châu Âu; ông tin rằng, Ấn Độ có một khái niệm hoàn toàn khác với phương Tây. Ông phê phán việc người Ấn Độ đang cố gắng mô phỏng các quan điểm dân tộc của phương Tây. Ông hoàn toàn không đồng ý với ý tưởng về chủ nghĩa dân tộc và nhà nước. Ông cho rằng, chủ nghĩa dân tộc không phải là tình cảm thông thường bất thành linh xuất hiện mà lớn lên trong bối cảnh sự sinh tồn của dân tộc bị đe dọa bởi lực lượng bên ngoài.

Nhìn vào lịch sử của văn học Anh ngữ Ấn Độ, chúng ta có thể thấy, chủ đề về chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa xã hội - vấn đề đấu tranh giai cấp - chủ yếu xuất hiện trong tiểu thuyết Ấn Độ vào những năm 1940. Tiểu thuyết của Anand là sản phẩm của bối cảnh xã hội Ấn Độ những năm 1930-1940, một giai đoạn có đặc trưng là những thay đổi chính trị và xã hội theo tinh thần Gandhi. Sinh ra trong giai đoạn thuộc địa, Anand trải nghiệm sự phân chia đẳng cấp theo truyền thống Hindu và cũng tiếp thu những tư tưởng hiện đại đến từ phương Tây. Tuy nhiên, hoàn cảnh khiến Anand trở thành nhà văn chính trị lầy lùnh của Ấn Độ là quá trình ông học tập ở châu Âu với những ảnh hưởng của tư tưởng Karl Marx, từ đó có điều kiện tìm hiểu xã hội và chính trị Ấn Độ. Ông cố gắng hiểu tầm quan trọng của việc bảo vệ bản sắc dân tộc mình và đấu tranh chống lại sự phân chia giai cấp. Là người theo chủ nghĩa Marxist, ông hiểu tình trạng nô lệ ẩn chứa trong

truyền thống về đẳng cấp ở Ấn Độ và cương quyết chống lại truyền thống này. Mặt khác, Anand cũng bị thu hút bởi quan điểm chính trị của Gandhi, đặc biệt là việc Gandhi đã nỗ lực để xóa bỏ tầng lớp cùng đinh.

Anand đã đem tiểu thuyết Anh ngữ Ấn Độ vào trung tâm của cuộc đấu tranh vì tự do và đồng thời thể hiện một cách bạo liệt tình trạng nghèo đói và sự bất công xã hội của Ấn Độ. Tác phẩm của ông khám phá những sự bất hạnh của đời sống nhằm thúc giục ý chí của trí thức Ấn Độ hiện đại về phong trào chống thực dân. Với Anand, văn học Ấn Độ nên phục vụ cho các mục đích xã hội, cụ thể là phục vụ cho sự phát triển của xã hội Ấn Độ và sự nâng cao của đời sống vật chất của người. Ông quyết tâm khám phá điều kiện sống của những tầng lớp bị bóc lột, những người không có tiếng nói trong văn học Ấn Độ, đó là những người phải dựa vào sự ban phát của các đẳng cấp và giai cấp cao hơn để có miếng ăn và thậm chí là nước uống.

4. Chủ nghĩa dân tộc chống thực dân theo quan điểm Marxist của tiểu thuyết *Coolie*

Cùng với R.K Narayan và Raj Rao, Anand là một trong ba người hùng của văn học Anh ngữ Ấn Độ buổi đầu [9]. Anand là nhà tiểu thuyết của các vấn đề xã hội cấp thiết; nói cách khác, những thúc đẩy trong xã hội đương thời là chủ đề trung tâm trong trang viết của Anand. Ngay từ khi bắt đầu sự nghiệp viết lách, mỗi trang viết của Anand được trưng cất từ sự thật cuộc sống của những người bên lề xã hội, đó là những người kéo xe, tá điền, tầng lớp thấp, những người làm công và những người nổi loạn. Ông được coi như là vị cứu tinh của những người bị áp bức, những người không được thừa nhận, những người bị ruồng bỏ trong xã hội Ấn Độ. Hiện lên một cách trực tiếp trong trang viết của Anand là sự chuyên quyền độc đoán của hệ thống đẳng cấp, cùng với sự bất công và các hệ lụy về xã hội, kinh tế và đạo đức của nó, như xung đột giai cấp, sự bóc lột của người giàu đối với người nghèo. Dưới sự cai trị thực dân, hàng loạt những thay đổi về xã hội và kinh tế xảy ra trong xã hội phong kiến vốn đang dần dần chuyển sang xã hội tư bản. Hệ thống đẳng cấp ở Ấn Độ chuyển thành một hệ thống giai cấp mới, hệ thống giai cấp này được xây dựng dựa trên mối quan hệ tiền tệ. Nó tạo ra một xã hội phức tạp hơn, với sự phân chia xã hội mạnh mẽ; nó phá vỡ sự cố kết xã hội và có xu hướng phân tách con người thành nhóm giàu và nghèo, nhóm bóc lột và bị bóc lột [7, 10].

Cuốn tiểu thuyết *Coolie* của Anand phản ánh ảnh hưởng về văn học, chính trị và xã hội của các xu hướng tri thức ở châu Âu, đặc biệt là chủ nghĩa Marxist. Anand là thành viên của câu lạc bộ sách cánh tả được thành lập vào năm 1936, với chủ trương chống lại nền giáo dục chính trị phát xít và nhấn mạnh vai trò của nhà văn trong đấu tranh vì một xã hội mới. Anand có mối liên lạc với các nhà Marxist đầu tiên khi còn ở trường cao đẳng tại London, ông chứng kiến cảnh những người thợ mỏ của đế quốc Anh đã tổ chức cuộc đấu tranh và tổ chức hàng loạt cuộc trấn áp của Chính phủ Anh. Những cuộc trấn áp này gây sốc đối với trí thức thực dân và thuộc địa. Như được kể lại, trong những lần tham gia các cuộc đấu tranh đó, Anand được một người theo chủ nghĩa Marxist bán cho bản copy *Lời tuyên ngôn* của Karl Marx và Engels và ông cũng trở nên quen thuộc với các lớp học do các đảng viên cộng sản tổ chức ở Quảng trường sự tử do tại London. Từ đó, ông được học về tư tưởng Marxist và bắt đầu thực hành tư tưởng đó một cách thường xuyên. Dần dần, ông nuôi dưỡng ý tưởng về tự do dân tộc cho Ấn Độ [6].

Anand bắt đầu đăng bài điểm sách và các bài báo về lòng mình đối với chủ nghĩa Marxist trên tờ Tạp chí Cảnh tả. Chính trong thời điểm này ông viết tác phẩm *Coolie* và xuất bản một vài phần của tiểu thuyết này trên Tạp chí Cảnh tả. Được gọi hứng từ cuốn tiểu thuyết này, các tác phẩm của Anand và nhiều tiểu thuyết Ấn Độ khác sau đó không còn tập trung vào sự huyền bí hay sự lấp lánh của thời phong kiến như văn học Ấn Độ truyền thống, mà làm nổi bật cuộc sống đau khổ và khó khăn của hàng triệu người nghèo trên toàn đất nước. Anand gia nhập xu hướng này với niềm tin rằng, văn học nên bao gồm nội dung chống lại những điều sai trái gây ra nỗi khổ của người nghèo. Ông thấm nhuần lợi dạy của Gandhi, do đó ông căm ghét chủ nghĩa đế quốc phương Tây và nghi ngờ những sản phẩm tiêu dùng của phương Tây. Với Anand, một nhà văn phải dùng hết khả năng của mình để giúp “loài người tham gia vào vở kịch khởi nghĩa từ đó một xã hội mới xuất hiện” [11].

Tiểu thuyết *Coolie* là ví dụ kinh điển của tiểu thuyết Anh ngữ Ấn Độ về tầng lớp không được ưu tiên trong xã hội và của những người bị trị, những người không được đáp ứng những nhu cầu tối thiểu nhất. Nói cách khác, sự quan tâm của Anand đối với tầng lớp lao động bị áp bức và bị phá sản cũng như mối quan tâm đến sự nham hiểm của những kẻ áp bức tàn bạo là điều khiến cho Anand được coi là một nhà văn thành công. Cuốn tiểu thuyết đã đem đến cho Anand vị trí của một nhà tiểu thuyết cách mạng, người chiến đấu một cách bền bỉ và không khoan nhượng vì hòa bình, tự do của dân tộc Ấn Độ và vì sự công bằng với những nhu cầu cơ bản của con người trong các cấu trúc xã hội khác nhau của Ấn Độ thuộc địa và Ấn Độ hậu độc lập. Câu chuyện thể hiện một cách hiển lộ ý định nghệ thuật của tác giả, đó là sự thúc giục chống lại bối cảnh xã hội bất công do chủ nghĩa thực dân đem lại. Hệ thống tư bản - hệ quả của quá trình thuộc địa hóa - cùng với sự phân hóa lớn giữa người giàu và người nghèo là nội dung cơ bản trong tác phẩm *Coolie*.

Cuốn tiểu thuyết đem chúng ta đến những nơi chốn và thành phố khác nhau, chỉ ra những hành xử phi nhân tính và suy đồi mà những người nghèo như Munoo phải nhận trong mối quan hệ với những tầng lớp cao hơn, những người có quyền lực hơn về mặt kinh tế, xã hội và chính trị trong xã hội Ấn Độ. Cuốn tiểu thuyết cũng miêu tả cách Munoo thích nghi đơn độc với các tình cảnh bất công của cuộc sống. Anand đã gõ cửa trái tim của người dân Ấn Độ có lương tâm với bức tranh cuộc sống của quần chúng bị bóc lột trong xã hội Ấn Độ. Với cuốn tiểu thuyết này, Anand được đánh giá cao và được thừa nhận như nhà văn của tầng lớp bị bóc lột ở Ấn Độ. Ông là một trong những nhà văn chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng dân tộc của Gandhi và điều này thể hiện trong tất cả các tác phẩm của ông. Với tinh thần Marxist, ông luôn khắc họa trong tác phẩm của mình một Ấn Độ thực sự, đó là Ấn Độ nghèo nàn.

Cuốn tiểu thuyết kể câu chuyện về Munoo, một cậu bé đến từ vùng núi Kangra ở Bilaspur. Munoo đối diện với sự bạo ngược phong kiến, sự phân chia giai cấp bất công trong xã hội Ấn Độ hiện đại. Nhân vật tìm kiếm hạnh phúc, tìm kiếm sự giải thoát và sự sống, nhưng tất cả chỉ đem lại bất hạnh tối tệ. Munoo là đứa trẻ mồ côi sống với dì và chú, tuy nhiên, ngay khi tiểu thuyết mở đầu, họ đã không muốn nuôi Munoo nữa mà cương quyết bắt Munoo kiếm việc. Yêu cầu này mở đầu cho hành trình sẽ đưa Munoo đến Bombay và nhiều nơi khác, nó cũng đánh dấu sự chấm hết của tuổi thơ. Cùng với chú của mình,

Munoo đến thị trấn liên kế và tìm được công việc là đẩy tở cho một người làm nhà băng tên là Babu Nathoo Ram. Munoo bị vợ của người chủ đối xử tàn tệ nhưng cảm thấy ngưỡng mộ em trai của người chủ tên Prem Chand, là một bác sỹ.

Babu Nathoo Ram cũng là một phần của bức tranh biếm họa về tầng lớp trung lưu nói tiếng Anh, người tin vào giá trị của thực dân và ngưỡng mộ sự siêu cường của người da trắng. Câu chuyện có sự kiện xoay quanh nhân vật Ngài người Anh đến thăm ngân hàng nơi Babu Nathoo Ram làm việc. Khi miêu tả cảnh này, Anand muốn phá vỡ sự siêu đẳng của người Anh với chi tiết khi Prem Chand hỏi về nơi tốt nhất ở Anh để học khóa học về được thì hóa ra ngài người Anh không được đi học và không biết gì. Tính cách cách mạng của nhân vật này được bộc lộ khi Mohan kể với một người kéo xe khác và đồng viên anh ta về tinh thần chống cường quyền ác bá: “hãy đi với tôi và chúng ta sẽ giết tên chúa đất một ngày nào đó và chúng ta lấy lại đất của chúng ta” [11]. Nhân vật này kêu gọi mọi người nên đoàn kết với nhau. Khi những người culi khác không hiểu anh ta, anh tức giận nói, “các người sẽ để cho họ giết các người... các người tất cả đều là những tên nô lệ ngu dốt. Làm thế nào để tôi có thể rèn một ý thức nào đó vào đầu của các người” [11]. Munoo đến Daultapur, nơi anh ta được Prabha, giám đốc công ty đồ hộp nhận làm việc. Mặc dù Prabha và vợ đối xử tốt với Munoo, công việc mà Munoo phải làm thì vô cùng khắc nghiệt. Giống như các ông chủ khác, những người thuộc giai cấp thấp luôn luôn bị bóc lột bởi những người thuộc giai cấp cao hơn. Khi Prabha mất nhà máy, Munoo phải tự bảo vệ mình. Munoo gặp một người cười voi đang đi đến Bombay cùng với gánh xiếc và quyết định gia nhập họ. Lúc đầu, Munoo cảm thấy vui thích khi ở Bombay nhưng nhân vật sớm nhận ra rằng, ngay cả ở đây, những người culi cũng phải ngủ trên đường phố. Điều này đối lập với điều mà Munoo từng mơ về Bombay với những đường phố trải đầy tiền. Ngay sau đó, nhân vật nhận ra sự phân biệt của xã hội đối với người nghèo khi Munoo bước vào một nhà hàng để mua nước soda. Hành vi bần thiêu của người bồi bàn phản ánh sự khinh bỉ đối với người nghèo. Những người culi ở Bombay tranh nhau chỗ để họ có thể duỗi chân ngủ vào một đêm. Hình ảnh những người culi trên vỉa hè là bức tranh khốn khổ của những người công nhân đương thời: thân thể của vô số người culi co ro trên gối đầu trên các cánh tay gập người khác nằm ngửa phơi ngực, gối tay lên các hộp, nhiều người khác vạ vật ở bậc cửa các cửa hàng, người thì nằm trên ghế công cộng ngủ mà trông như chết. Các nhân vật nói về cái chết không phải là điều gì ghê gớm mà như là một sự giải thoát. Hari, một culi của nhà máy bông sợi, khi nghe người phụ nữ nức nở khóc kêu rằng chồng vừa mất tối qua thì Hari cho rằng đó là một sự giải thoát, đó là việc được yên nghỉ bởi vì họ thoát khỏi bị chết đói trong thời gian dài.

Nhân vật tìm được việc trong nhà máy bông sợi của ngài George White, nơi nhân vật gặp Ratan, một người mà sau này Munoo coi như thần tượng. Ratan là một đồ vật, là thành viên của tổ chức công nhân, người đã quyết định đấu tranh với các công chủ và đấu tranh nhằm loại bỏ tình cảnh bóc lột xung quanh mình. Sự lạc quan của Munoo được biểu tượng trong hình ảnh Ratan diễn ra rất ngắn ngủi: cuộc nổi dậy xảy ra cùng với cuộc đấu tranh của công nhân nhanh chóng thất bại. Munoo lại chạy trốn và lang thang không nơi nương tựa. Cuộc sống của những người công nhân ở nhà máy sợi dường như là vượt quá sự so sánh đến mức mà tác giả phải dùng một loạt các tính từ

để miêu tả bức tranh thực sự về cuộc sống tại đây: đó là sự run rẩy, yếu đuối với những khuôn mặt xấu xí, bị vện vẹo, đen, bẩn thỉu, nhu nhược, kiệt sức; họ đứng với cái nhìn như là vô hồn.

Những miêu tả trên có bối cảnh nhận thức mang tính giai cấp của Anand về bản chất của thực dân Anh. Bản chất cái hiện đại mà thực dân Anh áp dụng ở Ấn Độ là một loại hiện đại mang tính chính trị, điều đó có nghĩa, các nhà thực dân châu Âu vừa tuyên truyền về chủ nghĩa nhân văn thế kỷ Ánh sáng cho các nước thuộc địa nhưng cùng lúc đó lại từ chối thực hành chủ nghĩa đó trong thực tế. Hệ quả là những khu vực nông thôn ở Ấn Độ về cơ bản vẫn chưa phát triển. Vấn đề nổi bật trong bản chất của sự cai trị đế quốc Anh đối với thuộc địa như Ấn Độ là không gian thuộc địa trở thành cái nền tảng giữ người dân bản địa ở cái thế ngang bằng với tầng lớp lao động ở Anh. Chính Anand miêu tả ấn tượng đầu tiên của mình về nước Anh: “Tôi bị ấn tượng với phẩm giá và sự tự tôn đặc biệt mà những người khuôn vác, những người quét rác và những người lao động khác mang trong mình, khác với những người culi ở Ấn Độ, những người luôn bị đá ra khỏi xã hội và luôn bị hạ thấp... Tôi ngưỡng mộ cách thức mà những người làm công việc không thú vị lắm thừa nhận giá trị của lao động [12].

Cuộc sống cùng cực ở nhà máy và sự chết đói khiến cho những người công nhân không thể tập hợp nhau lại cho cuộc đình công. Họ chấp nhận làm việc nhiều giờ đồng hồ, chấp nhận bị cắt giảm tiền công mà không có ý nghĩ chống đối. Họ thụ động thích nghi với tất cả những sự tàn bạo mà những người bóc lột, người cho vay nặng lãi gọi xuống đầu họ. Việc liên tục mắc nợ và bị đói của Chimta Sahib và Nadir Khan khiến cho họ không thể cất tiếng chống lại sự bất công. Hơn nữa, mọi nỗ lực trong việc đình công chống đối cũng bị đập tan một cách không thương tiếc bởi những người bóc lột và chủ nhà máy. Ví dụ, khi Ratan chống lại sự đối xử bạo tàn của Jimmie Thomas, anh ta bị sa thải ngay lập tức. Và Anand chỉ dùng một câu để miêu tả tình trạng khốn khổ của Ratan đó là hình ảnh nụ cười trên khuôn mặt của người khốn khổ bọt đi vào một buổi sáng. Điều đó cho thấy sự tàn bạo của người bóc lột đối với người lao động. Cách miêu tả này hàm ý cuộc sống không công việc chính là cái chết của người culi nghèo đói.

Nhân vật Munoo có thể nói là hình tượng hóa quan điểm chính trị, xã hội chống lại sự bóc lột tư bản của Anand. Nhân vật này, như được miêu tả, yêu cầu các culi nhắc lại những điểm nổi bật của sự bóc lột tư bản. Đó là các điểm: culi cũng là những con người chứ không phải là những cỗ máy vô hồn; họ muốn làm việc mà không phải dút lót ai; họ muốn lau nhà để sống trong căn nhà đó, họ muốn được bảo vệ khỏi nanh vuốt của những người cho vay nặng lãi và những yêu cầu này bị các ông chủ công ty hoàn toàn lờ đi. “Chúng tôi muốn được trả công tốt và không bị trừ lương nếu như chúng tôi làm ít thời gian hơn”, “chúng tôi muốn làm việc ít thời gian hơn”, “chúng tôi muốn được đảm bảo để những độc công không thể đuổi việc chúng tôi bất chợt”, “chúng tôi muốn nghiệp đoàn của chúng tôi được pháp luật thừa nhận” [11]. Cuốn tiểu thuyết thổi vào tinh thần nhân văn vô sản, đó là xung đột giữa người giàu với người nghèo, tầng lớp tư sản với tầng lớp vô sản, bất kể dân tộc nào và bất kể cá tính cá nhân nào. Những diễn ngôn như vậy được sử dụng để đánh thức sự tức giận và sự phản nộ đạo đức trong người lao động. Mâu thuẫn giữa người chủ nhà máy và công nhân dẫn đến hậu quả nghiêm trọng. Đó là khi vụ tấn công bùng nổ để phản ứng lại điều kiện làm việc quá sức chịu đựng trở thành cuộc nổi dậy xung đột giữa người Hindu và Hồi giáo.

Suy nghĩ của Anand về người kéo xe và những người lao động có ảnh hưởng của tư tưởng tri thức ở châu Âu đương thời, đó là chủ nghĩa xã hội Anh, chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa nhân văn. Như đã nêu ở trên, trong 25 năm ở Anh, Anand trở thành một phần của phong trào những năm 1930 ở Anh và ông luôn luôn giữ quyết tâm muốn hiến dâng tâm trí mình cho cách mạng giải phóng Ấn Độ. Giống như những cây bút tự do tiến bộ khác, Anand đau đầu tìm kiếm các mô hình lý thuyết nhằm giải quyết các vấn đề nổi đau khổ của con người, sự nghèo đói, sự thống trị và bóc lột.

Ông có niềm tin chắc chắn vào các triết lý của chủ nghĩa xã hội tiến bộ sau này là chủ nghĩa nhân văn. Trong cuốn *Lời xin lỗi đối với chủ nghĩa anh hùng*, Anand tuyên bố rằng, giống như những nhà tự do tiến bộ khác, ông chấp nhận giả thuyết cơ bản của chủ nghĩa Marxist đó là tồn tại của con người và sự phát triển kinh tế sẽ quyết định thượng tầng kiến trúc và chất lượng ý thức của con người. Những người lao động là những người bị bóc lột về công cụ và phương tiện để sản sinh ra vật chất, do đó không có giá trị trong xã hội [10, 13].

Điều đáng chú ý là nhân vật Munoo như là kết tinh của những sự rủi ro, xui xẻo. Nơi nào Munoo đi là nơi đó gặp sự cố. Babu Nathu Ram không tranh thủ được sự ưu ái của ngài người Anh; Prabha bị cộng sự của mình, Ganpat lừa gạt và bị phá sản. Cuộc nổi dậy của người Hindu - Hồi giáo ở nhà máy bông sợi nổ ra, Munoo trốn chạy rồi bị xe đâm. Các sự kiện khác tiếp tục diễn ra nhưng chỉ đem lại nhiều thất bại. Chính Munoo cũng đặt câu hỏi về sự rủi ro của mình rằng, có phải mình luôn là điềm báo xấu vì bố Munoo chết khi Munoo sinh ra và tiếp đó là mẹ chết. Nhưng thực sự, những đau khổ của Munoo không phải là vấn đề định mệnh mà đó là sự bất công về xã hội và kinh tế.

Munoon chịu đau khổ trong tay của những ông chủ Ấn Độ, thậm chí là cả những người công nhân khác, còn hơn là trong tay của những ông chủ người Anh. Ở đây, Anand tấn công một cách trực tiếp vào giới nhà giàu, những người đã bóc lột người đồng bào Ấn Độ của mình và không bao giờ giúp đỡ hay thông cảm với những người cùng tầng lớp với mình. Như được nêu trực tiếp trong tác phẩm, người giàu không muốn trộn lẫn với người nghèo. Những người phụ nữ toát mồ hôi trong các bộ áo lông vũ.

Anand cho rằng, người giàu có hào phóng nhờ sự xa hoa đến mức mà không bao giờ ý thức về sự đau khổ của những người chết vì đói và phá sản. Những người giàu dường như là mất tất cả các giá trị đạo đức và các giá trị con người; họ đi theo con đường của chủ nghĩa vật chất phương Tây, những người mà thú vui vật chất là ngọn nguồn của hạnh phúc. Những nhân vật này không hiểu ý nghĩa của mối quan hệ lý tưởng giữa con người và con người là dựa trên tình yêu không tư lợi. Như ý niệm của quý bà người Anh Mainwaring về đời sống Ấn Độ rất xa hoa và đồng thời lại rẻ mạt. Theo đó, Ấn Độ là nơi mà ở đó con người đến để mặc áo váy và bỏ những tấm ga trải giường bẩn trong giỏ trên nền nhà và những người đầy tớ sẽ lấy đi và gấp lại. Định nghĩa ngây thơ này cho thấy khoảng cách và xung đột giữa giai cấp, giữa người giàu và người nghèo trong xã hội Ấn Độ.

Nhiều nhà nghiên cứu khẳng định, *Coolie* là cuốn tiểu thuyết vô sản vì nó tập trung vào vấn đề của những người không có quyền ưu tiên nào, nó miêu tả cuộc sống khốn khổ của những người lao động nói chung hay của những người culi nói riêng. Sự giễu nhại được vận

dụng để phê phán sự bất công phổ biến trong xã hội Ấn Độ, nơi luôn đối xử với người giúp việc như là những sinh vật hèn kém hay những hạng người bên ngoài đẳng cấp. Hơn nữa, cuốn tiểu thuyết tập trung miêu tả sự thống trị của chủ nghĩa tư bản và vai trò của đồng tiền như là yếu tố chủ chốt trong tất cả các phương diện của đời sống. Đây là điều mà nhân vật chính của tác phẩm (Munoo) nhận ra trong hành trình sống của mình.

Anand, giống như các nhà văn khác như Maxim Gorky và George Orwell tin rằng, tác phẩm của một nhà văn vĩ đại luôn luôn được gọi hứng từ một sứ mệnh. Anand dường như hoàn toàn đồng ý với quan điểm của các nhà phê bình Marxist rằng, văn học ở tận cùng cội nguồn của nó là phản biện cuộc sống, ông cam kết một cách mạnh mẽ với niềm tin này của mình và cho rằng, bất cứ nhà văn nào cho rằng không quan tâm đến điều kiện sống của con người hoặc thể hiện tình yêu mù quáng với sự lý khai hay là sở hữu cái khát vọng khác người là những người nông cạn. Qua nhân vật Munoo, Anand phân tích nỗi thống khổ của người dân Ấn Độ từ cái nhìn về xung đột giai cấp. Nếu như ở các tiểu thuyết khác của mình (ví dụ như tác phẩm *Cùng đĩnh*), Anand tập trung vào sự áp bức trong xã hội Hindu, thì ở tiểu thuyết *Coolie*, tác giả chuyển sang viết về sự áp bức trong xã hội Ấn Độ nói chung. Có nghĩa, sự áp bức ở đây không phải là của đẳng cấp cao với đẳng cấp thấp mà là của tầng lớp giàu với tầng lớp nghèo. Munoo, nhân vật chính, là một cậu bé nông thôn mồ côi, sống ở vùng núi thuộc bang Punjab với người chú của mình, bị buộc phải ra đời kiếm sống khi mới 14 tuổi. Cha của Munoo chết từ từ vì những cay đắng và thất vọng do không thể trả nổi lãi suất cho chủ đất. Munoo không bao giờ quên sự bất lực và bị kịch tận cùng của mình và những hệ lụy mà mẹ cậu phải chịu khi cha mất. Chú của Munoo làm cho Nhà băng Hoàng đế ở một thị trấn đã thu xếp cho cậu làm giúp việc trong gia đình người quản lý của mình, một kẻ toán. Munoo vốn không thể sống một cách yên bình trong gia đình của chú mình vì là một thành viên phụ thuộc và luôn phải chịu đựng sự tra tấn và giọng lưỡi nanh nọc của thím, Munoo bị thím đánh đứ hơn là đánh đàn gia súc của thím. Mặc dù vậy, Munoo vẫn hy vọng sẽ có cuộc sống tốt hơn trong một gia đình mới cùng với chú thím. Trước khi bị ép làm việc cho bạn của chú, Munoo là một cậu bé thông minh và nhạy cảm. Cậu sống hồn nhiên như cây cỏ. Cậu có thể leo lên những cây không lồ giống như khi, cậu có thể bò ra các tán cây bằng bốn chi của mình, cậu cũng có thể đu mình ở những cành mỏng như là cậu đang nhảy múa và cậu có thể nhảy từ cây này sang cây khác, chỉ cần quãng mình trong không gian.

Nhưng khi làm việc cho người kế toán, cậu đã nhanh chóng nhận ra rằng cuộc sống ở đó còn trở nên tồi tệ hơn. Chủ nhân ngôi nhà mới thậm chí còn độc ác và ám ảnh hơn là di của cậu. Cậu cảm nhận mình bị đối xử như là “cận con người” bởi những người coi mình như là chủng tộc cao hơn. Cậu bị bỏ đói, bị quỵt tiền và luôn luôn bị quát tháo dưới tình trạng bị áp bức đến mức cậu chưa từng tưởng tượng được. Cậu luôn luôn phải hứng chịu những lời phi báng bản thiêu nhất; cậu không được chơi với các đứa trẻ khác. Cậu phải làm việc quần quật từ sáng tới khuya. Với hy vọng mong manh là người chủ của mình, người hàng tháng nhận lương từ công việc của cậu, sẽ thông cảm với cậu, cậu tiếp cận ông ta với những giọt nước mắt tủi thân. Nhưng cậu cũng nhận ra, người chủ của mình cũng vô cảm giống như ông chủ của mình, mặc cho lời than của cậu về đời sống cay đắng, khó khăn ở nhà người kế toán, người cậu chỉ nhắc nhở cậu rằng cậu là đầy tớ của họ vì thế cậu không được phép để ý hay bận tâm những gì họ nói.

Munoo thường xuyên suy nghĩ về tình cảnh khốn khổ của mình và cố gắng tìm ra lý do của tất cả những đau khổ mà mình đang chịu đựng. Cậu nhận ra cả hai cùng một tầng lớp, đó là ông chủ của cậu đàn áp chủ cậu và chủ cậu bóc lột cậu. Tầng lớp thấp trong xã hội Ấn Độ, như Anand thể hiện, luôn bị giữ ở cái cấp độ cận con người. Trong *Lời xin lỗi với chủ nghĩa anh hùng*, Anand kêu than cho cảnh ngộ khốn cùng của những người làm cu li, đó là họ dường như không bao giờ có trong tâm trí của những người chủ, họ không bao giờ được có cơ hội nâng cao đời sống của mình, họ bị coi là những sinh vật cận con người, những người làm việc từ bình minh cho đến khuya, bất kể già hay trẻ, nam hay nữ, để phục vụ cho các ông chủ, và “họ bị đối xử như những con chó”.

Quan tâm của Anand đối với những tầng lớp thấp nhất của xã hội: người công nhân, tá điền và người lao động cũng như những nỗ lực đổi đầu của họ được thể hiện liên tiếp trong một loạt tác phẩm khác của ông như *Two Leaves and a Bud* (1937), *The Village Trilogy - The Village* (1939), *Across the Black Waters* (1940) *The Sword and the Sickle* (1942) và *The Big Heart* (1945). Các nhân vật điển hình của ông như Bakha, Munoo, Lalu, Gangu đều là nạn nhân của kẻ thống trị. Chính Anand tuyên bố rằng, “tiểu thuyết của tôi có dự định là phải khác với tiểu thuyết của người khác, nó xa rời đối với tiểu thuyết của tầng lớp trung lưu và thượng lưu... Tôi muốn tái tạo nhân gian, những người tôi biết một cách thân thuộc, từ cái chiều sâu hơn, từ những người bốc dỡ ở bến tàu, những người bị đè nén, bị thống trị và chèn ép, những người hiếm khi xuất hiện trong văn học chúng ta, từ văn học của Sarat Chatterji, Prem Chand, Bibhutí, Taranshankar and Maneck Bannerji [12].

Điều đáng nói nhất trong tiểu thuyết *Coolie* là nhân vật Munoo không tìm kiếm nguyên nhân và hệ quả cuộc sống khốn khổ của mình; nhân vật không đặt câu hỏi, tại sao mình là đầy tớ và tại sao Babu Nathoo Ram là ông chủ. Nhân vật hoàn toàn tin vào sự yếu nhược của mình, chấp nhận vị trí của mình như là nô lệ, anh ta cố gắng hằn in trong tâm trí mình cái ý niệm về sự đàn áp của mình mà ông chủ thường xuyên áp đặt lên anh. Và anh ta tự hứa rằng, mình sẽ là một người đầy tớ tốt, một mẫu hình hoàn hảo của người đầy tớ. Munoo nhận ra tiền thực sự là tất cả và sự đau khổ của mình là do mình nghèo đói. Cuối cùng, nhân vật nhận ra, “chỉ có hai loại người trên thế giới: người giàu và người nghèo”.

Anand miêu tả tình trạng nô lệ hay đúng hơn là trạng thái quen với địa vị nô lệ của nhân vật Munoo đặc biệt rõ nét trong mối quan hệ với nhân vật Mainwaring. Ngỡ tưởng cuộc sống của cậu có vẻ hạnh phúc hơn khi Munoo được phục vụ cho nhà tiểu tư sản này. Nhưng ngay cả dưới sự quản lý của người phụ nữ Anh quốc này, Munoo không cảm thấy dễ thở hơn bởi vì cậu thuộc tầng lớp lao động khao khát tình thương yêu và sự đồng lòng của những người thuộc tầng lớp của mình. Munoo chỉ muốn làm thỏa lòng bà chủ của mình qua công việc và cố gắng đạt được sự hài lòng của bà chủ. Như được miêu tả: anh ta bây giờ phát sáng như một ngọn lửa trong bếp lò bằng cách thổi vào đám khói, nơi than gỗ được xếp giữa hai viên gạch. Và cái ánh nhìn đắm chìm của anh bị mờ đi bởi hơi khói bốc ra từ những thanh củi chắc nịch được chặt từ gốc cây. Mắt anh ta bắt đầu đau nhức. Anh ta lộn vánh mắt mình lên và ép cho nước chảy ra. Tâm hồn bao trùm mây đen của anh ta dày đặc cảm giác mong lung và sự ụy mị buồn bã. Anh ta có thể đã khóc. Ý chí của anh ta dường như là bị sự ốm yếu làm cho vỡ vụn.

Mặc dù ý chí của anh ta bị tan vỡ, với tất cả sức lực trong cơ thể, Munoo lại lần nữa bắt đầu cái vòng quay công việc bận rộn của mình như lau chùi bát đĩa, nhặt rau lau nhà, dọn giường, phục vụ đồ ăn và thường là làm tất cả mọi việc mà tính đồng bóng của bà chủ đòi hỏi. Với việc trở lại công việc này, sức sống của anh ta đạt đến sự điên cuồng hoang dại. Anh ta cười, hát, nhảy, hét, nhảy lò cò, nhảy lộn nhào với sự hưng hăng không kìm nén được. Anh ta cố gắng làm hài lòng bà chủ qua công việc của mình và chính sự hài lòng này khiến cho những cảm động trào dâng trong anh ta, anh ta hát, múa và làm bất cứ gì anh ta thường không thể làm trước mặt bà chủ, điều này đem lại cho anh ta sự an ủi, chữa lành những sự xúc phạm, sự bóc lột mà anh ta phải nhận. Điều này có nghĩa, sự phục tùng hay vị trí nô lệ đã ăn sâu vào máu thịt và ý thức của Munoo.

Ở đây, chúng ta thấy tiểu thuyết *Coolie* được cấu trúc dựa trên khái niệm cơ sở vật chất và cấu trúc thượng tầng của chủ nghĩa Marxist. Đó là cơ sở kinh tế ảnh hưởng cấu trúc thượng tầng của xã hội, như giáo dục, văn hóa, tôn giáo. Chính những cấu trúc thượng tầng là mô hình cho sự bất công của cơ sở kinh tế. Những tầng lớp bị áp bức tin rằng cái trật tự bất công là “tự nhiên” hay “tiền định” và không nhận ra rằng họ bị áp bức. Họ chấp nhận vận mệnh của họ và cúi mình trước đau khổ một cách câm lặng, không bao giờ có chút phản kháng nào. Munoo, cậu bé nông thôn là nạn nhân của hoàn cảnh, cậu chấp nhận lặng lẽ sự đau khổ và tình trạng bị bóc lột của xã hội... Ngay từ những ngày đầu bước chân vào ngôi trường của thế giới đô thị, Munoo đã học được bài học đầu tiên, đó là vị trí của mình từ khi sinh ra là một nô lệ, một đầy tớ, một gánh nặng. Cậu bị ruồng rẫy bởi cả một hệ thống. Chính Munoo từng suy nghĩ, cái bản ngã của cậu, như pháp luật và truyền thống của nơi cậu sinh ra, nơi mà hệ thống đẳng cấp và giai cấp được định hình, bị quyết định bởi việc giới quyền lực tìm kiếm sự giàu có, vị trí và tài sản còn người nghèo hèn thì tìm kiếm miếng ăn. Munoo nhận ra rằng, cậu vẫn mãi là một nô lệ.

Cũng giống như thế, khi làm việc cho nhà máy sản xuất thực phẩm ở Daulatpur, bị coi như là một đứa trẻ, anh ta cũng muốn thể hiện lòng biết ơn của mình qua công việc. Anh ta thường dậy sớm vào buổi sáng, công việc đầu tiên của anh ta là vận chuyển xi than giữa các bếp lò. Rồi anh ta nhóm lửa. Như được miêu tả, anh ta không cần phải tập thể dục buổi sáng vì anh ta đã đội trên đầu những thùng than đi từ nhà máy đến các cửa hàng bán lẻ trong hạt. Giống như mọi người culi khác, anh ta làm từ ngày này qua ngày khác trong thế giới dưới lòng đất tăm tối, đầy hơi nóng rực của lò luyện kim và mùi hôi nồng nặc của rượu bia, gia vị và đường mật, của bụi, than và bùn, tất cả trộn lẫn với nhau thành một lớp đắp dính trên mặt đất, ngay tại lối đi, nơi vốn luôn có nước từ động được chảy ra từ các thùng đựng hoa quả ngâm, thứ bùn đắp dính luôn vón cục trên ngón chân những người lao động. Họ làm nhiều giờ dài đằng đẵng, từ bình minh cho đến quá nửa đêm, một cách tự động đến mức mà họ không để ý sự di chuyển cánh tay của chính họ và của những người khác. Chỉ khi mồ hôi nhỏ xuống người họ và làm đầy lên trong họ một ý thức rằng, họ đang cầm đầu cầm cổ trong một công việc lao lực, hay là khi họ trở về nhà, ăn cơm và cháo mà bà chủ của họ nấu cho họ vào giữa ngày, họ cảm thấy mệt mỏi, buồn ngủ và không muốn quay trở lại chỗ làm nữa.

Munoo làm việc chăm chỉ vượt qua khả năng của mình. Anh ta cũng làm việc một cách hiệu quả bên các cỗ máy trong các nhà máy sản xuất bông sợi. Khi người chủ nhà máy bị phá sản, Munoo quyết định làm việc trong chợ rau, ở đây, anh ta phải vận dụng nhiều mảnh khảnh để tranh giành khách với các culi khác. Trong thời gian này, Munoo cũng làm phu khuân vác ở ga tàu. Munoo đã làm nhiều công việc: người giúp việc,

công nhân nhà máy ở Bombay và cuối cùng là người kéo xe ở Simla. Anh ta làm việc chăm chỉ, rất cần mẫn và rất nghiêm túc; anh ta là người tùy tùng từ đầu câu chuyện cho đến cuối trang sách, từ khi bắt đầu cuộc sống cho đến cuối cuộc đời.

Ở đây, Anand phân tích nỗi thống khổ của người dân Ấn Độ - hệ quả của chủ nghĩa thực dân Anh - từ cái nhìn về xung đột giai cấp. Nếu như ở các tiểu thuyết khác của mình (ví dụ như tác phẩm *Cùng đinh*), Anand tập trung vào câu chuyện về sự áp bức trong xã hội Hindu, thì ở tiểu thuyết *Coolie*, tác giả chuyển sang viết về sự áp bức trong xã hội Ấn Độ hiện đại - thời kỳ thuộc địa. Có nghĩa, sự áp bức ở đây không phải là của đẳng cấp cao với đẳng cấp thấp mà là của tầng lớp giàu với tầng lớp nghèo trong một xã hội có sự tồn tại của mô hình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nội dung giai cấp trong dự án dân tộc của Anand trong tiểu thuyết *Coolie* cho thấy phong trào dân tộc chống thực dân ở Ấn Độ giai đoạn này ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Marxist về vấn đề giai cấp. Với nội dung chống thực dân như vậy, một tiểu thuyết ra đời vào giai đoạn thuộc địa như *Coolie* hoàn toàn có thể được tiếp cận từ phê bình hậu thuộc địa.

5. Kết luận

Nghiên cứu này tiếp cận tiểu thuyết *Coolie* từ góc nhìn của phê bình hậu thuộc địa. Đây là cách tiếp cận văn học tập trung vào nội dung phản kháng chống thực dân, cụ thể hơn nữa là quá trình giải thuộc địa với các nội dung đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc. Nói cách khác, hướng tiếp cận phê bình hậu thuộc địa đối với văn học là tìm hiểu xem văn bản văn học đó có phản ứng gì, nhất là có sự phê bình, cảnh tỉnh (hàm ẩn hay hiển lộ) như thế nào đối với tư tưởng và thực hành thực dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] R. Sethi (1999), *Myths of The Nation: National Identity and Literary Representation*, Oxford University Press, 232pp, DOI: 10.1093/acprof:oso/9780198183396.001.0001.
- [2] Angela Eward-Mangione, *Writing Commons*, <https://writingcommons.org/section/research/research-methods/textual-methods/literary-criticism/post-colonial-criticism/>, accessed 15 June 2022.
- [3] A. Loomba, S. Kaul, M. Bunzl, et al. (2005), *Postcolonial Studies and Beyond*, Duke University Press, 512pp, DOI: 10.1515/9780822386650/html.
- [4] E. Boehmer (2006), “Postcolonialism”, *Literary Theory and Criticism: An Oxford Guide*, Oxford University Press, 598pp.
- [5] G.N. Saibaba (2008), “Colonialist nationalism in the critical practice of Indian writing in English: A critique”, *Economic and Political Weekly*, **43**(23), pp.61-68.
- [6] A.H.S. Pontes (1985), *Dr Mulk Raj Anand: A Critical Bibliography*, Doctoral thesis, Loughborough University.
- [7] K.L. Tuteja, K. Chakraborty (2017), “Introduction: Rabindranath Tagore and an “ambivalent” nationalism”, *Tagore and Nationalism*, Springer, DOI: 10.1007/978-81-322-3696-2_25.
- [8] R. Tagore (2010), *Nationalism*, India Penguin Modern Classics, 112pp.
- [9] M. Mukherjee (2000), *The Perishable Empire: Essays on Indian Writing in English*, Oxford University Press, 212pp.
- [10] S.A. Khan (2000), *Mulk Raj Anand: The Novel of Commitment*, Atlantic Publisher, 177pp.
- [11] M.R. Anand (1957), *Apology for Heroism: A Brief Autobiography of Ideas*, Kutub-Popular Publisher, 143pp.
- [12] K.D. Verma (2008), “The metaphors of untouchable and Coolie in Mulk Raj Anand’s novels untouchable and Coolie and his sense of social justice”, *Asiatic*, **2**(1), pp.32-46.
- [13] R.K. Dhawan (1992), *The Novels of Mulk Raj Anand: A Critical Survey of Response to The Novels and Short Stories of Mulkraj Anand*, Prestige Books, 232pp.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI BÁO ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài báo gửi đăng trên Tạp chí phải là bài báo nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài báo trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài báo gửi qua Hệ thống gửi bài trực tuyến tại địa chỉ https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/about/submissions hoặc có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam) hoặc qua hòm thư điện tử: khoahocvacaongnghevietnam@most.gov.vn.

Cấu trúc của các loại bài báo khác nhau có thể thay đổi tùy theo loại hình nghiên cứu và nội dung của bài báo. Sau đây là chi tiết các thành phần chính của bài báo.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, in đậm, không gạch chân hay viết nghiêng.
- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.
- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số ^(1,2,...) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.
- Khi liệt kê cơ quan công tác của tác giả, cần nêu rõ tên cơ quan và địa chỉ cơ quan (số nhà, tên đường, phường, quận, thành phố, quốc gia) bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh (khoảng 160-250 từ). Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khóa bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet (ít nhất 3 từ khóa). Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

1. Đặt vấn đề/Dẫn nhập/Mở đầu

Định nghĩa vấn đề; tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

2. Đối tượng/Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

3. Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phân kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

4. Bàn luận (phần này có thể gộp với phần kết quả)

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài. Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài. Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

5. Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

LỜI CẢM ƠN (nếu có)

Tác giả cảm ơn các tổ chức/cá nhân đã tài trợ kinh phí hoặc hỗ trợ cho nghiên cứu.

Phụ lục (nếu có)

Đăng tải bảng số liệu, thông tin để hỗ trợ thêm cho nội dung bài báo.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện ^(1, 2, 3,...) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với một hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

- Lưu ý:
- Đối với trích dẫn trong bài báo: tài liệu tham khảo có nhiều hơn một tác giả chỉ để tên tác giả đầu tiên và cộng sự, viết tắt là cs, ví dụ: T.V. Nguyen và cs (năm xuất bản) [thứ tự trong danh mục tài liệu tham khảo].
 - Đối với danh mục tài liệu tham khảo cuối bài: tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh, các tài liệu không phải tiếng Anh cần được dịch sang tiếng Anh và chú thích ở cuối câu, ví dụ: (in Vietnamese), (in French)...
 - Tài liệu tham khảo là các đường link cần bổ sung ngày truy cập.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập(số)**, trang/số trang/trang đầu-trang cuối (nếu có), số DOI (nếu có), URL (nếu có), ngày truy cập (ghi rõ ngôn ngữ nào nếu không phải tài liệu bằng tiếng Anh).

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn: liệt kê đầy đủ tên tác giả (chữ viết tắt đưa lên trước) với những tài liệu tham khảo có ≤3 tác giả; liệt kê 3 tác giả đầu tiên và theo sau là "et al." khi có từ 4 tác giả trở lên.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách... (chỉ viết hoa chữ cái đầu, trừ tên riêng và sau dấu hai chấm), viết trong ngoặc kép.

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được *in nghiêng*), viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi từ chính.

Tập(số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này **in đậm**).

Trang/số trang/trang đầu-trang cuối phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Nếu có ≥2 tài liệu tham khảo do cùng tác giả đầu tiên và cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a, 1986b...).

Nếu có một số tài liệu tham khảo có cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: A. Amber (1982, p.39).

Chi tiết vui lòng xem thêm tại: https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/quy-dinh-bai-viet.

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Toà soạn không trả lại bản thảo.
- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.
- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

Quy định này áp dụng từ năm 2022 trở đi.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng; kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của khoa học y - dược

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 65 - Number 4 - April 2023

Nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động đầu tư nước ngoài đến thị trường chứng khoán Việt Nam.

Phạm Tiến Mạnh

Thực trạng và giải pháp thu hút nguồn vốn FDI vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

Nguyễn Thị Quỳnh Hương

Vai trò của công nghệ đối với thương mại quốc tế hàng công nghệ cao của Việt Nam.

Huỳnh Thị Diệu Linh

Ngành dệt may Việt Nam vượt qua đại dịch COVID-19: Thực trạng và giải pháp.

Nguyễn Quốc Phóng

Nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển sản phẩm OCOP của TP Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Vũ Quỳnh Nam, Vũ Quyết Tiến, Nguyễn Thị Thu Hồng

Giải pháp phát triển mô hình sản xuất rau an toàn tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nguyễn Quang Phục

Phát triển kinh tế tập thể ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp.

Phạm Văn Sơn, Hoàng Văn Phai, Bùi Tiến Phúc

Lao động kỹ năng số ngành bán lẻ trong bối cảnh chuyển đổi số: Một số khuyến nghị.

Đoàn Thị Yến, Nguyễn Thị Hồng, Đoàn Tố Như

Các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của nhân lực ngành nhân sự.

Nguyễn Thị Liên, Ngô Thị Mai, Lại Quang Huy, Nguyễn Hùng Cường, Đoàn Huy Hoàng

Đánh giá của người lao động về thưởng Tết trong doanh nghiệp ở Việt Nam.

Đỗ Thị Tươi

Các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng xanh: Bằng chứng thực nghiệm từ người tiêu dùng tại tỉnh Trà Vinh.

Nguyễn Thị Minh Hòa, Hà Tuấn Anh

Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình: Nghiên cứu trường hợp tại Diễn Châu, Nghệ An.

Hồ Ngọc Cường, Nguyễn Thị Thuý Dung, Lưu Thị Thu Huyền, Hoàng Thị Vinh

Tiểu thuyết *Coolie* (1936) của nhà văn Mulk Raj Anand từ góc nhìn phê bình hậu thuộc địa: Dự án dân tộc theo xu hướng Marxist ở Ấn Độ đầu thế kỷ XX.

Phạm Phương Chi, Lê Thị Ngọc Ngân

1 A study on the impact of foreign investors' activities on the stock market in Vietnam.

Tien Manh Pham

6 The situation and solutions to attract FDI into the processing and manufacturing industry toward the goal of sustainable economic development in Vietnam in the current period.

Thi Quynh Huong Nguyen

11 The role of technology in international trade of Vietnam's high-tech products.

Thi Dieu Linh Huynh

17 Vietnam textile industry successfully overcomes the COVID-19 pandemic: Situation and solutions.

Quoc Phong Nguyen

21 Study to assess OCOP product development status of Mong Cai city, Quang Ninh province.

Quynh Nam Vu, Quyet Tien Vu, Thi Thu Hong Nguyen

26 Solutions for the development of the safe vegetable production demonstration in A Luoi district, Thua Thien Hue province.

Quang Phuc Nguyen

32 Collective economic development in Vietnam: Current situation and solutions.

Van Son Pham, Van Phai Hoang, Tien Phuc Bui

36 Digital skills labour in the retail industry in the context of digital transformation: Some recommendations.

Thi Yen Doan, Thi Hong Nguyen, To Nhu Doan

41 Factors affecting job turnover intentions of human resources specialists.

Thi Lien Nguyen, Thi Mai Ngo, Quang Huy Lai, Hung Cuong Nguyen, Huy Hoang Doan

47 Employee's assessment on Tet bonus at enterprises in Vietnam.

Thi Tuoi Do

52 Factors affecting green consumption behaviour: Empirical evidence from consumers in Tra Vinh province.

Thi Minh Hoa Nguyen, Tuan Anh Ha

59 Factors affecting the behaviour of domestic solid waste reduction in households: A case study in Dien Chau, Nghe An.

Ngoc Cuong Ho, Thi Thuy Dung Nguyen, Thi Thu Huyen Luu, Thi Vinh Hoang

66 Novel *Coolie* (1936) by the Indian writer Mulk Raj Anand from the perspective of postcolonial criticism: Marxist nationalist projects in India in the early twentieth century.

Phuong Chi Pham, Thi Ngoc Ngan Le